Tam Tổ Trúc Lâm giảng giải (HT Thích Thanh Từ)

Thiền Tông — sách & giảng giải

LỜI ĐẦU SÁCH Phật giáo đời Trần mang đậm nét siêu thoát và quần chúng của Phật giáo Nguyên thủy ở Ấn Độ. Xưa kia tại Ấn Độ, một ông Hoàng thái tử chứng kiến nỗi khổ đau muôn thuở của con người, Ngài quyết chí đi tu để tìm phương giải phóng con người ra khỏi vòng trầm luân khổ ải. Ngài đã thực hiện được chí nguyện, sau khi chứng đạo thành Phật dưới cội bồ-đề, và tiếp tục đi rao giảng phương pháp giải thoát hơn bốn mươi năm. Sau trên mười chín thế kỷ, ở Việt Nam đời Trần, vua Trần Nhân Tông cũng thấm thiết nỗi đau khổ của con người, Ngài từ bỏ ngai vàng vào núi Yên Tử tu hành được ngộ đạo thành Tổ, và ngót hai mươi năm đi truyền bá khắp nơi, lập thành hệ phái Trúc Lâm Yên Tử. Tiếp theo sau, một vị Trạng nguyên cũng cùng một tâm tư ấy, từ quan đi tu được ngộ đạo thành Tổ thứ ba của phái Trúc Lâm Yên Tử. Đức Phật và chư Tổ Trúc Lâm Yên Tử cùng một nguyện vọng một tâm tư vì giải thoát sanh tử cho chính mình và độ chúng sanh thoát khỏi trầm luân muôn kiếp nên đi tu. Đây là giá trị chân thật cũng là danh dự lớn lao của Phật giáo Việt Nam, khiến chúng ta không hổ thẹn với các nước Phật giáo bạn. Với tinh thần khôi phục lại Phật giáo đời Trần, chúng tôi cho xuất bản quyển Tam Tổ Trúc Lâm để giới thiệu cùng Phật tử Việt Nam có cơ hội nghiên cứu và học tập. Lý đáng chúng tôi phải căn cứ một nguyên bản chữ Hán và cho in đầy đủ ở phần sau, song vì những quyển Tam Tổ Thực Lục, Tam Tổ Hành Trạng... còn nhiều thiếu sót, nên chúng tôi không thể căn cứ vào một bản được, mà cần phải góp nhặt tra cứu những bản liên hệ như: Thánh Đăng Lục, Thiền Tông Bản Hạnh... để bổ túc. Sau này những tập Văn Học Đời Lý, Văn Học Đời Trần của ông Ngô Tất Tố, Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang và Thơ Văn Lý Trần của nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội giúp tư liệu khá nhiều cho chúng tôi, cộng thêm các bộ Quốc Sử càng làm sáng tỏ hơn. Tuy nhiên chúng tôi vẫn chưa hài lòng về vị Tổ thứ ba (Huyền Quang), vì quyển Tổ Gia Thực Lục do người trong thân tộc ghi chép đời Ngài, không phải một đệ tử xuất gia thân tín ghi, cho nên những việc tạp thì ghi đủ, còn việc truyền pháp, đắc pháp, vấn đáp, giảng đạo thì ghi quá đơn lược. Vì vậy phần sử của Ngài có nhiều điểm vẫn còn nghi vấn chưa được sáng tỏ. Quyển Tam Tổ Trúc Lâm ra đời chắc chắn còn nhiều thiếu sót, vì khả năng chúng tôi có hạn không thể hơn nữa được. Chúng tôi chân thành tri ân tất cả những vị đã có công sưu tập phiên dịch in ấn những tập sách liên hệ đến Phật giáo đời Trần, nhờ công khó nhọc của quí vị giúp chúng tôi được dễ dàng nhiều khi biên soạn quyển sách này. Thiền viện Thường Chiếu, Mùa Đông năm 1996 Kính ghi

THÍCH THANH TỪ "

LỜI DẪN Trước khi giảng về Tam Tổ Trúc Lâm, chúng tôi nói sơ lược vài điều. Những bài giảng về Tam Tổ khác hơn những bài giảng về ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ. Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục là nguyên một tập chữ Hán chuyển thành chữ Việt, nên chúng tôi để luôn bản chữ Hán cho quí vị nghiên cứu. Còn các bài về Tam Tổ Trúc Lâm thì khác hơn vì có tánh cách lịch sử nhiều, và những tài liệu thi văn của các ngài tản mác ở những bộ sách khác nhau, cho nên chúng tôi cần phải đối chiếu nhiều quyển

mới soạn được chương trình Tam Tổ. Có rất nhiều sách nói về Tam Tổ Trúc Lâm, những quyển chúng tôi chú ý nhất là: Tam Tổ Thực Lục, Tam Tổ Hành Trạng, Thiền Tông Bản Hạnh và Thánh Đăng Lục. Đó là những bộ sách chuyên về các vị Tổ đời Trần, nhưng mỗi quyển có chỗ nói khác nhau, nên chúng tôi không thể dùng một bản làm chuẩn để giảng được. Lại nữa ngài Trần Nhân Tông, tức Sơ Tổ Trúc Lâm (Điều Ngự Giác Hoàng), là một ông vua đi tu, cho nên đời của Ngài có nhiều liên hệ đến cuộc sống ở triều chính. Song trong Tam Tổ Thực Lục hay Tam Tổ Hành Trạng không có kể lại những sự việc liên quan đến cuộc sống đó. Học về Ngài, không phải chúng ta chỉ học khoảng thời gian Ngài đi tu thôi, mà chúng ta cần phải biết rõ từ đầu đến cuối, tức là từ lúc Ngài sanh ra, đến khi làm vua, rồi đi tu và nhập Niết-bàn. Vì thế chúng tôi phải đối chiếu những quyển sử Việt Nam để thâu thập thêm tài liệu đầy đủ nói về cuộc sống của Ngài khi còn ở tại gia. Theo Tam Tổ Thực Lục hay Tam Tổ Hành Trạng, chỉ thấy nói về phần xuất gia, còn phần tại gia rất là đơn sơ. Đến như Tổ Huyền Quang, Ngài là một thi sĩ, một Trạng nguyên giỏi văn chương đi xuất gia, cho nên đời của Ngài về mặt thi văn rất là phong phú. Nhưng trong Tam Tổ Hành Trạng hay Tam Tổ Thực Lục chỉ nói đơn giản không có dẫn chứng những thi văn của Ngài. Chúng tôi phải soạn qua các quyển thi văn cổ Việt Nam để tìm gom lại những bài văn Ngài đã làm, do đó chúng ta không có một tập sách nhất định làm căn bản để học. Tuy nhiên những bài thi văn nào quan trọng chúng tôi đều có dẫn kèm bản chữ Hán theo từng bài, chớ không phải là toàn quyển. D

SƠ TỔ PHÁI TRÚC LÂM TRẦN NHÂN TÔNG (1258 – 1308) Ngài tên húy là Khâm, con trưởng vua Trần Thánh Tông và Nguyên Thánh Hoàng thái hậu, sanh ngày mười một tháng mười một năm Mậu Ngọ (1258). Ngài tuy ở vị sang cả mà tâm hâm mộ Thiền tông từ thuở nhỏ. Năm mười sáu tuổi được lập làm Hoàng thái tử. Ngài cố từ để nhường lại cho em, mà vua cha không chịu. Vua cưới trưởng nữ của Nguyên Từ Quốc mẫu cho Ngài, tức là Khâm Từ Thái hậu sau này. Sống trong cảnh vui hòa hạnh phúc ấy mà tâm Ngài vẫn thích đi tu. Một hôm vào lúc giữa đêm, Ngài trèo thành trốn đi, định vào núi Yên Tử. Đến chùa Tháp ở núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, trong người mệt nhọc quá, Ngài bèn vào nằm nghỉ trong tháp. Vị sư trụ trì ở đây thấy Ngài tướng mạo khác thường, liền làm cơm thết đãi. Vua cha hay tin, sai các quan đi tìm thấy, Ngài bất đắc dĩ phải trở về. Năm hai mươi mốt tuổi, Ngài lên ngôi Hoàng đế (1279). Tuy ở địa vị cửu trùng, mà Ngài vẫn giữ mình thanh tịnh để tu tập. Thường ngày, Ngài đến chùa Tư Phước trong đại nội tu tập. Một hôm nghỉ trưa, Ngài thấy trong rốn mọc lên một hoa sen vàng lớn bằng bánh xe, trên hoa sen có đức Phật vàng. Có người đứng bên cạnh chỉ Ngài nói: “Biết ông Phật này chăng? Là đức Phật Biến Chiếu.” Tỉnh giấc, Ngài đem việc đó tâu lên vua cha. Vua Thánh Tông khen là việc kỳ đặc. Ngài thường ăn chay lạt thân thể gầy ốm. Thánh Tông thấy thế lấy làm lạ, nên hỏi nguyên do. Ngài trình thật với cha. Thánh Tông khóc bảo: “Nay ta đã già, chỉ trông cậy một mình con, con lại làm như thế, làm sao gánh vác được sự nghiệp của tổ tiên?” Ngài nghe dạy cũng rơi nước mắt. Con người Ngài rất thông minh hiếu học, đọc hết các sách vở, suốt thông nội điển (kinh) và ngoại điển (sách đời). Những khi nhàn rỗi, Ngài mời các Thiền khách bàn giải về Tâm tông (thiền), tham học thiền với Thượng Sĩ Tuệ Trung, thâm đắc đến chỗ thiền tủy. Đối

với Thượng Sĩ, Ngài kính lễ làm thầy. Những khi giặc Nguyên sang quấy rối, Ngài phải xếp việc kinh kệ để lo giữ gìn xã tắc. Nhờ tình đoàn kết quân dân, Ngài đã hai lần (1285, 1288) đuổi được quân Nguyên, giữ gìn trọn vẹn đất nước. Dưới triều đại Ngài, hai cuộc hội nghị nổi tiếng được ghi vào sử sách là: hội nghị các tướng lãnh ở Bình Than, hội nghị những bô lão trong cả nước ở Diên Hồng để bàn mưu kế, tỏ quyết tâm chống giặc. Năm Quí Tỵ (1293), Ngài nhường ngôi lại cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thái thượng hoàng. Ở ngôi Thái thượng hoàng để chỉ dạy cho con được sáu năm, Ngài sắp đặt việc xuất gia. Đến tháng mười năm Kỷ Hợi (1299) Ngài xuất gia vào tu ở núi Yên Tử. Ở đây, Ngài chuyên cần tu tập theo hạnh đầu-đà (khổ hạnh) lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu-đà. Sau đó Ngài lập chùa, cất tinh xá, khai giảng để tiếp độ chúng tăng. Học chúng đua nhau đến rất đông. Sau, Ngài đến chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường lập giảng đường, giảng dạy mấy năm. Ngài lại vân du đến trại Bố Chánh lập am Tri Kiến rồi ở đó.

Đến năm Giáp Thìn (1304), Ngài dạo đi khắp nơi khuyên dân dẹp bỏ những dâm từ (miếu thờ thần không chánh đáng), và dạy họ tu hành thập thiện. Vào mùa đông năm ấy, vua Anh Tông dâng biểu thỉnh Ngài về đại nội để truyền giới Bồ-tát tại gia. Sau đó, Ngài chống gậy đến chùa Sùng Nghiêm ở núi Linh Sơn để truyền bá Thiền tông. Ngày mùng một tháng giêng năm Mậu Thân (1308), Ngài sai Pháp Loa đến huyện Siêu Loại tại Báo Ân Thiền tự khai giảng trụ trì. Tháng tư năm ấy, Ngài đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lượng Giang kiết hạ và sai Pháp Loa khai giảng trụ trì. Chính Ngài giảng Truyền Đăng Lục, bảo Quốc sư Đạo Nhất vì chúng giảng kinh Pháp Hoa. Bãi hạ, Ngài vào núi Yên Tử, đuổi hết những người cư sĩ theo hầu hạ và những kẻ nô dịch trong chùa, không được chực hầu như trước. Chỉ để lại mười vị thị giả thường theo Ngài. Ngài lên ở am Tử Tiêu, vì Pháp Loa giảng Truyền Đăng Lục. Thị giả xuống núi gần hết, duy có đệ tử thượng túc là Pháp Loa còn ở thôi. Từ đây, Ngài leo khắp các núi, tìm kiếm các hang động, ở tại thạch thất. Pháp Loa thấy thế bạch: “Tôn đức tuổi đã già yếu, mà xông pha trong sương tuyết, lỡ có bề gì thì mạng mạch Phật pháp trông cậy vào ai?” Ngài bảo: “Ta thời tiết đã đến, muốn tạo cái kế lâu dài vậy.” Ngày mùng năm tháng mười năm ấy, người nhà của công chúa Thiên Đoan lên núi bạch Ngài: “Công chúa Thiên Đoan bệnh nặng mong được thấy Tôn đức rồi chết.” Ngài bùi ngùi bảo: “Thời tiết đã đến vậy.” Ngài bèn chống gậy xuống núi, chỉ cho theo một người thị giả. Ngày mùng mười Ngài về đến kinh, dặn dò xong, ngày rằm Ngài trở về núi. Ngài dừng nghỉ ở chùa Siêu Loại. Hôm sau vừa rạng đông, Ngài đi bộ đến chùa làng Cổ Châu, tự đề bài kệ rằng: ÂM: Thế số nhất tức mặc Thời tình lưỡng hải ngân Ma cung hồn quản thậm Phật quốc bất thắng xuân. DỊCH: Số đời một hơi thở Lòng người hai biển vàng Cung ma dồn quá lắm Cõi Phật vui nào hơn. Đến ngày mười bảy, Ngài dừng nghỉ ở chùa Sùng Nghiêm tại Linh Sơn, Tuyên Từ Hoàng thái hậu thỉnh Ngài vào am Bình Dương cúng trai. Ngài vui vẻ nói: “Đây là bữa cúng dường rốt sau.” Ngày mười tám, Ngài lại đi bộ đến chùa Tú Lâm ở ngọn An Kỳ Sanh. Nghe nhức đầu, Ngài gọi hai vị Tỳ-kheo trong chùa bảo: “Ta muốn lên ngọn Ngọa Vân mà chân không thể leo nổi, phải làm sao?” Hai vị Tỳ-kheo bạch: “Hai đệ tử có thể giúp được.” Đến am Ngọa Vân, Ngài tạ hai vị Tỳ- kheo rằng: “Xuống núi tu hành đi, chớ xem thường việc sanh tử.”

Ngày mười chín, Ngài sai thị giả Pháp Không lên am Tử Tiêu ở núi Yên Tử gọi Bảo Sát đến đây gấp. Ngày hai mươi, Bảo Sát quảy gói sang, đi đến Doanh Tuyền thấy một vầng mây đen từ ngọn Ngọa Vân bay qua Lỗi Sơn và hạ xuống Doanh Tuyền, nước đầy tràn lên cao mấy trượng, giây lát lại bình xuống. Lại thấy hai con rồng đầu bằng đầu ngựa ngóc cao hơn trượng, hai con mắt như sao, chốc lát lại lặn xuống. Đêm ấy Bảo Sát nghỉ trong quán trọ dưới núi, mộng thấy điềm chẳng lành. Ngày hai mươi mốt, Bảo Sát đến am Ngọa Vân. Ngài trông thấy mỉm cười bảo: "Ta sắp đi đây, nhà ngươi đến sao trễ vậy? Đối với Phật pháp, ngươi có chỗ nào chưa rõ hãy nói mau." Bảo Sát hỏi: - Như khi Mã Tổ bệnh, Viện chủ hỏi: "Những ngày gần đây Tôn đức thế nào?" Mã Tổ bảo: "Mặt trời Phật, mặt trăng Phật." Nói thế ý chỉ làm sao? Ngài lớn tiếng đáp: - Ngũ đế tam hoàng là vật gì? Bảo Sát lại hỏi: - Chỉ như "Hoa sum sê chừ gấm sum sê, tre đất nam chừ cây đất bắc", lại là sao? Ngài đáp: - Làm mù mắt ngươi. Bảo Sát bèn thôi. Suốt mấy hôm trời đất u ám, chim vượn kêu hót rất bi thảm. Đến ngày mùng một tháng mười một, đêm nay trời trong sao sáng, Ngài hỏi Bảo Sát: "Hiện giờ là giờ gì?" Bảo Sát bạch: "Giờ Tý." Ngài lấy tay vén màn cửa sổ nhìn xem, nói: "Đến giờ ta đi." Bảo Sát hỏi: "Tôn đức đi đến chỗ nào?" Ngài nói kệ đáp: ÂM: Nhất thiết pháp bất sanh Nhất thiết pháp bất diệt Nhược năng như thị giải Chư Phật thường hiện tiền Hà khứ lai chi liễu dã. DỊCH: Tất cả pháp chẳng sanh Tất cả pháp chẳng diệt Nếu hay hiểu như thế Chư Phật thường hiện tiền Nào có đến đi ấy vậy. Bảo Sát hỏi: - Chỉ như khi chẳng sanh chẳng diệt là thế nào? Ngài liền nhằm miệng Bảo Sát tát cho một cái, nói: - Chớ nói mớ.

Nói xong, Ngài bèn nằm như sư tử lặng lẽ mà tịch, vào niên hiệu Hưng Long thứ mười sáu (1308), thọ năm mươi mốt tuổi. Pháp Loa theo lời di chúc của Ngài làm lễ hỏa táng, lượm ngọc cốt có năm màu để vào bình. Vua Anh Tông cùng đình thần đem long giá rước ngọc cốt về tôn thờ nơi Đức Lăng và xây tháp ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, để hiệu là Huệ Quang Kim Tháp và dâng tôn hiệu là Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu-đà Tĩnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật. Ngài còn lưu lại những tác phẩm: 1. Thiền Lâm Thiết Chủy Ngữ Lục 2. Đại Hương Hải Ấn Thi Tập 3. Tăng-già Toái Sự 4. Thạch Thất Mị Ngữ do Pháp Loa soạn lại lời của Ngài. GIẢNG: Hôm nay chúng ta học về Sơ Tổ phái Trúc Lâm, tức là Điều Ngự Giác Hoàng hay vua Trần Nhân Tông. Ngài là một ông vua đi tu, trong sử ghi hiệu Ngài là Trúc Lâm Đại Đầu-đà hay Hương Vân Đại Đầu-đà. Là những Phật tử xuất gia hay tại gia, chúng ta cần phải nắm vững hành trạng của chư Tổ Việt Nam để thấy rõ những điều hay mà chư Tổ đã tu, đã lãnh hội được và truyền mãi đến con cháu sau này. Đọc lịch sử đức Phật, chúng ta có thể hãnh diện vì Ngài là một Thái tử chuẩn bị lên ngôi, lại bỏ ngai vàng đi tu, điều này rất ít thấy ở những tôn giáo khác. Đấng Giáo chủ của chúng ta là người sắp hưởng địa vị cao tột ở thế gian mà Ngài không màng đến, ra đi tìm đạo để giác ngộ cho chúng sanh, thật là cao thượng quí báu thay! Suốt đời hoằng hóa độ sanh, Ngài làm rực rỡ cho tôn giáo của mình và Phật giáo được truyền bá khắp năm châu là một điểm son trên thế gian này. Chúng ta còn hãnh diện hơn nữa là ở Việt Nam, không phải một Thái tử, mà một ông vua đi tu. Đang làm vua đủ uy quyền, đủ nghị lực để gìn giữ giang sơn, nhưng ngài Trần Nhân Tông không muốn hưởng, lại đem tất cả sự nghiệp giao cho con để đi tu. Tư cách xuất gia của Ngài là một điểm sáng chói khiến chúng ta càng hãnh diện. Đức Phật

là một Thái tử đi tu, ông Tổ của mình là một ông vua đi tu, còn chúng ta là gì? Là bần cố nông đi tu! Nhớ lại Phật, nhớ lại Tổ, chúng ta có cảm thấy xấu hổ hay không? Các Ngài bỏ hết địa vị quyền lợi và hạnh phúc của thế gian, chịu cực, chịu khổ tìm đạo, học đạo và ngộ đạo rồi các Ngài giảng dạy cho chúng sanh. So lại chúng ta ngày nay chưa phải là người giàu có, vẫn làm lụng vất vả mới có cơm ăn, có đi tu thì chúng ta hy sinh những gì? Có chăng là hy sinh cái nghèo, để được làm thầy tu. Hy sinh cái nghèo đâu phải việc khó. Có người đem bán cái nghèo, không ai chịu mua kia mà, thế thì đâu có gì gọi là hy sinh! Như vậy chúng ta bỏ cái nghèo để đi tu là việc làm dễ trăm phần, nếu không làm được thì thật quá dở. So với đức Phật và Sơ Tổ Trúc Lâm, các ngài ở trong hoàn cảnh khó khăn đủ mọi bề. Là một Thái tử đi tu, vua cha buồn rầu không biết giao sự nghiệp cho ai, vợ con khóc than không ai lo lắng, quần thần và nhân dân đều trông cậy, thế mà Ngài bỏ đi một cách dễ dàng. Đến như Sơ Tổ Trúc Lâm, Ngài là vua đang

cai trị muôn dân, quần thần và toàn dân tín nhiệm mà Ngài cũng bỏ ngai vàng đi tu. Những việc rất khó làm mà các Ngài đã làm được, thì chúng ta ngày nay là những kẻ hậu sanh hậu học làm một chuyện hết sức dễ và đơn giản mà chúng ta không nỗ lực gắng làm cho thành công hay sao? Thế nên đọc qua lịch sử của người xưa, chúng ta phải làm sao cố gắng hơn, không thể lơ là lôi thôi như thế này mãi. Song nếu đọc sử của vị Tổ thứ sáu ở Trung Hoa, chúng ta sẽ được an ủi phần nào. Lục Tổ Huệ Năng là một tiều phu đi tu, Ngài cũng ngộ đạo. Đừng nghĩ Thái tử và vua đi tu mới ngộ đạo, còn dân nghèo chúng ta đi tu thì vô phần. Nghĩ như vậy là lầm, vì ông tiều phu cũng ngộ đạo kia mà, thế thì chúng ta cũng có phần. Như vậy về mặt lịch sử, chúng ta hãnh diện thấy Phật Tổ đã hy sinh đời mình đi tu, về mặt đạo đức cũng có những người dốt nát đi tu và ngộ đạo, thì chúng ta không có gì mặc cảm e rằng mình tu không có lợi. Trái lại chúng ta tin chắc rằng nếu chúng ta quyết chí gắng tu thì sẽ có kết quả tốt đẹp không nghi. * Ngài tên húy là Khâm, con trưởng vua Trần Thánh Tông và Nguyên Thánh Hoàng thái hậu, sanh ngày mười một tháng mười một năm Mậu Ngọ (1258). Ngài tuy ở vị sang cả mà tâm hâm mộ Thiền tông từ thuở nhỏ. Năm mười sáu tuổi được lập làm Hoàng thái tử, Ngài cố từ để nhường lại cho em, mà vua cha không chịu. Khi được lập làm Hoàng thái tử, Ngài cố từ để nhường lại cho em, điều này rất hiếm có trong lịch sử Việt Nam, Trung Hoa hay Nhật Bản. Có khi anh em vì tranh giành ngôi vua mà giết hại lẫn nhau. Vì các vua ngày xưa có rất nhiều con, nên ai được lập làm Hoàng thái tử thì thấy rõ mình sẽ làm vua, còn các người con khác thì không được. Vua cưới trưởng nữ của Nguyên Từ Quốc mẫu cho Ngài, tức là Khâm Từ Thái hậu sau này. Sống trong cảnh vui hòa hạnh phúc ấy mà tâm Ngài vẫn thích đi tu. Tuy được lập làm Thái tử và có gia đình, nhưng lúc nào Ngài cũng canh cánh trong lòng mong được đi tu. Một hôm vào lúc nửa đêm, Ngài trèo thành trốn đi, định vào núi Yên Tử. Đến chùa Tháp ở núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, trong người mệt nhọc quá, Ngài bèn vào nằm nghỉ trong tháp. Vị sư trụ trì ở đây thấy Ngài tướng mạo khác thường, liền làm cơm thết đãi. Vua cha hay tin, sai các quan đi tìm thấy, Ngài bất đắc dĩ phải trở về. Vì quyết tâm đi tu, cho nên giữa đêm Ngài trèo thành ra đi, cũng giống như đức Phật ngày xưa vượt thành xuất gia. Ngài định lên núi Yên Tử, nhưng đường xa quá đi chưa đến nơi. Tới chùa Tháp ở núi Đông Cứu, trời vừa sáng, nên Ngài vào tháp nằm nghỉ. Thầy trụ trì thấy Ngài tướng

mạo phi thường mới làm cơm thết đãi. Vua cha hay tin, sai các quan đi tìm thấy Ngài ở đó, bất đắc dĩ Ngài phải trở về. Nói đến đây chúng tôi muốn nhắc lại với quí vị, có một số người nghiên cứu tập Thơ văn của Ngô Thời Nhậm, thấy ý của ông nói về ngài Điều Ngự Giác

Hoàng như sau: Ngài sở dĩ lên núi Yên Tử tu là để dọ dẫm tin tức của quân Trung Quốc ở miền Bắc, nếu nghe có động tịnh gì thì báo về triều đình để ngừa đón giặc. Như vậy cái nhìn và câu nói đó đánh giá rất sai lầm về ngài Điều Ngự Giác Hoàng. Vì núi Yên Tử giáp ranh với Trung Quốc nên nói Ngài lên đó để lắng nghe tin tức, nếu nói như vậy là Ngài thành mật thám đem tin chớ không phải là tu! Đó là cái nhìn rất lệch lạc. Thì đây, ngay lúc còn làm Thái tử, Ngài đã trốn đi, cũng quyết lên núi Yên Tử. Tại sao? Vì Yên Tử là nơi có các Thiền sư tu ngộ đạo. Khi trước ông nội Ngài là Trần Thái Tông đi tu cũng lên núi này. Như vậy các ngài lên núi Yên Tử để tu, chớ không phải để lắng nghe tin tức bên Trung Quốc. Người sau không hiểu, lấy ý của ông Ngô Thời Nhậm rồi kết luận sai lầm việc đi tu của Ngài. Đó là lời xuyên tạc của người sau, chúng ta chớ hiểu lầm các Tổ mà mang tội. Năm hai mươi mốt tuổi, Ngài lên ngôi Hoàng đế (1279). Tuy ở địa vị cửu trùng, mà Ngài vẫn giữ mình thanh tịnh để tu tập. Thường ngày, Ngài đến chùa Tư Phước trong đại nội tu tập. Tuy làm vua, Ngài vẫn giữ mình thanh tịnh và thường đến chùa Tư Phước trong đại nội để tu tập. Trong cung đình ngày xưa thường có chia ra đại nội và ngoại thành. Đại nội tức khu vực nội thành, là khuôn viên nơi vua chúa và các quan đại thần ở, ngoại thành là nơi ở của các quan nhỏ. Trong đại nội luôn luôn có lập một ngôi chùa để các ông hoàng bà phi đi chùa lễ Phật. Hiện nay khi chúng ta ra Huế sẽ thấy vòng thành của đại nội, hay khi đi viếng Trung Quốc chúng ta sẽ thấy rõ khu vực gọi là nội thành của triều Thanh, trong đó có các cung điện và một ngôi chùa. Một hôm nghỉ trưa, Ngài thấy trong rốn mọc lên một hoa sen vàng lớn bằng bánh xe, trên hoa sen có đức Phật vàng. Có người đứng bên cạnh chỉ Ngài nói: “Biết ông Phật này chăng? Là đức Phật Biến Chiếu.” Tỉnh giấc, Ngài đem việc đó tâu lên vua cha. Vua Thánh Tông khen là việc kỳ đặc. Đây là một hiện tượng kỳ đặc, vì khi sanh ra, thân Ngài cũng màu vàng, trên vai phải có nốt ruồi, cho nên người đoán tướng nói Ngài là một vị ra đời để gánh vác việc lớn của đời cũng như của đạo. Giờ đây Ngài lại mộng thấy đức Phật vàng, biết đâu không phải là sự tái sanh của các vị Bồ-tát? Do đó sự tu hành của Ngài rất đơn giản mà thành tựu. Ngài thường ăn chay lạt thân thể gầy ốm. Thánh Tông thấy thế lấy làm lạ, nên hỏi nguyên do. Ngài trình thật với cha. Thánh Tông khóc bảo: “Nay ta đã già, chỉ trông cậy một mình con, con lại làm như thế, làm sao gánh vác được sự nghiệp của tổ tiên?” Ngài nghe dạy cũng rơi nước mắt. Đâu có ai ở địa vị vua mà lại ăn chay, ăn chay cho tới thân thể gầy ốm! Thường người khá giả giàu có ăn uống đầy đủ món ngon nên béo phì ra. Còn Ngài ở địa vị một ông vua mà không nghĩ tới sự sung sướng hưởng thụ. Ngài chỉ muốn tu thôi, mới ăn chay lạt cho đến gầy ốm. Vua cha thấy Ngài là người đủ đức hạnh, cho nên lúc nào cũng trông cậy nơi Ngài. Song Ngài muốn được tu, nên vua cha mới khóc. Là người con có hiếu, nghe cha than trách, Ngài cũng rơi nước mắt. Con người Ngài rất thông minh hiếu học, đọc hết các sách vở, suốt thông nội điển (kinh) và ngoại điển (sách đời). Những khi nhàn rỗi, Ngài mời các Thiền

khách bàn giải về Tâm tông (thiền), tham học thiền với Thượng Sĩ Tuệ Trung, thâm đắc đến chỗ thiền tủy. Đối với Thượng Sĩ, Ngài kính lễ làm thầy. Đoạn này là phải ở phần trước. Khi còn làm Thái tử, Ngài đã tham học thiền với Thượng Sĩ Tuệ Trung, thâm đắc đến chỗ thiền tủy và kính lễ Thượng Sĩ làm thầy. Đến khi làm vua Ngài họp các Thiền sư để bàn đạo lý. Thiền tủy nghĩa là gì? Đây là từ ngữ của Tổ Bồ-đề-đạt-ma, lúc Tổ bảo các đồ đệ trình kiến giải trước khi Tổ tịch. Mỗi người trình chỗ thấy hiểu của mình, nhưng tới ngài Huệ Khả, Ngài đảnh lễ Tổ rồi đứng khoanh tay im lặng. Tổ bảo: "Ngươi được phần tủy của ta." Được tủy của ta là chỉ cho người thâm ngộ đến chỗ tột cùng. Đối với Thượng Sĩ Tuệ Trung, Ngài đã thâm ngộ lý thiền cùng tột nên nói là "thâm đắc đến chỗ thiền tủy". Những khi giặc Nguyên sang quấy rối, Ngài phải xếp việc kinh kệ để lo giữ gìn xã tắc. Nhờ tình đoàn kết quân dân, Ngài đã hai lần (1285, 1288) đuổi được quân Nguyên, giữ gìn trọn vẹn đất nước. Dưới triều đại Ngài, hai cuộc hội nghị nổi tiếng được ghi vào sử sách là: hội nghị các tướng lãnh ở Bình Than, hội nghị các bô lão trong cả nước ở Diên Hồng để bàn mưu kế, tỏ quyết tâm chống giặc. Đến đoạn này chúng tôi muốn giải thích rõ để Tăng Ni không có nghi ngờ. Là một ông vua cầm quân đánh giặc chống với quân Nguyên, trong hai trận chiến (1285, 1288) quân binh hai bên chết rất nhiều có đến mấy muôn người, vậy ông vua có mang tội sát sanh không? Thế thường ai cũng nghĩ mình đánh giặc giết người thì mang tội sát sanh chớ gì? Đã mang tội sát sanh, tại sao Ngài đi tu lại mau ngộ đạo như vậy? Đó là vấn đề nếu không giải thích e rằng sẽ có sự nghi hoặc. Vì thế chúng tôi phải dẫn rõ đoạn sử này. Quân nhà Nguyên sang xâm lấn nước Việt Nam mà chúng ta có thể chống nổi là một việc rất phi thường, vì quân Nguyên thời đó là một đội quân hùng mạnh nhất thế giới, không một nước nào chống cự nổi. Đi từ miền đất Mông Cổ qua các nước phương Tây, đến Ba Tư, đến gần nước Lỗ nước Ý, coi như lấn qua Âu Châu, quân Nguyên đi tới đâu thắng tới đó, nên gọi là đội quân bách chiến bách thắng (trăm trận trăm thắng). Họ đánh giặc rất giỏi, nhất là đường bộ, có quân kỵ cỡi ngựa bắn tên rất tài, là thiện chiến nhất. Sau khi lấn qua các nước Tây phương, họ trở lại lấn qua phía đông, chiếm trọn Trung Quốc, lên làm vua lập thành nhà Nguyên. Như vậy đội quân của họ coi như chiếm giữ hơn phân nửa thế giới, là bao nhiêu người? Còn nước Việt Nam chúng ta lúc đó chỉ có một vùng từ miền cao nguyên ở Quảng Ninh đi lần vô tới Thanh Hóa thôi, chưa tới miền Trung, chưa có miền Nam, chỉ có một phần ba đất nước bây giờ, vậy số dân độ chừng bao nhiêu? Nếu nói về khu vực đất đai, nước Việt Nam khi đó chỉ bằng một tỉnh Trung Quốc, còn số dân cũng chưa chắc bằng một tỉnh Trung Quốc. Một đội quân đã chiếm Trung Quốc và chiếm luôn mấy nước Tây phương, rồi họ lại kéo quân về đánh Việt Nam, thử nghĩ chúng ta có thể chống nổi hay không? Người xưa có nói: Việt Nam chúng ta chống quân Nguyên giống như cầm trứng chọi đá, trứng bể hay đá bể? Thế mà đá bể! Chẳng phải chuyện phi thường là gì? Quân Nguyên thua trận thứ nhất đời vua Trần Thái Tông. Đến năm 1285, họ chuẩn bị trận thứ hai hùng mạnh gấp đôi. Khi ấy ngài Trần Nhân Tông mới lên

ngôi vua được sáu năm, ngài Trần Thánh Tông làm Thái thượng hoàng. Đây là trận chiến nguy hiểm vì sức họ mạnh vô cùng, thế mà chúng ta thắng được trận này. Kế ba năm sau (1288), đến trận thứ ba, họ dồn hết lực lượng để đánh, cũng lại thua luôn. Thế

là chúng ta thắng luôn ba trận chiến. Quân Nguyên khi sang đánh nước ta họ đi đường thủy thì ít, đi đường bộ nhiều và đường bộ là sở trường của họ. Khi ấy Việt Nam chúng ta nước nhỏ người ít, họ kéo quân qua đánh thì coi như chúng ta thua trăm phần trăm. Nhưng các vua quan nhà Trần khéo điều binh khiển tướng thế nào mà thắng được luôn ba trận như vậy, là điều mà rất nhiều người quan tâm. Như trong bài có dẫn, trong hai cuộc chiến đời vua Trần Nhân Tông, Ngài có họp hai buổi đại hội nổi tiếng thời đó và mãi đến bây giờ, một kỳ hội nghị tại Bình Than, một kỳ hội nghị tại Diên Hồng. Tại hội nghị Bình Than, Ngài hội các tướng lãnh binh sĩ để hỏi ý kiến xem thế giặc mạnh như vậy, chúng ta nên đầu hàng hay chống lại họ. Tất cả tướng lãnh đều quyết định chống lại. Đó là tư cách lãnh đạo của một ông vua, nếu các tướng lãnh bằng lòng chống giặc thì nhà vua phải thuận theo. Đến kỳ hội nghị thứ hai tại điện Diên Hồng, vua Trần Nhân Tông họp toàn dân nhất là các bô lão có kinh nghiệm để hỏi ý kiến: Hiện giờ thế giặc rất mạnh, chúng ta người ít, quân ít, nước nhỏ không thể chống nổi, nhưng tất cả các vị muốn chống hay muốn hòa, hòa tức là đầu hàng. Tất cả đều nhất định chiến đấu chống giặc chớ không hòa, không đầu hàng. Như vậy hai cuộc chiến đó là do ý kiến của tướng lãnh và toàn dân, chớ không phải do lòng ác của vua muốn chống lại người để hại dân mình chết. Ngài thuận theo ý kiến chung chớ không phải ý riêng của Ngài. Ngài chỉ là người bị bắt buộc làm mà thôi. Hiểu rõ như vậy chúng ta mới thấy trong cuộc chiến tuy số người bị chết rất nhiều, nhưng đó là cuộc chiến của toàn dân, chớ không phải do nhà vua ra lệnh. Làm cái gì có tội, nhưng không phải do ý ác của mình, thì tội đó sám hối được. Còn làm cái gì do ý ác của mình thì không sám hối được. Có cuộc chiến để bảo vệ giang sơn, đó là bổn phận của người làm vua, của người lãnh đạo đất nước. Có cuộc chiến không phải vì mình muốn, mà vì ý kiến chung của toàn dân. Ở đây chúng ta thấy có điểm rất kỳ đặc mà trong thời quân chủ chưa từng có, từ Trung Quốc đến Việt Nam chưa tìm ra một ông vua hỏi ý kiến dân bao giờ! Chỉ có vua Trần Nhân Tông đem những hiểm nguy trình bày cho toàn dân biết, rồi hỏi ý kiến dân muốn thế nào thì Ngài làm thế ấy, rất là dân chủ, rất là vì dân. Tinh thần dân chủ đối với thời đó là chuyện không bao giờ có, thế mà có. Rồi chính vì bổn phận, vì người bảo mình làm, chớ không phải vì mình muốn, cho nên tội giết hại không phải là nặng đối với Ngài. Do đó khi đi tu Ngài sám hối là hết. Hiểu như vậy, nếu có ai hỏi tại sao đi đánh giặc mà tu đắc đạo, thì chúng ta phải thấy cho rõ ràng, đừng có hiểu lầm. Trong việc quân nhà Nguyên đi xâm lăng, tất cả nước nào đội quân đó tới đều tan nát. Nhưng trong đời quân Nguyên chỉ thua có hai nước là Việt Nam và Nhật Bản. Thua Việt Nam là thua thật sự, còn thua Nhật Bản là tại thời cơ không thuận lợi. Quân Nguyên chuyên về bộ binh, mà trong cuộc chiến với Nhật Bản họ phải dùng hải quân tức là tàu thuyền, đó là điểm yếu của họ. Khi qua Nhật Bản,

chỉ có một số ít quân đổ bộ được, còn đại quân đi gần tới Nhật bị một trận bão làm chìm thuyền, quân Nguyên chết gần hết, thành ra bại trận! Nói theo xưa, đó là thời trời. Còn ở Việt Nam chúng ta là đất liền, họ lại giỏi về bộ binh nhất là kỵ binh nên kéo quân qua rất dễ, mà lại thua! Là tại sao? Không phải do thời cơ thuận tiện, mà thật tình là do tinh thần đoàn kết và tài sức khôn ngoan của người Việt Nam mới thắng được giặc. Khi đối chiếu chúng ta thấy rõ những điểm kỳ đặc này. Nếu không hiểu, chúng ta

cứ nghĩ đời Trần là đời các vua Thiền sư mà sao đánh giặc lại giỏi đến thế. Các vua là người tu, nhưng buộc lòng phải chống giặc, cho nên các ngài chỉ làm với tinh thần toàn dân muốn làm. Toàn dân muốn làm tức là toàn dân đoàn kết, nên các ngài đứng ra lãnh đạo. Do đoàn kết nên dù số nhỏ cũng thắng được số lớn. Thí dụ như trong một làng có chừng năm bảy trăm hộ khoảng mấy ngàn người, chỉ cần năm ba người liều chết cầm dao cầm súng rượt bắn thì cả làng có chạy không? Dù người đông bao nhiêu cũng vẫn sợ, vẫn chạy như thường. Thế nên số đông mà thua số ít, vì một là họ gan dạ liều chết, hai là họ đoàn kết với nhau. Tinh thần ít thắng nhiều là như vậy. Năm Quí Tỵ (1293), Ngài nhường ngôi lại cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thái thượng hoàng. Ở ngôi Thái thượng hoàng để chỉ dạy cho con được sáu năm, Ngài sắp đặt việc xuất gia. Đến năm 1293, vì muốn xuất gia sớm, Ngài truyền ngôi cho con, lên làm Thái thượng hoàng. Như vậy từ năm 1288 dẹp xong giặc Nguyên, đến năm 1293, chỉ trong vòng năm năm mà giặc giã được yên, đất nước được bình định. Ở ngôi Thái thượng hoàng chỉ dạy cho con được sáu năm, Ngài sắp đặt việc xuất gia, không nghĩ đến sự thụ hưởng giàu sang uy quyền tột đỉnh. Khi có giặc đến xâm lấn đất nước, buộc lòng Ngài phải đánh để gìn giữ giang sơn. Khi giặc yên Ngài nhường ngôi cho con. Chỉ dạy con xong, Ngài đi tu. Đó là ý kiến rất kỳ đặc của Ngài. Đến tháng mười năm Kỷ Hợi (1299), Ngài xuất gia vào tu ở núi Yên Tử. Ở đây, Ngài chuyên cần tu tập theo hạnh đầu-đà (khổ hạnh) lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu-đà. Chữ đầu-đà nguyên là chữ Phạn, đọc âm là đẩu-tẩu, dịch nghĩa là phủi giũ, nghĩa là buông sạch hết không để danh lợi làm lem lấm. Cho nên tu hạnh đầu-đà tức là tu khổ hạnh. Buổi đầu Ngài lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu-đà. Sau đó Ngài lập chùa, cất tinh xá, khai giảng để tiếp độ chúng tăng. Học chúng đua nhau đến rất đông. Sau, Ngài đến chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường lập giảng đường, giảng dạy mấy năm. Ngài lại vân du đến trại Bố Chánh lập am Tri Kiến rồi ở đó. Ở đây nói Ngài lên núi Yên Tử để tu mà không thấy nói Ngài xuất gia và thọ giới với vị nào. Vì ngày xưa ít có ai dám làm thầy ông vua, chức Quốc sư là do vua phong mà thôi, nên chỉ nói Ngài xuất gia, rồi sau đó đi hoằng hóa. Nhưng về phần học đạo, đọc trong Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, chúng ta thấy rõ Ngài ngộ đạo ngay câu nói của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Khi còn làm Thái tử Ngài hỏi về yếu chỉ thiền như thế nào, Thượng Sĩ dạy: “Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc.” Ngài lấy câu đó làm căn bản tu hành và sau đó Ngài ngộ đạo. Thế nên

Thiền tông Việt Nam tức là phái thiền Trúc Lâm Yên Tử lấy câu “Phản quan tự kỷ” làm trọng tâm để giải thích sự tu hành. Vì Ngài ngộ nơi câu đó, nên sau này đi tu Ngài liền truyền bá, chớ không cần phải học với ai nữa. Ngài lấy hiệu đầu tiên là Hương Vân Đại Đầu-đà. Hương Vân là mây thơm, khi thắp hương khói thơm bay lên giống như làn mây. Đại đầu-đà tức là tinh thần tu khổ hạnh rất cao. Theo sử kể lại, Ngài từ chối không đi ngựa, không đi thuyền rồng, chỉ đi bộ mà thôi. Thế nên từ núi Yên Tử về kinh đô Ngài đi bộ mất sáu, bảy ngày mới đến nơi. Tinh thần của Ngài rất dứt khoát, khi nào làm vua thì hẳn làm vua, lúc nào đi tu là hẳn đi tu, không có nuối tiếc. Còn chúng ta ngày nay đi tu thì thế nào? Từ chối cái gì? Từ chối đi bộ muốn đi Honda, từ chối đi Honda muốn đi xe hơi..., muốn tiến lên chớ không chịu lùi lại. Chúng ta đi tu mà còn tiếc rẻ những vật dụng không nỡ bỏ lại nhà, muốn đem vào chùa để dùng riêng, thật là

quá dở. Còn Ngài khi đi tu thì bỏ lại tất cả không tiếc một cái gì. Tinh thần của Ngài rất đặc biệt, cho nên mới dùng chữ Đại Đầu-đà. Vì thế trên đường tu, Ngài dụng công không nhiều, thời gian tu không dài, mà kết quả rất lớn, đó là do Ngài có ý chí mãnh liệt và thái độ dứt khoát. Gương người xưa cao quí như vậy, chúng ta phải ráng noi theo. Ngày nay chúng ta dụng công tu nhiều, thời gian tu dài mười năm, hai mươi năm mà chưa làm được điều gì lợi ích cho mình cho người, thật đáng hổ thẹn. Đó là vì chúng ta không có ý chí mãnh liệt, không có thái độ dứt khoát, nên không có kết quả. Trong thời gian sau, Ngài làm rất nhiều Phật sự nào là lập chùa, cất tịnh xá, khai giảng để tiếp độ chúng tăng. Rồi Ngài đến chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường, quê hương của Ngài, lập giảng đường giảng dạy mấy năm. Ngài lại vân du đi tới các nơi như trại Bố Chánh và lập am Tri Kiến rồi ở đó. Đến năm Giáp Thìn (1304), Ngài dạo đi khắp nơi khuyên dân dẹp bỏ những dâm từ (miếu thờ thần không chánh đáng), và dạy họ tu hành thập thiện. Vào mùa đông năm ấy, vua Anh Tông dâng biểu thỉnh Ngài về đại nội để truyền giới Bồ-tát tại gia. Còn một đoạn sử mà chúng tôi không nêu ra ở đây, đó là việc Ngài qua Chiêm Thành một thời gian, với mục đích hòa hợp nước Chiêm Thành với nước Việt Nam, hòa với phương Nam để đủ sức chống với phương Bắc. Và Ngài hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm. Vì có tánh cách lo cho đất nước xứ sở nhiều, nên chúng tôi không có ghi đoạn sử này vào đây. Đến năm 1304 Ngài dạo đi các nơi khuyên dân dẹp bỏ những miếu thờ thần không chánh đáng. Ngài lại dạy dân tu hành thập thiện, việc này rất đáng để chúng ta lưu tâm. Không phải ai Ngài cũng dạy tu thiền, vì tu thiền là phương pháp tu dành cho những người quyết tâm quyết chí, chớ không phải cho người dân thường. Muốn người dân có đạo đức thì không gì hơn dạy họ tu trì ngũ giới và hành thập thiện. Đó là phương pháp mà toàn dân ai cũng có thể tu được. Đem đạo đức phổ biến cho quần chúng, thì chỉ có ngũ giới và thập thiện là căn bản. Như hiện nay tuy chúng ta ở thiền viện, nhưng với người Phật tử mới chưa quyết tâm tu thiền, chúng ta cũng khuyên họ giữ ngũ giới và hành thập thiện. Chớ không phải gặp ai chúng ta cũng bảo phải tu thiền, nếu tu thiền không được thì coi như bỏ đi, nói như vậy là không tốt. Mùa đông năm ấy, vua Anh Tông thỉnh Ngài về triều để truyền giới Bồ-tát tại gia cho vua và các quan. Sau đó, Ngài chống gậy đến chùa Sùng Nghiêm ở núi Linh Sơn để truyền bá Thiền tông. Ngày mùng một tháng giêng năm Mậu Thân (1308), Ngài sai Pháp Loa đến huyện Siêu Loại tại Báo Ân Thiền tự khai giảng trụ trì. Tháng tư năm ấy, Ngài đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lượng Giang kiết hạ và sai Pháp Loa khai giảng trụ trì. Chính Ngài giảng Truyền Đăng Lục, bảo Quốc sư Đạo Nhất vì chúng giảng kinh Pháp Hoa. Đoạn này chứng minh cụ thể chủ trương của Sơ Tổ Trúc Lâm là Thiền Giáo đồng hành. Ngài giảng Truyền Đăng Lục là sách truyền đăng của nhà thiền, nhưng khuyên Quốc sư Đạo Nhất giảng kinh Pháp Hoa. Bãi hạ, Ngài vào núi Yên Tử, đuổi hết những người cư sĩ theo hầu hạ và những kẻ nô dịch trong chùa, không được chực hầu như trước. Chỉ để lại mười vị thị giả thường theo Ngài. Ngài lên ở am Tử Tiêu, vì Pháp Loa giảng Truyền Đăng Lục. Thị giả xuống núi gần hết, duy có đệ tử thượng túc là Pháp Loa còn ở thôi. Từ đây, Ngài leo khắp các núi, tìm kiếm các hang động, ở tại thạch thất. Pháp Loa thấy thế bạch: “Tôn đức tuổi đã già yếu, mà xông pha trong sương tuyết, lỡ có bề gì thì mạng mạch Phật pháp trông cậy vào ai?” Ngài bảo: “Ta thời tiết đã đến, muốn

tạo cái kế lâu dài vậy." Trong thời gian này, Ngài leo khắp núi Yên Tử, chẳng ngại nhọc nhằn, qua lại trên các ngọn núi để tìm những chỗ kỳ đặc. Ngài Pháp Loa sợ Ngài bệnh nên khuyên can, Ngài bảo: "Thời tiết của ta đã đến, muốn tạo kế lâu dài." Tức là Ngài tự biết đến lúc sắp ra đi, nên muốn tìm chỗ an thân khi tịch, hoặc là tìm chỗ cất ngôi chùa để khiến cho Phật pháp được bền lâu. Ngày mùng năm tháng mười năm ấy, người nhà của công chúa Thiên Đoan lên núi bạch Ngài: "Công chúa Thiên Đoan bệnh nặng mong được thấy Tôn đức rồi chết." Ngài bùi ngùi bảo: "Thời tiết đã đến vậy." Ngài bèn chống gậy xuống núi, chỉ cho theo một người thị giả. Ngày mùng mười Ngài về đến kinh, dặn dò xong, ngày rằm Ngài trở về núi. Ngài xuống núi về kinh thăm chị là Công chúa Thiên Đoan đang đau nặng và sắp mất. Trong Tam Tổ Thực Lục có ghi: Thấy Công chúa Thiên Đoan lo sợ, Ngài khuyên: "Chị nên yên tâm, nếu ra đi đến Diêm chúa thì chị nói: Ít hôm sau em tôi là Trúc Lâm Đại đầu-đà sẽ xuống." Câu chuyện này không được thích hợp, nên không có ghi vào tiểu sử, nhưng được dẫn ra đây để Tăng Ni thấy rằng: Người tu có thể nhờ đức độ của mình làm giảm nhẹ được nghiệp của thân bằng quyến thuộc, nói điều này không phải là không có lý do. Thí dụ như hiện nay chúng ta có một địa vị cao sang trong xã hội, nếu những người thân của mình giả sử có phạm những lỗi lầm gì thì người đứng ra xử phạt cũng nương tay, đó là một lẽ thật. Ở đây cũng vậy, Ngài Điều Ngự tin rằng nhờ đạo đức tu hành của mình, những thân nhân sẽ được giảm bớt các hình phạt, cho nên Ngài mới khuyên chị như vậy.

Dặn dò xong, Ngài trở về núi. Ngài dừng nghỉ ở chùa Siêu Loại. Hôm sau vừa rạng đông, Ngài đi bộ đến chùa làng Cổ Châu. Chúng ta thấy Ngài đúng là nhà tu khổ hạnh. Tuy già bệnh mà Ngài vẫn đi bộ chớ không đi ngựa. Khi đến chùa làng Cổ Châu, Ngài tự đề bài kệ rằng: Thế số nhất tức mặc, Thời tình lưỡng hải ngân. Ma cung hồn quản thậm, Phật quốc bất thắng xuân. Trong quyển Tam Tổ Thực Lục, câu đầu của bài kệ nói khác: "Thế số nhất sách mạc." "Sách mạc", sách là sợi dây, cũng có âm là tác tức là tan tác. Chữ mạc là chớ, là không, cũng đọc là mạch tức là rậm rạp, hoặc đọc là bá tức là lặng lẽ. Nếu câu kệ là "Thế số nhất sách mạc" thì không biết làm sao giải nghĩa, nên làm rối nhiều dịch giả. Song khi đọc trong Tam Tổ Hành Trạng của ông Ngô Thời Nhậm, câu đầu bài kệ là: "Thế số nhất tức mặc", chúng tôi thấy câu này rất hợp lý. Thế số là số đời, nhất tức mặc là một hơi thở, thở ra mà không hít vào là chết ngay. Nghĩa này rất hợp với kinh Phật, nên chúng tôi nhận câu này là đúng. Đến sau này khi tra lại bộ Thiền Tông Bản Hạnh của Thiền sư Chân Nguyên, chúng tôi thấy câu đầu bài kệ cũng là: "Thế số nhất tức mặc". Thiền sư Chân Nguyên sanh năm 1647, tịch năm 1726. Còn tác giả quyển Tam Tổ Hành Trạng là ông Ngô Thời Nhậm, sanh năm 1746 mất năm 1805. Vậy ngài Chân Nguyên sanh trước ông Ngô Thời Nhậm gần một trăm năm. Vì thế quyển Tam Tổ Hành Trạng của ông có thể căn cứ theo tài liệu của ngài Chân Nguyên. Ngài là một Thiền sư trụ trì chùa Long Động, tức là cửa ngõ vào núi Yên Tử, và trụ trì chùa Quỳnh Lâm là ngôi chùa lớn nhất của hệ phái Trúc Lâm, cho nên tài liệu của Ngài chính xác hơn, chúng ta đủ lòng tin nơi câu "Thế số nhất tức mặc" trong quyển Thiền Tông Bản Hạnh của Ngài. Giải nghĩa bài kệ: Thế số nhất tức mặc Thế số là số đời. Nhất tức mặc là một hơi thở. Tức là hơi thở, mặc là dừng là lặng. Nghĩa là hơi thở ra mà dừng lại không hít vào là mất đi một cuộc đời. Thời tình lưỡng hải ngân Thời tình là tình đời

hay lòng của con người. Lưỡng hải ngân là hai biển bạc. Nghĩa là lòng tham con người là hai biển bạc, là chỉ sự tham muốn vô cùng. Số đời của mình chỉ trong một hơi thở, mà lòng tham muốn vô cùng. Ma cung hồn quản thậm Ma cung là cung ma. Hồn là mờ mịt tối tăm. Quản thậm là bị quản lý rất khít khao chặt chẽ. Phật quốc bất thắng xuân Cõi Phật đẹp đẽ không gì hơn (xuân là chỉ cho sự đẹp đẽ). DỊCH: Số đời một hơi thở Lòng người hai biển vàng.

Cung ma dồn quá lắm, Cõi Phật vui nào hơn. Hai câu đầu chỉ mạng sống con người hết sức ngắn ngủi mà lòng tham muốn vô cùng. Lòng người hai biển vàng, dùng chữ vàng thay chữ bạc cho ăn vận. Nơi nào có tiền bạc nhiều như nước gọi là tiền rừng bạc bể, hay biển bạc. Nếu là biển vàng thì càng quí, càng tham hơn nữa. Hai câu sau là chỉ nơi cung ma tối tăm khổ sở bị cai quản chặt chẽ, còn cõi Phật tốt đẹp an vui không gì bằng. Tóm lại bài kệ này diễn tả hai hình ảnh đối nghịch nhau giữa kẻ mê và người tỉnh. Kẻ mê cho thân này là lâu dài quí báu, nên lòng tham muốn quá nhiều, không lường tuổi thọ của mình, rồi tạo nghiệp chịu khổ. Đến khi chết phải đọa vào cõi ma cõi ác, đau đớn vô ngần! Nếu chúng ta thức tỉnh biết rõ cuộc đời hư dối phù du, lòng tham dừng lại để cố gắng tiến tu, đó là chúng ta chọn cõi Phật để trở về nương tựa, đó cũng là nơi an vui tự tại muôn đời. Bài kệ này là những lời cảnh tỉnh của ngài Trúc Lâm Đại Đầu-đà. Với tâm hồn bao la rộng rãi, Ngài muốn cải tạo thế gian trở thành hiền lành tốt đẹp. Ngài đi trong dân gian dạy người giữ ngũ giới, tu thập thiện, cố gắng tu hành chuyển nghiệp. Song việc làm của Ngài chưa xong, mà tuổi thọ đã hết rồi! Biết mình sắp tịch, Ngài cảm khái ghi lại bài kệ mang tâm trạng của Ngài lúc ấy. Bài kệ này liên hệ rõ ràng với bài kệ bốn câu sau đây: Thân như hô hấp tỹ trung khí, Thế tợ phong hành lãnh ngoại vân. Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú, Bất thị tầm thường không quá xuân. Trong hai câu đầu Ngài luôn luôn nhớ thân mình giống như hơi thở ra vào nơi mũi, ngắn ngủi tạm bợ. Cuộc đời thay đổi không dừng như đám mây trôi ngoài đỉnh núi xa! Đối chiếu lại, chúng ta thấy rất hợp với câu kệ: "Thế số nhất tức mặc"... Nhờ tra quyển Thiền Tông Bản Hạnh, chúng ta thấy được chỗ tương hợp, không còn lầm lẫn nữa. Đến ngày mười bảy, Ngài dừng nghỉ ở chùa Sùng Nghiêm tại Linh Sơn, Tuyên Từ Hoàng thái hậu thỉnh Ngài vào am Bình Dương cúng trai. Ngài vui vẻ nói: "Đây là bữa cúng dường rốt sau." Ngài đi bộ trở về núi, đến am Bình Dương, được Tuyên Từ Hoàng thái hậu lúc ấy tu rồi, thỉnh Ngài vào am cúng dường bữa trai. Ngài vui vẻ nói: Đây là bữa cúng dường rốt sau. Như vậy là Ngài biết trước Ngài sắp tịch. Ngày mười tám, Ngài lại đi bộ đến chùa Tú Lâm ở ngọn An Kỳ Sanh. Nghe nhức đầu, Ngài gọi hai vị Tỳ-kheo trong chùa bảo: "Ta muốn lên ngọn Ngọa Vân mà chân không thể leo nổi, phải làm sao?" Hai vị Tỳ-kheo bạch: "Hai đệ tử có thể giúp được." Đến am Ngọa Vân, Ngài tạ hai vị Tỳ-kheo rằng: "Xuống núi tu hành đi, chớ xem thường việc sanh tử." Ngày mười chín, Ngài sai thị giả Pháp Không lên am Tử Tiêu ở núi Yên Tử gọi Bảo Sát đến đây gấp. Ngày hai mươi, Bảo Sát quảy gói sang, đi đến Doanh Tuyền thấy một vầng mây đen từ ngọn Ngọa Vân bay qua Lỗi Sơn và hạ xuống

Doanh Tuyền, nước đầy tràn lên cao mấy trượng, giây lát lại bình xuống. Lại thấy hai con rồng đầu bằng đầu ngựa ngóc cao hơn trượng, hai con mắt như sao, chốc lát lại lặn xuống. Đêm ấy Bảo Sát nghỉ trong quán trọ dưới núi, mộng thấy điềm chẳng lành. Ngày

hai mươi mốt, Bảo Sát đến am Ngọa Vân. Ngài trông thấy mỉm cười bảo: “Ta sắp đi đây, nhà ngươi đến sao trễ vậy? Đối với Phật pháp, ngươi có chỗ nào chưa rõ hãy nói mau.” Bảo Sát hỏi: - Như khi Mã Tổ bệnh, Viện chủ hỏi: “Những ngày gần đây Tôn đức thế nào?” Mã Tổ bảo: “Mặt trời Phật, mặt trăng Phật.” Nói thế ý chỉ làm sao? Ngài lớn tiếng đáp: - Ngũ Đế Tam Hoàng là vật gì? Bảo Sát hỏi: Mặt trời Phật, mặt trăng Phật là ý chỉ thế nào, ngài Điều Ngự dẫn một câu trong Bích Nham Lục để đáp: Ngũ Đế Tam Hoàng là vật gì? Chúng ta thường nói Phật là đấng giác ngộ, nhưng ở đây lại nói “Mặt trời Phật, mặt trăng Phật”, vậy mặt trời mặt trăng có giác không? Như chúng ta đã biết khi ngộ rồi thì tất cả không gì ngoài tâm Phật. Thế thì mặt trời mặt trăng đâu không phải là Phật sao? Câu đáp của ngài Điều Ngự làm rõ ý này. Ngũ Đế là năm vị vua ở Trung Hoa, Tam Hoàng là ba vị vua thời cổ, các vị này rất được quí trọng, lại hỏi là vật gì? Cho nên người sau kết tội ngài Tuyết Đậu, tưởng như Ngài khinh thường biếm nhẽ các nhà vua. Nhưng những vị vua được người trong thiên hạ quí trọng với một vật khác cũng không có ngoài. Phật dụ như ông vua, mặt trời mặt trăng dụ như vật này vật kia. Mặt trời mặt trăng cũng là Phật, thì vật này vật kia cũng là Ngũ Đế Tam Hoàng, không có ngoài, không có khác. Vậy là không có cái quí ở ngoài cái tiện, không có cái tiện ở ngoài cái quí. Bảo Sát lại hỏi: - Chỉ như “Hoa sum sê chừ gấm sum sê, tre đất nam chừ cây đất bắc”, lại là sao? Ngài đáp: - Làm mù mắt ngươi. Bảo Sát bèn thôi. Ngài Bảo Sát lại dẫn những câu của người xưa để hỏi. Sơ Tổ đáp: Làm mù mắt ngươi. Tại sao? Vì hoa gấm, tre cây, nếu nhìn vào những hình ảnh đó, sẽ bị chúng làm mù mắt. Bảo Sát thôi không hỏi nữa. Suốt mấy hôm trời đất u ám, chim vượn kêu hót rất bi thảm. Đến ngày mùng một tháng mười một, đêm nay trời trong sao sáng, Ngài hỏi Bảo Sát: “Hiện giờ là giờ gì?” Bảo Sát bạch: “Giờ Tý.” Ngài lấy tay vén màn cửa sổ nhìn xem, nói: “Đến giờ ta đi.” Bảo Sát hỏi: “Tôn Đức đi đến chỗ nào?” Ngài nói kệ đáp: Nhất thiết pháp bất sanh, Nhất thiết pháp bất diệt. Nhược năng như thị giải, Chư Phật thường hiện tiền.

Hà khứ lai chi liễu dã. DỊCH: Tất cả pháp chẳng sanh, Tất cả pháp chẳng diệt. Nếu hay hiểu như thế, Chư Phật thường hiện tiền. Nào có đến đi ấy vậy. Bốn câu kệ đầu là dẫn trong kinh Hoa Nghiêm: Nếu chúng ta thấy tất cả pháp chẳng sanh, tất cả pháp chẳng diệt, thấy và hiểu được như vậy thì chư Phật luôn luôn có mặt trước mắt chúng ta. Câu cuối bài kệ là Ngài đáp: Nào có đến đi ấy vậy, nghĩa là không có đến không có đi. Cái nhìn của Ngài khác với chúng ta như thế nào? Đối với chúng ta khi sanh gọi là đến, khi tử là đi. Bởi đến cho nên mừng, ăn mừng ngày sanh, đi cho nên buồn, buồn ngày ra đi, nên gọi là ngày húy kỵ, kiêng không dám nói tới. Nhưng thử hỏi chúng ta đến trong cuộc đời này mấy mươi năm để hưởng cái gì mà mừng? Khi đi, có biết ra sao mà sợ? Thật là lắm chuyện rắc rối. Chúng ta có mặt nơi đây chưa chắc được an lành hạnh phúc, có khi phải lận đận lao đao khóc bao nhiêu nước mắt, tại sao lại mừng? Đến lúc ra đi, nếu cả đời mình không có làm đau khổ phiền lụy cho ai, ra đi thật thảnh thơi, tại sao lại sợ? Con người vì mê muội cho nên tham sống sợ chết, mong được sống lâu đến trăm tuổi, nhưng tuổi già lụm cụm sống thêm mười năm hai mươi năm có hạnh phúc gì không? Thôi thì hết duyên cứ nhẹ nhàng ra đi chớ nên sợ sệt, còn duyên thì vui ở lại, cũng chớ than van cuộc đời sao khổ quá! Nếu sống than khổ, chết lại sợ, vậy phải làm sao? Chúng ta phải gan dạ chấp nhận sống không than, ra đi không sợ, phải hiểu rõ

cuộc đời là tạm bợ hư dối, đủ duyên thì tồn tại, thiếu duyên thì tan rã, không có gì quan trọng, mà quan trọng là chúng ta biết vui với cuộc sống và vui lúc ra đi. Thế nên khi Bảo Sát hỏi: Tôn đức đi đến chỗ nào, ngài Điều Ngự đáp: Nào có đến đi ấy vậy. Như trong kinh Lăng Nghiêm có nói: Thân này như hòn bọt trên mặt biển, nếu hòn bọt tan rồi thì trở về biển cả, làm gì có đến có đi? Song chúng ta chỉ biết hòn bọt mà không biết gốc của nó từ mặt biển, nếu biết được thì hòn bọt còn hay mất đâu có nghĩa gì! Thế nên khi tu chúng ta phải nhận được nơi mình pháp thân không sanh không diệt, theo duyên huyễn hiện, hễ huyễn sanh thì huyễn tử, sanh tử qua rồi trở về pháp thân, có mất chi đâu mà nói đi nói đến. Qua câu đáp của Sơ Tổ Trúc Lâm chúng ta thấy trong việc sanh tử Ngài rất an nhiên tự tại, không khổ sở, không lo lắng. Bảo Sát hỏi: - Chỉ như khi chẳng sanh chẳng diệt là thế nào? Ngài liền nhằm miệng Bảo Sát tát cho một cái, nói: - Chớ nói mớ. Nói xong, Ngài bèn nằm như sư tử lặng lẽ mà tịch, vào niên hiệu Hưng Long thứ mười sáu (1308), thọ năm mươi mốt tuổi.

Bảo Sát hỏi thêm: Chỗ chẳng sanh chẳng diệt là thế nào? Sơ Tổ liền tát vào miệng Bảo Sát nói: Chớ nói mớ, nghĩa là chớ nói mê nói mộng. Ngay chỗ chẳng sanh chẳng diệt mà còn hỏi thế nào, đó là bày thêm chuyện. Hãy ngay đó mà sống. Sơ Tổ Trúc Lâm thọ năm mươi mốt tuổi, Ngài đi sớm quá! Pháp Loa theo lời di chúc của Ngài làm lễ hỏa táng, lượm ngọc cốt có năm màu để vào bình. Vua Anh Tông cùng đình thần đem long giá rước ngọc cốt về tôn thờ nơi Đức Lăng và xây tháp ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, để hiệu là Huệ Quang Kim Tháp và dâng tôn hiệu là Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu-đà Tĩnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật. Ngài còn lưu lại những tác phẩm: 1. Thiền Lâm Thiết Chủy Ngữ Lục. 2. Đại Hương Hải Ấn Thi Tập. 3. Tăng-già Toái Sự. 4. Thạch Thất Mị Ngữ do Pháp Loa soạn lại lời của Ngài. Những tập sách này hiện nay chỉ còn rải rác chút ít, không nguyên vẹn đầy đủ. Để kết thúc tiểu sử của Sơ Tổ Trúc Lâm, chúng tôi muốn nhắc đến tôn hiệu Điều Ngự Giác Hoàng của Ngài. Tên Điều Ngự không phải do Ngài tự xưng, mà chính vua Thánh Tông đặt cho khi Ngài thuật lại điềm mộng. Ngài thấy từ rún mọc lên hoa sen, trên hoa có đức Phật tên là Biến Chiếu, nên vua cha đặt tên cho Ngài là Điều Ngự, tức là Phật. Giác Hoàng là ông vua giác ngộ đi tu, cũng như đức Phật khi xưa ở Ấn Độ là một Thái tử sắp lên ngôi vua, rồi giác ngộ đi tu. Hai hình ảnh rất gần nhau khiến cho chúng ta thấy rõ các Ngài từ một địa vị cao sang quyền quí, lãnh đạo toàn dân, nhưng các Ngài thức tỉnh ra đi tìm đạo. Song đối với trách nhiệm, các Ngài không thiếu bổn phận, lại còn làm đầy đủ hơn nữa. Nếu Thái tử Tất-đạt-đa khi xưa ở tại cung điện, rồi lên làm vua cai trị muôn dân thời đó, thì ngày nay có còn ai biết đến Ngài nữa hay không? Cũng thế, nếu Điều Ngự Giác Hoàng chỉ là vua Trần Nhân Tông thì hiện giờ nếu chúng ta quí kính Ngài chỉ là quí một ông vua thương dân cứu nước, chớ đâu có nhắc đến lý tưởng tu hành đạo đức của Ngài. Nhưng chính vì các Ngài đi tu tìm đạo giải thoát, nên giá trị tinh thần của các Ngài càng rộng rãi cao cả hơn và được lưu truyền mãi đến muôn đời. D THAM VẤN Mở đầu pháp hội, Ngài niêm hương báo ân xong bước lên tòa. Vị Thượng thủ bạch chùy v.v... rồi Ngài nói: - Thích-ca Văn Phật vì một đại sự mà xuất hiện giữa cõi đời này, suốt bốn mươi chín năm chuyển động đôi môi mà chưa từng nói một lời. Nay ta vì các ngươi lên ngồi tòa này, biết nói chuyện gì đây? Ngồi giây lâu, Ngài ngâm: ÂM: Thân như hô hấp tỹ

trung khí, Thế tợ phong hành lãnh ngoại vân.

Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú,
Bất thị tầm thường không quá xuân.
DỊCH: Thân như hơi thở ra vào mũi,
Đời giống mây trôi đỉnh núi xa.
Tiếng quyên từng chập vầng trăng sáng,
Đâu phải tầm thường qua một xuân.
Ngài vỗ bàn một cái nói:- Không có gì sao? Ra đây! Ra đây!
*
Có vị Tăng hỏi:- Thế nào là Phật?
Ngài đáp:- Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.
- Thế nào là pháp?
- Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.
- Thế nào là Tăng?
- Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.
- Cứu kính thế nào?
Đáp: Chữ bát đã bày trao hết sạch,
Đâu còn có việc nói cùng ngươi.
(Bát tự đả khai phân phó liễu
Cánh vô dư sự khả trình quân)
Lại hỏi:- Thế nào là một việc hướng thượng?
Ngài đáp:- Đầu gậy khêu nhật nguyệt.
- Dùng công án cũ làm gì?
- Một lần nhắc lại một lần mới.
- Thế nào là giáo ngoại biệt truyền?
- Ễnh ương nhảy không khỏi đấu.
- Sau khi ra khỏi đấu thì thế nào?
- Lại theo con ếch nhảy xuống bùn.
- Vẫn là nhảy chẳng khỏi.
Ngài bèn lớn tiếng nạt:- Kẻ mù! Thấy cái gì?
- Đại Tôn đức lừa người làm gì?
Ngài liền "hừ, hừ".
Vị Tăng suy nghĩ.
Ngài liền đánh. Vị tăng lại suy nghĩ để hỏi.
Ngài liền hét. Vị tăng cũng hét.
Ngài hỏi:
- Lão tăng bị một cái hét, hai cái hét của ngươi, rốt cuộc thế nào? Nói mau!
Nói mau!
Vị tăng suy nghĩ.

Ngài lại hét một tiếng, nói:

- Con chồn hoang quỉ quái! Vừa rồi tinh lanh, giờ ở chỗ nào?

Vị tăng lễ bái lui ra.

*

Tăng hỏi:

- Đại tôn đức khổ nhọc tu hành, đã trải qua nhiều năm, đối với sáu thông của Phật, Ngài đã được mấy thông?

Ngài đáp:

- Cũng được sáu thông.

- Năm thông kia gác qua, thế nào là tha tâm thông?

- Đầy cả quốc độ, có bao nhiêu thứ tâm, Như Lai đều biết, Như Lai đều thấy.

Vị tăng liền đưa nắm tay lên nói:

- Đã biết hết thấy hết, vậy biết cái này có vật gì?

Ngài đáp:

- Như có như không, chẳng phải không chẳng phải sắc.

- Xưa tăng hỏi Hòa thượng Lang Gia: "Thanh tịnh bản nhiên, vì sao chợt sanh sơn hà đại địa?" Ý chỉ thế nào?

- Thật giống thuyền chài ra biển.

- Ý này thế nào?

- Ai biết nơi chốn khói sóng xa khơi kia, riêng có chỗ nên suy nghĩ.

*

Hỏi:- Thế nào là gia phong Phật quá khứ?

Đáp: Vườn rừng vắng vẻ ai xem sóc

Lý trắng đào hồng hoa tự nhiên.

Hỏi:- Thế nào là gia phong Phật hiện tại?

Đáp: Gia phong sóng bạc mê yến sớm

Tiên uyển đào hồng say gió xuân.

Hỏi:- Thế nào là gia phong Phật vị lai?

Đáp: Bãi biển chờ triều trời đợi nguyệt

Xóm chài nghe sáo khách nhớ nhà.

Hỏi:- Gia phong Hòa thượng thế nào?

Đáp: Áo rách che mây, sáng ăn cháo

Bình xưa tưới nguyệt, tối uống trà.

Lại hỏi:- Ngài Linh Vân khi xem hoa đào ngộ thì thế nào?

Đáp: Tự nở tự tàn theo thời tiết

Đông quân bị hỏi cũng khôn lời.

Hỏi:- Khi giết người không nhìn lại thì sao?

Đáp: - Gan dạ cùng mình.

Hỏi:- Người đại tu hành lại rơi vào nhân quả hay không?

Đáp: Miệng dường chậu máu chê Phật Tổ
Răng như kiếm bén gặm rừng thiền.
Một mai chết đọa A-tỳ ngục,
Cười ngất Nam-mô Quán Thế Âm.
Hỏi: Dưới ruộng bầy cò ngàn điểm tuyết
Trên cây oanh đậu một cành hoa,
Thì thế nào?
Đáp:- Lầm!
Hỏi:- Theo Đại tôn đức thì thế nào?
Đáp: Dưới ruộng bầy cò ngàn điểm tuyết
Trên cây oanh đậu một cành hoa.
Tăng nói:- Đó là câu nói của tôi.
Đáp: Muốn biết thần tiên lò luyện thuốc
Linh đơn vốn thiệt tử châu sa.
Hỏi:- Thế nào là thanh tịnh pháp thân?
Đáp: Đục vàng rơi trong phân sư tử
Người đen đúa vác bó hương thơm.
Tăng thưa:- Học nhân không hiểu.
Đáp: Chớ học thói hồ đồ trả giá
Cười người chân thật dối lầm nhau.
Hỏi:- Thế nào là viên mãn báo thân?
Đáp: Cánh bằng bay bổng dừng cơn gió
Ly châu lắng lạnh biển trong ngần.
Vị tăng lễ bái.
Ngài bảo:Nguyên lai đầy đủ nhiều công dụng
Bởi chú quàng xiên chẳng được thành.
Hỏi:- Thế nào là thiên bách ức hóa thân?
Đáp: Mây dồn sương phủ trời mù mịt
Tấc nước như xưa trước đỉnh đầu.
Tăng nói:- Đúng thế.
Ngài bảo:Cười ngất kẻ gom mây dưới đảnh
Bốn bề nuốt lấy hòn sắt tròn.
Vị tăng lễ bái lui ra.
*
Pháp Loa hỏi:- Nói huyền nói diệu, luận cổ bàn kim, đều thuộc thứ nói đùa, một câu không kẹt trong ngôn ngữ làm sao nói được?
Ngài đáp:Gió đông dìu dịu ngàn hoa nở
Lách cách vành xe một tiếng vang.
Pháp Loa toan mở miệng nói, Ngài liền bảo:

Chim hót máu tuôn vẫn vô dụng
Non tây như trước phủ mây chiều.
Pháp Loa: Khi muôn dặm mây tạnh thì thế nào?
Ngài: Mưa tầm tã.
Hỏi:- Khi muôn dặm mây che kín thì thế nào?
Đáp:- Trăng vằng vặc.
- Cứu kính thế nào?
- Chớ động đến, động đến ăn ba mươi gậy.
- Thế nào là bản lai diện mục?
Ngài im lặng giây lâu hỏi:- Hiểu chăng?
Đáp:- Chẳng hiểu.
Ngài liền đánh.
Pháp Loa hỏi: Thế nào là ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp?
Ngài đáp:Nếu dùng sắc thấy ta,
Dùng âm thanh cầu ta,
Người ấy hành đạo tà,
Không thể thấy Như Lai.
Pháp Loa: Thế nào là Phật?
Ngài đáp: Tấm cám ở dưới cối.
- Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn sang?
- Bánh vẽ.
- Thế nào là đại ý Phật pháp?
- Cùng hầm, đất không khác.
- Xưa có vị tăng hỏi Triệu Châu “con chó có Phật tánh không”, Triệu Châu nói “không”, ý chỉ thế nào?
Đáp:Chất muối ở trong nước
Keo xanh ở trong sắc.
Hỏi:- Hữu cú vô cú như bìm leo cây, khi ấy thế nào?
Ngài bèn nói kệ:
Hữu cú vô cú
Đằng khô thọ đảo
Cơ cá nạp tăng
Chàng đầu khái não.
Hữu cú vô cú
Thể lộ kim phong
Hằng hà sa số
Phạm nhẫn thương phong.
Hữu cú vô cú
Lập tông lập chỉ

Đả ngõa toản qui
Đăng sơn thiệp thủy.
Hữu cú vô cú
Phi hữu phi vô
Khắc chu cầu kiếm
Sách ký án đồ.
Hữu cú vô cú
Hỗ bất hồi hỗ
Lạp tuyết hài hoa
Thủ chu đãi thố.
Hữu cú vô cú
Tự cổ tự kim
Chấp chỉ vong nguyệt
Bình địa lục trầm.
Hữu cú vô cú
Như thị như thị
Bát tự đả khai
Toàn vô bả tỹ.
Hữu cú vô cú
Cố tả cố hữu
A thích thích địa
Náo quát quát địa.
Hữu cú vô cú
Đao đao phạ phạ
Tiệt đoạn cát đằng
Bỉ thử khoái hoạt.
DỊCH:
Hữu cú vô cú
Bìm khô cây ngã
Mấy kẻ nạp tăng
U đầu sứt trán.
Hữu cú vô cú
Thể lộ gió thu
Hằng hà sa số
Va đao chạm bén.
Hữu cú vô cú
Lập tông lập chỉ
Đập ngói dùi rùa
Trèo non lội nước.

Hữu cú vô cú
Chẳng có chẳng không
Khắc thuyền tìm kiếm
Tìm ngựa cứ hình (bản đồ).
Hữu cú vô cú
Hồi hỗ, hay không
Nón tuyết giày hoa
Ôm cây đợi thỏ.
Hữu cú vô cú
Tự xưa tự nay
Chấp tay quên trăng
Đất bằng chết chìm.
Hữu cú vô cú
Như thế như thế
Chữ bát mở ra
Sao không nắm mũi?
Hữu cú vô cú
Ngó tả ngó hữu
Lau chau mồm mép Ồn ào náo động. Hữu cú vô cú Đau đáu lo sợ Cắt đứt sắn bìm Đó đây vui thích. Ngài bèn bước xuống tòa. GIẢNG: Mở đầu pháp hội, Ngài niêm hương báo ân xong bước lên tòa. Vị Thượng thủ bạch chùy v.v... rồi Ngài nói: - Thích-ca Văn Phật vì một đại sự mà xuất hiện giữa cõi đời này, suốt bốn mươi chín năm chuyển động đôi môi mà chưa từng nói một lời. Nay ta vì các ngươi lên ngồi tòa này, biết nói chuyện gì đây? Ngồi giây lâu, Ngài ngâm: Thân như hô hấp tỹ trung khí, Thế tợ phong hành lãnh ngoại vân. Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú, Bất thị tầm thường không quá xuân. DỊCH: Thân như hơi thở ra vào mũi, Đời giống mây trôi đỉnh núi xa. Tiếng quyên từng chập vầng trăng sáng, Đâu phải tầm thường qua một xuân. Ngài vỗ bàn một cái nói:- Không có gì sao? Ra đây! Ra đây! Mở đầu pháp hội, Ngài niêm hương báo ân. (Niêm hương chớ không phải niệm hương.) Niêm hương tức là cầm cây hương đưa lên, rồi Ngài nguyện đem công đức truyền bá chánh pháp hồi hướng về tứ ân là ân cha mẹ, ân thầy tổ, ân quốc gia và ân thí chủ. Niêm hương xong Ngài bước lên tòa. Vị Thượng thủ bạch chùy, tức là đánh kiểng. Mở đầu buổi tham vấn, Ngài nói: Thích-ca Văn Phật (tức là đức Phật Thích-ca) vì một đại sự mà xuất hiện ở giữa cõi đời này. Đại sự đó là gì? Nếu nói theo kinh Pháp Hoa, đại sự là khai thị ngộ nhập Phật tri kiến, tức là chỉ cho con người ngộ được tri kiến Phật hay là Phật tánh của mình. Suốt bốn mươi chín năm chuyển động đôi môi, mà chưa từng nói một lời. Chuyển động đôi môi tức là nói, sao lại bảo chưa từng nói một lời? Chưa từng nói một lời, mà sao ghi lại thành Tam tạng Kinh điển? Như vậy là có nói hay không có nói? Cũng như hiện giờ tôi giảng rất nhiều, đến khi tôi tịch, quí vị sẽ nói tôi bao nhiêu năm chuyển động đôi môi mà chưa từng nói một lời. Tại sao? Vì bao nhiêu ngôn ngữ được dùng đều là phương tiện để giảng dạy cho mọi người hiểu thấu đạo lý, mà đạo lý cuối cùng, theo kinh Lăng-già, là chỉ tâm Phật

của chính mình. Song tâm Phật không thể nói tới được, vì tất cả ngôn ngữ là tướng động, tướng sanh diệt,

còn tâm Phật là bất động, không sanh diệt. Lấy cái động sanh diệt để nói cái bất động không sanh diệt, thì không thể được. Lại nữa có nói là có khởi nghĩ. Khởi nghĩ tức là động, mà động thì mất tâm Phật, cho nên nói: "Bốn mươi chín năm thuyết pháp mà chưa từng nói một lời", vì tâm Phật hoàn toàn thanh tịnh. Muốn chỉ con người nhận biết được cái chân thật nhưng không thể dùng cái sanh diệt hư dối để diễn tả, nên không nói một lời. Khi xưa Phật không nói, thì bây giờ Ngài biết nói gì đây? Ngồi giây lâu, Ngài ngâm: Thân như hô hấp tỹ trung khí, Thế tợ phong hành lãnh ngoại vân. Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú, Bất thị tầm thường không quá xuân. DỊCH: Thân như hơi thở ra vào mũi, Đời giống mây trôi đỉnh núi xa. Tiếng quyên từng chập vầng trăng sáng, Đâu phải tầm thường qua một xuân. Bài kệ có bốn câu, song trong Tam Tổ Thực Lục chỉ ghi có hai câu sau, bỏ hai câu trước. Vậy hai câu trước xuất xứ từ đâu? Khi trước chúng tôi dịch cũng y cứ theo bản Tam Tổ Thực Lục và những bản dịch khác nên chỉ thấy có hai câu sau. Nhưng khi tra lại trong Thiền Tông Bản Hạnh của Thiền sư Chân Nguyên, chúng tôi mới thấy trong đó có bốn câu, nên mới bổ túc thêm hai câu trước. Thiền Tông Bản Hạnh là một quyển sách bằng chữ nôm, nhưng mấy câu thơ thì ngài Chân Nguyên vẫn để nguyên chữ Hán. Có đủ bốn câu, chúng ta mới thấy nghĩa của bài kệ thật hay, nếu chỉ có hai câu sau thì không biết làm sao giải thích. Thân như hơi thở ra vào mũi. Thân của chúng ta hiện giờ mỏng manh tạm bợ giống như hơi thở hít vào thở ra nơi mũi, không có bền, không có thật. Hít vào rồi phải thở ra, thở ra rồi nếu không hít vào là chết, nên nói mạng sống của thân này mỏng manh như hơi thở ra vào. Đời giống mây trôi đỉnh núi xa. Cuộc đời hay thế gian này không bền lâu vững chắc, giống như gió thổi mây trôi trên đỉnh núi xa xôi kia. Những đám mây trôi không dừng lại một chỗ, mây theo chiều gió cứ trôi trôi mãi. Đây là diễn tả cái vô thường trôi chảy không dừng. Đám mây trôi, rồi nó tan từ từ không có thật, không có bền. Gió thổi mây trôi là những hiện tượng luôn luôn di chuyển tạm bợ, còn mất bất thường. Vậy hai câu kệ đầu nói lên thân con người mỏng manh tạm bợ như hơi thở, không có gì lâu dài. Cuộc đời trên thế gian này luôn luôn dời đổi, không dừng một phút giây nào, sự đổi dời chuyển dịch cũng là hư dối tạm bợ, như cụm mây trôi tụ tán vô thường. Thân người và ngoại cảnh không có gì bền lâu, không có gì chắc chắn. Hiểu như vậy chúng ta phải làm sao? Tiếng quyên từng chập vầng trăng sáng.

Nếu chỉ có hai câu kệ đầu thì buồn bã làm sao, vì thấy thân vô thường, cuộc đời vô thường không có gì bền chắc. Song trong cái vô thường đó vẫn còn có cái diệu dụng phi thường. Cái diệu dụng nằm sẵn trong thể chân thường hằng hữu. Thế nên tiếng chim quốc kêu (đỗ quyên là chim quốc hay chim cuốc) và mặt trăng sáng như ban ngày. Trăng sáng là tĩnh, chim kêu là động, động tĩnh đầy dẫy trên nhân gian này, đây là chỉ cái mầu nhiệm vi diệu sẵn có, không thiếu vắng bao giờ. Chúng ta không thấy, để nó trôi qua đi, cho nên nói: Đâu phải tầm thường qua một xuân. Không phải tầm thường mà để qua hết một mùa xuân. Cuộc sống của chúng ta trên thế gian này giống như một mùa xuân tươi đẹp, song chúng ta không biết hưởng, để nó qua mất thì uổng đi một cuộc đời. Tóm tắt bài kệ, hai câu đầu diễn tả thân phận con người là tạm bợ, cuộc đời là

giả trá. Hai câu sau chỉ cho chúng ta hiện có sẵn cái chân thật nhiệm mầu, động tĩnh thường hằng, mà chúng ta không nhận ra được, để một cuộc đời trôi qua suông, rất là đáng tiếc. Chẳng lẽ chúng ta sống để rồi chờ chết sao? Chúng ta phải làm thế nào nhận cho ra cái chân thật đó, để hưởng một mùa xuân vĩnh cửu. Bốn câu thơ lý thú vô cùng, nếu thiếu hai câu đầu chỉ còn hai câu sau thì mất hết ý nghĩa. Ngài ngâm bốn câu thơ rồi bắt đầu vào vấn đáp. Ngài vỗ bàn một cái, nói: Không có gì sao? Ra đây, ra đây! Lên tham vấn mà ngồi ngó nhau, không ai thưa hỏi gì, nên Ngài mới vỗ bàn nói: Không có gì sao? Ra đây, ra đây. Tức là có gì nghi, nên ra hỏi. *

Có vị tăng hỏi: Thế nào là Phật? Ngài đáp: Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải. Hỏi: Thế nào là pháp? Đáp: Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải. Hỏi: Thế nào là tăng? Đáp: Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải. Hỏi ba câu: Thế nào là Phật, thế nào là pháp, thế nào là tăng, Ngài chỉ dùng một câu đáp: Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải. Hiện nay nếu ai hỏi chúng ta như thế, hẳn chúng ta định nghĩa rõ ràng và rất hay, không lẽ Ngài lại vụng hơn chúng ta? Vì cái nhìn của thiền thâm sâu, không phải như nghĩa rõ ràng của giáo. Thiền chỉ cho chúng ta nhận ra cái không thể dùng ngôn ngữ tầm thường diễn tả được. Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải nghĩa thế nào? Nếu có ai đem một chiếc đồng hồ tặng, chúng ta đưa tay nhận rồi cảm ơn. Như vậy có một vật để chúng ta nhận, thì đó là vật bên ngoài chớ không phải của mình. Còn Phật là ngay nơi mình hiển lộ chớ không phải cái gì bên ngoài đưa tới, nếu nói nhận được là không phải. Còn pháp tức kinh điển người đưa chúng ta nhận, sao cũng nói "không phải"? Câu hỏi về tăng cũng trả lời giống như vậy là tại sao? Đối với giáo thì Phật là đấng

giác ngộ, pháp là những lời dạy của Phật, tăng là những người tu sau này, như vậy Phật pháp tăng là riêng. Đối với cái nhìn của Thiền tông, Lục Tổ dạy Phật là giác, Pháp là chánh, Tăng là tịnh. Giác, chánh, tịnh không rời nhau, một thể mà ba dụng, nói một tức đủ cả ba. Nếu không hiểu điều này chúng ta thấy Ngài không biết giải thích, chỉ lập lại câu nhận đến như xưa vẫn chẳng phải. Vị tăng hỏi thêm: Cứu kính thế nào? Ngài dạy:Bát tự đả khai phân phó liễu, Cánh vô dư sự khả trình quân. Dịch: Chữ bát đã bày trao hết sạch, Đâu còn có việc nói cùng ngươi. Khi nghe Ngài trả lời về Phật Pháp Tăng, vị tăng không hiểu nên hỏi thêm cứu kính thế nào? Ngài bảo: Chữ bát đã mở ra trao hết sạch, đâu còn việc gì giấu giếm để nói với ngươi nữa. Đôi chân mày chúng ta giống hình chữ bát đã mở ra, lỗ mũi nằm ngay dưới chân mày lại không chịu nắm, còn gì nữa mà chỉ. Đôi chân mày chỉ cho phương tiện, mũi chỉ cho cái chân thật. Phương tiện đã vạch rồi, cái chân thật nằm sẵn ngay đó lại không nhận. Nói nhận đến như xưa vẫn chẳng phải là đã nói thẳng, nói chí tình rồi, còn hỏi cứu kính chi nữa. Ông Tăng vẫn chưa hiểu nên lại hỏi: Thế nào là một việc hướng thượng? Ngài đáp: Đầu gậy khêu nhật nguyệt. Tăng nói: Dùng công án cũ làm gì? Câu đó là câu người xưa nói, nay Ngài đem câu cũ nói với con làm gì? Ngài đáp: Một lần nhắc lại một lần mới. Tuy đó là việc cũ, nhưng mỗi lần nhắc lại là mỗi lần mới. Tăng hỏi: Thế nào là giáo ngoại biệt truyền? Ngài bảo: Ễnh ương nhảy không khỏi đấu. Tăng hỏi tiếp: Sau khi ra khỏi đấu thì thế nào? Ngài đáp: Lại theo con ếch nhảy xuống bùn. Tăng nói: Vẫn là nhảy chẳng khỏi. Ngài bèn lớn tiếng nạt: Kẻ mù! Thấy cái gì? Đây là câu lanh lợi. Ngài liền hừ hừ hai tiếng. Vị tăng suy nghĩ. Lẽ ra nghe hừ hừ thì lễ nhưng không lễ mà còn suy nghĩ nên

Ngài liền đánh. Vị Tăng lại suy nghĩ để hỏi, Ngài liền hét, vị Tăng cũng hét. Ra vẻ rồi đấy. Ngài hỏi: Lão Tăng bị một cái hét, hai cái hét của ngươi, rốt cuộc thế nào? Nói mau! Nói mau! Vị tăng suy nghĩ. Ngài lại hét một tiếng, nói: Con chồn hoang quỉ quái, vừa rồi tinh lanh, giờ ở chỗ nào? Nghĩa là trước dám nói Đại tôn đức lừa người làm gì, đó là tinh lanh, rồi sau dám hét, đó là tinh lanh, nhưng bây giờ lại suy nghĩ để đi tới đâu? Ông tăng không biết nên lễ bái rồi lui. Đây chúng tôi nhắc lại cho quí vị rõ. Thiền tông là giáo ngoại biệt truyền, nghĩa là truyền riêng ngoài giáo lý. Ngài trả lời: Ễnh ương nhảy không khỏi đấu, câu này là nói để cho chúng ta không có gì phải suy gẫm, không có chỗ để bám

víu nghĩ suy, nếu ngay đó lãnh hội được thì đúng, không lãnh hội được thì sai. Vì chưa lãnh hội được nên vị tăng hỏi thêm: Sau khi ra khỏi đấu thì thế nào? Ngài nói dễ dàng: Lại theo con ếch nhảy xuống bùn. Ra khỏi đấu thì nhảy xuống bùn chớ đi đâu nữa! Câu nói như lời nói đùa nhưng thật ra đã nói lên việc bắt buộc chúng ta phải thấy ở bên kia, chớ không phải ngay trong ngôn ngữ. Vị tăng còn chấp ngôn ngữ nên nói: Vẫn là nhảy chẳng khỏi. Nhảy xuống bùn tức là nhảy chưa khỏi. Ngài bèn lớn tiếng nạt: Kẻ mù! Thấy cái gì? Nếu nói như thế là ngươi không thấy gì cả. Vị tăng trở lại nói: Đại tôn đức lừa người làm gì? Ngài nói như thế là một cách lừa người, chớ không nói lẽ thật. Thấy vị tăng có vẻ hơi thấm nên Ngài liền hừ hừ tức là hư hư. Nhưng vị tăng lại suy nghĩ, Ngài liền đánh. Vị tăng lại suy nghĩ để hỏi, Ngài liền hét. Đến đây vị tăng nhạy bén một chút liền hét lại. Ngài hỏi: Lão tăng bị một cái hét, hai cái hét của ngươi, rốt cuộc thế nào? Nói mau! Nói mau! Ngay đó nếu biết thì trả lời bằng một hành động, nhưng vì không biết, đứng suy nghĩ, nên Ngài mới hét nói: Con chồn hoang quỉ quái vừa rồi tinh lanh, giờ ở chỗ nào? Cái tinh lanh khi nãy giờ đâu mất rồi. Vị tăng không đáp được phải đảnh lễ rồi lui. Đây là lối đối đáp hoàn toàn là thiền, không có giáo. * Một vị tăng khác hỏi: Đại tôn đức khổ nhọc tu hành, đã trải qua nhiều năm đối với sáu thông của Phật, Ngài đã được mấy thông? Câu hỏi này hơi khó trả lời, nghĩa là chịu cực khổ tu hành, Phật được sáu thông, nay Ngài được mấy thông rồi? Ngài đáp: Cũng được sáu thông. Nghĩa là Phật được sáu thông, tôi cũng được sáu thông. Vị tăng mới thử: Năm thông kia gác qua, thế nào là tha tâm thông? Năm thông thì bỏ qua, hỏi thế nào là tha tâm thông. Ngài liền đáp: Đầy cả quốc độ, có bao nhiêu thứ tâm Như Lai đều biết, Như Lai đều thấy. Ngài không nói thẳng mà dẫn trong kinh Kim Cang, Phật nói: “Đầy cả quốc độ chúng sanh có bao nhiêu thứ tâm Như Lai đều biết.” Như vậy Ngài có sáu thông như Phật thì Ngài cũng biết, cũng thấy. Vị tăng liền đưa nắm tay lên nói: Đã biết hết, thấy hết, vậy biết cái này có vật gì? Tức là trong trong nắm tay tôi có vật gì. Vị tăng này thử đến nơi chớ không chịu thua. Khi dẫn kinh Phật để đáp, nếu người hỏi lại theo cách này thì chúng ta cũng khó trả lời. Ngài khéo nói: Như có như không, chẳng phải không chẳng phải sắc. Thế nào là như có như không? Tất cả sự vật duyên hợp tạm thấy như có, nhưng thể tánh là không, nên thấy như có mà là như không, nhưng nó cũng không phải không, cũng không phải sắc. Trả lời như thế nên không làm sao bẻ được Ngài. Vị tăng liền hỏi: Xưa tăng hỏi Hòa thượng Lang Gia: Thanh tịnh bản nhiên, vì sao chợt sanh sơn hà đại địa? Ý chỉ thế nào? Ngài đáp: Thật giống thuyền chài ra biển. Vị tăng hỏi thêm: Ý này thế nào?

Ngài đáp: Ai biết nơi chốn khói sóng xa khơi kia, riêng có chỗ nên suy nghĩ. Hòa thượng Lang Gia là Thiền sư Huệ Giác ở núi Lang Gia, thuộc hệ phái Lâm Tế, vào đời Tống ở Trung Quốc (sử của Ngài có ghi trong Cổ Tôn túc ngữ lục, quyển bốn mươi sáu). Khi hỏi thanh tịnh bản nhiên vì sao chợt sanh sơn hà đại địa, ngài Trúc Lâm đầu-đà đáp: Thật giống thuyền chài ra biển. Thuyền đậu trong bờ rất bình yên, mở neo giong thuyền ra biển là vào chỗ hiểm nguy. Nghĩa là thể thanh tịnh bản nhiên là thanh tịnh như vậy, khởi nghĩ hỏi là giống như thuyền chài đang đậu bình yên trong bờ chợt giong thuyền ra biển khơi. Chúng ta thích như thế nào? Có sóng gió mới vui, ở yên lâu thì buồn phải không? Như vậy thật giống thuyền chài ra biển. Vị tăng chưa hiểu nên hỏi: Ý này thế nào? Ngài giải thích thêm: Ai biết nơi chốn khói sóng xa khơi kia, riêng có chỗ nên suy nghĩ. Đó là ra ngoài nơi sóng gió thì chỗ đó suy nghĩ tùy ý. * Đến vị tăng khác hỏi: Thế nào là gia phong Phật quá khứ? Ngài đáp:Viên lâm tịch mịch vô nhân quản, Lý bạch đào hồng tự tại hoa. Dịch: Vườn rừng vắng vẻ ai xem sóc, Lý trắng đào hồng hoa tự nhiên. Vị tăng hỏi thêm: Thế nào là gia phong Phật hiện tại? Ngài đáp: Bạch thủy gia phong mê hiểu yến, Hồng đào tiên uyển túy xuân phong. Dịch: Gia phong sóng bạc mê yến sớm, Tiên uyển đào hồng say gió xuân. Vị tăng hỏi tiếp: Thế nào là gia phong Phật vị lai? Ngài đáp:Hải phố đãi triều thiên dục nguyệt, Ngư thôn văn địch khách tư gia. Dịch: Bãi biển chờ triều, trời đợi nguyệt, Xóm chài nghe sáo, khách nhớ nhà. Hỏi: Gia phong Hòa thượng thế nào? Ngài đáp:Phá nạp ủng vân triêu khiết chúc, Cổ bình tả nguyệt dạ tiên trà. Dịch: Áo rách che mây, sáng ăn cháo, Bình xưa tưới nguyệt, tối uống trà. Lời đối đáp trong đoạn này rất thi vị. Hỏi thế nào là gia phong Phật quá khứ, tức là phong thái của Phật quá khứ như thế nào? Phật quá khứ là Phật không còn những hoạt động hiện tại ở thế gian, nên Ngài diễn tả: Vườn rừng vắng vẻ ai xem sóc, Lý trắng đào hồng hoa tự nhiên.

Nghĩa là không còn người chú ý, chăm sóc vườn rừng nữa, nhưng cây lý vẫn trổ hoa trắng, cây đào vẫn trổ hoa hồng một cách tự nhiên, chớ không phải là chẳng có gì. Đến câu hỏi: Thế nào là gia phong Phật hiện tại? Ngài đáp:Gia phong sóng bạc mê yến sớm, Tiên uyển đào hồng say gió xuân. Nghĩa là gia phong của Phật hiện tại là hình ảnh một mặt trăng tròn sáng trong hư không, soi khắp cả bầu trời. Dưới mặt biển những lượn sóng do ánh trăng rọi chiếu, dường như tô bạc trên đầu sóng, làm cho chim yến (chim én) tưởng là trời sáng nên đua nhau bay đi kiếm mồi. Trong vườn tiên, cây đào trổ hoa đỏ làm gió xuân say mê. Như vậy gia phong Phật hiện tại giống như mặt trăng sáng vằng vặc trên bầu trời, nhưng chúng sanh như chim én mê lầm tưởng là trời sáng; cũng như trong vườn tiên hoa đào hồng nở báo hiệu mùa xuân thì gió xuân lại mê say thổi quyện bên hoa hồng. Đó là chỉ gia phong Phật hiện tại là những hình ảnh đẹp đẽ tươi sáng, lúc nào cũng hiện tại như ánh trăng trong, như hoa đào hồng, không thiếu vắng, nhưng chúng sanh như chim én, như gió xuân mê say là vì chúng sanh không biết được lẽ thật. Khi hỏi gia phong Phật vị lai, Ngài đáp: Bãi biển chờ triều, trời đợi nguyệt, Xóm chài nghe sáo, khách nhớ nhà. Triều là nước lớn, nước ròng. Vị lai là chưa đến là chỉ sự mơ ước sự trông chờ, nên nói bãi biển chờ nước triều lên, bầu trời đợi trăng mọc. Những người thuyền chài đánh lưới ngoài biển nghe tiếng sáo thổi liền nhớ nhà. Như thế nói đến Phật vị lai là nói đến sự mong chờ, vì hiện tại chưa có, nên Ngài

dùng những hình ảnh đẹp vô cùng, như bãi biển chờ nước triều lên, bầu trời đợi trăng mọc, xóm chài nghe tiếng sáo thổi liền nhớ nhà. Đó là nói gia phong ba đời chư Phật. Lại hỏi gia phong Hòa thượng thế nào? Ngài đáp:Áo rách che mây, sáng ăn cháo, Bình xưa tưới nguyệt, tối uống trà. Thật đẹp làm sao! Khi mặt trời lên cao, những gợn mây che chỗ dày chỗ trống nhìn thấy lỗ chỗ giống như chúng ta mặc chiếc áo rách. Như vậy có thích không? Mình và trời đất không có khác! Vậy gia phong của tôi là tôi mặc áo rách giống như mây che bầu trời và sáng tôi ăn cháo. Bình xưa tưới nguyệt, tối uống trà. Bình tưới trăng là tưới thế nào? Nếu cầm thùng nước có vòi tưới thì nhìn thấy trên nước có mặt trăng. Áo che mây, bình tưới trăng, thật là đẹp kỳ diệu. Nói đơn giản là sáng tôi mặc áo rách ăn cháo, chiều tối tôi cầm bình tưới cây rồi uống trà, đó là gia phong của tôi, tức là những cái hiện tại, chớ không có gì xa xôi. Chúng ta thấy người xưa nói đến gia phong là nói đến nếp sống giản đơn, mặc áo rách, ăn cháo, đi tưới kiểng, tưới hoa và uống trà. Như vậy đúng với câu "Bình thường tâm thị đạo", nghĩa là trong tất cả sự ăn mặc, lao động, uống trà, chư Tổ vẫn giữ tâm bình thường, đó là gia phong của các Ngài chớ không có gì khác lạ.

Lại có vị tăng hỏi: Ngài Linh Vân khi xem hoa đào ngộ thì thế nào? Ngài đáp:Tự nở tự tàn theo thời tiết, Đông quân bị hỏi cũng khôn lời. Ngài Linh Vân là đệ tử của Tổ Qui Sơn Linh Hựu. Khi nhìn thấy hoa đào nở, bỗng dưng Ngài ngộ đạo, do đó có vị tăng nghi nên hỏi [Thiền sư Chí Cần ở Linh Vân, Phước Châu. Sư quê tại Trường Khê, Bổn Châu. Ban đầu ở chỗ ngài Qui Sơn, nhân thấy hoa đào ngộ đạo, Sư có làm kệ: Tam thập niên lai tầm kiếm khách, Kỷ hồi lạc diệp hựu sưu chi. Tự tùng nhất kiến đào hoa hậu. Trực chí như kim cánh bất nghi. Tạm dịch: Ba chục năm qua tầm kiếm khách, Bao lần lá rụng với cành trơ. Từ khi được thấy hoa đào nở, Mãi đến ngày nay chẳng chút ngờ. (Ngũ Đăng Hội Nguyên Tiết Dẫn)]. Sơ Tổ Trúc Lâm đáp là hoa đào tùy theo thời tiết mà có nở có tàn. Nếu hỏi tại sao xem hoa đào ngộ đạo, giả sử như Đông quân cũng không đáp được. Đông quân là chỉ thần mặt trời hay thần mùa xuân. Nói cách khác, ngài Linh Vân nhìn thấy hoa đào mà ngộ đạo, đó là tùy theo thời tiết nhân duyên, khi chín mùi chợt gặp thì ngộ. Còn muốn hỏi lý do thì không ai đáp được. Hỏi: Khi giết người không nhìn lại thì sao? Ngài đáp: Gan dạ cùng mình. Nếu giết mà không nhìn lại tức là gan dạ cùng mình chớ gì. Lại hỏi thêm: Người đại tu hành lại rơi vào nhân quả hay không? Ngài liền đáp:Khẩu tợ huyết bồn ha Phật Tổ, Nha như kiếm thọ chủy Thiền lâm. Nhất triêu tử nhập A-tỳ ngục, Tiếu sát Nam-mô Quán Thế Âm. Dịch: Miệng dường chậu máu chê Phật Tổ, Răng như kiếm bén gặm rừng thiền. Một mai chết đọa A-tỳ ngục, Cười ngất Nam-mô Quán Thế Âm. Tiếu là cười, sát là chết, cười chết nghe không được, chúng ta có chữ dịch rất sát, rất hay là cười ngất, cười đến ngất xỉu. Đây là do câu chuyện: Trong hội Tổ Bá Trượng, một hôm sau buổi tham vấn, toàn chúng ra về chỉ còn một ông già ở lại. Tổ đến hỏi: Sao ông chưa về? Ông thưa: Con không phải là người. Thời quá khứ thuở đức Phật Ca-diếp, con là một vị Tỳ-kheo tăng ở núi này, nhân có người hỏi: người đại tu hành lại rơi vào nhân quả chăng, con đáp: Không rơi vào nhân quả. Do đó con phải đọa làm thân chồn đến năm trăm kiếp. Nay xin Hòa thượng nói cho con một chuyển ngữ để con thoát khỏi kiếp chồn. Tổ bảo: Ông hỏi lại ta đi. Ông già hỏi: Người đại tu hành có rơi vào nhân quả không? Tổ đáp: Không lầm

nhân quả. Ngay câu nói ấy ông ngộ được, làm lễ thưa: Con đã thoát thân chồn. Con ở sau núi, dám xin Hòa thượng lấy theo lễ tống táng con như một vị tăng. Câu hỏi trên hết sức quan trọng đối với người tu. Người đại tu hành là người nào? Nói cho dễ hiểu là người ngộ đạo. Ngộ đạo rồi, đời sau có rơi vào nhân quả không? Tôi dẫn cho quí vị thấy: Người đại tu hành không ai bằng Phật, thế mà đức Phật còn bị nạn kim thương mã mạch, nghĩa là Ngài còn chưa ra khỏi nhân quả. Thế nên ông già trả lời "không rơi vào nhân quả", là trái với giáo lý đức Phật dạy, đã tạo nhân thì phải chịu quả. Tuy nhiên nếu chúng ta dẫn lại lời Thiền sư Huyền Giác, Ngài nói: Liễu tức nghiệp chướng bản lai không, Vị liễu ưng tu hoàn túc trái. Nghĩa là người liễu ngộ rồi thì nghiệp chướng xưa nay là không, còn người chưa liễu ngộ thì phải đền nợ trước, tức là bị nhân quả. Thế thì ông già trả lời đúng như lời ngài Huyền Giác nhưng tại sao ông bị đọa? Đó là vì ông hiểu lầm chữ liễu của Ngài, ông tưởng rằng liễu rồi là không còn kẹt vào nhân quả nữa, nhưng không ngờ liễu thì nghiệp chướng bản lai không. Ngài Trần Nhân Tông trả lời rất khéo như sau: Miệng dường chậu máu chê Phật Tổ, Răng như kiếm bén gặm rừng thiền. Nghĩa là tạo tội tạo nghiệp, chê Phật chê Tổ, phá những người tu. Một mai chết đọa A-tỳ ngục, Cười ngất Nam-mô Quán Thế Âm. Nếu làm việc ác, chết phải đọa địa ngục A-tỳ tức là địa ngục Vô Gián. Làm ác thì chịu quả ác không nghi ngờ, nhưng khi quả ác đến thì cười ngất Nam-mô Quán Thế Âm. Đây là câu của người đại tu hành. Tại sao? Tôi dùng một ví dụ nhỏ cho quí vị hiểu. Khi chúng ta mê muội, tranh hơn tranh thua với một người nào, cãi vã rồi chửi mắng họ, lúc đó vì thế yếu họ không dám chống nhưng họ hận. Mai kia thế chúng ta yếu, người đó lại mạnh, khi gặp chúng ta họ xử sự như thế nào? Xưa chúng ta mắng họ một, nay họ trả lại gấp hai, ba phần. Tuy nhiên rất mừng là chúng ta đã ngộ đạo, nên trước những lời mắng chửi nặng nề, chúng ta chỉ cười ngất. Vậy có trả hay không? Nếu chưa ngộ đạo, chúng ta thấy những lời mắng chửi là thật, tự nhiên mình chịu không nổi, nên rất khổ sở. Nhờ ngộ đạo, biết những lời chửi rủa như gió thoảng qua tai, có nghĩa lý gì đâu nên chúng ta cười. Như vậy để thấy rằng nhân quả vẫn phải trả, nhưng khi mê thì khổ, khi ngộ thì cười. Thế nên Ngài dùng hình ảnh rất đẹp: Một mai chết đọa A-tỳ ngục, Cười ngất Nam-mô Quán Thế Âm. Người mê rơi xuống địa ngục thì than khóc khổ sở, còn người ngộ thì cười, đó là hiện tại nhân quả không mất, nhưng ngộ rồi thì trả mà không trả. Đây là một câu trả lời khéo vô cùng: Tăng hỏi:Dưới ruộng bầy cò ngàn điểm tuyết, Trên cây oanh đậu một cành hoa,thì thế nào? Ngài đáp: Lầm!

Tăng hỏi tiếp: Theo Đại tôn đức thì thế nào? Ngài bảo:Dưới ruộng bầy cò ngàn điểm tuyết, Trên cây oanh đậu một cành hoa. Tăng thưa: Đó là câu nói của tôi. Ngài tiếp:Muốn biết thần tiên lò luyện thuốc, Linh đơn vốn thiệt tử châu sa. Qua đoạn này quí vị thấy có điều gì lạ? Vị tăng dẫn hai câu thơ đặt thành câu hỏi: "Dưới ruộng bầy cò ngàn điểm tuyết, Trên cây oanh đậu một cành hoa", thì thế nào? Hai câu thơ rất là tuyệt, dưới thửa ruộng trống bầy cò trắng đậu trông như những điểm tuyết trên đồng cỏ. Trên cành chim oanh vàng đậu nhìn thấy như đóa hoa nở trên cây. Khi vị tăng hỏi như vậy, Ngài đáp: Lầm! Tại sao? Vì ông dẫn câu của người khác diễn tả cảnh để hỏi về thiền nên Ngài nói lầm. Vị tăng mới hỏi thêm: Theo Đại tôn đức thì thế nào? Nghĩa là vậy ý Ngài nghĩ như thế nào? Ngài liền dẫn lại nguyên văn hai câu trên: Dưới ruộng

bầy cò ngàn điểm tuyết, Trên cây oanh đậu một cành hoa. Ông tăng tức quá mới thưa: Đó là câu nói của tôi, như vậy đâu phải ý của Ngài, Ngài chỉ lập lại ý của tôi thôi. Ngài liền đáp:Muốn biết thần tiên lò luyện thuốc, Linh đơn vốn thiệt tử châu sa. Những người tu tiên lấy tử châu sa để trong lò luyện thành linh đơn, như vậy linh đơn gốc từ tử châu sa ra chớ không có gì lạ. Ngài đáp cho vị tăng hiểu thâm ý của Ngài muốn dạy cho người học. Người tu thiền khi thấy tâm cảnh không hai thì tất cả cảnh không ngoài tâm. Bầy cò đậu dưới ruộng hay chim hoàng oanh đậu trên cành cây... những cảnh đó đều không ngoài tâm. Như vậy Ngài dẫn hai câu thơ trên để nói ngoài cảnh không tâm, cũng như ngoài tâm không cảnh. Chúng ta đừng tìm kiếm cái gì xa lạ kỳ đặc, nên Ngài nói người tu tiên luyện linh đơn là thứ thuốc trường sanh bất tử, nhưng gốc từ tử châu sa mà ra. Như vậy chỗ ngộ đạo, chỗ thấy được chân tánh không ngoài hình ảnh bầy cò đậu dưới ruộng giống như ngàn điểm tuyết, chim hoàng oanh đậu trên cành cây giống như một đóa hoa. Ngay trước mắt là cái chân thật mà tất cả người tu thiền cần phải đạt đến, đừng bỏ cảnh này đi tìm cái gì xa lạ khác, không có cái chân thật ngoài những cảnh hiện tiền. Tăng hỏi: Thế nào là thanh tịnh pháp thân? Ngài đáp:Đục vàng rơi trong phân sư tử, Người đen đúa vác bó hương thơm. Vị học tăng không hiểu nói: Học nhân không hiểu. Ngài bảo:Chớ học thói hồ đồ trả giá, Cười người chân thật dối lầm nhau. Như vậy Ngài trả lời câu: "thế nào là thanh tịnh pháp thân" chưa? Đục vàng rơi trong phân sư tử. Cây đục là cái tầm thường nhưng vàng là quí. Phân là cái xấu

xa mà sư tử là quí. Câu này nói rằng cái quí cái tiện không có hai, không rời nhau. Người đen đúa vác bó hương thơm là dịch câu: Thiết côn lôn* thượng chá cô ban*. Người đen đúa là tiện, hương thơm là quí. Câu này nói quí không rời tiện, quí tiện không hai. Giải nghĩa* Chá cô ban: tên một thứ hương. Trong quyển Danh Hương Phổ nói: "Hương chá cô ban sản xuất ở Nhật Nam, giống như nhũ hương." Thơ Hoàng Đình Kiên có câu: "Loa giáp cát Côn lôn nhĩ, Hương tài tiếu chá cô ban." (Từ Hải) *Côn lôn: 1. Mạch núi lớn nhất ở Trung Hoa, bắt đầu từ Thông Lãnh nơi cao nguyên Mạt mễ nhĩ chạy qua địa phận biên giới Tây Tạng, Tân Cương vào nội địa Trung Hoa. 2. Một ngọn núi ở đông bắc huyện Ung Ninh, Quảng Tây, trên đó có ải Côn Lôn, là nơi Địch Thanh nhà Tống phá Nùng Trí Cao. Theo Việt Nam Địa Dư Đồ Thuyết thì núi này chạy dài từ phía Nam Quảng Tây vào An Nam. 3. Tên một chủng tộc xưa. Theo truyện Nam Loan, Cựu Đường Thư nói: "Từ Lâm Ấp về phía Nam đều thân đen, tóc quăn, gọi chung là Côn Lôn." Và ngày xưa cũng dùng để dụ cho những người thân thể đen đúa. Truyện Lý Thái Hậu trong Tấn Thư nói: "Hậu là cung nhân trong phường dệt, cao mà đen, cung nhân bảo là Côn Lôn." Và truyện Mộ Dung Ngạn Siêu trong Ngũ Đại Sử nói: "Ngạn Siêu sắc đen, râu hồ, hiệu là Diêm Côn Lôn." (Từ Hải) Tóm lại hai câu thơ diễn tả hình ảnh quí không rời tiện, tiện không ngoài quí. Pháp thân thanh tịnh không tìm ngoài cái quí tiện. Tại sao? Nếu chúng ta còn thấy quí khác tiện khác là thấy hai bên. Thấy hai bên, kẹt ở hai bên thì không bao giờ thấy được pháp thân. Đó là ý nghĩa Ngài chỉ rõ ràng nhưng vị tăng lại thưa: Học nhân không hiểu, nghĩa là câu Ngài trả lời con không hiểu gì cả. Ngài bảo: Chớ học thói hồ đồ trả giá, Cười người chân thật dối lầm nhau. Có phải Ngài mắng vị tăng không? Hồ đồ trả giá, trả giá tức là có đắt rẻ, hơn thua. Nếu còn thấy có đắt rẻ hơn thua thì không bao giờ thấy được pháp thân, nghĩa là muốn nhận ra pháp

thân, thì đừng so sánh, phân biệt. Như câu chuyện ngài Hưng Hóa Tồn Tương khi vua Đường Trang Tông đi Hà Bắc, trở về Ngụy phủ, dừng tại Hành cung, nghe đồn Ngài là một vị Thiền sư nổi tiếng, nhà vua cho mời Ngài đến để hỏi đạo. Khi Ngài đến, nhà vua nói: Trẫm thâu trung nguyên nhận được hòn ngọc quí, chưa từng có người trả giá. Sư nói: Xin bệ hạ cho xem. Vua lấy hai tay vuốt từ đầu đến chân. Ngài Hưng Hóa nói: Ngọc quí của đấng quân vương ai dám trả giá. Nghĩa là nhà vua đã trình cái thanh tịnh pháp thân, mà thanh tịnh pháp thân là một hòn ngọc vô giá, nhà vua hỏi thử Thiền sư xem người thấu rõ được hòn ngọc đó hay chưa, nên nói: Mời Thiền sư đánh giá hòn ngọc. Ngài Hưng Hóa nói rõ rằng: Hòn ngọc của đấng quân vương ai dám trả giá. Nếu trả giá thì thuộc về hạng hồ đồ rồi. Hiểu như thế mới thấy được ý "chớ học thói hồ đồ trả giá". Chúng ta quen thói hồ đồ, nghĩa là gặp đâu đánh giá đó, trúng cũng được, sai cũng được. Nhưng đó là chỗ không trả giá tức là không so sánh, không thấy có hơn thua v.v... và khi chúng ta trả giá chúng ta lại cười người nói thật vì

tưởng họ nói dối. Ngài nói thật, Ngài chỉ pháp thân, nhưng vị tăng không hiểu tưởng như Ngài giấu giếm. Vị tăng hỏi thêm: Thế nào là viên mãn báo thân? Thường trong kinh nói Phật có ba thân: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân. Pháp thân là thanh tịnh pháp thân cũng gọi là Tỳ-lô-xá-na. Báo thân là viên mãn báo thân hay gọi là Lô-xá-na. Khi hỏi thế nào là viên mãn báo thân, Ngài đáp: Cánh bằng bay bổng dừng cơn gió, Ly châu lắng lạnh biển trong ngần. Vị tăng lễ bái. Ngài bảo: Nguyên lai đầy đủ nhiều công dụng, Bởi chú quàng xiên chẳng được thành. Tôi giải thích lại ba thân để quí vị thấu suốt được câu hỏi này. Thanh tịnh pháp thân là chỉ cho pháp thân hoàn toàn thanh tịnh, không tướng mạo, pháp thân đó không sanh diệt, là thể của tất cả thân. Báo thân là thân do quả báo, như thân người thế gian thì gọi là nghiệp báo, người tu gọi là phước báo. Đức Phật có ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp, đó là thân phước báu. Như vậy hỏi thế nào là viên mãn báo thân, tức là thân phước báo của Phật. Thân thứ ba là hóa thân, tức là tùy theo các loài chúng sanh cần gì thì hóa hiện theo đó, nó không thật. Thí dụ như kinh Phổ Môn kể lại: Nếu người cần được Tỳ-kheo độ thì Bồ-tát Quán Thế Âm hiện thân Tỳ-kheo độ, nều cần được Tỳ-kheo-ni độ thì Ngài hiện thân Tỳ-kheo-ni, cần đồng nam độ thì hiện thân đồng nam, cần đồng nữ thì hiện thân đồng nữ, cho đến tướng tể quan v.v... tùy theo nhu cầu đương cơ mà hiện ra để hóa độ. Thân hóa độ đó gọi là hóa thân chớ không phải là thân thật. Ở đây khi hỏi về báo thân, ngài Điều Ngự trả lời: Cánh bằng bay bổng dừng cơn gió, Ly châu lắng lạnh biển trong ngần. Nghĩa là cánh chim đại bàng bay bổng lên không làm cho gió phải đứng lại, hạt châu ở dưới cằm con rồng (ly châu) có giá trị lắng hết cặn bã ở dưới biển làm cho nước biển được mát mẻ và trong ngần. Hai câu này nói gì về nghĩa báo thân? Báo thân là thân do phước báo đầy đủ của chư Phật, thân đó có diệu dụng không thể lường, giống như con chim đại bàng cất cánh bay lên cao làm cho gió phải đứng lại, như hạt ly châu của con rồng khi ở sâu dưới đáy biển làm cho nước biển mát và trong. Vị tăng nghe liền lễ bái, nhưng không biết hiểu hay chưa, nên Ngài nói thêm: Nguyên lai đầy đủ nhiều công dụng, Bởi chú quàng xiên chẳng được thành. Ai cũng có báo thân nhưng vì chúng ta không nhận ra, không sống được, không được thành, nên nói là quàng xiên. Những tâm tưởng lăng xăng nhớ việc này tưởng việc kia, chạy ngược chạy xuôi, tâm tưởng đó là quàng xiên.

Chúng ta vẫn nuôi dưỡng nó nên không thấy được báo thân đầy đủ công đức của chính mình.

Đến câu hỏi thứ ba: Thế nào là thiên bách ức hóa thân? Nghĩa là thân ứng hóa trăm ngàn thứ, trăm ngàn loại là thế nào? Thân đó không cố định, tùy theo duyên chúng sanh mà hiện rất nhiều. Ngài đáp: Mây dồn sương phủ trời mù mịt, Tấc nước như xưa trước đỉnh đầu. Ba thứ mây, sương, mù, mây che cả không gian, sương cũng rơi đầy, mù cũng khắp cả vùng. Nhưng cả ba gốc từ cái gì? Gốc từ tấc nước ở đỉnh đầu mà ra. Đó là để nói hóa thân hiện trăm ngàn muôn thứ, bao nhiêu diệu dụng, tùy duyên hóa độ chúng sanh. Hóa thân đó không ngoài cái thể của pháp thân, nó không có riêng cũng không phải tự thành, đều từ pháp thân mà ra, cũng như từ nước biển thành mây, thành sương, thành mù che khắp trời đất, cả ba chẳng qua là một tấc nước ở đỉnh đầu ông, chớ không có gì lạ. Vị tăng nói: Đúng thế, tức là đúng rồi, con biết rồi! Ngài bảo: Cười ngất kẻ gom mây dưới đảnh, Bốn bề nuốt lấy hòn sắt tròn. Nghĩa là có kẻ ngu thấy mây phủ ở sườn núi, toan tính lên đó gom lại dồn vào bao đem về, nên cười ngất kẻ gom mây dưới đảnh. Như vậy ông sẽ không khỏi bị nuốt hòn sắt nóng ở địa ngục. Nói rằng đúng là xem như ông thấy, nhưng sự thật là chưa thấy gì, ông là kẻ ngớ ngẩn chưa được cái gì. Tuy nghe chê, nhưng ông tăng vẫn lễ bái lui ra. Như thế Ngài giải rõ ba thân: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân, giải rất là rõ nhưng rất là khó hiểu. *

Đến ngài Pháp Loa hỏi: Nói huyền nói diệu, luận cổ bàn kim, đều thuộc thứ nói đùa, một câu không kẹt trong ngôn ngữ làm sao nói được? Hí luận là nói đùa. Nói xưa nói nay, nói gì cũng là nói đùa thôi, không đến lẽ thật. Nay một câu không kẹt trong ngôn ngữ làm sao nói, nói thử xem. Ngôn ngữ là lời chúng ta nói ra, mà nói không kẹt lời làm sao nói được! Ngài liền đáp: Gió đông dìu dịu ngàn hoa nở, Lách cách vành xe một tiếng vang. Câu đáp này vừa thi vị vừa hay đáo để. Gió đông là gió từ hướng đông về, tức là sang mùa xuân. Khi gió đông nhè nhẹ thổi mát thì các cành cây nở hoa, gió đông đâu có muốn vuốt ve cho hoa nở, nhưng gió thổi nhè nhẹ thì hoa nở. Lách cách vành xe một tiếng vang, vành xe lăn khua nghe lách cách, nó không muốn làm tiếng vang mà phát ra tiếng vang. Như vậy không phải vành xe muốn làm thành tiếng vang hay gió đông muốn an ủi cho hoa nở, nhưng vì gió đông thổi nên hoa nở, vì vành xe lách cách nên thành tiếng vang. Vậy câu không

kẹt trong ngôn ngữ là câu gì? Có ngôn ngữ tức là có phân biệt, có suy tính, còn nói mà không phân biệt suy tính, thì tuy có nói nhưng không kẹt trong ngôn ngữ, cũng như gió đông thổi đúng thời tiết thì hoa nở, vành xe khua nghe tiếng vang. Những cái đó tuy có công dụng nhưng không có ý tạo tác, như thế đâu có lỗi lầm. Thế nên chúng ta thấy dù có ngôn ngữ nhưng không kẹt trong suy tính, thì không có lỗi lầm. Nếu bảo không nói mới đúng là sai. Nếu không nói làm sao đức Phật đã giảng bao nhiêu kinh điển, các Thiền sư để lại bao nhiêu quyển Ngữ lục? Như vậy để thấy rằng nói không kẹt trong ngôn ngữ thì lời nói không có lỗi. Vì thế Ngài dùng hai câu thơ này đáp rất rõ ràng. Pháp Loa toan mở miệng nói, Ngài liền bảo: Chim hót máu tuôn vẫn vô dụng, Non tây như trước phủ mây chiều. Khi Pháp Loa muốn hỏi thêm thì Ngài bảo: Dầu cho chim hót, hót mãi đến ra máu cổ cũng không ai quan tâm đến nó, ngọn núi phía tây buổi

chiều mây đã phủ che. Đó là để nói chỗ cứu kính này ông cố hỏi, cố nói cũng không đến đâu, chỉ là luống công vô ích thôi. Ngài Pháp Loa liền hỏi: Khi muôn dặm mây tạnh thì thế nào? Ngài đáp: Mưa tầm tã. Hỏi: Khi muôn dặm mây che kín thì thế nào? Ngài đáp: Trăng vằng vặc. Hỏi thêm: Cứu kính thế nào? Ngài nói: Chớ động đến, động đến ăn ba mươi gậy. Những câu trả lời này thấy lạ nhưng không khó. Tại sao? Khi hỏi: Khi muôn dặm mây tạnh thì thế nào, Ngài đáp: Mưa tầm tã, tức là nói ngược lại. Hỏi: Khi muôn dặm mây che kín thì thế nào, Ngài đáp: Trăng vằng vặc, nghĩa là hỏi trắng lấy đen đáp, hỏi sáng lấy tối đáp. Đó là thuật mà Lục Tổ đã dạy(*), để thấy rằng mưa, mây, trăng... tất cả đều là những giả tướng từ duyên mà có, do tối nên có sáng, vì mây che mới nói trăng tối... Đó là những đối đãi không thật, vì thế khi hỏi cứu kính thế nào, Ngài đáp rằng: Chớ động đến, động đến ăn ba mươi gậy. Nghĩa là chỗ cứu kính chân thật không dùng ngôn ngữ, không dùng trí suy nghĩ mà đến được. Nếu dùng ngôn ngữ, dùng trí suy nghĩ thì bị đòn. [Giải nghĩa(*) Lục Tổ dạy ba mươi sáu pháp đối: - Ngoại cảnh vô tình có năm đối: Trời cùng đất đối, mặt trời cùng mặt trăng đối, sáng cùng tối đối, âm cùng dương đối, nước cùng lửa đối. - Pháp tướng ngữ ngôn có mười hai đối: Ngữ cùng pháp đối, có cùng không đối, có sắc cùng không sắc đối, có tướng cùng không tướng đối, hữu lậu cùng vô lậu đối, sắc cùng không đối, động cùng tịnh đối, trong cùng đục đối, phàm cùng thánh đối, tăng cùng tục đối, già cùng trẻ đối, lớn cùng nhỏ đối. - Tự tánh khởi dụng có mười chín đối: Dài cùng ngắn đối, tà cùng chánh đối, si cùng tuệ đối, ngu cùng trí đối, loạn cùng định đối, từ cùng độc đối, giới cùng lỗi đối, thẳng cùng cong đối, thật cùng hư đối, hiểm cùng bình đối, phiền não cùng bồ-đề đối, thường cùng vô thường đối, bi cùng hại đối, hỉ cùng sân đối, xả

cùng bỏn sẻn đối, tiến cùng thối đối, sanh cùng diệt đối, pháp thân cùng sắc thân đối, hóa thân cùng báo thân đối.] Lại hỏi thêm: Thế nào là bản lai diện mục? Đây là câu hỏi mà người tu thiền thường chú ý và thắc mắc. Bản lai diện mục là mặt thật xưa nay của chính mình. Mặt hiện tại chúng ta đang mang là thật hay giả? Mặt này không thật nên lúc trẻ nó tươi hồng mịn màng, già thì nhăn nheo đen nám. Nếu thật thì nó đâu có đổi thay. Có đổi thay thì không thật. Quí vị thấy mặt của chúng ta hiện nay như có ai quen chúng ta thuở mười tám, mười chín tuổi, đến ba mươi năm sau gặp lại, họ còn nhớ không? Hẳn là không. Tại sao? Tại mặt chúng ta đổi rồi. Nếu khoảng ba mươi năm sau gặp lại lần nữa thì hẳn là không nhớ nổi. Nó luôn luôn đổi thay, như vậy sao gọi là thật được? Còn mặt thật xưa nay thì ngàn đời không đổi, nghĩa là ai nhận được thì thấy nó không đổi thay bao giờ. Hỏi bản lai diện mục như thế nào? Đến chỗ đó thì Ngài im lặng giây lâu, nhưng không phải im lặng rồi thôi, mà Ngài hỏi lại: Hiểu chăng? Pháp Loa thưa chẳng hiểu, liền bị đánh đòn. Như vậy Ngài đã chỉ mặt thật xưa nay chưa? Nếu đã biết có chỉ rồi thì phải thấy, nếu không thấy cũng như chưa chỉ. Chỗ này phải ráng thấy chớ tôi cũng không chỉ được. Pháp Loa hỏi: Thế nào là ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp? Ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp là chỉ báo thân hay ứng thân Phật. Phật do tu nên có những phước báo, hiện thân có tướng tốt. Ngài đáp: Nếu dùng sắc thấy ta, Dùng âm thanh cầu ta, Người ấy hành đạo tà, Không thể thấy Như Lai. Đây là Ngài dẫn trong kinh Kim Cang ở đoạn Phật giải thích về pháp thân. Chữ “ta” trong bài kệ là chỉ cho Như Lai, mà Như Lai là chỉ cho pháp thân. Chúng ta học đạo là cốt đạt

được pháp thân chớ không phải trọng tâm ở báo thân hay hóa thân, vì hai thân này có tướng nên thuộc về sanh diệt. Dù tướng tốt như Phật, hiện nay cũng không còn, chỉ có những tượng trên bàn chúng ta thờ lạy. Pháp thân mới là không sanh không diệt. Thế nên ngài Pháp Loa hỏi về ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp của báo thân thì Ngài liền dẫn kinh Kim Cang giải thích về pháp thân. Nghĩa là nếu còn nặng về báo thân hóa thân đó là hành đạo tà, không thấy được Phật pháp thân. Pháp Loa hỏi: Thế nào là Phật? Ngài đáp: Tấm cám ở dưới cối. Câu nói nghe thật lạ lùng. Nếu là chúng ta chắc hẳn sẽ giải thích rõ Phật là giác, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Chúng ta trả lời có vẻ thông suốt hơn Ngài. Ngài đáp nghe lạ, không dính với câu hỏi. Tại sao hỏi Phật lại trả lời tấm cám ở dưới cối? Nếu hỏi gạo trắng gạo lức mới chỉ như thế. Thật ra từ lâu chúng ta thường quen định nghĩa mà không nhận chân cái thật. Như đoạn trước đã nói nếu ngộ, nếu thấy được thì không có gì ngoài Phật, tức là ngoài tâm. Ngoài tâm không có Phật, ngoài tâm cũng không có vật. Vật không ngoài tâm, tâm không rời vật, tâm vật không hai, nên nói tấm cám dưới cối tức là nói đến tâm, mà tâm đó là tâm Phật. Đó là đã trả lời về ý Phật. Lại hỏi: Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn sang?

Ngài đáp: Bánh vẽ. Bánh vẽ có no bụng không? Chúng ta cứ tìm ý Tổ sư từ Ấn Độ sang mà không tìm lại nơi mình xem cái gì là chân thật, nên Ngài bảo: Bánh vẽ. Pháp Loa hỏi thêm: Thế nào là đại ý Phật pháp? Ngài đáp: Cùng hầm, đất không khác. Nếu hỏi ngài Hoàng Bá câu này thì bị đánh ba gậy. Ngài Trúc Lâm Đại đầu-đà trả lời: Cùng hầm, đất không khác. Câu này nói điều gì? Như chúng ta đào đất dưới hầm, thì trong hầm hòn đất thứ nhất, thứ hai, thứ ba không khác nhau. Cũng như vậy hai câu hỏi "Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn Độ sang" và "Thế nào là đại ý Phật pháp" không khác nhau, đều là bánh vẽ. Cả hai câu hỏi giống như đất cùng một hầm, không có ý nghĩa khác, chỉ câu trả lời bánh vẽ ở trên là đủ. Ngài Pháp Loa lại hỏi thêm: Xưa có vị tăng hỏi Triệu Châu "con chó có Phật tánh không", Triệu Châu nói "không", ý chỉ thế nào? Ngài đáp: Chất muối ở trong nước, Keo xanh ở trong sắc. Nước biển mặn, chất mặn không ở ngoài nước biển. Trong các thứ màu pha trộn để vẽ, màu được dính bền lâu là nhờ chất keo trộn ở trong. Vậy trong nước biển có sẵn chất muối, trong màu sẵn có chất keo. Câu trả lời "không" đó không phải là cái không suông mà đã ẩn sẵn cái có giống như trong nước biển không thấy chất muối nhưng đã ẩn sẵn chất muối, trong sắc không thấy chất keo nhưng đã ẩn sẵn chất keo, không cần tìm ở đâu khác. Đó là để chỉ tất cả sự vật, tất cả các pháp không có hai bên, không thuộc về có, không thuộc về không. Trong cái không có cái có, trong cái có đã có cái không. Như vậy đúng là tinh thần Bát-nhã. Ngài Pháp Loa hỏi thêm: Hữu cú vô cú như bìm leo cây, khi ấy thế nào? Nguyên ngài Sơ Sơn đến hỏi ngài Qui Sơn: Hữu cú vô cú như bìm leo cây, khi cây ngã bìm khô thì thế nào? Ngài Qui Sơn cười ha hả rồi thôi. Hữu cú là câu có, vô cú là câu không. Tất cả ngôn ngữ của chúng ta đều lập trong đối đãi, hoặc có không, hoặc phải quấy, hơn thua, xấu tốt... Quí vị thử nói một câu không đối đãi nghĩa là đừng mắc kẹt bên này, bên kia, thử nói xem! Chúng ta luôn luôn có bệnh khi nói thì hỏi phải không, tức là phải đối với quấy, hoặc hỏi có không là có đối với không, đúng không là đúng đối với sai. Nghĩa là ai nói chuyện với chúng ta cũng đều trông đợi mình đáp lại hoặc là đồng hoặc không đồng với quan niệm của họ, nhưng trả lời đồng hay không đồng cũng đều không đúng. Như

vậy tất cả chúng ta cả ngày luôn luôn là nói hai bên, mà càng nói hai bên thì càng xa chân lý, nhưng vì quen trong đối đãi nên chúng ta cứ nói theo lối hai bên. Thế nên Ngài làm một bài kệ dài để chê trách lối nói này: Âm: Hữu cú vô cú, Đẳng khô thọ đảo, Cơ cá nạp tăng, Chàng đầu khái não. Hữu cú vô cú, Thể lộ kim phong, Hằng hà sa số,

Phạm nhẫn thương phong.
Hữu cú vô cú,
Lập tông lập chỉ,
Đả ngõa toản qui,
Đăng sơn thiệp thủy.
Hữu cú vô cú,
Phi hữu phi vô,
Khắc chu cầu kiếm,
Sách ký án đồ.
Hữu cú vô cú,
Hỗ bất hồi hỗ,
Lạp tuyết hài hoa,
Thủ chu đãi thố.
Hữu cú vô cú,
Tự cổ tự kim,
Chấp chỉ vong nguyệt,
Bình địa lục trầm.
Hữu cú vô cú,
Như thị như thị,
Bát tự đả khai,
Toàn vô bả tỹ.
Hữu cú vô cú,
Cố tả cố hữu,
A thích thích địa,
Náo quát quát địa.
Hữu cú vô cú,
Đao đao phạ phạ,
Tiệt đoạn cát đằng,
Bỉ thử khoái hoạt.
Hữu cú vô cú,
Bìm khô cây ngã,
Mấy kẻ nạp tăng,
U đầu sứt trán.
Hữu cú vô cú là câu có câu không. Nói có nói không là đại biểu cho tất cả lời nói đối đãi có không, phải quấy, hơn thua...; những gì hai bên đều nằm trong nghĩa có và không

này. Bìm khô cây ngã, câu có câu không giống như dây bìm leo trên cây vì nó chỉ là tạm không phải thật. Nếu cây ngã thì thế nào? Bìm và cây đều tiêu tan, nhưng mấy kẻ nạp tăng tức là những người xuất gia u đầu sứt trán vì cây ngã trúng! Chúng ta lúc nào cũng đeo dây có, dây không, nên nó ngã rồi u đầu sứt trán. Đó là để nói người tu chúng ta vì kẹt nơi có, nơi không mà khiến đời tu của mình phải nhọc nhằn khổ sở, khó thành công. Nếu cả ngày từ sáng đến chiều chúng ta đừng nói câu nào kẹt vào hai bên có không thì chúng ta thảnh thơi như là
sống với Niết-bàn hiện tại, Niết-bàn ngay trước mắt. Trái lại thì Niết-bàn ở tít mù xa tìm không ra nên u đầu sứt trán. Thế nên đây là chỗ dứt ngôn ngữ vậy. Hữu cú vô cú, Thể lộ gió thu, Hằng hà sa số, Va đao chạm bén. Ở các nơi thời tiết rõ ràng có bốn mùa xuân hạ thu đông, mùa thu là mùa lá đổ, gió thu thổi lá vàng rơi, thân cây bày ra trơ trọi trước gió thu nên nói thể lộ gió thu. Khi người ta chấp câu có câu không tức là chấp hai bên, thì cái chân thật hiện tiền người ta không bao giờ thấy, cũng như vào mùa thu lá rụng hết thân cây bày trơ trọi nhưng không ai thấy rõ. Rồi hằng hà sa số, bao nhiêu hạng người luôn kẹt bên này bên kia nên gọi là va đao chạm bén, tức là bị sầy da không được bình an lành lặn. Hữu cú vô cú, Lập tông lập chỉ, Đập ngói dùi rùa, Trèo non lội nước. Lập tông lập chỉ: Trong đạo Phật có nhiều vị tu cũng lập tông nói về hữu (Hữu tông) nói về vô (Không tông). Như vậy lập tông lập chỉ để thừa nhận lý lẽ đối đãi như là chân thật. Nếu làm như thế chẳng khác nào kẻ đập ngói dùi rùa. Thuở xưa khi muốn nấu cơm người ta lấy cây dùi dùi thanh củi cho nó nóng phát khói rồi để bổi vào cho cháy. Dùi củi khô lấy lửa thì được, nếu dùi mai rùa để lấy lửa là việc làm tốn công vô ích. Lại muốn nấu cơm người ta phải giã gạo, nếu bỏ ngói vào cối giã hẳn không thành gạo. Như thế đập ngói dùi rùa là hai hành động ngu xuẩn không bao giờ được kết quả, chỉ là khổ sở thôi, nên nói là trèo non lội nước để chỉ sự cực nhọc mà không có lợi ích. Vậy bốn câu này nói nếu đứng bên có bên không rồi chủ trương tông chỉ của mình là có là không… thì chẳng khác nào đập ngói nấu cơm hay dùi mai rùa lấy lửa là những chuyện nhọc công vô ích. Hữu cú vô cú, Chẳng có chẳng không, Khắc thuyền tìm kiếm, Tìm ngựa cứ hình (bản đồ). Ngày xưa người ta thường dùng tứ cú bách phi. Tứ cú là có không, chẳng phải có chẳng phải không, cũng có cũng không, cũng chẳng phải có cũng chẳng phải không. Trong bài chỉ dẫn hai vế đầu: có không, chẳng có chẳng không. Chẳng có tức thuộc về không, chẳng không thuộc về có, nên nói có không là đủ rồi, những vế sau chỉ làm rối thêm thôi. Nếu chúng ta mắc kẹt hai bên, hoặc thấy có, hoặc thấy không thì chẳng khác nào người khắc thuyền tìm kiếm. Trong sách Lã Thị Xuân Thu ghi: Có một người ngồi trên thuyền qua sông, khi thuyền đến giữa sông anh cầm kiếm quơ dưới nước, sẩy tay rớt kiếm xuống nước, anh khắc vào mạn thuyền làm dấu chỗ rớt kiếm. Khi thuyền đến bờ anh nhảy xuống nước, ngay chỗ khắc dấu ở mạn thuyền để mò tìm cây kiếm, như vậy không thể nào anh tìm được. Đó là để nói hạng người cố chấp ngu si.

Tìm ngựa cứ hình, hình là bản đồ. Sách xưa kể Bá Nhạc là một người giỏi xem tướng ngựa, ông viết một quyển sách tên là Tướng mã kinh nói về tướng ngựa. Khi ấy con ông muốn mua một con ngựa giỏi, nên theo lời chỉ dẫn trong quyển sách để đi tìm mua ngựa, cứ đối chiếu theo những gì trong sách tả, rốt cuộc chỉ mua được một con ngựa

tồi. Ông cha thấy vậy mới bảo con ông là kẻ "án đồ sách ký", tức là căn cứ bản đồ mà tìm ngựa là ngu. Hai điển tích này nói lên sự sai lầm của người cố chấp khờ dại, căn cứ vào một điều gì mà điều đó không đúng. Hữu cú vô cú, Hồi hỗ hay không, Nón tuyết giày hoa, Ôm cây đợi thỏ. Hồi hỗ là cái này lẫn cái kia, cái kia lẫn cái này. Nếu ai chấp chặt vào câu có câu không, có lẫn hay không lẫn nhau, cả hai giống như nón tuyết giày hoa, ôm cây đợi thỏ. Ở các nước có tuyết nhiều như Canada chẳng hạn, chúng ta hốt tuyết làm thành nón đội, hoặc lấy hoa sứ v.v... kết làm giày đi, có bền không? Nón tuyết giày hoa, nghe có giày, nón chúng ta tưởng là thật nhưng chỉ là hư dối tạm bợ. Ôm cây đợi thỏ, trong sách Hàn Phi Tử kể câu chuyện: Có anh nông dân đi làm ruộng, một hôm chợt có con thỏ từ trong rừng chạy ra gấp, đụng phải gốc cây, nhào xuống chết, anh mừng quá lượm đem về làm thịt. Anh nghĩ chuyện xảy ra hôm đó có thể sẽ xảy ra như vậy nữa, nên anh ngồi chờ ở gốc cây suốt mấy ngày, rốt cuộc không được con thỏ nào cả. Đó là để nói sự việc hi hữu bất thần xảy ra một lần, kẻ ngu lại tưởng là chuyện thường rồi bám vào đó chờ đợi, rốt cuộc chỉ là vô ích thôi. Chúng ta thường có bệnh ôm cây đợi thỏ. Thình lình có chuyện gì xảy ra một lần, chúng ta lại tưởng sẽ xảy ra nữa nên chờ đợi suốt đời. Như những người mua vé số được trúng một lần, đó là việc bất thần, nhưng lại đi mua tiếp để đợi trúng nữa, có khi suốt đời không trúng thêm lần nào. Tóm lại đoạn này nói người chấp có chấp không hoặc lẫn có lẫn không, giống như kẻ đội nón tuyết, mang giày hoa, hay kẻ ngồi chờ thỏ đụng vào gốc cây chết. Đó là những người rất khờ dại. Hữu cú vô cú, Tự xưa tự nay, Chấp tay quên trăng, Đất bằng chết chìm. Người chấp câu có câu không hoặc chấp xưa chấp nay, cũng giống như người chấp ngón tay mà quên mặt trăng. Câu này xuất xứ từ hai bộ kinh Viên Giác và Lăng Nghiêm. Trong kinhViên Giác có câu: "Tu-đa-la giáo như tiêu nguyệt chỉ." Tất cả kinh Phật dạy giống như ngón tay chỉ mặt trăng. Câu này chỉ có đạo Phật dám nói chớ tôn giáo khác không dám. Câu nào của các vị Giáo chủ nói ra, người tín đồ đều xem như khuôn vàng thước ngọc, không bao giờ dám xem thường, thế mà Phật dạy tất cả kinh Phật nói ra giống như ngón tay chỉ mặt trăng. Vào đêm mùng ba mùng bốn, mặt trăng lưỡi liềm ở hướng tây, có người nghe nói đêm nay có trăng liền nhìn bốn phía nhưng không thấy, hỏi trăng ở đâu. Người

thấy mới lấy tay chỉ, người muốn tìm mặt trăng không phải nhìn đầu ngón tay mà phải nương đầu ngón tay nhìn thấy mặt trăng ở chân trời. Như vậy ngón tay không phải là mục đích mà là phương tiện hướng cho người nhìn theo để thấy mặt trăng, mặt trăng mới là cứu kính. Cũng thế không phải chúng ta chấp lời Phật dạy làm cứu kính mà phải nương lời dạy để thấy được cái chân thật của chính mình. Cái chân thật đó không nằm trong kinh mà ở ngay nơi con người, nơi bản tâm bản tánh của chúng ta. Như vậy ai chỉ thấy kinh là cứu kính thì lầm ý Phật. Thế mà ngày nay đa số người tu chỉ biết tụng kinh, cho tụng kinh là tu, chớ không nhân nơi kinh để nhận ra cái Phật muốn chỉ. Đó là một điều lầm lẫn. Việc này đã sẵn trong lời Phật dạy, không phải mới đặt ra sau này. Nếu chúng ta chấp có chấp không, chấp xưa chấp nay cũng giống như người chấp ngón tay là mặt trăng nên không thấy được mặt trăng thật. Như vậy là "đất bằng chết chìm". Người ta xuống sông xuống biển bị chết chìm, còn người chấp chặt có không ngay trên đất bằng đã chết chìm rồi, cũng như giữa ban ngày mà không thấy được ánh sáng vì đã

bị mù. Hữu cú vô cú, Như thế như thế, Chữ bát mở ra, Sao không nắm mũi? Chữ bát mở ra nguyên chữ Hán là Bát tự đả khai. Bát tự là chữ bát nhưng có chỗ giải nghĩa bát tự là tám chữ, rồi dẫn kinh Niết-bàn câu "sanh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc". Đây là một lầm lẫn vì không hiểu được ý nhà thiền. Hai chân mày chúng ta nằm hai bên, ở giữa hở giống hình chữ bát ( ) của chữ Hán. Chữ bát mở ra là hai chân mày đã mở trống, liền đó chụp lấy lỗ mũi, tức là phương tiện đã bày ra rồi thì phải nhận ra chỗ cứu kính. Lỗ mũi là nguồn sống của chúng ta, nó nằm sẵn trên mặt nhưng ít ai thấy rõ lỗ mũi mình, chỉ lo nhìn người, nhìn vật, nhìn tất cả bên ngoài. Mũi là cái chân thật, là sự sống của thân này mà chúng ta không thấy, chỉ thấy những vật bên ngoài rồi tưởng là hay, là đủ, nhưng sự thật mạch sống của mình lại không thấy. Trong đoạn này Ngài muốn nói câu có câu không, những cái đó như thế như thế, tức là đã chỉ bày ở trên rồi, đã thấy rõ nó là không thật, chấp có không là khờ dại, là không đúng... Biết rõ như thế thì phương tiện đã chỉ bày giống như chữ bát đã mở liền nắm mũi tức là ngay đó nhận ra chân lý, không phải tìm kiếm ở đâu nữa. Đó là Ngài nhắc cho chúng ta thấy rõ Ngài đã chỉ bày cụ thể rồi. Hữu cú vô cú, Ngó tả ngó hữu, Lau chau mồm mép, Ồn ào náo động. Chấp có chấp không, ngó bên này bên kia, bên phải bên trái..., bày ra các thứ ngôn ngữ lăng xăng, cãi vã nhau phải quấy, hay dở nên ồn ào náo động cả ngày. Hiện nay chúng ta hay cãi nhau, hay phân trần là tại chấp hai bên, tôi phải người quấy... Thế nên ai nói mình quấy người phải thì nổi giận phân trần với người này người khác thành ồn ào cả ngày. Nếu người nào không chấp phải quấy có không thì hẳn là không cãi rầy với ai. Trái lại nếu chấp phải quấy có không thì

khờ dại đến độ nào? Hiện nay tất cả chúng ta là người tu, người tỉnh giác, không lẽ lại khờ dại đến độ giống như kẻ ôm cây đợi thỏ, khắc thuyền mò kiếm? Sở dĩ thiên hạ cãi nhau ồn ào cũng là vì có không phải quấy. Nếu biết những cái đó không thật là nón tuyết, là giày hoa thì cười thôi. Giả sử hai người cãi nhau rồi hỏi ai đúng ai sai, chúng ta sẽ nói thế nào? Hẳn là cười trừ chớ không nói đúng nói sai được, nhưng nếu chúng ta chỉ cười thì thiên hạ nói mình ba phải. Thiên hạ đều bắt chúng ta ở một bên, hoặc đồng quan niệm với họ hoặc là phía đối nghịch, mà một bên nào cũng là không đúng. Vì thế trong cuộc sống, một người mê dẫn những người khác đi theo trong mê, nên bao nhiêu thưa kiện, bao nhiêu cãi vã đi đến đánh nhau đều tại chấp hai bên. Hữu cú vô cú, Đau đáu lo sợ, Cắt đứt sắn bìm, Đó đây vui thích. Nếu còn kẹt ở có không thì luôn hồi hộp lo âu sợ sệt. Nay cắt đứt sắn bìm tức là cắt đứt có không thì tự nhiên đó đây vui thích, mình vui, người cũng vui. Như vậy chúng ta thấy việc tu hết sức là giản đơn. Nói thì nhiều kinh sách nhưng đều gốc ở không chấp hai bên có không phải quấy. Vậy nếu trong chúng có ai làm gì trái ý nhau, lên thưa kiện nhờ phân xử, người lớn phải xử thế nào cho đúng đạo lý? Chỉ xử một câu: "Hai gã ngu đi xuống đi" là xong việc. Câu đó là đúng nhất chớ không còn xử thế nào nữa, vì đó là những kẻ khắc thuyền mò kiếm, ôm cây đợi thỏ, xử làm sao được! Thiết nghĩ khi người đến tham vấn, chỉ hỏi một câu mà ngài Trúc Lâm đầu- đà đọc một mạch cả bao nhiêu câu như thế này, nếu không thông minh sáng suốt làm sao Ngài nói được như vậy. Chúng ta giỏi lắm chỉ nói bốn câu là hết ý. Như vậy mới thấy khi giác ngộ rồi thì ngôn ngữ không có giới hạn. Nói đến đây Ngài bèn bước xuống tòa. D

THI PHÚ HÁN NÔM

Đây là phần thi phú của ngài Trúc Lâm Đại Đầu-đà, phần thi phú này tôi chọn lọc những bài có tính cách Phật pháp để học hiểu tinh thần đạo đức của Ngài.

Còn chuyện xử thế, chuyện trong triều chánh chúng ta không cần học.

Bài đầu trong phần thi phú này là "Đăng Bảo Đài Sơn".

1. ĐĂNG BẢO ĐÀI SƠN

ÂM: Địa tịch đài du cổ,

Thời lai xuân vị thâm.

Vân sơn tương viễn cận,

Hoa kính bán tình âm.

Vạn sự thủy lưu thủy,

Bách niên tâm ngữ tâm.

Ỷ lan hoành ngọc địch,

Minh nguyệt mãn hung khâm. Dịch: LÊN NÚI BẢO ĐÀI Đất vắng đài thêm cổ, Ngày qua xuân chửa nồng. Gần xa mây núi ngất, Nắng rợp ngõ hoa thông. Muôn việc nước trôi nước, Trăm năm lòng nhủ lòng. Tựa lan, nâng ống sáo, Đầy ngực ánh trăng lồng. NGÔ TẤT TỐ Giảng: Bài này vừa tả cảnh Bảo Đài Sơn, vừa nói lên tâm hồn đạo đức của một con người đã sống trong đạo. Bảo Đài Sơn, theo sử ghi có ba chỗ: 1. Bảo Đài Sơn thuộc về Bảo Lộc ở Châu Ái, 2. Bảo Đài Sơn ở xã Đông Mạc huyện Vọng Danh, 3. Bảo Đài Sơn là một ngọn trong dãy núi Yên Tử. Theo đây chúng ta có thể hiểu Bảo Đài Sơn này, là một ngọn trong dãy núi Yên Tử, thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh hiện nay. Lời dịch của ông Ngô Tất Tố được các nơi công nhận là hay, nên chúng ta không cần sửa lại. Đất vắng đài thêm cổ, Ngày qua xuân chửa nồng. Hai câu này nói lên cảnh vắng vẻ tô điểm thêm cho Đài. Nếu Đài xưa nằm ở chỗ nhộn nhịp sẽ mất đi vẻ cổ kính của nó. Và khi Ngài lên thăm Bảo Đài Sơn chưa phải vào cuối mùa xuân. Gần xa mây núi ngất, Nắng rợp ngõ hoa thông. Nghĩa là mây phủ trên đầu núi, ở xa trông thấy mờ mịt và khi trời nắng những con đường leo lên núi, hoa nở nhiều rợp bóng. Đó là bốn câu diễn tả hình ảnh đẹp của Bảo Đài Sơn. Muôn việc nước trôi nước, Trăm năm lòng nhủ lòng. Khi nhìn xuống dòng nước hay dòng suối chúng ta sẽ thấy từng đợt nước chảy qua, đợt sau nối tiếp liên tục không dừng. Sự việc ở đời cũng vậy, cứ việc này nối tiếp việc khác liên miên trôi mãi không bao giờ dừng lại một chỗ. Con người của chúng ta cũng vậy, như ngay giờ phút này chúng ta đang như thế này, qua một, hai phút sau nó đã đổi thay, rồi hai, ba phút sau lại đổi, đổi mãi, từ con người trẻ lần đến già, ai cũng như ai đều như thế cả. Như vậy mọi sự vật trên thế gian này luôn luôn biến chuyển, biến chuyển tức là không dừng đứng ở một chỗ nào, nhưng chúng ta cứ nghĩ mình trẻ mãi chớ không dám nghĩ mình đang già và từ từ đi đến chỗ cuối cùng là chết. Vì vậy tôi thường dùng thí dụ "Chiếc xe định mệnh": Có một số người bước lên chiếc xe lửa tự động, mà cuối đường xe lửa chạy là biển. Lúc đầu xe chạy chúng ta thấy cảnh thành phố, nhà cửa, người, vật... nên cảm thấy vui. Khi

xe chạy gần biển mới hốt hoảng muốn nó dừng, nhưng xe tự động làm sao dừng được. Nó cứ chạy, chạy mãi và đến cuối đường là rơi xuống biển, thế là hết một đời. Chuyến

xe định mệnh đó cũng giống câu "Muôn việc nước trôi nước" là muôn sự việc cứ trôi qua mãi, muốn dừng lại cũng không được. Con người cũng vậy, đang sống an ổn bình thường, cảm thấy đời cũng vui, không có gì phải lo sợ. Nhưng khi già yếu bệnh hoạn mới bắt đầu lo cái chết sắp đến, lúc đó lại muốn sống. Cầu trời khẩn Phật sao cho sống thêm năm, mười tuổi nữa, nhưng cầu vẫn không được. Đến phút chót cũng phải đành tắt thở thôi, không ai thối thác, không ai trốn tránh được sự việc như thế cả. Vậy mà trong lúc xe đang chạy chưa gần biển, ai cũng hỉ hả vui cười, còn giành chỗ ngồi của nhau nữa chứ. Thấy chỗ ngồi người khác tốt hơn lại muốn giành. Người bị ngồi dưới sập, dưới gầm xe thì trách hờn, chửi rủa, người được chỗ tốt thì ngồi tréo chân nhịp đùi, hát chơi. Nhưng trong số người bước lên xe đó, có vài người sáng suốt biết số phận mình sớm chầy cũng rơi xuống biển. Vì ý thức được như thế nên khi lên xe, dù có ai giành chỗ, ai cãi vã, ai chê ngu cũng mặc, họ cứ cặm cụi tìm những miếng nylon kết lại thành phao. Những người ngồi tréo chân ở trên cho những người này ngu si kỳ lạ, không ngồi chơi ngắm cảnh có phải sướng hơn là cặm cụi kết phao làm gì. Đến khi xe chạy gần biển, họ mới hoảng sợ mong nó đừng chạy tới nữa, nhưng nó vẫn chạy và cuối cùng phải rơi xuống biển. Khi ấy những người biết lo kết phao, nhờ ôm phao họ nổi và trôi giạt vào bờ, còn những người chỉ lo ăn chơi cười giỡn khi rớt xuống biển thì không cứu được. Như vậy thí dụ những người biết lo kết phao đó giống như ai? Không biết quí vị có chịu ngồi cặm cụi kết phao, hay nghe ai nói trái ý, hoặc chê mình ngu dại rồi cũng nổi giận cãi lại với họ, thì thời giờ kết phao đã muộn, phao kết không kịp lúc xe rớt xuống biển không làm sao thoát nguy được. Vì vậy chúng ta tu là đã thấy xa, biết số phận mình dài lắm cũng chỉ tám, chín mươi tuổi thôi, nhưng bây giờ nhìn lại mỗi người thì có người được một phần tư, người được phân nửa, có người đã hai phần đường rồi. Thế mà có người biết lo, người chưa biết lo, chưa biết được số phận của mình. Do đó người tu là người biết lo xa có cái nhìn tường tận thấy rõ thân phận con người từ buổi đầu cho đến lúc cuối, nên chuẩn bị những gì sắp đến cho mình chớ không phải tu là tiêu cực, là buồn nản. Nếu chúng ta giỏi kết được nhiều phao, khi gần xuống biển thấy ai sợ thì bố thí cho họ, như vậy là tiếp cứu thêm một số người chung quanh. Còn nếu dở chỉ kết được một phao thì chỉ giúp mình thoát nạn cũng là quí rồi. Đó là dẫn ý câu "Vạn sự thủy lưu thủy" hay "Muôn việc nước trôi nước". Trăm năm lòng nhủ lòng. Nghĩa là mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm khi thấy việc gì ở thế gian có vẻ quyến rũ, chúng ta liền tự nhủ: Ta là người xuất gia tu đạo giải thoát, là người có trách nhiệm cứu vớt chúng sanh, thì không nên vướng bận chuyện tầm thường thế tục. Những gì làm cho ô nhiễm, làm cho chúng ta lơi lỏng trên con đường tu, chúng ta phải dừng, phải ngăn chận không cho tiến tới nữa. Chúng ta phải tự nhắc nhở mãi như vậy, chớ không đợi Thầy Tổ nhắc. Giả sử chúng ta đi đâu xa, gặp duyên lôi kéo, nếu chờ thầy nhắc e muộn mất đi. Vì vậy chúng ta phải ghi nhớ những gì đã phát nguyện và giải quyết tâm thực hành không nên xao lãng. Vừa có một chút lơi lỏng là phải cảnh tỉnh ngay, không để nó trôi

qua mất đi một đời vô ích. Như vậy hai câu này đã mang hết ý nghĩa nhắc nhở đời tu của chúng ta rồi. Tựa lan nâng ống sáo, Đầy ngực ánh trăng lồng. Ngài tu sao thấy nhàn quá! Đứng tựa lan can, cầm ống sáo thổi, trong lúc đó nhìn ánh trăng rọi sáng đầy cả

ngực. Đây Ngài diễn tả, khi đứng trên ngọn núi, tựa lan can đài cổ, cầm ống sáo thổi, nhìn lại ánh trăng đã rọi sáng đầy cả lồng ngực mình. Đó là hình ảnh đẹp đẽ sau hình ảnh đen tối ở trước. Hình ảnh đen tối ở trước đưa chúng ta đến đường cùng, ngõ cụt. Hai câu này diễn tả trên chỗ an tịnh của ngọn núi, tựa đài cổ, cầm sáo thổi, đó là một hiện tượng vui vẻ. Không phải thổi sáo để cho tâm hồn phiêu diêu nơi này nơi kia, mà khi cầm sáo lên thổi, thấy cả lồng ngực sáng ngời. Đây để diễn tả tâm người đạt đạo nhìn thấy muôn sự muôn vật bị vô thường cuốn hút mà các ngài vẫn an nhiên tự tại. Các ngài được an nhiên tự tại vì nội tâm các ngài đã sáng ngời, đã giác. Cho nên người đến chỗ này không còn sợ vô thường, không còn phải nhắc nhở ráng tu nữa. Vì đã giác ngộ nên mới tự tại. Ở đây người nào được như vậy có cầm sáo thổi cũng không tội, còn chưa được thì xin miễn, vì thổi sáo thì phải nhịp ca, mà ca toàn những bài tình tứ thế gian là có lỗi làm cho tâm mình phiêu bạt, phóng túng. Vì vậy nếu thật giác ngộ, thật thấy đạo thì trước cảnh vô thường chúng ta vẫn thong dong tự tại vì tâm hồn đã trong sáng rồi. Tóm lại bài này chúng ta thấy tuy Ngài tả cảnh mà rất là đạo lý. 2. ĐẠI LÃM THẦN QUANG TỰ Âm: Thần quang tự liễu hứng thiên u, Sanh thố phi ô thiên thượng du. Thập nhị lâu đài khai họa trục, Tam thiên thế giới nhập thi mâu. Tục đa biến thái vân thương cẩu, Tùng bất tri niên tăng bạch đầu. Trừ khước chú hương tham Phật sự, Tá dư niệm liễu tổng hưu hưu. Dịch: CHÙA THẦN QUANG NÚI ĐẠI LÃM Thần Quang chùa vắng hứng u nhàn, Thỏ ngọc, vầng ô dạo khắp trời. Mười mấy lâu đài bày tranh vẽ, Ba ngàn thế giới mắt thơ trùm. Thói đời thay đổi dường mây nổi, Tùng chẳng biết năm, sư bạc đầu. Ngoài tuần hương đốt tham Phật sự, Bao nhiêu niệm lự thảy thôi thôi. Giảng: Mỗi bài tả cảnh, Ngài dùng bốn câu để tả cảnh, còn bốn câu có ý nghĩa đạo lý. Tựa bài Đại Lãm Thần Quang Tự là chùa Thần Quang ở trên núi Đại Lãm thuộc huyện Quế Dương, được xây dựng từ thời vua Lý Nhân Tông, ngày nay vua

Trần Nhân Tông hay nói cách khác là Điều Ngự Giác Hoàng hoặc ngài Trúc Lâm đại đầu-đà mới lên viếng. Khi đến viếng ngôi chùa này Ngài nhìn thấy cảnh u tịch của nó nên tức cảnh đề thơ. Thần Quang tự liễu hứng thiên u, Sanh thố phi ô thiên thượng du. Hai câu này diễn tả cảnh chùa u tịch làm cho lòng người cảm thấy thích thú, thêm vào trí tưởng tượng là cõi mặt trăng, mặt trời ngao du trong cõi hư không. Thập nhị lâu đài khai họa trục, Tam thiên thế giới nhập thi mâu. Họa trục là bức tranh vẽ. Mười hai lâu đài mở bày bức tranh vẽ. Ba ngàn thế giới vào trong con mắt của nhà thơ. Tục đa biến thái vân thương cẩu, Thế tục có nhiều đổi thay kỳ lạ giống như mây hiện ra hình chó xanh. Ý nói sự đời thay đổi không lường. Tùng bất tri niên tăng bạch đầu. Cây tùng không biết bao nhiêu tuổi mà nhìn vị tăng đã bạc đầu rồi. Trừ khước chú hương tham Phật sự, Nghĩa là trừ bỏ việc thắp hương để thưa hỏi Phật sự. Tá dư niệm liễu tổng hưu hưu. Nghĩa là bao nhiêu niệm lự hãy buông đi. Như vậy chúng ta thấy bốn câu đầu Ngài diễn tả Thần Quang chùa vắng hứng u nhàn. Cảnh chùa Thần Quang là nơi vắng vẻ u nhàn. Thỏ ngọc, vầng ô dạo khắp trời. Mặt trăng, mặt trời qua lại trong hư không, Ngài tưởng như được cỡi trên mặt trăng mặt trời dạo khắp bầu hư không. Mười mấy lâu đài bày tranh vẽ. Những lâu đài ở trên chùa hiện ra giống như một bức tranh vẽ. Ba ngàn thế giới mắt thơ trùm. Tam thiên đại thiên thế giới nằm trong con mắt của nhà thơ. Đây là nói lên tâm hồn thi sĩ của Ngài. Thói đời thay đổi dường mây nổi. Chỗ nói

vân thương cẩu là khi những cụm mây trắng tụ lại chúng ta thấy nó như con chó, cái nhà, hoặc cây cối. Như khi mây mờ hiện trên nền trời xanh thì giống hình con chó xanh, khi mây trắng nổi thì giống như con chó trắng, tùy theo sự thay đổi của cụm mây. Ở đây muốn nói tình đời thay đổi dường như mây nổi lúc thấy hình này, khi thì dạng khác không cố định, không dừng một chỗ. Quí vị thấy tình đời có đổi thay không? Chúng ta thấy những người chung quanh có khi rất thương mến chúng ta có khi lại không thương. Nếu ôn lại bao nhiêu năm qua chúng ta sẽ thấy tình đời đổi thay. Khi mình ở địa vị quyền thế thì người chung quanh đối với chúng ta rất tốt. Khi thất thời thất vận không làm gì được, thì những người chung quanh sẽ đối xử với mình ra sao? Chắc là tình thương và sự quí kính của ngày xưa biến thành ghét và khinh thường của ngày nay, chẳng khác nào chùm mây nổi đổi thay luôn luôn. Nghe như thế quí vị sẽ trách đời sao không có thủy chung, một lòng một dạ, nhưng quí vị trách vậy có được không? Trách đời hay trách mình, mình có vậy không? Mình tự hỏi mình có đổi thay hay không? Ngay như tôi đã khác xưa lắm rồi, nhờ có khác nên mới tiến bộ. Như vậy đứng trên lãnh vực người tu khi mới xuất gia tâm hồn mình khác. Tỷ

dụ lúc mới tu nghe bà con thân nhân đến thăm thì mừng vì được người thân đến thăm. Khi tu lâu rồi mới thấy càng bị trói buộc trong tình thế gian, tình gia đình thì sự tu hành bị ngưng trệ. Vì một người thân đến thăm có bao giờ nói thầy tu tốt lắm, ráng tu đi, chẳng lẽ chỉ nói câu đó thôi sao. Ban đầu hỏi thăm sức khỏe, hỏi thăm ba má anh em. Sau được nghe kể người này giận người kia làm sao, xử sự tốt xấu thế nào, mình nghe rồi cũng bận lòng không yên. Như vậy càng được thăm càng rối rắm. Thế nên, ngày xưa mình muốn được nhiều người thân thăm viếng, nhưng lâu rồi không muốn ai thăm để an ổn tu hành cho có kết quả, đó là đổi thay rõ ràng. Chính lòng người tu cũng đổi thay huống nữa người đời. Tuy nhiên người tu đổi thay theo chiều tiến, còn người đời đổi thay bất thường. Mới ngày nào thân, bất thần có sự việc gì xảy ra rồi trở thành thù. Do đó người ta hay trách nhân tình thế thái là như vậy. Còn người tu luôn luôn chuyển hướng từ chỗ sơ cơ tầm thường tiến đến chỗ thâm thúy cao siêu, đó là chuyện thường của người tu. Tóm lại lòng người luôn luôn thay đổi kể cả lòng người tu, chớ không phải dừng ở một chỗ mãi. Tùng chẳng biết năm sư bạc đầu. Như những cây thông có biết nó bao nhiêu tuổi không? Nó không biết, nhưng lâu lâu nhìn lại những vị tu thấy đầu bạc trắng. Như vậy tất cả sự vật chung quanh tuy có đổi thay nhưng nó không ý thức được nó đổi thay, chỉ có con người biết nhìn lại mới thức tỉnh, biết rằng thân này sẽ đi lần đến cái già, cái chết. Vì vậy chỉ có người tu mới biết được sự chuyển biến đó. Hai câu kết thật là lý thú: Ngoài tuần hương đốt tham Phật sự, Bao nhiêu niệm lự thảy thôi thôi. Nghĩa là ngoài tuần hương đốt để tham vấn hay học kinh ra, còn bao nhiêu niệm lự khác xin hãy thôi đi, đừng nuôi dưỡng chứa chấp nó. Quí vị có ưng ý câu đó không? Như vậy chúng ta thấy cái nhìn hay đường lối tu của vua Trần Nhân Tông tức Trúc Lâm đại đầu-đà thật rõ ràng, Ngài dạy hay Ngài nói lên tâm niệm tu hành, ngoài sự lễ bái, tọa thiền, lúc nào có một niệm lự dấy lên đều phải thôi, phải dừng, phải buông, không nên giữ, không nên chứa chấp. Đó là lời Ngài nhắc nhở sự tu hành cho chúng ta. 3. XUÂN HIỂU Âm: Thụy khởi khải song phi, Bất tri xuân dĩ qui. Nhất song bạch hồ điệp, Phách phách sấn hoa phi. Dịch: BUỔI SỚM MÙA XUÂN Ngủ dậy mở cửa

sổ, A, xuân về rồi đây! Kìa một đôi bướm trắng, Nhằm hoa phơi phới bay. TRẦN LÊ VĂN Bài này nói về buổi sáng mùa xuân, Ngài diễn tả rất hay, rất khéo nhưng chỉ tả cảnh chớ không có ý nghĩa đạo lý nên tôi không phải giảng.

4. XUÂN CẢNH Âm: Dương liễu hoa thâm điểu ngữ trì, Họa đường thiềm ảnh mộ vân phi. Khách lai bất vấn nhân gian sự, Cộng ỷ lan can khán thúy vi. Dịch: Dương liễu hoa dầy, chim hót thưa, Bóng thềm, nhà vẽ, cụm mây chiều. Khách sang chẳng hỏi việc nhân thế, Cùng tựa lan can ngắm bầu trời. Giảng: Dương liễu hoa dầy chim hót thưa, Cảnh xuân này thật là xuân đạo vị, chẳng phải xuân thường. Nhìn thấy cảnh xuân qua cây dương liễu trổ hoa dầy mịch với tiếng chim hót trên cành thưa từng tiếng. Bóng thềm, nhà vẽ, cụm mây chiều. Bóng thềm ở đây nói là thường vào buổi chiều, những bụi tre gần nhà khi gió thổi đong đưa thì thấy như bóng tre quét thềm. Nhà vẽ đây có hai ý. Nhà vẽ là nhà không thật do người ta vẽ, hay là nhà có những trang trí như vẽ hoa, vẽ cảnh trên tường. Cụm mây chiều bay qua rồi mất. Vì vậy theo cái nhìn của tôi thì nhà vẽ là nhà do người ta vẽ ra không phải thật. Như vậy ý này mới hợp với bóng thềm, nhà vẽ và cụm mây cả ba đều không thật. Do đó tôi dịch là bóng thềm, nhà vẽ, cụm mây chiều. Nghĩa là dù cho mùa xuân đã về có dương liễu trổ hoa, có chim hót nhưng chung quanh chỉ là bóng thềm, nhà vẽ với cụm mây chiều là những hiện tượng vô thường giả tạm, không thật có. Khách sang chẳng hỏi việc nhân thế, Cùng tựa lan can ngắm bầu trời. Nếu có khách đến thăm không đem việc đời ra hỏi, chẳng hạn hỏi huynh đệ ở nhà có mạnh khỏe không? Năm nay làm ăn có phát đạt không? Thường gặp chuyện như ý không? v.v... mà chỉ cùng khách đứng ngắm bầu trời đủ rồi. Nhưng ít ai chịu như thế, nếu khách đến mình chỉ dẫn lên lan can để ngắm bầu trời thì chắc người đó ra về sẽ không bao giờ trở lại thăm nữa. Họ sẽ cho mình không biết lịch sự, tiếp khách mà không nói được một câu nào! Nhưng thật ra tất cả cảnh đã nói hết rồi, nào là hoa liễu nở, nào là chim hót, thêm vào đó những hình bóng tạm bợ vô thường không có gì thật hết, nhìn thấy cảnh liền tỉnh, nói chi nữa cho dư. Đó là ý nghĩa rất thâm trầm mà người đời ít ai chấp nhận. Khi gặp khách đến tiếp đón nồng hậu cười nói líu lo họ mới chịu, nếu không họ sẽ không vui. 5. XUÂN VÃN Âm: Niên thiếu hà tằng liễu sắc không, Nhất xuân tâm sự bách hoa trung. Như kim khám phá Đông hoàng diện, Thiền bản bồ đoàn khán trụy hồng. Dịch: CUỐI XUÂN

Thuở bé chưa từng rõ sắc không, Xuân về hoa nở rộn trong lòng. Chúa xuân nay bị ta khám phá, Chiếu trải giường thiền ngắm cánh hồng. Giảng: Bài này nói theo từ ngày xưa là đắc ý nhất, nói theo từ thời nay là tâm đắc nhất của tôi, nên tôi đã từng giải thích qua nhiều bài rồi. Thuở bé chưa từng rõ sắc không, Ý nói lúc còn nhỏ về lý Bát-nhã "Sắc tức thị không, không tức thị sắc" mình chưa biết, cho nên: Xuân về hoa nở rộn trong lòng. Mùa xuân đã về thấy hoa nở lòng mình cũng rộn ràng thích thú, cũng vui tươi cười giỡn mừng đón xuân. Chúa xuân nay bị ta khám phá, Chúa xuân là dịch chữ Đông hoàng diện, là chỉ vị thần của mùa xuân, nhưng nói chúa xuân thì nghe rõ hơn. Chúa xuân đây không phải là vị thần ở bên ngoài mà để chỉ tâm chân thật của chính mình, ngày nay mình đã nhận ra được nó rồi. Chiếu trải giường thiền ngắm cánh hồng. Khi đã nhận ra có cái chân thật ở ngay nơi mình, thì lúc đó trải chiếu ngồi trên giường thiền ngắm bao nhiêu thứ hoa nở hoa tàn rơi rụng từng cánh lòng vẫn an nhiên không

động. Quí vị thấy cũng cảnh xuân đó mà khi mê thì có những thích thú, vui mừng nhộn nhịp theo cảnh xuân. Khi đạt được đạo lý chân thật rồi, thì dù cho thấy hoa nở hoa tàn, lòng mình vẫn bình thản không rộn rã, không dính kẹt nó nữa. Nghĩa là không vì cảnh đẹp xấu, hoa nở hay tàn mà tâm xao xuyến. Chẳng qua khi mê tâm bị cảnh chuyển, lúc tỉnh cảnh phải tùy tâm. Quí vị thấy có được phần nào điều này hay chưa? Hay là xuân đến cũng vui mừng rộn rã, xuân tàn cũng buồn bã, cũng se thắt trong lòng chớ không thản nhiên nhìn hoa tàn, hoa rụng. Vì vậy chúng ta tu khi mê với lúc tỉnh có khác, cùng một cảnh mà hai cái nhìn khác nhau. Thế nên cổ nhân có câu: Như nhau dọc mũi ngang mày, Lòng phàm, lòng thánh khác nhau muôn trùng. Về hình thức thì ai cũng như ai, nhưng trong lòng khi mê khi ngộ có khác. Không những người này khác với người kia mà chính bản thân mình lúc mê lúc ngộ cũng khác. Đó là để nói lên tâm hồn của con người khi chưa hiểu đạo thấy cuộc đời cách khác, lúc hiểu đạo rồi lại thấy khác hơn. Như vậy quí vị đã tu chắc nhìn đời phải hơn người chưa tu chứ! Nếu chúng ta đã tu mà nhìn cuộc đời không khác với người chưa tu thì tâm chúng ta chưa đổi chút nào, vì nếu tâm đã đổi thì phải thấy khác. Bài này tôi thích nhất là ngài Trúc Lâm đại đầu-đà diễn tả lúc mình còn nhỏ và khi đã hiểu đạo, hai tâm trạng đó hết sức cụ thể chỉ trong bốn câu thơ ngắn gọn. Hồi chưa rõ lý sắc không là chưa hiểu đạo cho nên khi xuân về nhìn thấy hoa nở rộ, lòng mình cũng rộn rã, bồi hồi. Ở đây tuy nói mùa xuân nhưng cũng muốn nói lên tất cả. Khi gặp cảnh vui, cảnh ưa thích thì tâm hồn cũng xao

xuyến loạn động. Ngày nay đã đạt đạo rồi thì tất cả những gì ngày xưa mình mến thích bây giờ đến, mình vẫn thản nhiên, giả sử nó có bị tàn phai cũng không bận bịu, bồn chồn. Đó là tâm hồn của người tu. Làm sao trong một, hai, ba hoặc mười năm tất cả Tăng Ni đều được như hai câu cuối của bài thơ này. Ngồi trên giường thiền nhìn cảnh đến, đi, vui buồn mà lòng vẫn bình thản không vướng bận, không rộn rã nữa. 6. SƠN PHÒNG MẠN HỨNG Âm: Thùy phược cánh tương cầu giải thoát, Bấp hàm hà tất mích thần tiên. Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão, Y cựu vân trang nhất tháp thiền. Thị phi niệm trục triêu hoa lạc, Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn. Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch, Nhất thanh đề điểu hựu xuân tàn. Dịch: PHÒNG NÚI KHỞI HỨNG Ai trói lại mong cầu giải thoát, Chẳng phàm nào phải kiếm thần tiên. Vượn nhàn, ngựa mỏi, người đã lão, Như cũ vân trang một chõng thiền. Phải quấy niệm rơi hoa buổi sớm, Lợi danh tâm lạnh với mưa đêm. Mưa tạnh, hoa trơ non vắng lặng, Chim kêu một tiếng lại xuân tàn. Giảng: Hai bài thơ này tôi cho là rất lý thú và thật thiết yếu đối với người tu. Thùy phược cánh tương cầu giải thoát, Thùy phược là ai trói buộc, cánh là lại, tương cầu giải thoát là tìm cầu giải thoát. Nghĩa là ai trói buộc, mình lại đi tìm cầu giải thoát. Quí vị tu có phải cầu giải thoát không? Chúng ta tu là để cầu giải thoát. Như vậy giải thoát là nghĩa gì? Giải là mở, thoát là ra khỏi trói buộc, cho nên giải thoát là mở trói cho mình. Vậy thì chúng ta bị ai trói mà mong cầu mở. Thí dụ như mắt thấy sắc đẹp, thích sắc đẹp thì bị nó trói. Tai nghe tiếng hay thích tiếng hay, bị tiếng hay trói, mũi ngửi mùi thơm thích mùi thơm, bị mùi thơm trói, lưỡi nếm vị ngon thích vị ngon, bị vị ngon trói, thân xúc chạm vật mềm mại ưa thích, bị cái mềm mại trói. Nghĩa là tất cả sáu căn bị sáu trần trói buộc. Như vậy sáu trần trói buộc mình hay mình tự trói buộc? Hầu hết mọi người thường nói: “Tôi bị nghiệp trói, nên tu để giải nghiệp.” Nghiệp trói bằng cách nào quí vị có thấy không?

Nếu mắt thấy sắc đẹp không nhiễm thì nó có trói được không? Tai nghe tiếng hay không dính mắc, bận bịu nó có buộc được không? Đâu có gì trói buộc, trói buộc là do lòng mình nhiễm trước. Như vậy có ai trói buộc mình không? Phật Tổ hay ma vương có trói mình không? Rõ ràng Phật Tổ thì mở cho mình, còn ma vương có trói không? Đó là lối nói do tưởng tượng. Thực tế không ai trói mà mình tự trói nên ở đây nói: Ai trói lại mong cầu giải thoát?

Như vậy chúng ta tu cầu giải thoát hay cầu không nhiễm, cầu giải thoát là thực tế hay cầu không nhiễm là thực tế? Nghĩa là chính chúng ta nhiễm thì bị trói, không nhiễm thì ai trói. Vì vậy chúng ta không thể cầu bên ngoài cứu mình mà chỉ cầu sao mình thường tỉnh không bị nhiễm sáu trần, đó là gốc. Đây tôi dẫn câu chuyện Tổ Tăng Xán gặp một Sa-di mới mười bốn tuổi là ngài Đạo Tín. Ngài Đạo Tín biết Tổ là người đạt đạo liền chắp tay bạch: bạch Hòa thượng dạy cho con pháp môn giải thoát. Tổ Tăng Xán nhìn thẳng vào mặt ngài Đạo Tín nói: Ai trói buộc ngươi? Câu hỏi của Tổ làm cho ngài Đạo Tín sửng sốt, tìm kỹ lại một lúc rồi Ngài thưa với Tổ: Không ai trói buộc con. Tổ bảo: Không ai trói buộc cầu giải thoát làm gì? Ngay câu nói đó ngài Đạo Tín ngộ đạo. Thật giản đơn làm sao? Quí vị thấy rõ chưa? Không ai trói buộc, mình không cầu giải thoát, có giải thoát được không? Nếu không nhiễm thì không cần cầu, còn nhiễm dù ít vẫn bị trói, vì vậy phải cầu giải thoát. Từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của chúng ta cái nào nhiễm đều bị trói, nếu không nhiễm thì được giải thoát tự tại. Như vậy trọng tâm của giải thoát là do mình, không nhiễm, không bị trói buộc mà cầu giải thoát là dư, là thừa, nên nói: Ai trói buộc mong cầu giải thoát. Bất phàm hà tất mích thần tiên. Nghĩa là không phải phàm thì đâu cần tìm kiếm thần tiên làm gì? Như vậy quí vị nghĩ tất cả chúng ta có mặt ở đây là phàm hay thánh. Ai cũng nói tôi là kẻ phàm phu, nếu tu thì nói là phàm tăng không ai dám nói là thánh tăng cả. Mình đã nhận mình là phàm tại sao Ngài lại nói bất phàm tức là không phàm. Trên thực tế thấy mình là phàm nhưng xét kỹ đến chỗ cứu kính thì tất cả chúng ta không ai phàm hết. Nếu nói như thế quí vị sẽ thầm nghĩ mình là Thánh, nhưng nếu nói là Thánh ắt có tội vì mình còn nhiều xấu xa phiền não. Vậy tại sao Ngài nói "bất phàm hà tất mích thần tiên"? Chỗ này quí vị nhớ trong kinh Lăng Nghiêm Phật dạy rất rõ: Chỉ sạch phàm tình không cầu thánh giải. (Đản tận phàm tình bất cầu thánh giải.) Thế nên chúng ta tu chỉ dứt hết những cái xấu dở của tình phàm. Khi sạch hết rồi tức hết phàm là Thánh. Như vậy Thánh đâu ngoài con người phàm này. Đây tôi nói thực tế cho quí vị thấy như chúng ta hiện nay thấy cái gì tốt thì ham muốn gọi đó là tham. Ai nói trái tai nổi giận gọi đó là sân. Thấy ai hơn thì ganh tị, thấy ai có tài có đức hơn, mình không ưa v.v... Tất cả những thứ sam, sân, si, ganh tị, oán hờn... đó là phàm tình. Bây giờ quí vị chịu khó bỏ đi, bỏ từng cái, khi những cái đó hết sạch thì quí vị là Thánh rồi. Như vậy Thánh không ở ngoài đến với mình, Thánh là do hết tâm phàm trở thành Thánh. Thế nên đâu cần tìm thần tiên làm gì. Chính mình hãy gạt bỏ sạch hết những thứ xấu dở hư của con người hay của tâm niệm phàm tục thì cái sáng suốt trong lành của tâm Thánh hiện ra. Như vậy tâm Thánh đã có sẵn nơi mình. Do đó Ngài không nói Thánh mà nói bất phàm. Bởi vì mình có sẵn tâm Thánh rồi nên tất cả tâm phàm bỏ đi thì tâm Thánh hiện. Vì vậy chúng ta có thể tạm nói mình là nửa phàm nửa Thánh, nếu sống với nửa phàm thì Thánh ẩn, Thánh đã

sẵn trong con người chúng ta chớ không phải từ nơi nào đến. Thế nên chúng ta tu không cần bên ngoài, bên ngoài không làm cho chúng ta thành Thánh, chính chúng ta bỏ được cái phàm thì chúng ta là Thánh chớ không tìm đâu xa. Bởi vậy tu là gạt bỏ những cái hư xấu dở mà mình đã chứa chấp

từ lâu nay, đến khi nó sạch hết thì Thánh hiện đầy đủ. Do đó trong nhà thiền không nói chúng ta tu phải cầu được cái này, cái kia, nếu cầu được là không phải chúng ta rồi. Chỉ cần dẹp bỏ những cái phàm thì Thánh hiện, đó mới thật là chính mình. Như vậy quí vị có dám tự hào chúng ta là bất phàm hay vẫn cho mình là phàm phu không khác? Thật ra mỗi người đều có phàm Thánh lẫn lộn. Vì vậy người tu mà nói chờ ai điểm đạo cho mình mới thành Thánh là nói gạt. Nếu có người điểm đạo mà mình còn tham, sân, si, tật đố, kiêu mạn... mà được thành Thánh là chuyện vô lý vì không có ông Thánh nào còn tham, sân... chẳng lẽ điểm đạo cho mình hết tham, hết sân liền sao? Mà chính mình phải dẹp sạch những tham, sân, si, xấu dở của mình rồi thì tự cái thánh sẽ hiện bày ra không cần tìm ở đâu. Như vậy chúng ta mới thật hiểu được Phật pháp, nếu khác đi là hiểu sai lầm. Vậy thì chỉ cần hai câu chúng ta thấy bao nhiêu đạo lý trong đó: Không ai trói buộc thì không cần cầu giải thoát, chẳng phải phàm thì tìm thần tiên làm gì? Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão, Y cựu vân trang nhất tháp thiền. Viên nhàn là con vượn nhàn, mã quyện là ngựa mệt, nhân ưng lão là người đã già. Vượn nhàn đây tức là mỏi mệt được dừng nghỉ, ngựa thì nhọc, người thì già. Vượn, ngựa, người tất cả đều hiện tướng nhọc nhằn, mệt mỏi do sự biến chuyển đưa đến gần chỗ cuối cùng là tướng già. Nói tóm lại ba hình ảnh trên nói lên sự vô thường của cuộc đời. Tuy cuộc đời luôn luôn bị vô thường thúc bách con người đến chỗ già, chỗ chết. Nhưng mà y cựu là như xưa, vân trang tức là cái nhà ở trên núi, nhất tháp thiền là một giường thiền. Như vậy để nói lên rằng dù cho cuộc đời biến chuyển, dù cho con người bị đổi thay từ trẻ thành già, nhưng nơi vân trang ngày xưa người ngồi trên giường thiền không có gì đổi thay. Đó là để nói mặc cho cuộc đời có muôn ngàn biến chuyển, nhưng người đạt được tâm chân thật thì trước sau như một không chút đổi thay, như xưa ở vân trang không có gì thay đổi. Đó là tinh thần của người tu. Thị phi niệm trục triêu hoa lạc, Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn. Thị phi là phải quấy, niệm trục là niệm đi theo, triêu hoa lạc là sáng sớm hoa rơi rụng. Nghĩa là sáng sớm nhìn ở ngoài sơn phòng thấy các đóa hoa rơi từng cánh xuống đất thì niệm thị phi của chúng ta cũng theo đó mà rụng. Tâm danh lợi cũng theo trận mưa đêm lạnh mà lạnh đi. Như vậy hai câu này Ngài diễn tả ở trên sơn phòng tức là căn phòng trên núi để tu, khi sáng ra thấy hoa trước cửa thất rơi rụng thì tâm thị phi cũng theo đó mà rụng. Tối mưa đêm lạnh thì tâm danh lợi cũng lạnh theo mưa đêm. Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch, Nhất thanh đề điểu hựu xuân tàn. Hoa đã hết, mưa đã tạnh nhưng ngọn núi vẫn lặng lẽ. Rồi có con chim kêu lên một tiếng, nhìn thấy mùa xuân đã qua. Hai câu này nghe khó hiểu nhưng ý nghĩa rất thâm trầm. Bởi vì khi niệm thị phi của chúng ta rơi rụng hết, tâm danh lợi của chúng ta tan nát rồi lúc đó cũng giống như là hoa hết, mưa tạnh chỉ còn ngọn núi lặng lẽ. Như vậy khi tâm thị phi hết, tâm danh lợi cạn thì lúc đó còn một

tâm thể nguyên vẹn lặng lẽ, cho nên dùng hình ảnh một ngọn núi lặng lẽ dường như vô tình, nhưng đây: Nhất thanh đề điểu hựu xuân tàn, trong ngọn núi tịch tĩnh đó lại có

tiếng chim hót lên là mùa xuân đã qua. Như vậy để thấy niệm thị phi đã sạch, tâm danh lợi đã hết thì chúng ta còn một tâm thể thanh tịnh, tâm thể không phải vô tri, vô giác mà tính giác bừng khởi ở trong đó không còn bị chi phối bởi thời gian cho nên nói mùa xuân tàn. Đó là chỗ kỳ đặc của Ngài chỉ cho chúng ta thấy vậy. Nói tóm lại hai bài thơ này Ngài chỉ dạy thật thiết yếu cho người tu. *

7. NGUYỆT
Âm: Bán song đăng ảnh mãn sàng thư,
Lộ trích thu đình dạ khí hư.
Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ,
Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ.
Dịch: TRĂNG
Đèn song chếch bóng, sách đầy giường,
Đêm vắng sân thu lác đác sương.
Thức dậy tiếng chày đâu chẳng biết,
Trên cành hoa quế nguyệt lồng gương.
Đào Phương Bình
Giảng:
Bài này tả cảnh ban đêm có trăng, đêm vắng có sương mù lác đác rồi nghe có tiếng chày nện vải từ đâu đưa lại, nhìn ra thấy bóng trăng rọi sáng chung quanh.
Như vậy bài này Ngài chỉ tả cảnh.
8. ĐỀ PHỔ MINH TỰ THỦY TẠ
Âm: Huân tận thiên đầu mãn tọa hương,
Thủy lưu sơ khởi bất đa lương.
Lão dung ảnh lý tăng quan bế,
Đệ nhất thiền thanh thu tứ trường.
Dịch: ĐỀ NHÀ THỦY TẠ, CHÙA PHỔ MINH
Nghìn hương thắp hết ngát đầy tòa,
Làn nước nhẹ nhàng gió lạnh qua.
Dưới bóng đa già chùa cửa đóng,
Ve ngâm dấy khởi tứ thu xa.
Giảng:
Khi ra Hà Nội chúng tôi có đến viếng chùa Phổ Minh. Ngày nay cảnh chùa còn nguyên vẹn kể cả tháp. Chùa nằm bên cạnh cánh đồng chớ không ở chỗ thị tứ.
Đây Ngài diễn tả cảnh chùa ở phía trước có cây đa lớn và một cái hồ. Khi trong chùa đốt hương thì nghe mùi thơm tỏa ngát đầy tòa. Dưới mặt hồ gió thổi nhẹ nước gợn sóng rọi bóng cội đa già nằm cạnh bên tháp. Nghe tiếng ve ngâm, Ngài khởi ý thơ từ mùa thu ở xa đưa lại.
9. THIÊN TRƯỜNG PHỦ Âm: Lục ám hồng hi bội tịch liêu, Tễ vân thôn vũ thổ hoa tiêu. Trai đường giảng hậu tăng qui viện, Giang quán canh sơ nguyệt thượng kiều. Tam thập tiên cung hoành dạ tháp, Bát thiên hương sát động xuân triều. Phổ Minh phong cảnh

hồn như tạc, Phảng phất canh tường nhập mộng nhiêu. Dịch: PHỦ THIÊN TRƯỜNG Lục rậm, hồng thưa cảnh quạnh hiu, Mây quang, mưa tạnh đất tan rêu. Phòng trai giảng đoạn, sư về viện, Cầu bến canh đầu, bóng nguyệt treo. Ba chục cung tiên, giường ngủ đặt, Tám nghìn bóng tháp, nước triều reo. Phổ Minh phong cảnh chùa như cũ, Trong giấc mơ màng Thuấn thấy Nghiêu. Theo Ngô Tất Tố Giảng: Bài này Ngài tả cảnh phủ Thiên Trường. Phủ Thiên Trường là quê hương của nhà Trần, nơi đó các ngài làm hành cung. Chùa Phổ Minh cũng nằm trong vùng này. Bài này tôi y theo bản dịch của Ngô Tất Tố. Trong câu "Phảng phất canh tường nhập mộng nhiêu" là lấy sự tích nói theo Hậu Hán Thư. Theo tục xưa vua Nghiêu mất, vua Thuấn để tang ba năm để tưởng nhớ, vì thế lúc ngồi thấy hình dáng vua Nghiêu trên tường, khi ăn thấy hình dáng vua Nghiêu trong bát canh. Ý nói khi về chùa Phổ Minh, Ngài luôn luôn nhớ đến các vị vua tiền triều Tổ phụ của Ngài thuở trước, các ngài thường về đây nghỉ ngơi. Vì vậy mỗi khi nhìn cảnh trí ngôi chùa gợi Ngài nhớ tưởng đến người xưa. Như vậy bài này Ngài chỉ tả cảnh. 10. THIÊN TRƯỜNG VÃN VỌNG Âm: Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên, Bán vô bán hữu tịch dương biên. Mục đồng địch lý qui ngưu tận, Bạch lộ song song phi hạ điền. Dịch: NGẮM CẢNH CHIỀU Ở THIÊN TRƯỜNG Trước xóm sau thôn tựa khói lồng, Bóng chiều dường có lại dường không. Mục đồng sáo vắng, trâu về hết, Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng. Theo Ngô Tất Tố Giảng:

Ở đây Ngài ngắm cảnh chiều ở Thiên Trường, vì cảnh nằm bên cạnh cánh đồng. Ngồi ở trong nhìn ra thấy cánh đồng, thấy mục đồng cỡi trâu về chuồng, thấy cò trắng từng đôi bay xuống đồng. Nhìn cảnh đẹp nên thơ, Ngài diễn tả bằng lời thơ. Sở dĩ những bài tả cảnh này được chúng tôi đưa lên đây là để cho quí vị thấy tâm hồn thơ của Ngài rất đặc biệt, rất sống động. Như vậy Ngài là con người có tài về võ lẫn văn thơ.

11. TẢO MAI

Âm: I.

Ngũ xuất viên ba kim niễn tu,
San-hô trầm ảnh hải lân phù.
Cá tam đông bạch chi tiền diện,
Tá nhất biện hương xuân thượng đầu.
Cam lộ lưu phương si điệp tỉnh,
Dạ quang như thủy khát cầm sầu.
Hằng Nga nhược thức hoa giai xứ,
Quế lãnh thiềm hàn chỉ má hưu!

II

Ngũ nhật kinh hàn lãn xuất môn,
Đông phong tiên dĩ đáo cô côn (căn).
Ảnh hoành thủy diện băng sơ bạn,
Hoa áp chi đầu noãn vị phân.
Thúy vũ ca trầm sơn điếm nguyệt,
Họa long xuy thấp Ngọc quan vân.
Nhất chi mê nhập cố nhân mộng,

Giác hậu bất kham trì tặng quân.
Dịch: HOA MAI SỚM
I.
Năm cánh hoa tròn, vàng nhị phô,
Nổi nênh vảy cá, chìm san-hô.
Đông ba tháng trải, cành khoe trắng,
Xuân một làn thơm, nhánh nhẹ đưa.
Đêm ngỡ nước trong, chim cháy cổ,
Sương lừng hương ngát, bướm tan mơ.
Hằng Nga như biết đây hoa đẹp,
Quế lạnh cung Thiềm, há mến ưa?
II
Năm ngày ngại rét, lười ra cửa,
Gốc lẻ nào ngờ đã gió xuân.
Mặt nước băng tan, cây bóng ngả,
Đầu cành hoa trĩu, ấm chưa phân.
Trăng chìm xóm núi, lời ca bổng,
Mây ướt quan hà, tiếng sáo ngân.
Lạc tới chiêm bao, hoa một nhánh,
Muốn đem tặng bạn, khó vô ngần! Trần Lê Văn Giảng: Bài thơ thứ nhất nói về hoa mai buổi sớm. Ở đây Ngài diễn tả hoa mai buổi sớm ở Việt Nam hay ở thế gian này vừa đẹp, vừa thơm. Nếu Hằng Nga ở trên cung trăng biết nơi đây có hoa mai đẹp đẽ như thế, chắc cũng bỏ cung quế để xuống thăm. Đó là lối diễn tả khéo của Ngài. Bài thứ hai cũng diễn tả hoa mai, nhưng vì mùa đông rét mướt nên năm ngày Ngài không ra khỏi cửa, lúc bước ra thì thấy một gốc mai đã có gió xuân đưa đến. Khi nước băng tan, trên cành có những cánh mai nở tròn đầy, kế là những tiếng ca trong xóm núi, những tiếng sáo ngâm, những bước đi quan hà. Rồi trong mộng thấy một cành hoa mai đẹp, muốn đem tặng bạn nhưng không sao tặng được. 12. LẠNG CHÂU VÃN CẢNH Âm: Cổ tự thê lương thu ái ngoại, Ngư thuyền tiêu sắt mộ chung sơ. Thủy minh, sơn tĩnh bạch âu quá, Phong định, vân nhàn, hồng thụ sơ. Dịch: CẢNH CHIỀU Ở LẠNG CHÂU Chùa xưa lạnh lẽo khói thu mờ, Chiều quạnh thuyền câu, chuông vẳng đưa. Núi lặng, nước quang, âu trắng lượn, Tạnh mây, im gió, đỏ cây thưa. Trần Lê Văn Giảng: Lạng Châu là một tỉnh ngày xưa. Bài này tôi cũng theo bản dịch của ông Trần Lê Văn. Đây Ngài tả cảnh chiều ở Lạng Châu. Bài thơ chỉ tả cảnh nên tôi không thể giải thích theo đạo lý được. 13. VŨ LÂM THU VÃN Âm: Họa kiều đảo ảnh trám khê hoành, Nhất mạt tà dương thủy ngoại minh. Tịch tịch thiên sơn hồng diệp lạc, Thấp vân như mộng viễn chung thanh. Dịch: CHIỀU THU Ở VŨ LÂM Lòng khe in ngược bóng cầu hoa, Hắt sáng bờ khe, vệt nắng tà. Lặng lẽ nghìn non, rơi lá đỏ, Mây giăng như mộng, tiếng chuông xa. Băng Thanh Giảng: Bài này Ngài tả cảnh chiều thu ở Vũ Lâm, cũng không có ý nghĩa đạo lý nên tôi không giảng giải rộng thêm.

Tóm lại buổi giảng hôm nay tôi có ít lời nhắc nhở Tăng Ni và Phật tử qua hai bài "Sơn Phòng Mạn Hứng". Hai bài này Tăng Ni cần phải học thuộc lòng, bởi vì trong đó có hai đặc điểm mà tôi muốn nhắc cho quí vị nhớ. Đặc điểm thứ nhất, trong bài đầu Ngài chỉ cho chúng ta thấy rõ trọng tâm giải thoát nằm ở chỗ nào? Đặc điểm thứ hai, chỉ cho chúng ta thấy rõ tu cầu thành Phật, thành Thánh là cầu nơi mình hay cầu nơi ai khác? Đó là hai đặc điểm mà Phật tử chúng ta hiện nay hay sai lầm. Muốn được giải thoát sanh tử thì tâm sanh tử chúng ta phải dừng. Vậy tâm sanh tử là tâm nào quí vị có biết không? - Tâm là cái biết, cái giác, mà cái biết cái giác nào dấy động là nhân sanh diệt, còn cái giác biết không dấy động thì không sanh diệt. Khi chúng ta khởi nghĩ thương, ghét, buồn, giận v.v.. đó là những cái nghĩ động nên nó là nhân sanh tử. Như vậy chúng ta muốn giải thoát sanh tử hay không sanh tử thì phải dừng cái nhân sanh tử. Nhân sanh tử dừng lặng thì quả không sanh tử sẽ đến, không phải cầu, không phải tìm kiếm. Bởi giáo lý nhà Phật rất thâm sâu nên nhiều người học Phật không hiểu thấu đáo dễ bị mắc kẹt hoặc hiểu lầm, đi kiếm tìm, cầu xin ai khác (bên ngoài) cứu độ cho mình được giải thoát, đó là việc làm không hợp với Phật pháp. Muốn giải thoát là tự mình phải dừng những ý niệm dấy động tạo nghiệp, ý niệm dấy động tạo nghiệp dừng thì nghiệp quả đâu còn, vì không có nghiệp nhân làm gì có nghiệp quả, mà không có nghiệp cái gì lôi mình đi trong luân hồi sanh tử nữa, tức là tự mình đã giải thoát rồi. Thế nên bao nhiêu phương tiện tu hành của Phật Tổ dạy chúng ta đều cốt dừng tâm sanh tử, mà muốn dừng tâm sanh tử thì phải chịu khó ngày đêm ngồi thiền mấy thời, tận lực hạn chế không cho dấy động tạo nghiệp. Khi tâm đã dừng lặng thì mầm sanh tử không còn, do đó nhân không tạo thì quả không có. Đây là gốc của sự tu hành, chớ không phải tu là cầu xin, mà đa số chúng ta hiện nay nặng về cầu xin. Giả sử trong gia đình có chuyện gì sầu muộn buồn khổ, lại cầu Phật thương con, gia hộ cho con qua khỏi nghiệp chướng để được giải thoát sanh tử. Như vậy tất cả mọi việc đều trông cậy vào chư Phật, chư Tổ cứu giúp cho, nhưng nếu chúng ta không dừng ý nghiệp thì có ai giúp cho chúng ta được không? Chẳng hạn như tôi hiện nay, có vị tăng hay ni nào khởi tâm nghĩ rằng cha mẹ mình già, để cha mẹ ở nhà buồn, mình nên về nuôi dưỡng cho tròn bổn phận con hiếu. Khi khởi nghĩ như thế rồi cứ để tăng trưởng mãi trong lòng và có ý muốn rời khỏi Thiền viện. Vị tăng ấy đến thưa với tôi hết sự tình và nhờ tôi gia hộ cho chú ở lại Thiền viện tu hành. Trong trường hợp này tôi phải làm sao? Nếu tôi không cho thì vị tăng cũng lén trốn đi thôi. Cho nên việc này chỉ tự vị tăng dừng cái tâm nghĩ tưởng của mình, chớ không có cách nào khác. Tôi đơn cử ví dụ trên để cho quí vị thấy liên hệ đến bao nhiêu việc khác cũng như vậy. Nếu chúng ta lặng sạch hết những tâm danh lợi, thị phi thì không muốn giải thoát, giải thoát cũng đến. Ngược lại, tâm danh lợi thị phi còn thì chúng ta muốn giải thoát bằng cách cầu xin Phật, Tổ, thiện hữu tri thức cứu giúp mình cũng không làm sao giải thoát được. Việc tu hành rõ ràng như vậy.

Thêm một điều nữa, chúng ta không nên tự khi mình nghiệp nặng, tu hành không thể thành Phật được. Hiện nay, đa số Tăng, Ni, Phật tử thường mặc cảm mình thấp kém, tội lỗi... làm sao thành Phật nổi. Chúng ta không nên nghĩ như vậy. Vì sao? Vì tất cả những thứ này là cái bên ngoài. Tham sân si v.v... đều là những niệm bên ngoài, chớ không phải cái gốc. Cái gốc của chúng ta rất trong sạch. Như hình ảnh trong đây đã nói: "hoa

rụng, mưa tạnh". Hoa thì có nở có rụng, mưa thì có tuôn có tạnh. Nhưng tất cả đều tạm có, đều ở bên ngoài, nó sẽ hết, sẽ qua đi. Còn núi vẫn nguyên vẹn như xưa không đổi thay. Tham sân si của chúng ta theo duyên dấy khởi, chợt đến chợt đi, không thật có. Riêng tính biết bình tĩnh sáng suốt an nhiên lúc nào cũng hiện tiền. Tại sao chúng ta quên, lại bỏ qua? Vì vậy, Tổ Lâm Tế có dạy: "Các ông muốn được biết Phật Tổ chăng? Chính trước mặt các ông hiện nghe pháp ấy vậy!" Tổ muốn chỉ cho chúng ta nhận ra cái chân thật nó đang hiện tiền không cần tìm cầu nơi khác. Thế nên, nếu chúng ta theo tham sân si, lệ thuộc vào nó thì chúng ta là phàm. Ngược lại, chúng ta thắng nó, không theo nó thì chúng ta là Thánh. Cái thánh đã sẵn ngay nơi mình, chỉ tại chúng ta tự chối bỏ, tự quên mất mà thôi. Vì vậy, hình ảnh "hoa rụng, mưa tạnh" hiển bày một ngọn núi xanh thật đẹp vô cùng. Chớ bảo rằng ngọn núi chỉ là một hiện hữu vô tình mà ở đó còn có tiếng chim hót, lá reo... làm cho tất cả đều thức tỉnh. Việc tu hành theo đó cũng thật hay, thật quí báu nếu chúng ta rõ biết đâu là gốc, đâu là ngọn. *

14. CƯ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ (Phú Ở Cõi Trần Vui Đạo)

DỊCH

HỘI THỨ NHẤT

Mình ngồi thành thị;
Nết dùng sơn lâm.
Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tánh;
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.
Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quí;
Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm.
Chơi nước biếc, ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý;
Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chủ tri âm.
Nguyệt bạc vừng xanh, soi mọi chỗ thiền hà lai láng;
Liễu mềm hoa tốt, ngất quần sanh tuệ nhật sâm lâm.
Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục;
Nhắm trường sanh, về thượng giới, thuốc thỏ còn đâm.
Sách dịch xem chơi, yêu tánh sáng yêu hơn châu báu;
Kinh nhàn đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim.

HỘI THỨ HAI

Biết vậy!
Miễn được lòng rồi;
Chẳng còn phép khác.
Gìn tánh sáng tánh mới hầu an;
Nén niềm vọng, niềm dừng chẳng thác.
Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thật kim cang;
Dừng hết tham sân mới lảu lòng mầu viên giác.
Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến tây phương;
Di-đà là tánh sáng soi, mựa phải nhọc tìm về Cực Lạc.

Xét thân tâm, rèn tánh thức, há rằng mong quả báo phô khoe;
Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác.
Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thửa đắng cay;
Vận giấy vận sồi, thân căn có ngại chi đen bạc.
Nhược chỉn vui bề đạo đức, nửa gian lều quí nữa thiên cung;
Dầu hay mến thửa nhân nghì, ba phiến ngói u hơn lầu gác.
HỘI THỨ BA
Nếu mà cốc,
Tội ắt đã không;
Phép học lại thông.
Gìn tánh sáng, mựa lạc tà đạo;
Sửa mình học, cho phải chánh tông.
Chỉn Bụt là lòng, xá ướm hỏi đòi cơ Mã Tổ;
Vong tài đối sắc, ắt tìm cho phải thói Bàng công.
Áng tư tài tánh sáng chẳng tham, há vì ở Cánh Diều Yên Tử;
Răn thanh sắc niềm dừng chẳng chuyển, lọ chi ngồi am Sạn non Đông.
Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc;
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công.
Nguyền mong thân cận minh sư, quả bồ-đề một đêm mà chín;
Phúc gặp tình cờ tri thức, hoa ưu-đàm mấy kiếp đơm bông.
HỘI THỨ TƯ
Tin xem;
Miễn cốc một lòng;
Thì rồi mọi hoặc.
Chuyển tam độc mới chứng tam thân;
Đoạn lục căn nên trừ lục tặc.
Tìm đường hoán cốt, chỉn xá năng phục dược luyện đan;
Hỏi phép chân không, hề chi lánh ngại thanh chấp sắc.
Biết chân như, tin Bát-nhã, chớ còn tìm Phật Tổ Tây Đông;
Chứng thật tướng, ngỏ vô vi, nào nhọc hỏi kinh thiền Nam Bắc.
Xem Tam tạng giáo, ắt học đòi Thiền uyển thanh qui;
Đốt ngũ phần hương, chẳng tốn đến chiên-đàn chiêm-bặc.
Tích nhân nghì, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích-ca;
Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chỉn thật ấy là Di-lặc.
HỘI THỨ NĂM
Vậy mới hay!
Bụt ở cong nhà;
Chẳng phải tìm xa.
Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt;

Đến cốc hay chỉn Bụt là ta.
Thiền ngỏ năm câu, nằm nhãng cong quê Hà hữu;
Kinh xem ba bận, ngồi ngơi mái quốc Tân La.
Trong đạo nghĩa, khoảng cơ quan, đà lọt lẫn trường Kinh cửa Tổ;
Lánh thị phi, ghê thanh sắc, ngại chơi bời dặm liễu đường hoa.
Đức Bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyền cho thân cận;
Ơn Nghiêu khoáng cả, lọt toàn thân phô việc đã tha.
Áo miễn chăn đầm ấm qua mùa, hoặc chằm hoặc xể;
Cơm cùng cháo đói no đòi bữa, dầu bạc dầu thoa.
Ngăn bát thức, nén bát phong, càng đè càng bội;
Lẫy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma.
Cầm vốn thiếu huyền, xá đàn dấu xoang vô sanh khúc;
Địch chăng có lỗ, cũng bấm chơi xướng thái bình ca.
Lẫy cội tìm cành, còn khá tiếc Câu Chi trưởng lão;
Quay đầu chấp bóng, ắt kham cười Diễn-nhã-đạt-đa.
Lọt quyện kim cương, há mặt hầu thông nên nóng;
Nuốt bồng lật cức, nào tay phải xước tượng da.
HỘI THỨ SÁU
Thật thế!
Hãy xá vô tâm;
Tự nhiên hợp đạo.
Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm;
Đạt một lòng thì thông Tổ giáo.
Nhận văn giải nghĩa, lạc lài nên Thiền khách bơ vơ;
Chứng lý tri cơ, cứng cát phải nạp tăng khôn khéo.
Han hữu lậu, han vô lậu, bảo cho hay: the lọt, duộc thưng;
Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thưa thẳng tắt: lòi tiền, tơ gáo.
Nhận biết làu làu lòng vốn, chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên;
Chùi cho vặc vặc tánh gương, nào có nhuốm căn trần huyên náo.
Vàng chưa hết quặng , xá tua chín phen đúc chín phen rèn;
Lộc chẳng còn tham, miễn được một thì chay một thì cháo.
Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ-tát trang nghiêm;
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đỗ mới trượng phu trung hiếu.
Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân;
Học đạo thờ thầy, dọt xương óc chưa thông của báo.
HỘI THỨ BẢY
Vậy mới hay;
Phép Bụt trọng thay;
Rèn mới cốc hay.

Vô minh hết bồ-đề thêm sáng;
Phiền não rồi đạo đức càng say.
Xem phỏng lòng kinh, lời Bụt thốt dễ cho thấy dấu;
Học đòi cơ tổ, sá thiền không khôn chút biết nay (nơi).
Cùng căn bản, rủa trần duyên mựa để mấy hào ly đương mặt;
Ngã thắng chàng, viên tri kiến, chớ cho còn họa trữ cong tay.
Buông lửa giác ngộ, đốt hoại thảy rừng tà ngày trước;
Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không tánh thức thuở nay.
Vâng ơn thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo;
Mến đức Cồ, kiêng bùi ngọt, cầm giới ăn chay.
Cảm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyền cho thân cận;
Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thà chịu đắng cay.
Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cúng xem còn nên thảo;
Miệng rằng tin, lòng lại lỗi, vàng ngọc thờ cũng chửa hết ngay.
HỘI THỨ TÁM
Chưng ấy:
Chỉn xá tua rèn;
Chớ nên tuyệt học.
Lay ý thức chớ chấp chằng chằng;
Nén niềm vọng mựa còn xóc xóc.
Công danh mảng đắm, ấy toàn là những đứa ngây thơ;
Phúc tuệ gồm no, chỉn mới khá nên người thực cốc.
Dựng cầu đò, giồi chiền tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu;
Săn hỉ xả, nhuyễn từ bi, nội tự tại kinh lòng hằng đọc.
Rèn lòng làm Bụt, chỉn xá tua một sức dồi mài;
Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc.
Xem kinh đọc lục, làm cho bằng thửa thấy thửa hay;
Trọng Bụt tu thân, dùng mựa lỗi một tơ một tóc.
Cùng nơi ngôn cú, chỉn chăng hề một phút ngại lo;
Rất thửa cơ quan, mựa còn để tám hơi lọt lọc.
HỘI THỨ CHÍN
Vậy cho hay:
Cơ quan Tổ giáo;
Tuy khác nhiều đàng,
Chẳng cách mấy gang.
Chỉn xá nói từ sau Mã Tổ;
Ắt đã quên thuở trước Tiêu hoàng.
Công đức toàn vô, tánh chấp si càng thêm lỗi;
Khuếch nhiên bất thức, tai ngu mảng ắt còn vang.

Sanh Thiên Trúc, chết Thiếu Lâm, chôn dối chân non Hùng Nhĩ;
Thân bồ-đề, lòng minh kính, bài giơ mặt vách hành lang.
Vương lão chém mèo, lạt trẩy lòng ngừa thủ tọa;
Thầy Hồ khua chó, trỏ xem trí nhẹ con giàng.
Chợ Lư Lăng gạo mắc quá ư, chẳng cho mà cả;
Sở Thạch Đầu đá trơn hết tấc, khôn đến thưa đang.
Phá Táo cất cờ, đạp xuống dấu thiêng thần miếu;
Câu Chi day ngón, dùng đòi nếp cũ ông ang.
Lưỡi gươm Lâm Tế, nạng Bí Ma, trước nạp tăng no dầu tự tại;
Sư tử ông Đoan, trâu thầy Hựu, răn đàn việt hượm xá nghênh ngang.
Đưa phiến tử, cất trúc bề, nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẫn;
Xô hòn cầu, cầm mộc thược, bạn thiền hòa chước móc khoe khoang.
Thuyền tử rà chèo, dòng xanh chửa cho tịn tẩy;
Đạo Ngô múa hốt, càn ma dường thấy quái quàng.
Rồng Yển lão nuốt càn khôn, ta xem chỉn lệ;
Rắn ông Tồn ngang thế giới người thấy ắt giang (giương).
Cây bách là lòng, thác ra trước phải phương Thái bạch;
Bính đinh thuộc hỏa, lại trở sau lỗi hướng Thiên cang.
Trà Triệu lão, bánh Thiều Dương, bầy thiền tử hãy còn đói khát;
Ruộng Tào Khê, vườn Thiếu Thất, chúng nạp tăng những để lưu hoang.
Gieo bó củi, nẩy bông đèn, nhân mang mới nát;
Lộc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẻ mà sang.
HỘI THỨ MƯỜI
Tượng chúng ấy,
Cốc một chân không;
Dùng đòi căn khí.
Nhân lòng ta vướng chấp khôn thông;
Há cơ tổ nay còn thửa bí.
Chúng Tiểu thừa cốc hay chửa đến, Bụt xá ngăn bảo sở hóa thành;
Đấng Thượng sĩ chứng thực mà nên, ai ghẽ có sơn lâm thành thị.
Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao;
Chiền vắng am thanh, chỉn thực cảnh đạo nhân du hí.
Ngựa cao tán cả, Diêm vương nào kể đứa nghênh ngang;
Gác ngọc lầu vàng, ngục tốt thiếu chi người yêu quí.
Chuộng công danh, lồng nhân ngã, thực ấy phàm ngu;
Say đạo đức, dời thân tâm, định nên thánh trí.
Mày ngang mũi dọc, tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau;
Mặt Thánh lòng phàm, thật cách nhẫn vàn vàn thiên lý.
Kệ rằng:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mích,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.
Dịch thơ:
Ở trần vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn, nhọc ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.
Giảng: Hôm nay chúng ta học về văn nôm của ngài Trúc Lâm Đại đầu-đà. Bài "Cư Trần Lạc Đạo Phú" tức là bài phú ở cõi trần vui với đạo. Xét theo mạch văn trong đây chúng ta có thể biết Ngài sáng tác bài phú này trong thời gian sáu năm làm Thái thượng hoàng, tức là còn cư sĩ ở ngôi Thái thượng để hướng dẫn cho con là vua Anh Tông trị vì, nên nói Cư trần lạc đạo nghĩa là tuy ở ngôi vị vua chúa là ở trong trần mà vẫn vui với đạo, không quên lãng hay bị chi phối bởi việc đời. Do đó bài phú này rất có giá trị với người tu tại gia và cũng để nhắc nhở cho người xuất gia. *

GIẢNG Trong bài phú này chia ra làm mười hội, từ hội thứ nhất đến thứ mười. Ở đây tôi tuần tự giải thích cho quí vị thấy ý nghĩa của từng bài. HỘI THỨ NHẤT Mình ngồi thành thị; Nết dùng sơn lâm. Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tánh; Nửa ngày rồi tự tại thân tâm. Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quí; Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm. Chơi nước biếc, ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý; Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chủ tri âm. Nguyệt bạc vừng xanh, soi mọi chỗ thiền hà lai láng; Liễu mềm hoa tốt, ngất quần sanh tuệ nhật sâm lâm. Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục; Nhắm trường sanh, về thượng giới, thuốc thỏ còn đâm. Sách Dịch xem chơi, yêu tánh sáng yêu hơn châu báu; Kinh nhàn đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim. Hội thứ nhất có cả thảy mười bốn câu. Mười bốn câu này Ngài diễn tả tâm trạng của Ngài trong lúc làm Thái thượng hoàng. Mình ngồi thành thị, tức là ở tại triều đình, làm Thái thượng hoàng hướng dẫn cho con trông coi việc nước. Nết dùng sơn lâm. Theo bản dịch của ông Hoàng Xuân Hãn thì "Dùng nết sơn lâm". Chữ "Dùng nết" hay "Nết dùng" cũng giống như nhau. Nghĩa là tư cách dùng theo tinh thần của người ở núi rừng. Như vậy thân ngồi ở thành thị mà tinh thần hay hành động giống như người ở núi rừng. Hai câu này nói lên ý nghĩa Cư trần lạc đạo, vì ở thành thị là ở trong trần, lạc đạo là giống như người ở trong rừng núi, không bị nhiễm nhơ bởi thành thị. Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tánh

Nửa ngày rồi tự tại thân tâm. Tuy là ở thành thị mà các nghiệp đều lặng. Bởi nghiệp lặng nên thể tánh được an nhàn tự tại. Sở dĩ chúng ta ở thành thị mà không được an nhàn là vì do nghiệp cứ trói lôi, còn Ngài ngồi tại thành thị mà các nghiệp đã yên lặng cho nên thể tánh an nhàn thanh tịnh. Nửa ngày rồi nghĩa là sao? Chữ "rồi" là rảnh rỗi chớ không phải rồi là hết. Nửa ngày rồi tức là được nửa ngày rảnh rỗi rồi thân tâm rất tự tại. Bởi vì Thái thượng hoàng làm việc cho triều đình một buổi, còn một buổi được thảnh thơi nên Ngài nói thế. Đó là bốn câu đầu diễn tả thời gian đang ở địa vị Thái

thượng hoàng, còn lo cho dân cho nước mà Ngài vẫn thảnh thơi tự tại. Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quí. Châu ngọc là những thứ người thế gian mến yêu quí trọng, nhưng đối với Ngài lòng tham ái đã cạn, nên Ngài không còn nhớ nghĩ tới nữa. Như vậy Ngài ngồi tại triều đình mà không ngó nghĩ tới châu ngọc, chúng ta thấy thật là một điều rất ít có. Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm. Những tiếng thị phi đối với tâm Ngài đã lóng lặng, cho nên được "dầu", chữ "dầu" ở đây có nghĩa là mặc tình. Được dầu là mặc tình được nghe tiếng yến thốt, tiếng oanh ngâm. Tiếng yến thốt oanh ngâm này ý nghĩa thế nào? Đây không phải là tiếng chim kêu mà là tiếng của các phi tần. Vì các bà ở trong cung luôn luôn ưa người này, ghét người kia, nên gặp vua lúc nào cũng kiếm chuyện chỉ trích người này, phê phán người nọ. Đối với tâm thị phi Ngài đã lặng, nên dầu các bà có tâu hót thì lòng Ngài vẫn yên tịnh, chớ không phải nghe than thở trách móc rồi lòng Ngài rối động. Hai câu này giúp chúng ta thấy rõ tâm hồn của Ngài rất cao thượng. Tuy còn ở địa vị cao sang mà đối với châu ngọc vẫn không màng. Tuy còn ở trong cung triều, có bao nhiêu người hầu kẻ hạ, bao nhiêu chuyện thưa tâu thị phi, mà Ngài vẫn thản nhiên không mắc kẹt. Đó là nói lên tâm trạng của một ông hoàng đang còn ở tại triều mà không dính kẹt vào của quí, vào lời thị phi của những người thân. Chơi nước biếc, ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý. Đi chơi nước biếc hoặc ẩn trên non xanh, thì ở thế gian có lắm người đắc ý. (Theo ông Hoàng Xuân Hãn gọi là đắc chí, chữ ý bên kia đọc là chí). Người thế gian đi chơi ngắm nước biếc, nhìn non xanh thì thích lắm. Thí dụ như chúng ta đi về miền Tây, xuống thuyền ngồi, ngắm dòng sông xanh, hoặc lên cao nguyên nhìn những ngọn núi biếc, những rặng thông gió thổi reo vi vu nghe rất thích. Đó là cái thích thú của người thế gian. Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chủ tri âm. Theo ông Hoàng Xuân Hãn thì ghi "mấy chú" còn ở đây là "mấy chủ", vì chữ nôm nguyên là chữ "chủ", có thể đọc là "chú", nhưng đây giữ nguyên là "chủ". Nhìn cây đào trổ hoa màu hồng, thấy cây liễu lá xanh, hay nói cách khác nhìn thấy hoa thấy cảnh đúng như thật của nó, thiên hạ trên thế gian này có mấy người được! Người thích cảnh

đẹp, nhìn nước biếc non xanh thì ưa, đó là chuyện thường tình. Còn nhìn đóa hoa, cây liễu mà thấy được chỗ tường tận, thấu đáo được lẽ thật của nó thì thật ít có người tri âm, ít có người hiểu thấu. Như vậy hai câu này nói lên tâm trạng của người thế gian chỉ chạy theo cảnh, theo những nét đẹp bên ngoài, còn người học đạo thấy được như thật từ đóa hoa, cành liễu thì cũng rất ít có vậy! Như tất cả Tăng Ni ở đây có thấy được đào hồng, biết được liễu lục, nhưng thấy biết như thật hiện tướng của nó thì chắc ít có. Vì vậy những cây đào, cây liễu ít có được tri âm. Nguyệt bạc vừng xanh, soi mọi chỗ thiền hà lai láng. Nguyệt bạc tức là mặt trăng sáng, vừng xanh, chữ vừng nguyên là chữ vầng, có nghĩa bầu trời xanh, soi mọi chỗ thiền hà lai láng là soi mọi chỗ trên dòng sông thiền lai láng. Vì sao lại lai láng? Quí vị thấy nếu đêm rằm trời trong trăng sáng, ánh sáng mặt trăng chiếu rọi xuống hồ, xuống suối thì chúng ta thấy có ánh sáng trong rọi lại thành một dòng lai láng vậy. Đây muốn nói nhìn mặt trăng sáng, bầu trời xanh, rồi nhìn xuống các dòng sông hay các mặt hồ thấy như có dòng thiền tràn khắp hay lai láng mọi nơi. Đó là chỉ cho chúng ta thấy cảnh mặt trăng, thấy được bầu trời trong ấy toàn là những hình ảnh thiền trùm khắp chớ không có gì khác. Liễu mềm hoa tốt, ngất

quần sanh tuệ nhật sâm lâm. Cây liễu mềm, hoa tốt, chữ "ngất" là khắp cả, trùm hết quần sanh. Tuệ nhật sâm lâm nghĩa là bao nhiêu quần sanh được mặt trời trí tuệ bao trùm khắp cả. Hai câu này diễn tả đạo lý thật lênh láng, tràn đầy. Mặt trăng sáng, bầu trời xanh cho nên mọi dòng sông đều tràn trề nguồn thiền. Cây liễu mềm, đóa hoa tốt, hay tất cả quần sanh đều được mặt trời trí tuệ trùm khắp. Như vậy trí tuệ và tâm thiền trùm cả bầu trời và muôn vật. Đó là hai hình ảnh rất đẹp của người tu. Khi nào chúng ta nhìn thấy tất cả đều là "thiền hà", đều là "tuệ nhật" thì đạo đức tràn trề. Còn nếu nhìn dòng sông, nhìn mặt trăng sáng, bầu trời xanh mà nhớ những thi văn thế gian thì không có "thiền hà". Hoặc nhìn liễu mềm hoa tốt mà nhớ theo tâm hồn thi sĩ thì cũng không có mặt trời trí tuệ bao trùm. Ở đây với cái nhìn của Ngài thì tất cả đều hiện thể của thiền, của trí tuệ nên cái gì cũng là thiền, là trí tuệ. Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục; Nhắm trường sanh, về thượng giới, thuốc thỏ còn đâm. Người nào muốn đổi xương của mình cho được nhẹ nhàng để có thể bay đi như các ông tiên cỡi hạc, thì phải uống linh đơn, thần dược của tiên. Ai muốn sống mãi mãi không chết và được lên thượng giới thì nên dùng thuốc thỏ hay thuốc đâm. Chữ ngọc thố là con thỏ ở trên cung trăng. Theo trong sử nói, Hằng Nga trộm thuốc trường sanh uống vào thì được sống mãi. Vì vậy nên nói ai muốn được trường sanh, được lên thượng giới tức là cung trăng, thì phải đâm thuốc ở cung trăng mà uống. Như vậy hai câu này để nói đến những người muốn được bay đi nhẹ nhàng thì phải uống thuốc tiên, người muốn sống lâu, muốn lên thượng giới phải uống thuốc trường sanh ở trên cung trăng. Sách Dịch xem chơi, yêu tánh sáng yêu hơn châu báu; Kinh nhàn đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim. Sách Dịch tức là kinh Dịch của nhà Nho Ngài chỉ xem chơi, chớ không lấy đó làm chuẩn, làm mục đích chánh. Tuy xem sách Dịch, nhưng yêu thì yêu tánh

sáng của chính mình. Tánh sáng là gì? - Là tánh Phật. Chỉ yêu tánh Phật hơn yêu châu báu. Quí vị nghĩ chúng ta xuất gia rồi mà có yêu tánh sáng hơn yêu châu báu không? Chắc quí vị cũng không biết nó ở đâu mà yêu, nên chưa lưu tâm để ý. Còn Ngài biết được nó, nên tuy tay cầm sách Dịch đọc chơi, nhưng thật ra trong lòng chỉ thích tánh giác của mình. Đó là cái cao quí nhất mà trọn đời Ngài quí trọng. Kinh nhàn đọc dấu, chữ dấu là thích thú. Sách Dịch xem chơi, còn kinh Phật thì đọc rất thích. Vì thích kinh Phật cho nên trọng lòng rồi, chữ "rồi" có nghĩa là rỗi, trọng lòng rảnh rỗi thanh thản nhẹ nhàng của mình nói cho dễ hiểu tức là tâm vô sự. Chữ "nữa" là hơn, trọng nữa hoàng kim nghĩa là trọng còn hơn vàng ròng. Câu này có nghĩa là đọc kinh Phật Ngài rất thích, quí tâm vô sự còn hơn là vàng ròng. Như vậy quí vị thấy chỉ có bấy nhiêu câu, chúng ta thấy tâm hồn của Ngài như thế nào? Còn chúng ta đã xuất gia mà so với cái nhìn của Ngài, mình còn kém xa. Tóm lại, chúng ta thấy một con người đang làm vua, làm Thái thượng hoàng mà tâm đạo tràn trề. Đối với thiền, với trí tuệ, Ngài lúc nào cũng thấy nó trùm khắp. Đối với chỗ vô tâm Ngài thấy quí nhất trong đời. Như vậy hội thứ nhất này diễn tả tâm trạng của Ngài trong thời gian đang làm Thái thượng hoàng mà yêu đạo, quí đạo và sống được với đạo. HỘI THỨ HAI Biết vậy! Miễn được lòng rồi; Chẳng còn phép khác. Gìn tánh sáng tánh mới hầu an; Nén niềm vọng, niềm dừng chẳng thác. Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thật kim cang; Dừng hết tham sân mới lảu lòng mầu viên giác. Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương; Di-đà

là tánh sáng soi, mựa phải nhọc tìm về Cực Lạc. Xét thân tâm, rèn tánh thức, há rằng mong quả báo phô khoe; Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác. Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thửa đắng cay; Vận giấy vận sồi, thân căn có ngại chi đen bạc. Nhược chỉn vui bề đạo đức, nửa gian lều quí nữa thiên cung; Dầu hay mến thửa nhân nghì, ba phiến ngói yêu hơn lầu gác. Hội thứ hai Ngài diễn tả sự tu hành, so sánh sự tu hành đó đối với những cái quí của thế gian. Chữ "Biết vậy!" là để mở đầu của hội cho nên không nằm trong mấy câu đối đãi ở sau. Miễn được lòng rồi; chẳng còn phép khác. Chữ miễn có nghĩa là cốt, chữ lòng là tâm. Người tu cốt nhận ra được tâm của mình. Khi nhận được bản tâm rồi thì không cần phép nào khác hơn, nên nói thiền là Tâm tông. Tâm tông là chủ yếu hướng về tâm. Vì vậy chúng ta tu cốt sao nhận được tâm rỗng rang an tịnh của mình. Như vậy hai câu này chỉ thẳng mục đích của người tu thiền.

Gìn tánh sáng, tánh mới hầu an; Nén niềm vọng, niềm dừng chẳng thác. Hai câu này là đúng với tinh thần mà chúng ta đang ứng dụng tu. Gìn tánh sáng tức là gìn giữ tánh sáng của mình, thì tánh sáng đó mới được an ổn mà hằng chiếu soi, nếu không nó sẽ bị che khuất. Nhưng muốn gìn tánh sáng phải làm sao? Nén niềm vọng, chữ "niềm" tức là niệm. Những niệm vọng tưởng chúng ta phải buông bỏ nó, niệm vọng tưởng dừng rồi thì không còn lầm lẫn. Chữ "thác" là lầm lẫn. Người tu muốn cho trí tuệ hay tánh giác của mình luôn luôn hiển bày thì phải buông xả những niệm vọng tưởng. Những niệm vọng tưởng đã lặng rồi thì sẽ thấy lẽ thật không còn lầm lẫn, không còn sai chạy nữa. Như vậy để thấy chủ trương của Ngài và chúng ta không khác nhau. Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thật kim cang; Dừng hết tham sân mới lảu lòng mầu viên giác. Ở đây Ngài dẫn trong kinh ra để nói, nếu chúng ta tu muốn đạt được trí kim cang, tức là trí không có gì phá hoại được, thì chúng ta phải dứt trừ nhân và ngã. Thật ra trong kinh Kim Cang nói đến tứ tướng là tướng ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả. Tuy nói bốn tướng nhưng chỉ nằm trong hai tướng, vì chúng sanh ở trong tướng ngã và nhân. Thọ giả cũng là sanh mạng của chúng sanh, sanh mạng của ngã và nhân, nên nói ngã nhân là trùm hết. Chúng ta tu muốn đạt được trí kim cang hay thật tướng kim cang, tức là trí tuệ chân thật bất sanh bất diệt thì phải trừ hai tướng là tướng ngã và tướng nhân. Ngã là ai? và nhân là ai? Ngã là ta, là mình, nhân là người, là kẻ khác. Làm sao để đối với mình với người chúng ta không còn dính kẹt trong tướng ngã nhân nữa? Trong kinh Kim Cang, đức Phật phân tích cho chúng ta thấy rõ, ngã nhân là tướng duyên hợp không thật, vì không thật nên không chấp ngã, không chấp nhân. Hiện giờ chúng ta sống mà nếu có ngã không có nhân thì sống có vui không? Sống một mình đơn độc ở trong rừng chắc chịu không nổi, vì vậy có ngã tự nhiên đòi hỏi phải có nhân. Có mình có người mới vui chứ! Nhưng ở đây Phật dạy không có hai tướng nhân ngã mới được thể thật kim cang là nghĩa làm sao? Bởi vì sống thấy có mình, có người là cuộc sống bình thường của người phàm phu. Người phàm phu phải có đủ hai mặt đó họ mới sống được, nhưng khi có ngã, có nhân rồi thì còn có gì nữa? Có ngã thì có ngã chấp, có ngã chấp thì muốn cái ngã mình hơn. Có nhân thì có nhân chấp, muốn mình hơn người. Chấp ta là thật, ta là quí, ta là hơn hết, cho nên muốn ta hơn người mà hơn người cái gì? Hơn từ cái ăn, mặc, ở, cho đến hình dáng, ngôn ngữ đều muốn hơn hết. Nếu có ai

hơn mình thì mình buồn. Như vậy cuộc sống có ngã có nhân thì bao nhiêu thứ phiền não theo đó nổi dậy, vì chúng ta mê lầm chấp ngã là thật, nhân là thật rồi muốn cho ngã mình cao, cái nhân của người phải thua, phải thấp mà trở thành tạo nghiệp dẫy đầy. Vì vậy nếu chúng ta thấy ngã không thật, nhân không thật, tức là mình không thật, người không thật thì mới đến chỗ bình đẳng không còn chấp mình hơn, người thua v.v... do đó được trí tuệ chân thật kim cang. Nhưng ở thế gian có sự mâu thuẫn lạ kỳ, khi sống một mình thì cô đơn chịu không nổi, mà sống có người thứ hai thì có sự rầy rà, cãi vã. Tại sao lạ vậy? Nếu sống một mình chịu không nổi thì lẽ ra có người khác mình mừng, mình quí người ta

chớ sao lại sanh đố kỵ? Nghĩa là thấy mình xấu, người đó đẹp, hoặc lời nói mình ấp úng, ngập ngừng, người đó suôn sẻ, thông thạo, hay mình bị người ghét người đó được thương thì mình bực bội. Như vậy không có ai thì thấy cô đơn, buồn bã, có người thì sanh ganh tỵ, tật đố, đủ thứ tật xấu, đủ thứ phiền não. Nếu theo lẽ công bằng, ở một mình đơn độc, buồn tẻ thì khi được hai người lẽ ra vui được một chút, ba người thì vui thêm chút nữa, một trăm người, một ngàn người thì vui vô kể phải không? Vì càng đông càng vui mới phải, nhưng không biết tại sao có nhiều thì phiền não thêm nhiều. Một mình thì khổ, nhiều người lại phiền, như vậy rốt cuộc muốn cái gì? Thật ra vì chúng sanh mê muội, nên Phật thường dùng từ điên đảo để chỉ người không thấy đúng lẽ thật. Vì vậy ở đây Ngài chỉ cho chúng ta thấy muốn đạt được trí tuệ cứu kính thì phải dứt tâm chấp ngã, chấp nhân, để thấy mình và người bình đẳng. Được như thế, dù hòa hợp với trăm ngàn muôn người cũng không có gì trở ngại, không có gì ngăn cách. Còn thấy mình khác người khác, có tâm phân chia nhân ngã thì càng đông, phiền não càng lắm chớ không an ổn. Dừng hết tham sân mới lảu lòng mầu viên giác. Chữ lảu tức là làu làu, chữ viên giác đây cũng nói kinh Viên Giác, mà cũng chỉ tánh viên giác của mình, là giác ngộ viên mãn hay tánh giác tròn đầy ai cũng sẵn có. Nghĩa là người nào dừng được lòng tham, thói nóng giận của mình thì lòng mới hợp với cái nhiệm mầu của viên giác. Như vậy muốn được giác ngộ viên mãn, chúng ta phải bỏ hết tham sân, thì tánh viên giác mới hiển hiện, mới mầu nhiệm được. Bởi vậy chúng ta nói tu lâu sao không thấy gì hết. Vì tham, sân, si còn đầy bên trong thì làm sao thấy được tâm viên giác. Khi nào tham, sân hết rồi thì làu làu tâm viên giác hiện tiền. Như vậy quí vị đừng hỏi tôi chừng nào con mới giác ngộ. Chỉ cần hết tham sân si thì tâm viên giác hiện tiền. Tôi ví dụ như có một cái gương để trong bụi mười năm, hai mươi năm, nếu đem gương đó ra cho mọi người soi, khi soi không thấy mặt, có một đứa bé ngây thơ hỏi: "Chừng nào mình soi gương này được thấy mặt?" Người biết chuyện sẽ đáp: "Chừng nào lau sạch bụi thì soi gương mới thấy mặt được." Vì lau sạch bụi thì gương mới sáng. Tuy ánh sáng đã có sẵn mà nếu không lau chùi bụi phủ trên gương, thì dù cho ngàn năm cũng không thấy mặt được. Cũng như thế, chúng ta tu là cốt làm sao cho tâm được giác ngộ tròn sáng, mà muốn được vậy thì phải phủi hết những cái gì làm che khuất tâm giác ngộ của mình, đó là tham sân si. Vì tham sân si là điều thực tế mình có quyền làm, và mình có quyền biết đúng như thật. Như vậy nếu có ai động đến mình, hãy nhìn lại xem mình còn tham sân si không? Nếu còn thì chưa được. Quí vị cứ tự kiểm điểm hằng ngày để biết được chừng nào mình có lòng mầu viên giác hiện. Nếu còn nuôi dưỡng tham sân si thì dù có hỏi

đến cả ngàn lần, tôi cũng lắc đầu, không biết làm sao trả lời được câu đó. Như vậy ai là người có khả năng giải quyết cho chúng ta giác ngộ? Phật hay thiện tri thức phải không? Không, chính mỗi chúng ta vậy! Chúng ta phải can đảm nhận lấy trách nhiệm, để trên đường tu không còn ỷ lại, trông cậy vào người khác nữa. Hiểu được hai câu này quí vị sẽ thấy con đường tu của chúng ta thật cụ thể, không có gì huyền hoặc, không có gì xa lạ trong sự tu hành của mình cả. Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương; Di-đà là tánh sáng soi, mựa phải nhọc tìm về Cực Lạc.

Hai câu này Ngài giải thích Tịnh độ một cách rành rẽ. Tịnh độ là gì? Tịnh độ là lòng trong sạch. Trong kinh Duy-ma-cật có giảng Tịnh độ là "Tâm tịnh tức độ tịnh". Như vậy tâm mình trong sạch là Tịnh độ. Chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương. Đừng có nghi ngờ, đừng hỏi đến Tây phương ở đâu cả, tìm hỏi chi cho mất thì giờ, khi tâm mình trong sạch đó là Tịnh độ rồi. Sự thật điều này nếu chúng ta có tu thì chắc chắn không còn nghi ngờ. Bởi vậy ở trong chúng đây, có vị tăng hay ni nào tâm hoàn toàn thanh tịnh rồi thì nhìn người, nhìn cảnh, nhìn mọi sự vật có cái gì là uế, là buồn không? Như vậy uế độ hay cõi Ta-bà khổ là vì tâm mình chưa thanh tịnh. Nếu tâm đã thanh tịnh thì Ta-bà khổ không còn khổ, uế độ cũng không còn uế, đâu đâu cũng đều thanh tịnh hết. Thế nên nhiều người tu thấy thật đáng thương. Tham sân si không chịu bỏ mà cứ mong Phật rước con về Cực Lạc, về Tịnh độ. Như vậy Tịnh độ dành cho ai? Dành cho người tâm thanh tịnh, chớ đâu phải dành cho những người tâm tham sân si. Tham sân si không chịu bỏ mà đòi về Tịnh độ, làm sao về được phải không? Vì vậy phải hiểu rõ, khi tâm chúng ta trong sạch thì ngay nơi thế gian này là cõi uế cũng trở thành cõi tịnh, cõi Ta-bà khổ cũng trở thành Cực Lạc. Nếu người tâm hoàn toàn thanh tịnh, cả ngày có buồn không? Không buồn tức là vui, là cực lạc rồi. Người tâm thanh tịnh nhìn cái gì cũng trong sáng, cũng tốt đẹp. Như vậy uế độ hay Tịnh độ tùy tâm của mình. Tâm chúng ta uế thì cõi nước thành uế, tâm chúng ta thanh tịnh thì cõi nước thành tịnh. Tâm còn chấp nê thì cõi nước là đau khổ, tâm trong sạch thì cõi nước an vui. Như chúng ta thường thấy trong các kinh Tịnh độ có câu: "Ta-bà khổ, Ta-bà khổ, Cực Lạc vui, Cực Lạc vui", nên nhiều người thích được về Cực Lạc mà không nhớ tham sân si là gốc của khổ. Nếu hết tham sân si dù ở Ta-bà vẫn không khổ, còn tham sân si thì về Cực Lạc vẫn chưa được vui. Vì sao? Vì Cực Lạc có chia thượng phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, hạ phẩm hạ sanh, nên người ở hạ phẩm thế nào cũng đố kỵ với người ở thượng và trung phẩm. Tại sao người ta ở cấp trên, tôi ở cấp dưới, vì còn thấy có giai cấp, mà còn giai cấp thì còn đấu tranh, như vậy đâu có vui. Hiểu cho tường tận chúng ta mới thấy ý nghĩa tu, dù cho phương pháp Tịnh độ hay Thiền, cốt phải sạch ở trong tâm mới được. Di-đà là tánh sáng soi, mựa phải nhọc tìm về Cực Lạc. Tánh sáng hay tánh giác của mình chính là Phật Di-đà chớ không có gì khác, cho nên nói "Tự tánh Di-đà, duy tâm Tịnh độ" hay "Tâm tịnh thì độ tịnh" là vậy. Tại sao tánh giác mình là Phật Di-đà? Bởi vì quí vị thấy trong kinh định nghĩa Di-đà là gì? Di-đà có nghĩa là vô lượng thọ, vô lượng quang. Vô lượng thọ là sống lâu vô lượng, vô lượng quang là sáng suốt vô lượng. Sống lâu vô lượng và sáng suốt vô lượng là để nói tự tánh hay tánh giác của mình. Tánh giác của mình trùm khắp, cho nên sự sáng suốt cũng trùm khắp. Tánh giác của mình bất sanh bất diệt nên gọi là vô lượng thọ. Tánh giác mình sáng suốt khắp

hết nên là vô lượng quang. Vì vậy trong kinh Di-đà có một câu rất sâu: “Nếu người nào niệm Phật từ một ngày, hai ngày đến bảy ngày, nhất tâm bất loạn thì người đó khi lâm chung sẽ thấy Phật A-di-đà hiện ngay trước mắt.” Nhất tâm bất loạn tức là không còn niệm vọng tưởng nào, mà không còn niệm vọng tưởng thì làm gì có niệm tham sân si. Không còn những thứ đó thì nhắm mắt thấy Phật hiện tiền, tức là tánh giác hiện tiền

không còn nghi ngờ gì nữa. Vì vậy nếu chúng ta ngộ được tánh giác, tu hành buông xả được niệm vọng tưởng của mình, đến lúc tâm trong sáng hoàn toàn thì “Mựa phải nhọc tìm về Cực Lạc”, là không cần phải tìm về Cực Lạc làm gì! Đó là điều tôi thấy rõ ràng, nhưng có nhiều người nghĩ về Tịnh độ bằng cách tin có cõi Cực Lạc ở bên Tây phương. Nếu nói theo kinh Di-đà thì cõi Cực Lạc cách thế giới chúng ta mười muôn ức thế giới. Mười muôn ức thế giới chừng bao xa? Chỉ trong một hành tinh này mà từ phương đông qua phương tây chúng ta đi phải có người hướng dẫn mới có thể tới được. Còn cách mười muôn ức cõi mà nếu niệm Phật lơ mơ, đến khi nhắm mắt Phật không đến rước thì biết làm sao đi. Bởi vậy chúng ta cứ sống trong tưởng tượng nhiều hơn là thực tế. Thực tế tâm tịnh thì độ tịnh, tâm tịnh thì hết khổ được vui, đó là Cực Lạc rõ ràng như vậy. Tánh mình sáng tự nhiên thấy Phật Di-đà hiện tiền, chớ không phải đi đâu hết. Như vậy hai câu này nói lên tinh thần của ngài Trúc Lâm Đại Đầu-đà, khi còn là cư sĩ mà Ngài đã thấy được ý nghĩa Tịnh độ rất thực tế. Xét thân tâm, rèn tánh thức, há rằng mong quả báo phô khoe; Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác. Nghĩa là hằng ngày chúng ta kiểm soát thân tâm xem có hành động nào của thân sai phạm, ý niệm nào của tâm dấy lỗi, phải biết rõ để sửa chữa. Lại phải tập rèn tánh thức tức là những thói quen, những hiểu biết phân biệt của mình đừng để đi xa hay lệch lạc. Chữ “há” là đâu, chữ “phô” là bày ra. Đâu phải mình mong muốn được nhiều quả báo để khoe khoang với thiên hạ. Như vậy theo đúng tinh thần người tu là phải thường xuyên kiểm điểm thân tâm, luyện tập tánh thức của mình cho thuần thục, để luôn luôn được tốt, được thiện. Mục đích chánh là dứt sạch những cái nhơ xấu trong tâm, để trở thành trong sạch sáng suốt, chớ không phải để khoe khoang với người. Vậy mà lâu lâu chúng ta cũng hiện chút chút vẻ khoe khoang. Ví dụ đi dạo chơi một mình ở dưới rặng thông, có thể mình vừa đi, mắt vừa liếc ngó bên này bên kia, nhưng bất chợt thấy có người Phật tử đi phía sau, lúc đó mình không còn nhìn đông ngó tây nữa, mà nhìn xuống ra vẻ đạo mạo lắm lắm. Đó là có ý muốn khoe mình tu hành nghiêm chỉnh chớ gì. Hoặc khi ngồi thiền không ai để ý đến mình thì ngồi chừng nửa giờ mỏi quá bắt đầu trở chân qua lại, nhưng nếu hôm nào có Phật tử đứng ở ngoài nhìn vào thì sao? Ngồi im bất động. Như vậy rõ ràng là có ý khoe rồi phải không? Thế nên đi sâu trong tâm lý, Ngài nhắc chúng ta tu hành phải chín chắn, đàng hoàng là thế, chớ không phải để khoe với mọi người là tôi ngồi thiền hay giỏi, hoặc đi lúc nào cũng nhìn xuống chăm chăm, không buông lung phóng dật… Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác. Nghĩa là giữ gìn giới hạnh cho trong sạch, để chống lại với quỉ vô thường, khi cơn vô thường đến chúng ta được tự tại, không bị nó chi phối hay làm cho đau khổ, chớ không phải để cầu danh hay bán chác gì cả. Hai câu này để chỉ chúng ta thấy rõ tinh thần của người tu chân thật là hằng ngày phải kiểm điểm thân tâm, rèn luyện tánh thức trở thành trong sáng. Việc làm này cốt lợi ích cho mình, chớ không phải mong cầu

được quả báo để khoe với mọi người. Cũng như chúng ta giữ giới thanh tịnh để chống với cơn vô thường đến,

chớ không phải để cầu danh hay mua bán với ai hết. Vì cầu danh thì có cầu lợi, nên có bán chác. Như vậy hai câu này có tác dụng đánh thức chẳng những cho người thế gian, người Phật tử mà kể cả người xuất gia cũng phải thấy tường tận trách nhiệm của mình tu là phải như thế. Gần đây tôi thấy có nhiều người tu trì chú. Trì chú là cốt làm sao cho tâm mình định, trí mình sáng, nhưng có người trì chú mong được linh hiển. Rồi có ai bệnh đến thì trì câu thần chú vào nước lạnh đem cho bệnh nhân uống hết bệnh liền. Như vậy trì chú để tu hay để trị bệnh, để nổi danh ông thầy linh, ông thầy giỏi. Đó là vô tình rơi vào vòng danh lợi rồi. Thế nên người tu phải thật chín chắn, thấy rõ mục đích của mình, đừng để cho phai nhạt, mất gốc. Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thửa đắng cay; Vận giấy vận sồi, thân căn có ngại chi đen bạc. Hai câu này thật tha thiết làm sao! Theo quan niệm của Ngài, người tu hành chỉ nên ăn rau ăn trái, nghĩa là có thứ gì ăn thứ nấy, không đòi hỏi món ngon vật quí. Cho nên "nghiệp miệng chẳng hiềm thửa đắng cay". Chẳng hiềm tức là chẳng ghét, chữ thửa là điều. Nghiệp miệng mình chẳng ghét những điều đắng cay, miễn có rau, có trái ăn qua ngày thôi, chớ không chê khen thứ này đắng, thứ kia cay, vì ăn cốt để sống. Câu này cho chúng ta rõ được ý nghĩa người tu cốt ăn đơn giản, đạm bạc, rau trái hay cơm hẩm v.v... miễn sao cho được khỏe mạnh để yên ổn tu hành, chớ không khen chê ngon dở. Nói về mặc, chữ vận tức là mặc, hay khoác, chữ sồi là chỉ một loại tơ thô, tơ cặn hay tơ gốc, những loại tơ nhuyễn được lấy hết rồi, còn lại loại tơ gốc, tơ cặn, nó xùi xùi nên gọi là sồi, may thành áo mặc lù xù, xấu xa. Vì vậy thân mặc áo bằng giấy hay bằng vải thô vẫn không thấy đen trắng hay xấu đẹp. Hai câu này nhắc nhở chúng ta tu về miệng về thân. Nhược chỉn vui bề đạo đức, nửa gian lều quí nữa thiên cung; Dầu hay mến thửa nhân nghì, ba phiến ngói yêu hơn lầu gác. Hai câu cuối nghe hay làm sao! Nhược chỉn vui bề đạo đức. Chữ chỉn là chỉ, nếu chỉ vui bề đạo đức, nghĩa là sống luôn luôn lấy đạo đức làm trên, làm mục tiêu hướng tới. Nửa gian lều quí nữa thiên cung. Chữ nữa là hơn. Như vậy nếu người chỉ vui bề đạo đức, thì dù cho có nửa gian lều cũng còn quí hơn cung trời. Dầu hay mến thửa nhân nghì. Chữ nghì là nghĩa. Người hay mến nghĩa, dù nhà chỉ có ba miếng ngói cũng yêu hơn lầu gác. Tóm lại, chỉ mới hai hội đầu quí vị thấy chúng ta tu cũng chưa xong. Thật sâu xa, thật quí báu, để cho chúng ta thấy con đường tu rõ ràng như vậy. *

HỘI HỘI THỨ BA

Nếu mà cốc,

Tội ắt đã không;

Phép học lại thông.

Gìn tánh sáng, mựa lạc tà đạo;

Sửa mình học, cho phải chánh tông. Chỉn Bụt là lòng, xá ướm hỏi đòi cơ Mã Tổ; Vong tài đối sắc, ắt tìm cho phải thói Bàng công. Áng tư tài tánh sáng chẳng tham, há vì ở Cánh Diều Yên Tử; Răn thanh sắc niềm dừng chẳng chuyển, lọ chi ngồi am Sạn non Đông. Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc; Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công.

Nguyền mong thân cận minh sư, quả bồ-đề một đêm mà chín; Phúc gặp tình cờ tri thức, hoa ưu-đàm mấy kiếp đơm bông. Nếu mà cốc, Tội ắt đã không; Phép học lại thông. Nếu mà cốc nghĩa là nếu mà biết. Như vậy nếu mà biết được như trên thì tội ắt đã không, mà việc học việc tu lại thông suốt. Gìn tánh sáng, mựa lạc tà đạo; Sửa mình học, cho phải chánh tông. Chúng ta tu theo Phật giáo cốt lấy tánh giác làm trọng tâm, cho nên phải giữ gìn tánh giác, chớ để rơi vào tà đạo. Chữ mựa là chớ, là chẳng. Hiện nay người tu theo Phật bị lạc vào tà đạo rất nhiều. Tuy họ tu rất công phu, nhưng chỉ mong được phép thần thông, mong được quả báo tốt, hay những ơn huệ ban cho, chớ họ không biết xoay lại tánh giác, không biết tu Phật cốt để giác ngộ. Tu là dẹp sạch tham sân si cho tánh giác của mình hiện bày, đó là gốc của đạo Phật. Sửa mình học, cho phải chánh tông. Chúng ta tu học thế nào cho đúng chánh tông của đạo Phật, đừng để sai lệch. Đạo Phật là đạo giác ngộ nên phải lấy giác ngộ làm gốc, làm chủ yếu, mà lấy giác ngộ làm chủ yếu thì đâu cần có thần thông hay huyền bí. Sở dĩ chúng ta tu lệch lạc sai lầm là vì cứ mong cầu những gì không đúng gốc của đạo Phật. Chính đức Phật đi tu được thành Phật cũng do nơi giác ngộ. Đức Phật là vị giáo chủ, là thầy của chúng ta. Ngài tu được giác ngộ thành Phật, thì ngày nay chúng ta tu phải lấy giác ngộ làm chủ đích. Như vậy mới theo đúng con đường chân chánh của người tu Phật, đó mới là chánh tông. Chỉn bụt là lòng, xá ướm hỏi đòi cơ Mã Tổ; Vong tài đối sắc, ắt tìm cho phải thói Bàng công. Chỉn Bụt là lòng. Chữ chỉn là chỉ, Bụt là Phật, lòng là tâm. Nghĩa là chỉ Phật là tâm, Phật tức tâm. Vì vậy trong từ chữ Hán có câu: “Tức tâm tức Phật.” Xá ướm hỏi đòi cơ Mã Tổ. Chữ xá là hãy, ướm hỏi cũng như gạn hỏi. Vì Mã Tổ chủ trương “Tức tâm tức Phật”; nếu chúng ta biết Phật là tâm thì phải hỏi han theo gương của Mã Tổ. Vong tài đối sắc. Chữ vong tài là quên hết tiền bạc, của cải, đối sắc là đối với tất cả hình tướng bên ngoài. Ắt tìm cho phải thói Bàng công. Chữ thói là lề lối. Ắt là phải quyết tìm cho đúng con đường noi theo gương ông Bàng Long Uẩn. Ông Bàng Long Uẩn là một nhà nho, trước làm quan thuộc hàng khá giả, nhưng sau khi ngộ được lý Phật, ông chở hết tiền bạc của cải đổ xuống sông Tương. Từ đó gia đình ông sống cuộc đời

đạm bạc. Ông đan sáo, bà trông coi nhà cửa, con trai đi cày ruộng, còn người con gái là cô Linh Chiếu đi bán sáo. Như vậy Ngài dạy chúng ta đối với tiền bạc của cải đừng có ham mê, phải quên đi và phải học theo gương, theo tư cách của ông Bàng Long Uẩn. Áng tư tài tánh sáng chẳng tham, há vì ở Cánh Diều Yên Tử; Răn thanh sắc niềm dừng chẳng chuyển, lọ chi ngồi am Sạn non Đông. Chữ áng có nghĩa là đám hay nhóm, tư tài là tiền của. Đối với nhóm tiền của, tánh sáng chúng ta không tham đắm. Tánh sáng không tham đắm tiền của thì đâu cần ở Cánh Diều Yên Tử. Cánh Diều Yên Tử tức là trên dãy Yên Tử có một ngọn núi tên Cánh Diều. Nếu đối với tiền bạc của cải, lòng chúng ta không một chút tham đắm, dính mắc, thì đâu cần phải lên tận trên núi Yên Tử mà ở chi cho xa. Chữ thanh là tiếng, sắc là hình sắc, không chuyển là không chạy theo. Lọ chi là cần gì, am Sạn non Đông là tên một am trên ngọn núi Yên Tử ở về phía Đông. Nghĩa là răn chắc lòng mình không còn những niệm đuổi theo thanh sắc nữa, thì cần gì phải lên ở am Sạn non Đông. Tóm lại, hai câu này Ngài muốn dạy cho chúng ta thấy rõ rằng người tu hành chân chánh phải giữ tâm mình trong sáng, không tham tiền bạc của cải, thì không cần phải lên ở Cánh Diều Yên Tử. Ngay đây mà tu, đừng để vọng

tưởng chạy theo thanh sắc, thì khỏi cần phải tìm kiếm nơi nào thanh vắng yên ở nữa, mà chúng ta vẫn được an ổn như thường. Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc; Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công. Hai câu này thật là Ngài nói hết tình với chúng ta vậy. Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc. Nghĩa là ở ngay nơi trần tục này mà nên, mà tốt, thì phước ấy càng quí rất mực. Chữ hết tấc là rất mực. Nếu chúng ta ở ngay cõi trần tục này mà được hay được tốt, thì cái phước của mình đáng cho người ta yêu quí rất mực hay tột cùng. Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công. Ở trên rừng trên núi mà chẳng biết, chẳng hiểu đạo lý, không thấy được lẽ thật, thì cái họa đó chỉ làm uổng công của mình mà thôi. Chữ đồ là luống uổng. Như vậy Ngài dạy thật rõ ràng, dù chúng ta thích tu ở nơi nào cũng phải quyết chí tu cho đúng, thì tuy ở trần tục cũng được người quí kính. Còn trốn chạy vào rừng núi nhưng không biết đúng lẽ thật thì cái họa chỉ là uổng công vô ích mà thôi. Tuy nhiên khi đã lên sơn lâm rồi thì cũng phải "thực cốc" là thực biết thì chẳng phải họa mà là phước, chẳng phải đồ công mà là kỳ công. Nếu chúng ta ở sơn lâm mà có được cái biết thật thì phước của ta thật là công lớn, công kỳ đặc chớ không phải thường. Như vậy chúng ta lên sơn lâm mà phải thực cốc, thực cốc không phải nghĩa là ăn lúa mà là thật biết thì mới không uổng công mà trở lại kỳ công. Đây chủ yếu Ngài dạy chúng ta trọng tâm của sự tu là hiểu đúng, tu đúng, biết đúng, chớ không quan trọng ở chỗ nơi. Tuy nhiên, nếu ở sơn lâm mà tu được thì càng quí. Nguyền mong thân cận minh sư, quả bồ-đề một đêm mà chín; Phúc gặp tình cờ tri thức, hoa ưu-đàm mấy kiếp đơm bông.

Hai câu này rất đẹp, mong sao cho mình được gần gũi với bậc minh sư, do gần với minh sư nên quả bồ-đề một đêm được chín. Như trường hợp ngài Nhất Túc Giác tức là ngài Huyền Giác chỉ qua một đêm mà được chín, là được giác ngộ. Như vậy gần gũi được minh sư thì quả bồ-đề nhất định sẽ đến, sẽ kết quả. Nếu chúng ta có phước, tình cờ gặp được hàng thiện tri thức thì hoa ưu-đàm của chúng ta đơm bông. Hoa ưu-đàm là tiếng Phạn, Việt Nam tạm dịch là hoa sung. Hoa sung rất hiếm thấy, thấy được rất quí. Hoa ưu-đàm này cũng ít thấy ít gặp. Vì vậy người nào có phúc gặp thiện tri thức cũng giống như hoa ưu-đàm đã lâu không trổ bông, bây giờ mới đơm bông. Hai câu này nói lên sự cần yếu của bậc minh sư, thiện hữu tri thức. Trên đường tu nếu không có minh sư, không thiện hữu tri thức, thì sự tu hành của chúng ta chỉ tốn công mà không đi đến đâu hết. HỘI THỨ TƯ Tin xem; Miễn cốc một lòng; Thì rồi mọi hoặc. Chuyển tam độc mới chứng tam thân; Đoạn lục căn nên trừ lục tặc. Tìm đường hoán cốt, chỉn xá năng phục dược luyện đan; Hỏi phép chân không, hề chi lánh ngại thanh chấp sắc. Biết chân như, tin Bát-nhã, chớ còn tìm Phật Tổ Tây Đông; Chứng thật tướng, ngỏ vô vi, nào nhọc hỏi kinh thiền Nam Bắc. Xem Tam tạng giáo, ắt học đòi Thiền uyển thanh qui; Đốt ngũ phần hương, chẳng tốn đến chiên-đàn chiêm-bặc. Tích nhân nghì, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích-ca; Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chỉn thật ấy là Di-lặc. "Tin xem" là câu mở đầu của hội. Miễn cốc một lòng, Thì rồi mọi hoặc. Chữ một lòng tức là nhất tâm. Cốt biết một lòng, thì rảnh hết mọi phiền lụy, mọi mê hoặc. Nghĩa là chỉ nhận được một tâm thì dứt hết mọi mê lầm. Hai câu này thật chí lý, nhắc cho chúng ta hiểu người tu phải làm sao ngộ được bản tâm thì tất cả mọi thứ mê hoặc mới hết được. Nếu không ngộ bản tâm thì mê hoặc không bao giờ hết. Chuyển tam độc mới chứng tam

thân; Đoạn lục căn nên trừ lục tặc. Chúng ta phải chuyển tam độc mới chứng được tam thân. Tam độc là gì? - Là tham, thân, si. Ba thứ này là nhân dẫn chúng ta đi trong lục đạo luân hồi, nhất là trong tam ác đạo: địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh. Trong các cảnh khổ đó do từ tam độc mà ra, vì vậy nên nói ba thứ này là ba thứ độc, mà ở thế gian không biết nó tối độc. Như khi nghe ai nói một lời trái tai, chúng ta nổi sân đỏ mặt lên, đó là nhân xuống địa ngục. Vậy ở đây quí vị có sợ nó không hay là nuôi dưỡng, bênh vực nó. Thí dụ nếu ai nói trái tai, nổi giận lên rồi phân bua với người khác nói vậy là đáng

giận, mà đáng giận tức là nên giận. Đó là lối bênh mình để nuôi dưỡng cái giận. Vì vậy nếu chúng ta biết tu thì dù có bị ai chửi mắng cũng không đáng giận, vì giận là nhân xuống địa ngục, còn bị họ chửi mắng, mình đâu có xuống địa ngục. Như vậy lời chửi mắng không quan trọng, vì là lời nói rỗng, qua rồi mất, còn cái sân giận mới đưa mình đến đường khổ. Do vậy chúng ta thấy ba thứ độc: tham, sân, si chính từ nội tâm mình dấy khởi, rồi dẫn chúng ta mê đắm trong các đường dữ: địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh. Bây giờ biết tu, chúng ta phải làm sao? - Phải chuyển ba độc mới chứng được ba thân. Ba thân là: Pháp thân, báo thân và hóa thân. Từ ba cái hiểm nguy đi vào ba đường ác, chúng ta lại chuyển thành ba thứ tốt đẹp, được làm Phật, làm đấng giác ngộ để lợi ích cho chúng sanh. Đoạn lục căn nên trừ lục tặc. Chữ đoạn là dứt. Làm sao dứt lục căn? Quí vị đừng hiểu lầm, chữ đoạn lục căn không có nghĩa làm hỏng các căn, như tự dụi mắt cho mù, móc tai cho điếc v.v... mà sáu căn đừng cho dính với sáu trần. Nghĩa là nơi mắt đối với sắc, tai đối với thanh, mũi đối với hương, lưỡi đối với vị, thân đối với xúc, ý đối với pháp không cho hai bên dính kẹt nhau, có dính nhau thì dừng lại. Đó là đoạn, chớ không phải đoạn là phá hoại sáu căn. Nói thì dễ, nhưng trên thực tế chúng ta cứ bị dính mắc. Tỉ dụ mắt thấy sắc đẹp thì dính, bởi dính nên khi về nhà hoặc ngồi chỗ vắng thì nó hiện ra. Tai nghe người nói lời khen hay tiếng chê mình, câu nói từ miệng người phát ra, đã bay đâu mất nhưng lỗ tai mình lại dính, trong tâm cũng dính nên nghe mà chưa trả lời được, về nhà ngồi đứng không yên, cứ bực bội tức tối mãi, đó là đã dính. Còn nếu họ nói gì mặc họ, mình vẫn thản nhiên tươi cười thì đâu có dính. Như vậy sự việc hết sức giản đơn, nghĩa là chúng ta chỉ cần buông đừng cho nó dính thì mọi việc an lành, mà buông tức là đoạn. Đó là điều mà chúng ta phải cố gắng sao cho sáu căn dứt trừ thì lục tặc tự trừ. Lục tặc là sáu đứa giặc. Sáu đứa giặc là những gì? - Cũng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, nhưng nếu sáu căn không dính với sáu trần, đó là lục thông. Ngược lại nó sẽ thành lục tặc. Vì vậy thế gian thường nói "Tam bành lục tặc". Chữ tam bành trong nhà Phật gọi là tam độc, lục tặc là sáu đứa giặc. Nghĩa là nghe người ta nói điều gì mà mình dính mắc là bị lục tặc lôi, còn không dính, không kẹt là mình đã được lục thông rồi, chớ đừng đòi thần thông chi nữa. Như vậy quí vị thấy lục thông với lục tặc cách nhau bao xa? Chỉ một mảy tơ thôi, nếu để dính thì thành lục tặc, không dính trở thành lục thông. Vì vậy việc tu rất đơn giản, không quanh co nhiêu khê gì cả. Chỉ cần không cho dính mắc thì mọi việc được an nhàn, tự tại. Như vậy, chúng ta cốt làm sao chuyển tam độc, đoạn lục căn, trừ lục tặc, đó là gốc của sự tu. Tìm đường hoán cốt, chỉn xá năng phục dược luyện đan; Hỏi phép chân không, hề chi lánh ngại thanh chấp sắc. Người thích tu tiên, muốn đổi xương cho nhẹ để dễ bay, thì chỉn xá là chỉ nên hay uống thuốc và luyện đơn, tức là uống linh dược và luyện linh đơn để đổi xương, để biết

bay. Còn người muốn đạt được pháp chân không, thì hề chi lánh nghĩa là không ngại, không chấp chi hết. Như vậy muốn đạt được lý chân không thì không cần gì phải lánh ngại thanh chấp sắc, nghĩa là đối với thanh sắc, chúng ta không cần tránh chỉ đừng cho nó dính là đủ. Thanh sắc không dính là chúng ta tu đúng pháp chân không. Như vậy trong hai câu này, câu trên dành cho người muốn

tu tiên phải chịu khó uống thuốc trường sanh và luyện linh đơn. Câu dưới chỉ cho người muốn tu Phật thì không để cho thanh sắc dính mắc nơi mình. Biết chân như, tin Bát-nhã, chớ còn tìm Phật Tổ Tây Đông; Chứng thật tướng, ngỏ vô vi, nào nhọc hỏi kinh thiền Nam Bắc. Biết chân như là người tu phải nhận ra cái gì là chân như. Tin Bát-nhã là phải thấu lý Bát-nhã. Chớ còn tìm Phật Tổ Tây Đông, nghĩa là không cần sang Tây Trúc hay đến Đông Độ để tìm Phật Tổ, mà chúng ta phải nhận ra chân như, thấu suốt được lý Bát-nhã. Chứng thật tướng là chứng được tính chân thật của chính mình. Ngỏ tức là suốt, là thấy rõ lý vô vi. Khi thấy rõ lý vô vi thì không còn nhọc gì hỏi đến kinh thiền Nam tông, Bắc tông chi cả. Chữ Nam, Bắc theo Trung Hoa thì phương Bắc là ngài Thần Tú và phương Nam là Tổ Huệ Năng. Chủ yếu chúng ta chứng được thật tướng, thông suốt lý vô vi chớ không cần hỏi Thiền Nam tông hay Thiền Bắc tông chi nữa. Xem Tam tạng giáo, ắt học đòi Thiền uyển Thanh qui; Đốt ngũ phần hương, chẳng tốn đến chiên-đàn chiêm-bặc. Chúng ta phải xem kinh điển, phải học theo những Thiền uyển thanh qui để biết nếp sống hợp với giáo lý. Đốt ngũ phần hương là đốt năm phần pháp thân hương. Ngũ phần hương là giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến hương. Chúng ta tu phải luôn giữ giới cho được trong sạch, đó là giới hương. Phải làm sao cho tâm an định, đó là định hương. Phải mở sáng trí tuệ, đó là tuệ hương. Phải được giải thoát, đó là giải thoát hương và phải thoát luôn những cố chấp tế nhị của mình nữa, đó là giải thoát tri kiến hương. Được năm điều đó đủ cúng dường Phật Tổ, khỏi phải mua hương chiên-đàn hay chiêm-bặc. Tích nhân nghì, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích-ca; Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chỉn thật ấy là Di-lặc. Chữ tích là chứa. Nếu người tu biết chứa đầy nhân nghĩa, tu đạo đức là tích công lũy đức, để khởi tâm từ bi làm lợi ích cho tất cả chúng sanh thì người này chính là đức Thích-ca chớ không ai khác. Như vậy ngay trong đời này, chúng ta biết chứa nhóm tâm từ bi và làm lợi ích chúng sanh tức làm lợi ích đầy đủ cho mọi người thì chẳng khác nào Phật Thích-ca. Cầm giới hạnh. Cầm là gìn giữ, giữ được giới hạnh. Đoạn ghen tham. Ghen là tật đố, tham là tham lam. Đoạn dứt tâm tật đố, tâm tham lam, đó chính là đức Di-lặc. Quí vị nhớ đức Phật Di-lặc Ngài buồn hay vui? Ngài luôn luôn vui, bởi Ngài đã tu "Tứ vô lượng tâm": từ, bi, hỉ, xả. Có ai chọc ghẹo Ngài đều tha thứ. Ngài luôn thương yêu và giúp đỡ mọi người nên hạnh từ bi hỉ xả tràn đầy nơi Ngài, vì vậy lúc nào Ngài cũng cười, cũng vui. Còn chúng ta không cười vui được, vì chúng ta hay tật đố, tham lam. Bởi tham lam tật đố nên thấy ai hơn mình thì tức, đó là tật đố. Song ở thế gian này, chúng ta muốn cho mọi người đừng hơn mình có được không? Trong năm, bảy người đã có năm, ba người hơn mình, vì vậy mình có tâm tật đố thì lúc nào cũng bực bội, không bao giờ hài lòng. Thấy ai hơn mình thì mình không vui, thấy ai được người khác khen mà mình không được khen thì

tức, thấy ai được thiên hạ thương mà mình không được thương thì buồn phiền v.v... Như vậy cả ngày chúng ta phải khổ. Dứt được tâm tật đố, tâm tham lam thì còn gì mà khổ. Nếu biết ứng dụng đúng như vậy chúng ta sẽ là Phật Thích-ca, Phật Di-lặc chớ không đâu xa. Tóm lại, học qua những hội này rồi, chúng ta thấy con người của Ngài khi đã ngộ đạo, dù ở địa vị giàu sang, ở ngôi hoàng đế nhưng tâm hồn Ngài rất trong sáng, không bị nhiễm nhơ, vì vậy rất đáng cho chúng ta quí kính. *

HỘI THỨ NĂM Vậy mới hay! Bụt ở cong nhà; Chẳng phải tìm xa. Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt; Đến cốc hay chỉn Bụt là ta. Thiền ngỏ năm câu, nằm nhãng cong quê Hà hữu; Kinh xem ba bận, ngồi ngơi mái quốc Tân La. Trong đạo nghĩa, khoảng cơ quan, đà lọt lẫn trường Kinh cửa Tổ; Lánh thị phi, ghê thanh sắc, ngại chơi bời dặm liễu đường hoa. Đức Bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyền cho thân cận; Ơn Nghiêu khoáng cả, lọt toàn thân phô việc đã tha. Áo miễn chăn đầm ấm qua mùa, hoặc chằm hoặc xể; Cơm cùng cháo đói no đòi bữa, dầu bạc dầu thoa. Ngăn bát thức, nén bát phong, càng đè càng bội; Lẫy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma. Cầm vốn thiếu huyền, xá đàn dấu xoang vô sanh khúc; Địch chăng có lỗ, cũng bấm chơi xướng thái bình ca. Lẫy cội tìm cành, còn khá tiếc Câu Chi trưởng lão; Quay đầu chớp bóng, ắt kham cười Diễn-nhã-đạt-đa. Lọt quyện kim cương, há mặt hầu thông nên nóng; Nuốt bồng lật cức, nào tay phải xước tượng da. “Vậy mới hay” là câu khơi mào. Bụt ở cong nhà; Chẳng phải tìm xa. Từ đời Trần trở về trước không gọi Phật mà gọi là Bụt. Bụt ở cong nhà, tức là chỉ cho Phật ở trong nhà, chớ không phải ở đâu xa. Bởi chúng ta quen lúc nào cũng mơ ước được gặp Phật, thấy Phật, nhưng khi nghĩ được gặp Phật, thấy Phật thì cho rằng Phật ở đâu xa xôi khó tìm, khó gặp, nên mới mong được gặp. Song với tinh thần Thiền tông, Phật không phải ở đâu xa, mà ở ngay trong nhà của mình. Là nhà nào? - Nhà ngũ ấm hay ngũ uẩn. Ở ngay trong thân ngũ ấm này đã có Phật, không phải tìm đâu xa nữa. Vì Phật là giác, nơi tâm chúng ta sẵn có tánh giác tức là Phật, vậy Phật chẳng phải ở đâu xa xôi mà tìm kiếm.

Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt, Đến cốc hay chỉn Bụt là ta. Nhân khuây bản. Chữ nhân là bởi vì, chữ khuây là xao lãng, bản là gốc. Nghĩa là vì mình xao lãng cái gốc tức là Phật nên mới tìm Bụt ở nơi khác. Như vậy đã biết Phật ở trong nhà mà mình lơ là, bỏ quên nên mất gốc, lo đi tìm ngọn, tức là tìm Phật ở bên ngoài. Đến cốc hay chỉn Bụt là ta. Chữ cốc là biết được, chỉn là chính. Nếu đến đó, biết được rõ ràng Phật chính là mình. Như vậy bốn câu này chúng ta thấy Ngài xác nhận cụ thể, người tu Phật phải nhận ngay nơi mình có Phật, chớ không tìm Phật ở bên ngoài hoặc ở đâu xa. Bởi vì mình quên tâm mới chạy tìm Phật ở bên ngoài. Một phen nhớ lại, mới biết rõ thấy rõ chính tâm mình là Phật, Phật chính là ta chớ không ở đâu xa. Vì vậy chúng ta phải hiểu rõ để tu cho không lầm. Thiền ngỏ năm câu, nằm nhãng cong quê Hà hữu; Kinh xem ba bận, ngồi ngơi mái quốc Tân La. Thiền ngỏ năm câu. Tức là chúng ta thấu suốt được những câu nói của chư Tổ trong nhà thiền. Chữ nhãng có nghĩa là thong dong tự tại. Như vậy thiền mà thấy rõ được năm câu, thì nằm thong dong ở nơi quê Hà hữu, tức là không có chỗ nơi. Đây là trích một câu trong các bài của Trang Tử. Theo Trang Tử nói: “Nếu người đã đạt đạo thì sẽ thong dong nơi chỗ không có nơi chốn, bến bờ.” Vì nơi đó không có ngằn mé nên nói là quê Hà hữu. Như vậy khi chúng ta thấu suốt được lời nói

của chư Tổ thì chúng ta sẽ nằm thong dong ở nơi không có giới hạn, không ngằn mé mà thênh thang vô cùng vô tận. Kinh xem ba bận. Ba bận là ba lần. Ngồi ngơi mái quốc Tân La. Ngồi ngơi là ngồi nghỉ ngơi, mái là mé, Tân La là Triều Tiên. Xưa ở Trung Hoa thường nói Tân La là nơi thong thả an lành. Như vậy nếu người xem kinh chừng đôi ba lần mà thông suốt được thì người ấy ngồi nghỉ chơi nơi mé nước Tân La, là được thong thả tự tại. Tóm lại hai câu này nói rõ ý nghĩa: Nếu người học đạo thấu suốt được lý huyền thì sẽ được thong dong ở chỗ không còn bờ mé, không còn nơi chốn, tức là chỗ vô cùng vô tận. Còn người xem kinh mà thông được nghĩa kinh thì cũng được thảnh thơi dạo chơi ở nước Tân La. Trong đạo nghĩa, khoảng cơ quan, đà lọt lẫn trường Kinh cửa Tổ; Lánh thị phi, ghê thanh sắc, ngại chơi bời dặm liễu đường hoa. Ở đây có tánh cách dạy chúng ta ứng dụng trong cuộc sống hằng ngày. Chữ đạo nghĩa trong đây có hai mặt: Một là đối với người xuất gia thấu suốt được ý nghĩa trong kinh điển, trong đạo để ứng dụng cho sự tu. Hai là đối với thế gian, con người sống đúng đạo nghĩa là con người đầy đủ đạo đức và tình nghĩa đối với mọi người. Khoảng cơ quan. Chữ khoảng có nghĩa là rộng, cơ quan là chỉ cho năm căn của chúng ta, mắt đối với sắc, tai đối với thanh, mũi đối với hương, lưỡi đối với vị, thân đối với xúc. Nếu năm căn tiếp xúc năm trần mà chúng ta không bị cột trói, đó gọi là mở rộng.

Đã lọt lẫn trường kinh cửa Tổ. Chữ lọt là rơi vào, trong trường để học kinh, nghe kinh. Cửa Tổ là con đường hay cổng bước vào trong nhà Tổ. Nếu người tu biết sống trọng đạo nghĩa, mở rộng năm căn không dính với năm trần, hẳn người đó đã bước vào nơi giảng kinh, đã tiến vào cửa của chư Tổ, không còn nghi ngờ nữa. Như vậy ý nghĩa dạy tu của Ngài tuy đơn giản nhưng đầy đủ. Lánh thị phi, ghê thanh sắc, ngại chơi bời dặm liễu đường hoa. Chữ lánh là tránh. Tại sao chúng ta phải tránh thị phi? Vì thị phi là lời phê bình phải quấy, đó là bệnh. Vừa thấy ai thì vội phê bình, người đó dễ thương hay dễ ghét, hoặc người đó có vẻ đạo đức hay lôi thôi. Như vậy phê bình, phán xét đều là lối thị phi. Người là người, mình là mình, đừng bận bịu, đừng vội phê phán. Chắc gì cái nghĩ, cái nhìn của mình là đúng. Cho nên thị phi nên tránh, không nên gần. Vì vậy người biết tu phải ít nói, phải giữ gìn miệng cho lên meo như cây quạt mùa đông. Ghê thanh sắc. Chữ ghê là sợ, thanh là âm thanh, sắc là sắc tướng. Những lời nói qua lại của kẻ này, người kia chúng ta nên sợ, phải dè dặt, đừng vội nghe, đừng bắt chước. Đối với đẹp xấu cũng không để tâm xao xuyến, bận lòng, đó là gốc của sự tu. Ngại chơi bời, dặm liễu đường hoa. Chữ ngại là dè dặt. Phải dè dặt không nên đi vào đường hoa dặm liễu e sẽ bị hư thân mất nết. Hai câu này Ngài nhắc chúng ta phải biết sống đúng đạo nghĩa của một người đức hạnh và không để cho năm căn dính với năm trần. Được vậy là người thấu suốt lời Phật dạy, người đó đã bước vào cửa Tổ, gặp được chư Tổ. Lại phải dè dặt tránh xa thị phi, ghê sợ thanh sắc và không bao giờ dẫm chân lên đường hoa dặm liễu, đó mới thật là người biết tu. Đức Bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyền cho thân cận; Ơn Nghiêu khoáng cả, lọt toàn thân phô việc đã tha. Đức Phật từ bi vô hạn, nên chúng ta thệ nguyện nhiều đời nhiều kiếp luôn luôn được gần Phật. Vì Phật là đấng giác ngộ, là đấng từ bi, nên chúng ta muốn được giác ngộ, muốn học hạnh từ bi thì phải gần gũi Ngài. Ơn Nghiêu khoáng cả. Tức là ơn vua Nghiêu vua Thuấn rất rộng lớn. Lọt toàn thân phô việc đã tha. Nếu đã bước vào cửa Khổng thì bày ra nhiều việc

nhưng đều không gặp khó khăn. Như vậy câu trên là tán thán đức Phật từ bi, câu dưới là khen Nghiêu Thuấn rộng rãi. Áo miễn chăn đầm ấm qua mùa, hoặc chằm hoặc xể; Cơm cùng cháo đói no đòi bữa, dầu bạc dầu thoa. Bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, nhất là mùa đông ở nơi lạnh lẽo có áo có chăn để được ấm áp qua mùa. Nếu áo chăn chỉ dùng để được ấm áp thì đâu cần phải có áo đẹp chăn xinh. Hoặc chằm hoặc xể là áo chăn chằm vá gì cũng được miễn ấm áp cho qua ngày chớ không chê khen. Cơm cùng cháo đói no đòi bữa, dầu bạc dầu thoa. Ở trên là áo miễn chăn, dưới là cơm cùng cháo, trên là đầm ấm qua mùa, dưới là đói no đòi bữa, trên là hoặc chằm hoặc xể dưới đối lại là dầu bạc dầu thoa. Nghĩa là có cơm cháo đói no cho qua ngày qua bữa, chớ không đòi hỏi gì cả, dù là cơm trắng hay cơm hẩm

cũng được. Chữ bạc là trắng, thoa là hẩm. Chỉ cần hai câu này, nếu ứng dụng được, đời tu chúng ta cũng đẹp lắm rồi. Câu trên chỉ cho mặc, câu dưới chỉ cho ăn. Cuộc sống ở thế gian ăn mặc là điều thiết yếu, áo chăn chỉ ấm qua mùa, nên chằm vá gì cũng không chê khen tốt xấu. Còn ăn thì mặc tình cơm hẩm cơm trắng cũng ngon cũng tốt. Qua hai câu này, nếu khéo ứng dụng chúng ta sẽ thấy trong đời sống sự ăn mặc của mình thật đơn giản, thật dễ chịu. Ngăn bát thức, nén bát phong, càng đè càng bội; Lẫy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma. Ngăn bát thức. Bát thức là tám thức gồm: Nhãn thức, nhĩ thức, tỹ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, Mạt-na thức và A-lại-da thức. Thức thứ bảy là Mạt-na thức còn có tên là Truyền tống thức. Thức thứ tám là A-lại-da thức còn gọi là Tàng thức. Trong Phật giáo nhất là Phật giáo Đại thừa công nhận nơi con người chúng ta có tám thức. Thức là phân biệt. Mắt thấy hình sắc, liền phân biệt đẹp xấu, là công dụng của nhãn thức. Tai nghe tiếng liền phân biệt tiếng hay, dở, là công dụng của nhĩ thức. Mũi ngửi mùi liền phân biệt mùi thơm, hôi là công dụng của tỹ thức. Lưỡi nếm vị liền phân biệt vị ngon, dở, là công dụng của thiệt thức. Thân xúc chạm, liền phân biệt nóng, lạnh, hoặc êm ái hay nhám cứng v.v... là công dụng của thân thức. Ý vừa nghĩ đến việc này, việc nọ, việc kia, liền phê phán phải, quấy, hay, dở, là công dụng của ý thức. Sáu thức trước chúng ta dễ phân biệt, dễ thấy được công dụng của nó. Đến thức thứ bảy ẩn kín, thường ở thế gian không biết, nhưng nó liên hệ với thức thứ tám. Thức thứ tám là tàng thức, thức này giống như cái kho chứa đựng tất cả hạt giống, do mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc chạm. Thức thứ bảy đem bóng dáng những gì hay, những gì thích đưa vào tàng thức, nó cũng giống như người đem thơ nên còn gọi là Truyền tống thức. Còn thức thứ tám là cái kho chứa, nó không ra ngoài để lượm lặt vào. Sáu thức trước cũng có công dụng riêng của nó, chỉ có thức thứ bảy tiếp xúc với sáu thức trước để đưa mọi thứ cất giữ vào tàng thức, vì vậy có chỗ gọi nó là truyền thống thức, chỗ khác cũng gọi là "Ý căn". Tại sao gọi là "Ý căn"? Bởi vì khi chúng ta dấy nghĩ về những hình tướng quá khứ vị lai thì cái dấy nghĩ đó là dụng của ý. Nhưng khi không dấy nghĩ, lúc đó ý ở đâu? Như con mắt thì có nhãn thức, nên nhãn thức tựa vào mắt. Còn ý không có chỗ tựa, nó chỉ duyên theo mấy thức trước mà khởi phân biệt, nhưng khi không khởi phân biệt thì nó trở về cái gốc của nó là "Ý căn". Ý căn là gốc của ý thức, mà gốc của ý thức là chỗ cho nó nương, đó là thức thứ bảy, còn gọi là Mạt-na thức. Thức này làm chỗ tựa cho ý thức. Vì ý thức có khi hoạt động, khi không hoạt động, vậy khi không hoạt động nó ở chỗ nào? Như nhãn thức khi không hoạt

động, thì núp trong nhãn căn, nhĩ thức không hoạt động thì núp trong nhĩ căn. Còn ý thức khi không hoạt động phải có chỗ tựa chỗ ẩn núp để khi gặp duyên nó mới phát ra được. Do đó ý thức phải núp trong ý căn, vì vậy thức thứ bảy cũng gọi là "Ý căn". Tóm lại ý căn có hai công dụng, một là làm chỗ tựa cho ý thức, hai là mang chủng tử ở ngoài đem vào tàng thức. Theo khoa học ngày nay nói tất cả những gì mình ghi nhớ là do các tế bào ở trong não ghi chép. Nhưng với tinh thần của Duy thức học lại nói khác hơn. Duy thức nói rằng chúng ta có một cái kho chứa đựng những hình bóng của tiền trần đầy đủ trong đó, vì vậy nên

gặp duyên nó liền phát ra. Thí dụ, hôm nào quí vị ra chợ thấy một đóa hoa lạ nhất chưa từng thấy. Khi thấy nó rồi, quí vị có chú ý không? Quí vị sẽ chú ý nhìn kỹ nó đẹp làm sao, lạ ở chỗ nào? Ngắm nhìn kỹ rồi, khi về nhà ngồi thong thả chơi, bất thần quí vị nhớ lại hình ảnh đóa hoa ban sáng, như vậy đóa hoa mình ngắm nó đã chun vô kho lúc nào rồi. Con mắt chúng ta ngắm những gì mình chú ý, sẽ được ý thức tiếp lấy phân biệt, rồi từ ý thức phân biệt nên có chủng tử. Nó chuyển qua Mạt-na thức, thức này đem chứa vào trong kho tàng thức, khi đủ duyên nó phát ra. Như vậy, những gì mình ưa thích đều có chủng tử chứa trong tàng thức, nên người ưa làm điều thiện thì những hành động, lời nói, ý nghĩ thiện của họ, đều có chủng tử được đem vô tàng thức, đến khi người ấy gần chết, chủng tử thiện mạnh sẽ thành nghiệp dẫn tàng thức đi thọ sanh theo đường thiện. Còn người thích làm ác, tạo các duyên ác dữ, thì chủng tử dữ được đem vô tàng thức nuôi dưỡng, đến lúc gần chết, nghiệp dữ ác dẫn người ấy đi theo đường ác. Vì vậy trong kinh thường dạy, khi sắp lâm chung, người làm lành thấy cảnh vui đến, nên họ mỉm cười, hoặc vẻ mặt họ tươi sáng. Còn người làm ác khi gần chết những chủng tử ác hiện ra, hoặc thấy có người đến đòi nợ, hoặc đánh đập, nên hoảng sợ, gương mặt hiện vẻ kinh hoàng. Vì vậy nhìn vẻ mặt người sắp tắt thở, chúng ta có thể đoán biết họ đi theo đường nào? Tóm lại Duy thức học cho chúng ta biết có tàng thức để chứa hết chủng tử. Các chủng tử đó là những hạt giống do mắt, tai, mũi, lưỡi, thân xúc chạm năm trần, rồi ý thức phân biệt và ý căn mang vào chứa trong tàng thức. Chủng tử đó là cái bóng, chớ không phải hình thức vật chất. Thế nên, khi chúng ta chết, chủng tử có sức mạnh lôi chúng ta qua đời khác, còn nếu tất cả ghi nhớ đó được ghi vào não bộ, khi chết não bộ cũng hoại thì lấy gì mà đi thọ sanh, trong khi chủng tử thiện ác không phải là hết. Nên nói tàng thức chứa đựng chủng tử lành dữ, rồi nó mang chủng tử đó sang đời khác. Bởi vậy nhiều khi chúng ta cứ nghĩ mình làm việc thiện, việc ác trong đời này thì phải có quả báo cho mình thấy. Song có người cả đời làm ác hoặc làm thiện sao không thấy quả báo ngay trong hiện đời. Sự thật không phải thế, người làm ác hiện đời nhưng họ có chủng tử lành đời trước quá nhiều, nên họ hưởng những phước lành cũ, khi chủng tử thiện hết, chủng tử ác sẽ hiện ra sau. Còn người làm thiện mà hiện đời vẫn bị tai nạn dồn dập, đến khi chết cũng không thấy sung sướng chi hết, tưởng đâu như mất. Nhưng không phải, chủng tử lành đó sẽ tiếp tục hiện ra trong đời kế. Như tất cả biết, chúng ta ra đời không ai lựa chọn cha mẹ cho mình cả, mà do nghiệp cũ thúc đẩy chúng ta đến chỗ tốt hoặc xấu, tùy chủng tử thiện ác trong tàng thức mà thọ sanh. Thí dụ thuở xưa mình có gian lận của người nào, làm cho họ phải tiêu tan hết sự nghiệp, nên họ oán hận mình, khi mình chết nợ nần oan

khiên xưa đẩy mình đến chỗ người ấy thọ sanh. Sanh ra nơi đó để mình trả nợ cũ. Ngược lại, trước đây chúng ta đã làm những điều lành, điều tốt, đã giúp đỡ ai đó, người ấy cũng là người lành, khi chết đi mình sanh vào chỗ người lành đó, được vui hưởng sung sướng. Như vậy nghiệp quá khứ không mất, vì có tàng thức chứa đựng, rồi dẫn đi thọ sanh, chớ không phải ngẫu nhiên, không phải do ai sắp đặt cho mình cả, mà chính do nghiệp thiện ác của mình gieo trong tàng thức từ trước vậy. Vì thế đối với bát thức chúng ta phải biết rõ, ngăn ngừa những chủng tử xấu ác, không cho

đem vô thức thứ tám. Nói cách khác, không cho tám thức tạo những chủng tử xấu ác để đời sau phải chịu quả chẳng lành. Đó là ngăn bát thức. Nén bát phong. Bát phong tức là tám gió, nén là đè nén, đừng để nó lôi cuốn mình đi. Tám gió là: 1. Lợi. 2. Suy. 3. Hủy. 4. Dự. 5. Xưng. 6. Cơ. 7. Khổ. 8. Lạc. Tám gió này thường làm cho chúng ta bị xao xuyến. 1. Thí dụ hôm nào quí vị mua vé số, đến ngày xổ số dò thấy trúng số độc đắc năm hay mười triệu, quí vị có ngủ được không? Ngủ không được là bị gió lợi thổi bay rồi. Khi nào biết trúng số độc đắc mà vẫn nằm ngáy khò khò, là không bị gió lợi thổi. Như vậy, gió lợi rất mạnh, lợi đến thì tâm xao xuyến, náo động không an. 2. Gió thứ hai là suy. Như trong công ăn việc làm của quí vị, bất thần bị suy sụp thua lỗ mất phân nửa hoặc hai phần vốn, quí vị có nằm yên không? Không yên, vậy là bị gió suy làm cho xao xuyến bất an. Hai cơn gió này cũng đủ thấy tu rất khó rồi. 3. Hủy tức là hủy nhục. Như người đứng đắn, đàng hoàng, bỗng dưng có người trong xóm đến chỉ mặt người đó chửi mắng thậm tệ, thì ông có buồn không? Như vậy gió thứ ba cũng không phải dễ, bị người hủy nhục thì lòng mình cũng bị chao đảo bất an. 4. Dự: ngược lại, dự là đề cao. Giả sử trong buổi họp có năm bảy trăm người, có người nêu tên mình ra để đề cao hơn người, khi ấy mọi người đều vỗ tay hoan nghinh vang dội, đến trưa về nhà mình nằm ngủ có được không? Như vậy được đề cao quá, cũng ngủ không được, tức là đã động, bị gió dự thổi. 5. Xưng là tán thán, ca ngợi. Được tán thán ca ngợi, vui quá cũng ngủ không được. Đó là gió xưng thổi. 6. Cơ là cơ hiềm, có nghĩa là chê bai. Ví dụ ở trước chỗ đông người, mình bị đưa ra chỉ trích những cái xấu, dở của mình, lúc đó về nhà mình có yên không? Không yên là đã bị gió cơ thổi. 7. Khổ: Gặp những điều đau khổ đến lòng mình cũng bị dao động. 8. Lạc: Là vui, vui được tăng trưởng thì tốt nhất. Nhưng thật tình, nếu quí vị có người thân đi đâu thật xa, đến lúc trở về có hẹn ngày để gặp, khi gần đến ngày đó mình có thao thức, mong đợi không? Nghĩa là cái vui sẽ đến mình vẫn bất an. Thế nên, người tu thiền, dù gặp việc hay, dở, được, mất, khen, chê, chúng ta phải nén xuống, không để cho sự bất an, náo động, nổi dậy trong lòng mình, đó mới thật biết tu. Còn nếu nói thiền, nói đạo thao thao bất tuyệt mà một gió thổi đến đã muốn bay bổng thì không phải thật tu rồi. Gặp một gió ta vượt qua thì những gió khác lần lần cũng thắng được. Vì vậy trong nhà thiền những vị thầy thường thử đệ tử xem đạo lực có khá hay không, nên gặp mặt không nói gì lại chửi mắng thậm tệ, nếu làm như thế mà người đệ tử vẫn thản nhiên không thay đổi sắc diện, thì biết đó là hạng khá. Còn mới nói vài câu mà vị ấy khóc la, thì biết là yếu kém. Vì bình thường ai cũng tỏ ra mình là người đạo đức thâm hậu, nhưng gặp việc mới thấy có thật hay không? Thế nên ở đây Ngài muốn nhắc chúng ta phải nén bát phong. Càng đè càng bội. Nhưng càng đè chừng nào nó lại càng phát lên nhiều chừng nấy nữa.

Lẫy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma. Chữ tam huyền, tam yếu là ngôn từ do Tổ Lâm Tế thường dạy môn đồ. Lẫy tức là bật ra, lảy. Nong là làm rộng ra. Hai câu này muốn nói đối với tam huyền, tam yếu chúng ta phải thông suốt, phải thấu rõ tường tận. Một cắt một ma. Một bên cắt, một bên mài, phải mài giũa đừng để nó mờ tối. Thật ra Tổ Lâm Tế nói tam huyền tam yếu nhưng không có giải nghĩa, sau này đồ đệ Ngài mới giải đại khái như sau: Tam huyền gồm: 1. Thể trung huyền là câu nói phải chất phác, ngay thật, không trau chuốt. 2. Cú trung huyền là lời nói không mắc kẹt tình thức, phân biệt. Thí dụ: Hỏi: "Thế nào là Phật?" Đáp: Ba cân gai. Nói ba cân gai là có nằm trong tình thức phân biệt không? Câu nói đó không bị kẹt trong tình thức phân biệt. 3. Huyền trung huyền là câu nói lìa đối đãi hai bên. Đó là tam huyền. Tam yếu, người sau giải thích là: 1. Trong lời nói không phân biệt tạo tác. 2. Cốt vì ngàn Thánh thẳng vào chỗ huyền áo, chớ không phải nói theo nghĩa thường của thế gian . 3. Cốt dứt bặt đường ngôn ngữ. Nói mà ngăn nói, nói để dứt nói, không phải nói để cho người suy gẫm. Đó là tam yếu. Sau này, Thiền sư Thiện Chiêu có làm bài kệ về tam huyền, tam yếu như sau: Tam huyền tam yếu sự nan phân, Đắc ý vong ngôn đạo vị thân. Nhất cú minh minh siêu vạn tượng, Trùng dương cửu nhật cúc hoa tân. Ngài nói về nghĩa "Tam huyền tam yếu" khó phân biệt được. Phải làm sao "Đắc ý vong ngôn đạo vị thân", mình phải lột được ý nghĩa ở trong mà quên lời nói đi thì đối với đạo mới gần gũi được. "Nhất cú minh minh siêu vạn tượng." Một câu rõ ràng vượt mọi hình thức thế gian. "Trùng dương cửu nhật cúc hoa tân." Ngày mùng chín tháng chín hoa cúc nở tươi đẹp. Đây Ngài muốn nói yếu nghĩa không thể phân biệt, hoặc giải thích bằng hình thức, mà phải đắc ý vong ngôn, nghĩa là phải nhận ý quên lời, mới có thể thấu suốt được một câu nói của chư Tổ thật rõ ràng, không còn mắc kẹt trong hình tướng nữa. Người nào nhận được điều đó cũng như ngày mùng chín tháng chín hoa cúc nở, nghĩa là đến thời tiết nhân duyên liền bừng sáng. Tóm lại, câu "Lẫy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma" nghĩa là đối với tam huyền tam yếu, chúng ta phải thông suốt để dẹp hết mọi ngôn từ, không còn mắc kẹt, không còn bị dính nữa. Cầm vốn thiếu huyền, xá đàn dấu xoang vô sanh khúc; Địch chăng có lỗ, cũng bấm chơi xướng thái bình ca. Cầm là cây đàn, thiếu huyền là thiếu dây, chữ xá là hãy, xoang là xướng hay tấu. Nghĩa là đàn không dây hãy tấu lên một khúc nhạc vô sanh thích thú. Địch là sáo. Sáo không lỗ cũng thổi một bài ca thái bình.

Hai câu này muốn nói, người đạt đạo giống như người có khả năng sử dụng cây đàn không dây mà vẫn khảy được khúc nhạc vô sanh. Sáo không lỗ mà vẫn thổi được bài ca thái bình. Như vậy người đạt đạo thấu suốt rồi thì có được diệu dụng vô cùng, sống trong cảnh thái bình, trong chốn vô sanh, không còn bị lang thang khổ sở nữa. Lẫy cội tìm cành, còn khá tiếc Câu Chi trưởng lão; Quay đầu chấp bóng, ắt kham cười Diễn-nhã-đạt-đa. Lẫy là bẻ, lặt, hái. Trưởng lão Câu Chi là tên một vị Thiền sư đời Đường. Bình thường có ai đến hỏi đạo, Ngài đều không đáp chỉ giơ một ngón tay lên. Vì vậy ở đây muốn nói hành động đưa ngón tay của Ngài đó là lẫy cội tìm cành, là còn hình thức nên đáng tiếc. Diễn-nhã-đạt-đa. Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật có dụ: Ngày xưa có anh chàng tên Diễn-nhã-đạt-đa. Một buổi sáng mai dậy, anh đến trước gương để rửa mặt, soi mặt vào gương anh thấy đầu, bóng trong gương rất đẹp, anh

thích quá. Nhưng khi úp mặt gương lại, anh không thấy đầu mặt mình đâu nữa, liền ôm đầu chạy la: "Tôi mất đầu rồi, tôi mất đầu rồi!" Như vậy anh la mất đầu là tại sao? - Vì anh quên đầu chấp bóng. Cái đầu thật sờ sờ ở ngoài, nhưng vì anh thấy bóng trong gương, anh cho là đầu mặt của anh. Khi úp gương lại thì anh cho mất đầu. Đầu mặt trong gương chỉ là cái bóng, chớ mất đầu mặt thật thì ai ôm đầu chạy la mất đầu. Như vậy còn biết la mất đầu thì cái đầu vẫn còn. Qua thí dụ này Phật muốn dạy tất cả chúng sanh ai cũng có chân tâm, Phật tánh nhưng vì ý thức dấy động phân biệt sự vật ở bên ngoài, rồi mang pháp trần vào tàng thức để chúng ta dính kẹt. Ý thức đó, pháp trần đó là bóng dáng không thật, nhưng người nào chưa khéo tu khi ý thức lặng, không còn nhớ chuyện này chuyện kia thì nghĩ "Tôi không có tâm, tâm tôi mất rồi". Không nghĩ suy thì nói mất tâm, vậy mất tâm hay mất cái bóng của tâm? Thật ra, khi không suy nghĩ, cái bóng không dấy động, không khởi lên, chớ không phải là mất. Khi không nghĩ mà chúng ta hằng biết thì cái tâm còn rõ ràng. Cũng vậy, cái bóng đó là ví dụ như đầu, mặt ở trong gương, còn đầu mặt thật là chỉ cho tâm chân thật, mà anh chàng Diễn-nhã-đạt-đa chỉ nhớ bóng lại quên đầu. Cũng như chúng ta chỉ nhớ cái suy nghĩ phải quấy, hơn thua, lợi hại v.v... mà quên cái tâm hằng hữu của chính mình, như vậy chúng ta có điên không? Cái điên của anh chàng Diễn-nhã-đạt-đa với cái điên của chúng ta có khác nhau không? Cả ngày chúng ta cứ chạy theo cái suy nghĩ tính toán, chấp đó là mình, rồi quên mất cái tâm chân thật, thì không phải điên đảo là gì? Như vậy hai câu này muốn dạy chúng ta nhớ: Chúng ta tu phải nhận ra cái thật, chớ đừng mắc kẹt cái bóng, đừng mắc kẹt cành lá bên ngoài v.v... Lọt quyện kim cương, há mặt hầu thông nên bóng; Nuốt bồng lật cức, nào tay phải xước tượng da. Quyện có chỗ cũng đọc là quyển, quyện kim cương tức là cái lồng bằng kim cương. Kim cương là loại cứng chắc, không có gì đập bể được nó. Vậy mà Ngài bảo lọt quyện kim cương, tức là lọt thủng được lồng kim cương, mà mặt vẫn bình thản, không nóng, cũng không thấy khó khăn. Nuốt bồng lật cức. Lật cức là loại tre gai, nuốt nó mà không bị xước da.

Ý của hai câu này là để nói người tu khi đạt được chỗ cứu kính rồi thì vượt qua mọi khó khăn như tay chọc thủng lồng kim cương, hoặc nuốt trộng gai góc cũng không bị trầy da họng. Đó là chỗ diệu dụng khi đã được tự tại. HỘI THỨ SÁU Thật thế! Hãy xá vô tâm; Tự nhiên hợp đạo. Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm; Đạt một lòng thì thông Tổ giáo. Nhận văn giải nghĩa, lạc lài nên Thiền khách bơ vơ; Chứng lý tri cơ, cứng cát phải nạp tăng khôn khéo. Han hữu lậu, han vô lậu, bảo cho hay: the lọt, duộc thưng; Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thưa thẳng tắt: lòi tiền, tơ gáo. Nhận biết làu làu lòng vốn, chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên; Chùi cho vặc vặc tánh gương, nào có nhuốm căn trần huyên náo. Vàng chưa hết quặng, xá tua chín phen đúc chín phen rèn; Lộc chẳng còn tham, miễn được một thì chay một thì cháo. Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ-tát trang nghiêm; Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đỗ mới trượng phu trung hiếu. Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân; Học đạo thờ thầy, dọt xương óc chưa thông của báo. Thật thế! Hãy xá vô tâm; Tự nhiên hợp đạo. Chữ xá là nên. Hãy nên vô tâm, tự nhiên hợp đạo. Người tu tuy có nhiều phương pháp, nhiều lối ứng dụng tu, nhưng chỗ tột cùng vẫn là vô tâm. Vậy là vô tâm nào? - Vô tâm vọng tưởng, vô tâm phân biệt chạy theo sáu trần. Khi tâm đó lặng đi, tự nhiên hợp đạo, chớ không có gì

khác. Đạo tức là thể chân thật của chân tâm, khi ngộ được chân tâm gọi đó là ngộ đạo. Vì vậy muốn ngộ được chân tâm thì phải không có tâm hư vọng. Tâm hư vọng lặng rồi, thì chân tâm hiện tiền, cho nên nói: Hãy xá vô tâm, tự nhiên hợp đạo. Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm; Đạt một lòng thì thông Tổ giáo. Dừng tam nghiệp tức là dừng nghiệp ác, nghiệp xấu của thân, khẩu, ý, thì thân tâm mình mới an tĩnh, mới trong sáng. Đạt một lòng thì thông Tổ giáo. Chúng ta tu cốt đạt được một lòng, một lòng là nhất tâm. Được vậy, chúng ta mới thông suốt giáo lý của Phật Tổ. Ngược lại, chúng ta sẽ mờ mịt trong rừng đạo lý cao siêu của chư Phật Tổ. Nhất tâm tức là còn một tâm chân thật, không có những thứ lăng xăng, lộn xộn xen vào. Bởi thế nên, tu Tịnh độ Phật dạy niệm Phật phải nhất tâm, tu thiền phải lặng vọng tưởng. Hai bên tuy từ ngữ có khác, nhưng chủ yếu không hai. Nhất tâm tức là không còn vọng tưởng.

Như vậy hai câu này dạy chúng ta tu, trước hết phải dừng ba nghiệp, kế phải được nhất tâm thì mới mong đạt đến chỗ tột cùng của Phật Tổ. Nhận văn giải nghĩa, lạc lài nên Thiền khách bơ vơ; Chứng lý tri cơ, cứng cát phải nạp tăng khôn khéo. Người tu nếu chấp từng câu văn, chấp vào nghĩa lý, rồi cứ theo đó mà mắc kẹt, như vậy là người bị lạc loài, là Thiền khách bơ vơ không thấy được nghĩa lý cứu kính của Phật Tổ dạy. Cũng như người đưa ngón tay chỉ mặt trăng, không nương theo ngón tay để thấy mặt trăng, lại cứ chấp vào đầu ngón tay cho là lớn, nhỏ, đẹp, xấu v.v..., người ấy sẽ không bao giờ thấy được mặt trăng. Cũng vậy, người tu thiền cứ mắc kẹt trên văn nghĩa, không bao giờ đạt được chỗ cứu kính. Đức Phật nói bao nhiêu kinh cốt chỉ cho chúng ta nhận được ông Phật của chính mình. Đó là tánh giác hay chân tâm của chúng ta. Nhưng chúng ta cứ bám vào kinh, vào nghĩa mà không chịu nhìn lại, để nhận ra tánh giác nơi mình, chẳng khác nào chỉ phân biệt đầu ngón tay mà không thấy mặt trăng thật. Như tu Tịnh độ, trong kinh Di-đà Phật dạy, người nào niệm Phật từ một ngày, hai ngày cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn, mới được sanh về cõi Phật. Nhưng hiện nay, phần nhiều người tu không chịu niệm Phật nhất tâm, mà cứ đem kinh ra tụng hoài mỗi đêm. Tụng như vậy chừng nào mới đến Cực lạc? Còn người tu thiền tụng kinh Bát-nhã, Phật dạy phải quán năm uẩn không thật thì qua hết khổ ách. Tối nào cũng tụng "ngũ uẩn giai không" thuộc lòng, mà năm uẩn thấy thật, thì chừng nào người ấy giác ngộ? Như vậy kinh Phật chỉ dạy chúng ta phương pháp phá dẹp những sai lầm cố chấp để được nhất tâm, mà chúng ta không ứng dụng lại cứ đem ra đọc tụng suông, chẳng khác nào con két, nghe ai dạy câu nào lập lại y câu đó, chớ không hiểu biết và thực hành gì cả. Người tu mà như vậy, Ngài cho là những Thiền khách bơ vơ, lạc loài không biết lang thang đến đâu. Chứng lý tri cơ, cứng cát phải nạp tăng khôn khéo. Nạp tăng là ông thầy mặc áo vá, hay nói cách khác nạp tăng là chỉ cho người tu thiền. Câu trên dùng chữ Thiền khách, câu dưới dùng chữ nạp tăng đối nhau, tuy khác chữ nhưng ý không khác. Người tu thiền phải chứng được lý của Phật Tổ, biết rõ căn cơ của mình, đó là người cứng cát, là vị tăng khôn khéo, là người tu hành chân thật. Hai câu này dạy chúng ta phải làm sao đúng nghĩa của một người tu hành có đủ bản lãnh, vượt qua những thứ tầm thường, để đạt đến chỗ cứu kính, chớ không nên mắc kẹt vào hình thức văn tự, chữ nghĩa. Han hữu lậu, han vô lậu, bảo cho hay: the lọt, duộc thưng; Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thưa thẳng tắt: lòi tiền, tơ gáo. Chữ han cũng như chữ hỏi, nên thường nói là

hỏi han. Hỏi hay han cũng đồng nghĩa với nhau, nhưng vì muốn đổi chữ cho thành câu hay nên câu trên dùng chữ han, câu dưới dùng chữ hỏi. Hữu lậu, vô lậu. Chúng ta thường nghe trong nhà Phật hay dùng hai từ ngữ hữu lậu và vô lậu, nói tu thế này chỉ được công đức hữu lậu, tu thế kia được công đức vô lậu. Như vậy tu làm sao được công đức hữu lậu và tu làm sao được công đức vô lậu? Trước hết chúng ta phải hiểu nghĩa hữu lậu, vô lậu. Theo chữ Hán, lậu là lọt, là rơi rớt, hữu lậu là còn rơi rớt, còn lọt xuống; vô lậu là không còn rơi rớt.

Vậy rơi rớt cái gì? Rơi rớt lại trong ba cõi. Như trong kinh thường dạy, chúng ta tu hành nếu được giải thoát sanh tử là ra khỏi tam giới. Tam giới là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Người nào tu đạt đạo cứu kính được ra khỏi tam giới, đó là vô lậu. Còn người nào tu chỉ có phước báo nhân thiên thì sanh lại trong tam giới hay sanh lại trong cõi đời này để hưởng phước, gọi đó là hữu lậu. Như vậy ra khỏi tam giới gọi là vô lậu, còn lọt, còn rớt lại trong tam giới gọi là hữu lậu. Ở đây hỏi hữu lậu hay hỏi vô lậu thì bảo cho hay tức là cho họ biết the lọt, duộc thưng, chữ the tức là vải the. Nếu chúng ta đổ cám hay cát trên vải the rồi lắc một hồi nó rơi xuống hết nên gọi là the lọt. Chữ "duộc thưng", duộc là cái cán, thưng là cái gáo, nhưng ở đây duộc thưng là tấm vách ngăn chận lại. Vì vậy hữu lậu là còn rơi rớt lại cũng như vải the còn rớt cám, rớt cát xuống. Nói về vô lậu ví như tấm vách ngăn chận lại, không bị rơi rớt. Nhưng có chỗ lại nói như cái gáo múc nước tương, khi múc lên không bị chảy hay bị rớt lại. Đó là ý giải thích về hữu lậu và vô lậu. Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thưa thẳng tắt: lòi tiền, tơ gáo. Chữ lòi tiền là sợi chỉ xâu tiền thành chuỗi. Ngày xưa dùng tiền có loại là đồng điếu có lỗ ở giữa muốn đi đâu người ta lấy chỉ xâu lại thành từng xâu hoặc mười đồng, hay một trăm đồng thì gọi là lòi tiền. Tơ gáo là sợi dây kéo gàu múc nước. Như vậy sợi chỉ xâu tiền và sợi dây kéo gàu múc nước, hai cái có công dụng thế nào? Ở đây muốn nói Tiểu thừa giống như sợi chỉ xâu tiền, Đại thừa giống như sợi dây kéo gàu múc nước, hai thứ có khác nhau. Nhận biết làu làu lòng vốn, chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên; Chùi cho vặc vặc tánh gương, nào có nhuốm căn trần huyên náo. Nhận biết làu làu lòng vốn, là chúng ta nhận rõ nơi nội tâm mình có tánh giác hay chân tâm, nó vẫn sáng làu làu không bao giờ mờ tối. Nhận biết rõ như vậy thì chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên, là đừng nên hỏi "tôi tu đến bao giờ mới ngộ đạo"? Câu hỏi đó đã dư thừa rồi. Vì đã biết mình có tánh sáng, thì nó đã sẵn có còn hỏi chi nữa, chỉ cần đúng thời tiết, đủ nhân duyên thì được trọn vẹn. Chùi cho vặc vặc tánh gương, nào có nhuốm căn trần huyên náo. Tánh giác giống như gương sáng, còn những thứ phiền não nhiễm ô của trần thế giống như bụi bặm. Như vậy chúng ta phải làm sao cho tánh giác của mình luôn luôn sáng, không bị căn trần làm nhơ nhiễm, làm mờ tối. Hai câu này nói thẳng cho chúng ta biết rằng, người nào nhận ra nơi mình có sẵn chân tâm, Phật tánh thì chớ lo tu bao lâu mới ngộ đạo. Nó đã sẵn có chỉ cần đừng cho bụi bặm dính vào mặt gương thì nó sáng, đâu cần phải hỏi thời tiết nhân duyên làm gì? Chúng ta cứ tự hỏi lại mình xem hôm nay gió thổi mình có bay không, bụi có dính không? Nếu gió thổi không bay, bụi không dính thì đạo sờ sờ đó chớ kiếm tìm chi! Đây là một lẽ thật. Vậy mà chúng ta cứ để cho bụi phủ, gió thổi liền bay, không chút nào yên, mà hỏi chừng nào ngộ đạo, dù cho Phật cũng trả lời không được. Vàng chưa hết quặng, xá tua chín phen đúc chín phen

rèn; Lộc chẳng còn tham, miễn được một thì chay một thì cháo.

Nếu biết rõ vàng của mình lọc chưa hết quặng, thì xá tua tức là hãy nên chín phen đúc chín phen rèn, có nghĩa là phải nấu luyện, lọc cho hết quặng ra mới được vàng ròng. Lộc chẳng còn tham. Đối với tài lộc của thế gian chẳng còn tham, chữ thì đây là thời hay bữa cũng vậy. Miễn một bữa chay, một bữa cháo được rồi. Nếu chúng ta chẳng màng lợi lộc, thì chỉ cần bữa cơm hay bữa cháo cũng đủ. Hay nói cách khác là bữa rau bữa cháo cũng được, đâu có gì quan trọng! Như vậy, người tu nếu biết rõ nội tâm của mình chưa thuần thục, thì phải cố gắng rèn luyện cho được thuần thục. Nếu thấy lòng mình không còn tham đắm lợi lộc thế gian thì thôi một bữa cơm chay, một bữa cháo cũng tạm no, đâu cần gì nữa. Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ-tát trang nghiêm; Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đỗ mới trượng phu trung hiếu. Câu trên nhắc cho người xuất gia, câu dưới nói cho người cư sĩ. Sạch giới lòng là sạch giới tâm. Giới tâm mình phải giữ cho sạch. Cũng như mỗi tháng chúng ta đọc giới của ngài Pháp Loa dạy phải tịnh giới. Tịnh giới nghĩa là mắt đối với sắc, tai đối với tiếng v.v... không cho dính nhiễm. Chùi giới tướng là giữ gìn giới tướng như mười giới Sa-di hay mấy trăm giới của Tỳ-kheo chẳng hạn. Nội ngoại nên Bồ-tát trang nghiêm là ở trong thì giới lòng, ngoài thì giới tướng đều thành tựu, đó là trang nghiêm Bồ-tát. Ngay thờ chúa, ở thế gian thì ngay với chúa tức là trung thành với người lãnh đạo. Thảo với cha, là hiếu thảo với cha mẹ. Đi đỗ mới trượng phu trung hiếu. Chữ đỗ là đứng, đi đứng mới đúng là bậc trượng phu trung hiếu. Như vậy, đối với người xuất gia phải giữ giới lòng, trì giới tướng mới tròn bổn phận của người xuất gia. Người cư sĩ phải trung thành với cấp lãnh đạo, và hiếu thảo với cha mẹ mới gọi là người trượng phu trung hiếu. Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân; Học đạo thờ thầy, dọt xương óc chưa thông của báo. Hai câu này Ngài nói thẳng thâm ân trong đạo. Chúng ta tham thiền học đạo phải nên kén chọn bạn lành. Đã được bạn lành, được thiện hữu tri thức thì dầu cho nát thân, chúng ta cũng chưa chắc đã đền ơn bậc thiện tri thức được, cho nên nói nát thân mình mới khá hồi ân. Hồi ân tức là đền ơn. Học đạo thờ thầy. Khi chúng ta xuất gia học đạo thờ các bậc sư trưởng, hay thờ thầy, thì dầu dọt xương óc chưa thông của báo. Chữ dọt là nghiền nát. Dù cho nghiền nát xương óc của chúng ta cũng vẫn chưa đủ để đền đáp ân sâu của thầy Tổ. Như vậy, tuy Ngài chưa xuất gia nhưng Ngài đã nói lên được cái cao quí tột trong đạo. Chúng ta học đạo thờ thầy dù cho nát thân cũng chưa đủ báo đáp thâm ân, huống nữa chỉ cực khổ chút ít lại gọi là đền đáp ơn thầy, ơn thiện tri thức đó ư! Học đến đây mới thấy rõ giá trị của người tu. Nếu chúng ta chỉ tu cầm chừng, tu lấy có, thì không bao giờ biết ơn thầy, biết ơn thiện hữu tri thức. Còn người tu đạt được đạo, thấy rõ chỗ giác ngộ cứu kính của mình thì mới hiểu thấu đáo mấy câu này nát thân và dọt xương óc mới đền ơn thầy Tổ. Cha mẹ sanh ra ta, thì cái thân cha mẹ sanh chỉ sống được bảy, tám mươi năm, rồi cũng hoại. Còn chúng ta học đạo, ngộ được thể chân thật, thì muôn kiếp không mất. Như vậy

người chỉ cho chúng ta nhận ra cái muôn đời, muôn kiếp không hoại, không mất thì ơn ấy nặng biết bao! *

HỘI THỨ BẢY Vậy mới hay; Phép Bụt trọng thay; Rèn cốc mới hay. Vô minh hết bồ-đề thêm sáng; Phiền não rồi đạo đức càng say. Xem phỏng lòng kinh, lời Bụt thốt dễ cho thấy dấu; Học đòi cơ tổ, sá thiền không khôn chút biết nay (nơi). Cùng căn bản, rủa trần duyên mựa để mấy hào ly đương mặt; Ngã thắng chàng, viên tri kiến, chớ cho còn họa trữ cong tay. Buông lửa giác ngộ, đốt hoại thảy rừng tà ngày trước; Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không tánh thức thuở nay. Vâng ơn Thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo; Mến đức Cồ, kiêng bùi ngọt, cầm giới ăn chay. Cảm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyền cho thân cận; Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thà chịu đắng cay. Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cúng xem còn nên thảo; Miệng rằng tin, lòng lại lỗi, vàng ngọc thờ cũng chửa hết ngay. “Vậy mới hay” là câu mở đầu. Phép Bụt trọng thay; Rèn cốc mới hay. Chữ cốc là biết, rèn là rèn luyện. Như vậy phép Phật rất quí trọng, nhưng người nào có tu mới biết được cái hay cái quí của phép Phật. Vô minh hết bồ-đề thêm sáng; Phiền não rồi đạo đức càng say. Người tu dẹp sạch vô minh mới thấy được bồ-đề. Bồ-đề tức là tánh giác. Tánh giác càng ngày càng sáng sủa thêm. Phiền não rồi tức là phiền não nhẹ hay rảnh rỗi thì đối với việc tu càng ngày càng say mê, thích thú hơn. Vì vậy, ai tu mà cứ ôm ấp phiền não hoài thì việc tu cứ bị lui sụt, không tiến lên được. Còn người phiền não nhẹ, phiền não hết thì tu càng ngày càng say mê đạo đức, không còn ham muốn những gì ở thế gian nữa. Như vậy hai câu này nói rõ rằng, người tu nếu dẹp sạch vô minh, thì bồ-đề hay tánh giác càng thêm sáng. Nếu dứt trừ được phiền não thì đạo đức càng ngày càng thấm nhuần. Xem phỏng lòng kinh, lời Bụt thốt dễ cho thấy dấu; Học đòi cơ tổ, sá thiền không khôn chút biết nay (nơi). Xem phỏng lòng kinh, là xem kinh ở ngay trong tâm mình, tức là hướng về tâm. Nếu chúng ta xem kinh mà biết hướng về nội tâm, hướng về nơi mình thì mới

biết được dấu vết của lời Phật dạy. Chữ sá là con đường, không khôn là không khó. Nghĩa là chúng ta học đòi theo căn cơ của chư Tổ thì con đường thiền không khó biết được nơi chốn. Như vậy người học đạo nếu biết được lời Phật dạy là chỉ cho ta cái tâm thì sẽ dễ thấy được dấu vết của Phật. Người học thiền rõ được căn cơ chư Tổ vì người chỉ dạy thì sẽ thấy được nơi chốn không khó khăn. Cùng căn bản, rủa trần duyên mựa để mấy hào ly đương mặt; Ngã thắng chàng, viên tri kiến, chớ cho còn họa trữ cong tay. Cùng căn bản là phải thấu suốt tột cùng cội gốc. Đương mặt là hiện tại hay hiện tiền. Rửa sạch hết duyên trần không còn một mảy may. Ngã thắng chàng. Chữ chàng là cây cờ. Phải đập ngã cây cờ chiến thắng hay cờ của giặc. Viên tri kiến là tri kiến mới tròn. Chớ cho còn họa trữ cong tay, chẳng cho một chút họa nào còn vướng lại trong lòng. Hai câu này Ngài dạy chúng ta tu hành muốn tột cùng chỗ căn bản phải rửa sạch không để một chút trần duyên nào vướng bận. Phải thắng ngoại đạo, tà giáo để tri kiến được tròn đủ, chúng ta không nên chứa chấp một chút phiền não nào ở bên trong. Buông lửa giác ngộ, đốt hoại thảy rừng tà ngày trước; Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không tánh thức thuở nay. Trước kia, vì theo tà giáo ngoại đạo nên chúng ta mờ mịt tối tăm, ngày nay đã tỉnh thức nên dùng lửa giác ngộ để đốt hết rừng tà ngụy ngày trước. Kế đến, cầm kiếm trí tuệ tức là trí Bát-nhã, quét sạch hết những tánh thức là tánh hay phân biệt hơn thua, phải quấy hay nói gọn là những thị phi từ thuở nào. Vâng ơn Thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo; Mến đức Cồ, kiêng bùi ngọt, cầm giới ăn chay.

Chữ Thánh ở đây là chỉ cho đạo Khổng. Đạo Khổng chỉ dạy con người phải hiếu thảo với mẹ cha, kính thờ bậc sư trưởng. Mến đức Cồ, chữ Cồ ở đây chỉ Cồ- đàm tức là đức Phật. Người mến đức Phật phải kiêng bùi ngọt là kiêng thịt cá, giữ giới ăn chay lạt. Trong hai câu này, câu trước dạy cho người theo đạo Khổng. Câu sau chỉ dạy tư cách người tu xuất gia theo đạo Phật. Cảm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyền cho thân cận; Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thà chịu đắng cay. Vì cảm đức từ bi của Phật, nên chúng ta nguyện nhiều kiếp gần gũi Phật để tiếp tục tu hành. Đội ơn cứu độ tức là nhớ ơn những bậc thầy cứu độ mình từ một kẻ mê thành người tỉnh, thì dù cho nát muôn thân là thân này chết đi sống lại muôn ngàn lần, chịu khổ sở đến đâu cũng chưa đủ để đáp đền. Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cúng xem còn nên thảo; Miệng rằng tin, lòng lại lỗi, vàng ngọc thờ cũng chửa hết ngay.

Nghĩa hãy nhớ. Nghĩa tức là đức hạnh tốt, hành động đúng với đạo nghĩa. Đạo chẳng quên là đối với đạo không lơ là. Người sống như thế dầu chỉ cúng hương cúng hoa vẫn được xem là người hiền thảo. Miệng rằng tin là tuy miệng nói tin Phật, kính Phật, nhưng trong lòng lại mưu tính đủ thứ, làm những điều tà bậy, thì dù cho người đó có đem vàng ngọc dâng cúng cũng chưa ngay, chưa đúng nữa. Hai câu này, Ngài dặn dò người học đạo chân thật phải sống đúng nghĩa đạo đức thì dù cho người ấy cúng Phật ít cũng là người thảo ngay. Còn người tuy miệng nói đạo đức mà trong lòng lại nghĩ tà vạy, thì dù có đem vàng ngọc dâng cúng, cũng chưa phải là người chân chánh, thảo ngay. Do đó người học đạo phải khéo hiểu như vậy. HỘI THỨ TÁM Chưng ấy: Chỉn xá tua rèn; Chớ nên tuyệt học. Lay ý thức chớ chấp chẳng chẳng; Nén niềm vọng mựa còn xóc xóc. Công danh mảng đắm, ấy toàn là những đứa ngây thơ; Phúc tuệ gồm no, chỉn mới khá nên người thực cốc. Dựng cầu đò, giồi chiền tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu; Săn hỉ xả, nhuyễn từ bi, nội tự tại kinh lòng hằng đọc. Rèn lòng làm Bụt, chỉn xá tua một sức dồi mài; Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc. Xem kinh đọc lục, làm cho bằng thửa thấy thửa hay; Trọng Bụt tu thân, dùng mựa lỗi một tơ một tóc. Cùng nơi ngôn cú, chỉn chăng hề một phút ngại lo; Rất thửa cơ quan, mựa còn để tám hơi lọt lọc. “Chưng ấy” là bởi ấy hay bởi thế, chỉ là câu mở đầu. Chỉn xá tua rèn; Chớ nên tuyệt học. Chỉn xá tua rèn. Chữ chỉn là chỉ, xá là hãy, tua là nên, tức là chỉ nên rèn luyện thân tâm của mình. Chớ nên tuyệt học là chớ nên buông hết mọi học tập. Như trong bài “Chứng Đạo Ca” của ngài Huyền Giác có câu: “Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân”, nghĩa là bặt hết mọi học tập, sống theo tinh thần vô vi làm vị đạo nhân nhàn. Nhưng trong thời gian chúng ta đang tu thì không nên tuyệt học. Hai câu này khuyến khích chúng ta hằng ngày chỉ nên rèn luyện thân tâm, không nên buông xuôi việc học tập, bởi vì chúng ta đang trong giai đoạn tu học, nếu thả trôi sự học hành thì khó tiến được. Lay ý thức chớ chấp chẳng chẳng; Nén niềm vọng mựa còn xóc xóc. Lay ý thức tức là lay chuyển ý thức. Chẳng chẳng là bám chặt. Chúng ta phải lay chuyển ý thức của mình để chuyển hóa từ từ, không cho nó chấp chặt hay bám chặt vào những thói quen xưa cũ.

Nén niềm vọng là những niệm vọng tưởng nên buông bỏ đi. Mựa là chớ, xóc xóc là vọng động hay vọng tưởng. Chúng ta phải nén hết các thứ niệm vọng tưởng, đừng để chúng dấy động lăng xăng. Hai câu này, Ngài dạy chúng ta tu phải nhắm thẳng vào nội

tâm của mình và phải buông bỏ hết những ý thức chấp trước ngày xưa, chớ bám chặt vào những niệm vọng tưởng, đừng để chúng dấy động lăng xăng. Đấy là hai câu khuyến tu. Công danh mảng đắm, ấy toàn là những đứa ngây thơ; Phúc tuệ gồm no, chỉn mới khá nên người thực cốc. Chữ mảng là mê say. Nếu chúng ta mải đắm mê theo công danh là ngây thơ, khờ dại, chưa thấy được lẽ thật. Phúc tuệ gồm no là phúc tuệ đầy đủ. Mới khá là mới được. Thực cốc là thực biết. Người tu Phật phải đủ hai phần phúc và tuệ, vì vậy trong kinh thường hay nhắc nhở chúng ta phải tu phúc và tu tuệ. Trong kinh Phật dụ, phúc tuệ đầy đủ như con chim có hai cánh mới bay được. Chúng ta có phúc mà không có tuệ giống như con chim mất đi một cánh, không thể nào bay được. Phúc là những điều tốt, điều thiện. Chúng ta làm những điều lành, điều tốt cho mình cho người đó là được phúc. Tuệ là do mình tu để có trí tuệ càng ngày càng sáng, từ hữu sư trí đi đến vô sư trí, như vậy mới là người tu theo Phật, nên Ngài dùng câu "Phúc tuệ gồm no". Người tu Phật thực biết là người có đủ phúc và tuệ. Hai câu này Ngài chỉ cho chúng ta rõ thế nào là kẻ phàm tục, thế nào là người tu? Kẻ phàm tục là kẻ đắm mê công danh phú quí, Ngài cho đó là những người ngây thơ. Còn người tu hành biết thực thì phải đầy đủ phúc và tuệ mới đáng là người tu theo đạo Phật. Dựng cầu đò, giồi chiền tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu; Săn hỉ xả, nhuyễn từ bi, nội tự tại kinh lòng hằng đọc. Người tu đứng về mặt sự tướng cần phải tạo phước như bắc cầu, bồi lộ. Bắc cầu, bồi lộ là chuyện tu phước. Giồi là trang nghiêm, sửa đổi hay xây dựng, chiền là chùa. Giồi chiền tháp là xây dựng chùa tháp. Như vậy đứng về thế gian, làm những việc từ thiện như bắc cầu, bồi lộ, đưa đò v.v..., còn đứng về mặt đạo, thì xây dựng chùa chiền, tháp miếu, đó là trang nghiêm sự tướng bên ngoài của người tu. Săn hỉ xả, nhuyễn từ bi. Tức là luôn luôn tập tâm hỉ xả, nhuần nhuyễn tánh từ bi. Như vậy, ở nội tâm phải tập đức hỉ xả, luyện lòng từ bi. Nội tự tại kinh lòng hằng đọc là tự tại ở bên trong, hằng đọc kinh lòng tức là tâm kinh hằng nhớ không quên lãng, không lơ là. Trong hai câu này, câu trên Ngài chỉ cho chúng ta làm việc thiện về sự tướng ở thế gian. Câu dưới Ngài dạy phải rèn luyện nội tâm của mình, có đức hỉ xả, lòng từ bi và nhớ mãi tâm kinh. Tâm kinh ở đây có hai nghĩa. Tâm kinh Bát- nhã như chúng ta thường đọc tụng. Còn một nghĩa nữa, tâm kinh là tức Phật tức tâm, nghĩa là mình biết quay về tâm mình, tức là trở về với Phật. Bao nhiêu kinh Phật dạy đều cốt quay về tâm mình, cho nên mình biết quay về đó là đọc tâm kinh. Rèn lòng làm Bụt, chỉn xá tua một sức dồi mài; Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc.

Muốn làm Bụt tức là làm Phật, chúng ta phải rèn luyện tâm mình cho thuần thục, trong sáng. Đây là điều rất thiết yếu của người tu. Nếu tu mà không biết rèn lòng, sửa nết cho tâm tánh trong sáng thì khó làm Phật được. Vậy thì chỉn xá tua một sức dồi mài. Chữ một ở đây không phải là một đối với hai mà một là chuyên. Nghĩa là chỉ hãy nên chuyên sức dồi mài. Chuyên sức dồi mài là không để cho tâm sơ hở, buông lung. Đãi cát kén vàng. Người tu cũng giống như người đi bòn vàng. Họ hốt một thúng cát rồi đãi từ từ, lựa bỏ hết cát ra chỉ còn lại một ít mạt vàng mới lấy được, gọi là đãi cát kén vàng. Còn lại phải nhiều phen lựa lọc, tức là phải lắm phen lựa lọc đãi cát tìm vàng thì mới có thể thành công. Hai câu này Ngài chỉ cho chúng ta ai muốn tu được thành Phật thì phải hết lòng, hết sức dồi mài tâm tánh của mình như người đãi cát bòn vàng, vì phải lắm

phen lược qua, lọc lại mới tìm thấy được vàng. Nếu còn cát thì chưa thể gọi là vàng. Cũng vậy, nếu những tâm niệm phiền não xấu xa còn ẩn náu trong nội tâm không được lược lọc kỹ thì chúng ta khó đến Phật quả. Đó là lời khuyên dạy của Ngài, ai có chí tu cầu thành Phật thì phải cố gắng. Xem kinh đọc lục, làm cho bằng thửa thấy thửa hay; Trọng Bụt tu thân, dùng mựa lỗi một tơ một tóc. Chữ lục là ngữ lục của các Thiền sư, chữ hay là hiểu biết, thửa là điều. Nghĩa là chúng ta phải xem kinh Phật, phải đọc ngữ lục của các Thiền sư rồi những điều đã thấy, đã biết chúng ta phải thực hành cho được. Như vậy chúng ta nương theo kinh Phật dạy, nương ngữ lục của chư Tổ để ứng dụng tu chớ không phải chỉ thấy hiểu suông thôi. Trọng Bụt tức là trọng Phật, tu thân là tu tập nơi thân tâm. Vì kính trọng Phật nên chúng ta mới tu theo Phật cốt để thành Phật, mà muốn thành Phật thì dùng mựa lỗi một tơ một tóc. Chữ mựa là chớ. Khi ứng dụng tu chớ để còn một lỗi nhỏ bằng sợi tơ, sợi tóc. Hai câu này Ngài dạy rất là chí thiết. Bởi vì chúng ta là người học Phật, tu Phật thì trước hết phải xem kinh Phật, đọc ngữ lục của chư Tổ, để thấy hiểu và ứng dụng tu cho kỳ được, chớ không phải chỉ hiểu biết suông. Trong khi tu muốn tiến lên Phật quả, chúng ta phải tránh dù một lỗi nhỏ bằng mảy tơ sợi tóc cũng không cho phạm, huống nữa là lỗi lớn. Cùng nơi ngôn cú, chỉn chăng hề một phút ngại lo; Rất thửa cơ quan, mựa còn để tám hơi lọt lọc. Cùng nơi ngôn cú là phải thấu suốt những ngôn cú của Phật Tổ dạy. Chỉn chăng hề một phút ngại lo. Chỉn là chỉ, chăng là chẳng. Chỉ chẳng hề để một phút ngại lo. Nghĩa là đối với lời Phật Tổ dạy đã thấu suốt rồi thì không còn một tí nào khiến chúng ta cảm thấy lo lắng, trở ngại. Đó là tinh thần của người học đạo phải học cho thấu suốt, chớ không phải học cầm chừng, học lấy có. Rất thửa cơ quan. Chữ thửa ở trên là điều, chữ thửa ở dưới là chỗ, nơi. Cơ quan là sáu căn.

Mựa còn để tám hơi lọt lọc. Tám hơi là tám gió. Chữ lọt lọc là lọt ra rớt vào hay là trở tới trở lui. Ngay nơi sáu căn tiếp xúc với sáu trần phải cẩn thận, phải dè dặt đừng để cho tám gió thổi lọt vào. Thí dụ mắt thấy sắc đừng cho gió động con mắt, tai nghe tiếng đừng cho gió động lỗ tai v.v... Mắt thấy sắc, nếu khởi tâm mến sắc, yêu sắc, đó là động con mắt. Tai nghe tiếng hoặc khen, hoặc chê, lòng sanh vui buồn là động lỗ tai. Như vậy người tu phải giữ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý tiếp xúc với ngoại cảnh mà tám gió thổi không động, đó là người khéo tu. Chúng ta vì không làm chủ được sáu căn, bị gió thổi lọt ra lọt vô mãi cho nên bị xao động. Mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc đều bị động, sáu cơ quan cứ động mãi nên tâm không an tĩnh. Tâm không an tĩnh thì sự tu hành khó đạt được đạo quả. Vì vậy hai câu chót Ngài khuyên chúng ta hai việc. Việc thứ nhất là học thì phải thấu suốt được lời Phật Tổ dạy, không còn chút nghi ngờ. Việc thứ hai là giữ sáu căn đừng cho tám gió thổi động, đó là tu. Ngài nói nghe rất bình dị, nhưng thật ra sự tu hành không giản đơn, chúng ta cần phải quyết chí, gan dạ, bền vững lắm mới được. Bây giờ nếu quí vị muốn thử thì sẽ biết liền. Giả sử mình đang ở trong chùa, vừa bước ra cổng có người kêu tên mình chửi hoặc chỉ vào mặt mắng mình ngu, lúc đó nhìn sắc diện mình có đổi thay hay không thì biết là gió có lọt vào tai hay chưa? Như vậy muốn cho gió đừng lọt vào là cả một vấn đề không đơn giản. Nhưng nếu sáu căn này, không bị tám gió thổi lọt vào chút nào, đó là Thánh mất rồi. Thế nên tu để thành Thánh là ở chỗ đó, chớ không phải tụng kinh giỏi,

ngồi thiền hay là thành Thánh. Chỉ cần sáu cơ quan không bị gió thổi lọt vào làm dấy động lung lay, đó mới là người đạt đạo thật sự. *

HỘI THỨ CHÍN

Vậy cho hay:
Cơ quan Tổ giáo;
Tuy khác nhiều đàng,
Chẳng cách mấy gang.
Chỉn xá nói từ sau Mã Tổ;
Ắt đã quên thuở trước Tiêu Hoàng.
Công đức toàn vô, tính chấp si càng thêm lỗi;
Khuếch nhiên bất thức, tai ngu mảng ắt còn vang.
Sanh Thiên Trúc, chết Thiếu Lâm, chôn dối chân non Hùng Nhĩ;
Thân bồ-đề, lòng minh kính, bài giơ mặt vách hành lang.
Vương lão chém mèo, lạt trẩy lòng ngừa thủ tọa;
Thầy Hồ khua chó, trỏ xem trí nhẹ con giàng.
Chợ Lư Lăng gạo mắc quá ư, chẳng cho mà cả;
Sở Thạch Đầu đá trơn hết tấc, khôn đến thưa đang.
Phá Táo cất cờ, đạp xuống dấu thiêng thần miếu;
Câu chi day ngón, dùng đòi nếp cũ ông ang.

Lưỡi gươm Lâm Tế, nạng Bí Ma, trước nạp tăng no dầu tự tại; Sư tử ông Đoan, trâu thầy Hựu, răn đàn việt hượm xá nghênh ngang. Đưa phiến tử, cất trúc bề, nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẫn; Xô hòn cầu, cầm mộc thược, bạn thiền hòa chước móc khoe khoang. Thuyền tử rà chèo, dòng xanh chửa cho tịn tẩy; Đạo Ngô múa hốt, càn ma dường thấy quái quàng. Rồng Yển lão nuốt càn khôn, ta xem chỉn lệ; Rắn ông Tồn ngang thế giới, người thấy ắt giang (giương). Cây bách là lòng, thác ra trước phải phương Thái bạch; Bính đinh thuộc hỏa, lại trở sau lỗi hướng Thiên cang, Trà Triệu lão, bánh Thiều Dương, bầy thiền tử hãy còn đói khát; Ruộng Tào Khê, vườn Thiếu Thất, chúng nạp tăng những để lưu hoang. Gieo bó củi, nẩy bông đèn, nhân mang mới nát; Lộc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẻ mà sang. Vậy cho hay: Cơ quan Tổ giáo, Tuy khác nhiều đàng, Chẳng cách mấy gang. Mở đầu bài Ngài bảo: Nên biết đường lối tu của chư Tổ dạy. Tuy khác nhiều đàng, chẳng cách mấy gang. Mỗi vị nói một cách khác, nhưng không xa nhau gang tấc. Tại sao? Vì chư Tổ do chỗ sở ngộ của mình, mỗi vị dùng phương tiện khác nhau, nên đường lối chỉ dạy của các ngài cũng khác. Như các Thiền sư ở Trung Hoa mở bày phương tiện, lập ra các tông phái như Lâm Tế, Tào Động, Qui Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn. Tuy mỗi tông có lối dạy riêng, nhưng thật ra chỗ cứu kính không hai, nên nói: Chẳng cách mấy gang. Thế nên khi học thiền, chúng ta đừng mắc kẹt nơi phương tiện, mà phải thấy tột được chỗ cứu kính của thiền. Chỉn xá nói từ sau Mã Tổ, Ắt đã quên thuở trước Tiêu Hoàng. Chỉ hãy nói từ Thiền sư Mã Tổ trở về sau, ắt đã quên thuở trước Tiêu Hoàng. Chữ Tiêu Hoàng là chỉ vua Lương Võ Đế. Nếu chỉ kể từ Mã Tổ về sau, tức là đã quên buổi ban đầu Thiền tông truyền vào Trung Hoa từ Tổ Đạt-ma, khi Tổ đến gặp vua Lương Võ Đế. Công đức toàn vô, tính chấp si càng thêm lỗi; Khuếch

nhiên bất thức, tai ngu mảng ắt còn vang. Đây thuật lại trường hợp Tổ Đạt-ma gặp vua Lương Võ Đế, nhà vua hỏi: - Trẫm cất chùa, chép kinh, độ tăng không biết bao nhiêu, vậy có công đức gì chăng? Tổ liền trả lời: - Toàn không công đức (Công đức toàn vô). Vua Lương Võ Đế tu theo Phật, nhưng còn nặng về hình thức, nặng về công đức bên ngoài. Khi nghe Tổ đáp là hoàn toàn không có công đức, vua Lương ngẩn ngơ không hiểu.

Tính chấp si càng thêm lỗi. Vua Lương Võ Đế chấp chặt hình thức công đức, gọi là chấp si nên càng thêm lỗi lầm. Vua Võ Đế lại hỏi thêm: - Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa? Tổ Đạt-ma liền đáp: - Rỗng thênh không thánh (Khuếch nhiên vô thánh). Trong kinh, Thánh đế đệ nhất nghĩa là chỗ cao tột, chỗ cứu kính của người tu, nhưng khi vua Lương hỏi, Tổ lại nói "Rỗng thênh không thánh". Vua càng không hiểu, nên bực mình mới hỏi: - Đối diện trẫm là ai? Tổ đáp: - Không biết (Bất thức). Thế nên bốn chữ "Khuếch nhiên bất thức" là để đáp lại hai câu hỏi của vua Lương Võ Đế. Hỏi: Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa? Đáp: Khuếch nhiên vô thánh. Hỏi: Đối diện trẫm là ai? Đáp: Bất thức. Nếu chúng ta không hiểu sự tích về chư Tổ thì không thế nào giải nghĩa được. Tai ngu mảng ắt còn vang. Tai ngu là chê tai vua Lương Võ Đế, vì chưa tỉnh ngộ, bên tai còn vang những tiếng đáp mà nhà vua không hiểu gì cả, nên rất bực mình. Sanh Thiên Trúc, chết Thiếu Lâm, chôn dối chân non Hùng Nhĩ; Thân bồ-đề, lòng minh kính, bài giơ mặt vách hành lang. Sanh Thiên Trúc, chết Thiếu Lâm là dẫn sự tích Tổ Đạt-ma, Ngài sanh ở Ấn Độ gọi là Thiên Trúc, nhưng tịch tại chùa Thiếu Lâm ở Trung Hoa. Tháp Ngài ở đâu? Chôn dối chân non Hùng Nhĩ. Tại sao lại chôn dối? Vì có thuyết nói rằng: Nhục thân Ngài nhập tháp tại núi Hùng Nhĩ, nhưng thời gian sau, khi nhà vua mở tháp ra chỉ thấy còn một chiếc dép, nên nói là chôn dối, chớ không phải chôn thật. Thân bồ-đề, lòng minh kính, bài giơ mặt vách hành lang. Đây nói sự tích Lục tổ Huệ Năng khi đến với Ngũ Tổ. Ngũ Tổ báo cho chúng biết Ngài tuổi đã già, yêu cầu chúng trình kệ để xét coi ai ngộ Ngài sẽ truyền y bát. Khi đó chúng nhường cho Thượng tọa Thần Tú trình kệ. Ngài Thần Tú ngại chỗ thấy của mình chưa đến nơi, nên không dám trực tiếp trình với Ngũ Tổ. Ngài viết bài kệ trên vách chùa phía ngoài hành lang: Thân thị bồ-đề thọ, Tâm như minh kính đài, Thời thời cần phất thức, Mạc sử nhạ trần ai. Thân bồ-đề, lòng minh kính là nói về hai câu đầu của bài kệ. Lòng minh kính là tâm như minh kính.

Lục Tổ nghe một ông đạo tụng bài kệ, biết là không ngộ được chỗ cứu kính, nên Ngài đáp lại: Bồ-đề bản vô thọ, Minh kính diệc phi đài, Bản lai vô nhất vật, Hà xứ nhạ trần ai. Bài giơ mặt vách hành lang. Bài là bài kệ được giơ lên hay viết ra trên mặt vách hành lang. Như vậy câu này là dẫn sự tích Lục tổ Huệ Năng và ngài Thần Tú trình kệ với Ngũ tổ Hoằng Nhẫn. Vương lão chém mèo, lạt trẩy lòng ngừa thủ toạ; Thầy Hồ khua chó, trỏ xem trí nhẹ con giàng. Câu chuyện Vương lão chém mèo như sau: Một hôm Vương lão sư tức ngài Nam Tuyền Phổ Nguyện thấy hai chúng ở đông đường tây đường giành nhau một con mèo. Muốn xét coi trong chúng có người nào ngộ đạo hay không, Ngài mới bảo: "Nói, nói, nói được thì tha con mèo, nói không được thì chém." Ai nấy ngẩn ngơ, không nói được vì không biết nói cái gì. Buộc lòng Ngài cầm dao chặt con mèo. Ngài làm như vậy là vì ai? Người sau trách, nói Ngài tu mà còn phạm tội sát sanh. Tuy nhiên, trong nhà Phật phạm tội sát sanh là khi nào tâm mình nghĩ giết con vật để

làm lợi cho mình hay cho người, tức là do ác ý mà hành động để cầu lợi. Còn ở đây không phải vì lợi lộc, mà vì muốn thấy trong chúng có ai ngộ đạo hay chưa. Nếu có người ngộ rồi, thì khi Ngài bảo nói nói, tự nhiên người ấy phải thốt ra một câu hoặc làm một hành động, liền cứu được con mèo. Nhưng vì không ai có khả năng đó, nên buộc lòng Ngài mới chặt con mèo. Sau đó Tùng Thẩm tức là Triệu Châu ở ngoài đi vào, ngài Nam Tuyền thuật lại câu chuyện vừa qua và hỏi: - Giả sử ngươi có mặt lúc đó, thì phải nói sao? Triệu Châu liền cổi giày đội trên đầu đi ra. Ngài Nam Tuyền bảo: - Giá khi nãy có ngươi ở đây, thì cứu được con mèo. Như vậy để chúng ta thấy ý giết con mèo là tại sao. Nếu không, chúng ta cứ nghĩ Ngài có ác tâm muốn giết hại thú vật. Lạt trẩy lòng ngừa thủ tọa. Vương lão sư chém mèo cốt để làm gì? Cốt để thấy được lòng thủ tọa, tức là thủ tọa của đông đường và tây đường. Lạt là lạt lẽo, trẩy là qua, tức là chuyển qua cho thấy được lòng của những thủ tọa ở trong liêu như thế nào? Như vậy việc chém mèo không phải vì mèo, mà vì muốn làm sao thấy được lòng của những vị tăng ở nhà đông và nhà tây. Thầy Hồ khua chó, trỏ xem trí nhẹ con giàng. Thầy Hồ là ngài Tử Hồ, tức Thiền sư Lợi Tung ở núi Tử Hồ, đệ tử của ngài Nam Tuyền Phổ Nguyện. Trước cửa Thiền viện, Ngài có dựng một tấm bảng đề rằng: "Tử Hồ có một con chó, trên cắn đầu, giữa cắn lưng, dưới cắn chân người. Ai do dự thì tan thân mất mạng." Có vị tăng đến, Ngài liền nói: "Đây có con chó, hãy coi chừng." Nếu vị tăng không biết nói gì, Ngài đuổi đi ra. Đó là thuật đặc biệt của ngài Tử Hồ, nên

nói: Thầy Hồ khua chó. Chữ khua là xua đuổi hay là xuýt. Tử Hồ xuýt chó cho người ta giật mình, để làm gì? Trỏ xem trí nhẹ con giàng. Trỏ là chỉ, con giàng là con cháu. Tức là chỉ trỏ để xem thử trí của con cháu là nặng hay nhẹ, cao hay thấp. Vậy ngài Tử Hồ xua chó là để xem những người đến hỏi đạo trí được sâu hay cạn. Chợ Lư Lăng gạo mắc quá ư, chẳng cho mà cả; Sở Thạch Đầu đá trơn hết tấc, khôn đến thưa đang. Chợ Lư Lăng là câu chuyện Thiền sư Hành Tư ở núi Thanh Nguyên. Có vị tăng đến hỏi: "Thế nào là đại ý Phật pháp?" Ngài liền đáp: "Gạo ở Lư Lăng giá bao nhiêu?" Tuy hỏi giá bao nhiêu mà không cho mà cả, tức là không được mặc cả, trả giá mắc rẻ. Sở Thạch Đầu đá trơn hết tấc, khôn đến thưa đang. Chữ sở là chỗ nơi, là xứ sở; hết tấc là rất mực. Khôn đến thưa đang là khó đến thưa hỏi. Nghĩa là chỗ Thạch Đầu đá rất là trơn, khó đến thưa hỏi. Thạch Đầu là Thiền sư Hy Thiên ở Thạch Đầu. Nếu có người đến hỏi đạo, Ngài có cách trả lời ít ai nhận hiểu được. Cho nên ở đây nói là chỗ Thạch Đầu đá trơn. Nguyên ngài Đặng Ẩn Phong đệ tử Mã Tổ Đạo Nhất nghe nói ở Thạch Đầu có những cái kỳ đặc mới xin Mã Tổ đến Thạch Đầu tham vấn. Mã Tổ bảo: "Đường Thạch Đầu trơn." Ẩn Phong liền thưa: "Con có cây gậy tùy thân, gặp trường thì đùa." Tức là gặp việc thì đùa chơi, chớ không có gì quan trọng. Ẩn Phong đến Thạch Đầu đi nhiễu giường thiền một vòng rồi chống tích trượng đứng... Ngài Thạch Đầu bèn: "Hư! Hư!" Ẩn Phong không đáp được, trở về trình Mã Tổ. Mã Tổ bảo: Ta đã nói với ngươi, "đường Thạch Đầu trơn" [Thiền sư Trung Hoa tập I.]. Đó là câu chuyện chỗ Thạch Đầu đá rất trơn, đến đó thưa hỏi không được. Phá táo cất cờ, đạp xuống dấu thiêng thần miếu, Câu Chi day ngón, dùng đòi nếp cũ ông ang. Phá táo cất cờ là nói về ngài Phá Táo đọa. Ngài là một Thiền sư ở hệ Ngưu Đầu, cùng vài đồ đệ đi ngang một cái miếu ở núi Tung Sơn, thấy người ra vào miếu cúng kiến rất đông, mỗi người mang theo bò heo gà vịt để cúng cho

thần miếu. Họ nói trong miếu có thờ ông thần táo rất linh thiêng, ai cầu điều gì cũng được. Ngài vào miếu thấy ông táo (tức là cái bếp) đắp bằng đất được thờ kính rất trọng. Ngài liền cầm cây gậy gõ vào ông táo nói: "Đây là đất nước gió lửa hợp thành, linh thiêng từ đâu mà đến?" Xong Ngài đập một cái, ông táo bể nát rơi xuống. Cho nên nói Ngài là Phá Táo đọa, tức là đập ông táo rơi. Còn nói phá Táo cất cờ là vì trong miếu thờ thần táo có treo tràng phan bảo cái, bây giờ đập ông táo bể nát, cờ xí đều dẹp hết không còn. Đạp xuống dấu thiêng thần miếu, nghĩa là đạp xuống làm cho cái linh thiêng của ông thần táo ở miếu không còn nữa. Khi đập ông táo rồi, vị Thiền sư đi ra, những người thờ kính thần táo nghĩ thế nào Ngài cũng bị thần quở hộc máu chết, nhưng không có chuyện gì xảy ra. Giây lát có một người mặc áo xanh đến trước mặt Ngài quì lạy và thưa: "Con là

thần táo, nhờ ơn Hòa thượng độ nên con hết nghiệp làm thần táo, được sanh về cõi trời. Con đến đây tạ ơn Hòa thượng." Ông thần táo do mê lầm nên cho ông táo (cái bếp) là mình. Cái bếp làm bằng đất nhồi với nước đắp thành, hơi ấm là lửa, bị động từ mới thành cũ, như vậy đủ bốn thứ đất nước gió lửa hợp thành. Rồi cái linh thiêng thần táo bám vào bếp đất cho là mình và tác oai tác phúc với thiên hạ. Nếu có người chỉ cái bếp là không thật, đập một cái bể nát, lúc đó thần táo thức tỉnh không còn bám vào bếp đất nữa, liền hết nghiệp, sanh về cõi trời. Ông mang ơn ngài Phá Táo đọa, người đã đánh thức mình, nên đến lễ tạ. Câu chuyện tuy có vẻ huyền bí, nhưng nó giúp chúng ta nhìn tường tận về cuộc sống của mình. Vị Thiền sư có thuyết pháp chi đâu, Ngài chỉ nói: "Đây là đất nước gió lửa hợp thành, linh thiêng từ đâu mà đến?" Và Ngài đập một cái ông táo bể nát. Cũng thế, thân chúng ta do đất nước gió lửa hợp thành, vậy "cái biết này từ đâu mà đến"? Giả sử có người gõ đầu chúng ta hỏi như vậy, chúng ta có ngộ chăng? Kiểm tra lại thật kỹ thân chúng ta, chất cứng trong người là đất, chất ướt là nước, động là gió, ấm là lửa, bốn thứ hợp lại thành thân này. Đất nước gió lửa là vô tri, nhưng thân này có tri có giác, vậy cái tri giác từ đâu đến? Nếu nhận được cái tri giác đó thì đất nước gió lửa đâu còn giá trị gì, vì chúng là vô tri, là bỏ đi. Chính cái tri giác là cái linh động, mới điều khiển được chúng nó. Song hiện giờ chúng ta không nhận ra cái tri giác mà chỉ biết tứ đại cho là thật mình, nên cố gắng giữ gìn nó, mà càng giữ gìn quí trọng nó, lại càng khổ nhọc nhiều. Bao nhiêu phiền não sanh ra đều do chấp thân là thật. Nếu có ai chê thân mình đen xấu thì giận hờn, dù đó là sự thật trăm phần. Còn nếu có người khen thân mình xinh đẹp thì rất vui vẻ, dù đó là lời nói không đúng sự thật. Quả là mê chấp thân quá mức. Ngày nào chúng ta thức tỉnh biết thân không thật thì mọi mê chấp đều dứt sạch. Khi phải bỏ thân đi, chúng ta không còn nuối tiếc, bám chặt vào thân tứ đại này nữa. Câu Chi day ngón, dùng đòi nếp cũ ông ang. Thiền sư Câu Chi, mỗi khi có người đến hỏi đạo, dù hỏi câu gì, Ngài đều đưa ngón tay lên, day ngón là đưa ngón tay lên. Tại sao? Vì Ngài dùng theo nếp cũ của ông cha (ông ang là ông cha). Khi trước Thiền sư Thiện Long đưa ngón tay lên, ngài Câu Chi ngộ đạo. Cho nên sau này ngài Câu Chi cũng sử dụng thuật đưa lên một ngón tay mỗi khi có ai đến hỏi đạo. Lưỡi gươm Lâm Tế, nạng Bí Ma, trước nạp tăng no dầu tự tại; Sư tử ông Đoan, trâu thầy Hựu, răn đàn việt hượm xá nghênh ngang. Tại sao gọi là lưỡi gươm Lâm Tế" Vì ngài Lâm Tế khi có ai đến hỏi đạo, bất cứ câu gì, Ngài đều hét lên một tiếng. Trong nhà thiền nói tiếng

hét của Ngài như lưỡi gươm bén làm cho người mất mạng. Nạng Bí Ma là nói về Thiền sư Thường Ngộ ở trên ngọn Bí Ma thuộc Ngũ Đài Sơn, chỗ ngài Văn-thù hàng phục rồng. Tục truyền rằng Bồ-tát Văn-thù hiện ra để hàng phục con rồng dữ, nên gọi chỗ đó là ngọn Bí Ma. Ngài Thường Ngộ thường chống một cây nạng gỗ ở trên suôn, ở dưới có cháng hai. Mỗi khi tăng đến

lễ bái hỏi đạo, Ngài liền lấy nạng chận trên cổ tăng và bảo: "Ma quỉ nào dạy ông đi xuất gia? Ma quỉ nào dạy ông đi hành cước? Nói được cũng bị nạng đập chết, nói không được cũng bị nạng đập chết. Nói mau! Nói mau!" Vậy ai đến hỏi đạo với Ngài, thật là nguy hiểm! Đó là thuật đặc biệt của ngài Bí Ma. Trước nạp tăng no dầu tự tại. Nạp tăng là chỉ những vị tăng mặc áo nạp đi hành cước. No dầu tự tại là đủ để mình tự do tự tại. Ngài Lâm Tế sử dụng tiếng hét như lưỡi gươm bén, ngài Bí Ma dùng nạng để đè cổ nạp tăng, hai ngài rất tự do tự tại trong việc truyền bá, không có gì ràng buộc được. Sư tử ông Đoan, trâu thầy Hựu, răn đàn việt hượm xá nghênh ngang. Sư tử ông Đoan là nói Thiền sư Tây Dư họ Đoan ở An Cát Châu. Sư dùng chỉ màu đan thành lốt sư tử, thỉnh thoảng khoác vào người. Sư đến Hoa Đình, lên tòa nói: "Sư tử Linh Sơn la thét trong mây, Phật pháp thật không thể suy lường được", nên gọi là sư tử ông Đoan. Sau này cũng có một sự tích nói về sư tử, Thiền sư Thiện Chiêu ở Phần Dương nói: "Dưới cửa Phần Dương có con sư tử Tây Hà ngồi xổm tại cửa, có người đến nó liền cắn chết." Trong bài này nói sư tử ông Đoan là lấy sự tích Thiền sư Tây Dư họ Đoan. Trâu thầy Hựu, tức là con trâu của Hòa thượng Linh Hựu ở Qui Sơn. Ngài Qui Sơn Linh Hựu khi sắp tịch có nói: "Sau khi tịch, lão tăng sẽ sanh ở dưới chân núi làm con trâu, trên lưng có dòng chữ 'Qui Sơn Tăng Linh Hựu'. Khi ấy các ngươi gọi Qui Sơn Tăng Linh Hựu là đúng, hay gọi con trâu là đúng?" Lối nói của ông Đoan và của thầy Hựu cốt để: Răn đàn việt hượm xá nghênh ngang, hượm là dừng tức là răn người Phật tử dừng chớ có nên nghênh ngang. Đưa phiến tử, cất trúc bề, nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẫn; Xô hòn cầu, cầm mộc thược, bạn thiền hoà chước móc khoe khoang. Đưa phiến tử là đưa cây quạt lên. Thiền sư Văn Yển ở Vân Môn một hôm lên tòa, đưa cây quạt lên nói: "Cây quạt này nhảy lên cung trời Tam thập tam, đập vào mũi Đế Thích. Con cá lý ngư ở biển đông bị đánh một gậy, mưa như cầm tĩn mà đổ, hiểu chăng?" Nói xong, Ngài hỏi: Các ngươi hiểu chăng? Vậy chúng ta có hiểu hay không? Câu này giống như câu thần chú, không có gì để hiểu. Ngài nói một câu không biết đầu đuôi gốc ngọn, chỉ cốt đưa cây quạt lên. Chúng ta lo đọc câu thần chú mà không hiểu việc đưa cây quạt lên, cho nên bị lời của các Thiền sư lừa là ở chỗ đó. Cất trúc bề là giơ cây trúc bề lên, trúc bề là cái thẻ tre để trên bàn. Thiền sư Qui Tỉnh đến tham vấn với Thiền sư Tỉnh Niệm. Ngài Tỉnh Niệm đưa cây trúc bề lên hỏi: "Gọi trúc bề thì phạm, không gọi trúc bề thì sai, thế thì gọi là cái gì?" Qui Tỉnh giựt cây trúc bề ném xuống đất nói: "Là cái gì?" Ngài Tỉnh Niệm bảo: "Mù." Qui Tỉnh liền ngộ. Hai cách: Một bên đưa cây quạt lên nói một câu giống như đọc thần chú, một bên đưa trúc bề lên bảo: Nói trúc bề thì phạm, không nói trúc bề thì sai, vậy

nói cái gì? Đây chỉ cốt đưa người đến chỗ bí, gặp người gan dạ thì phải làm gì? Mục đích của Thiền sư là nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẫn. Các ngài muốn nghiệm xem cơ quan người học đã nhẹ sạch chưa, tức là đối với sáu căn người học đã nhẹ, đã thông

suốt hay chưa? Nếu ngay đó liền ngộ tức là đã nhẹ, đã thông suốt rồi. Xô hòn cầu, cầm mộc thược, bạn thiền hòa chước móc khoe khoang. Xô hòn cầu, đây là trường hợp của Huyền Sa Sư Bị hỏi ngài Tuyết Phong Nghĩa Tồn: "Hiện nay trong đại chúng, Hòa thượng phải làm sao?" Ngài Tuyết Phong lấy ba trái cầu gỗ đồng thời ném ra, Huyền Sa ra bộ chẻ bia. Ngài Tuyết Phong bảo: "Người hiện ở hội Linh Sơn mới được như vậy." Đó là lời khen ngài Huyền Sa: "Ông có mặt ở hội Linh Sơn nên mới làm được việc này." Trong nhà thiền có những thuật kỳ đặc như vậy. Cầm mộc thược. Mộc thược là cái duộc gỗ, giống như cái gáo. Chưa tìm ra sự tích của câu chuyện này. Bạn thiền hòa chước móc khoe khoang. Bạn thiền hòa là những người bạn trong nhà thiền, chước móc là mưu mẹo. Tức là hai vị xô hòn cầu, cầm mộc thược dùng mưu mẹo để khoe khoang. Thuyền tử rà chèo, dòng xanh chửa cho tịn tẩy; Đạo Ngô múa hốt, càn ma dường thấy quái quàng. Thuyền tử rà chèo. Thuyền tử là Thiền sư Đức Thành đưa đò ở bến Hoa Đình, còn gọi là Hoa Đình Thuyền tử, là đệ tử của ngài Dược Sơn, được thầy truyền tâm ấn, là bạn đồng học với Vân Nham Đàm Thạnh và Đạo Ngô Viên Trí. Ngài không chịu đi giáo hóa, thích nơi sơn thủy nên thơ, đến bến Hoa Đình sắm một chiếc thuyền nhỏ đưa đò qua lại, tùy duyên độ nhật. Trước khi đi Ngài có dặn Đạo Ngô: Sau này sư huynh thấy có người nào lanh lợi kỳ đặc, giới thiệu đến với tôi. Một hôm, Đạo Ngô đến chỗ Thiện Hội đang lúc đăng đàn thuyết pháp. Có vị tăng hỏi: "Thế nào là pháp thân?" Thiện Hội đáp: "Pháp thân không tướng." Hỏi: "Thế nào là pháp nhãn?" Đáp: "Pháp nhãn không vết." Đạo Ngô chợt phát cười. Sau buổi giảng Thiện Hội thưa: "Vừa rồi tôi có đáp câu hỏi của tăng, có chỗ nào sai trái, xin Hòa thượng từ bi chỉ dạy." Đạo Ngô bảo: "Nếu nói về hiểu Phật pháp, Thầy là nhất đẳng (bậc nhất), còn về xuất thế thì chưa có Thầy", tức là về ngộ thiền thì chưa được. Thiện Hội thưa: "Vậy tôi phải làm sao, mong Hòa thượng chỉ dạy." Đạo Ngô bảo: "Tôi không nói, tôi giới thiệu ông đến chỗ Hoa Đình Thuyền Tử, ông ấy sẽ chỉ cho ông." Thiện Hội giải tán chúng, đi thẳng đến chỗ Hoa Đình. Thuyền Tử bảo: "Thả ngàn thước tơ ý ở đầm sâu, lìa lưỡi câu ba tấc, nói mau, nói mau!"

Khi Thiện Hội vừa mở miệng, bị Thuyền tử đánh một chèo té xuống nước. Thiện Hội mới leo lên thuyền, Sư lại thúc: "Nói! Nói!" Thiện Hội vừa mở miệng, lại bị Sư đánh. Thiện Hội hoát nhiên đại ngộ. Thuyền tử Đức Thành dùng phương tiện đánh Thiện Hội té xuống nước, nhân đó Thiện Hội được ngộ [Thiền sư Trung Hoa tập I.]. Câu chuyện Thuyền tử rà chèo tức là Hoa Đình Thuyền tử chèo đò để được thong thả vui thích trên sông nước, nhưng dòng xanh chửa cho tịn tẩy. Tịn là tận, là sạch, tịn tẩy là rửa sạch. Tuy Thuyền tử muốn thong thả vui sống trên dòng sông Hoa Đình, nhưng còn nợ phải độ người đệ tử là Thiện Hội. Đạo Ngô múa hốt, càn ma dường thấy quái quàng. Đạo Ngô tức là Thiền sư Viên Trí, mỗi khi lên tòa thuyết pháp, đầu đội mũ hoa sen, vai vác cây kiếm, tay cầm cái hốt múa. Việc này trông quái gở, không có hình ảnh đạo lý, dường như ma nhập. Rồng Yển lão nuốt càn khôn, ta xem chỉn lệ; Rắn ông Tồn ngang thế giới, người thấy ắt giang (giương). Thiền sư Vân Môn Văn Yển đưa cây gậy lên bảo chúng: "Cây gậy hóa rồng nuốt hết càn khôn, thì sơn hà đại địa ở chỗ nào?" Nay chúng ta chỉ chỗ nào, nói thẳng một câu xem! Nếu nói thẳng thì tôi nói: "Ở đầu cây gậy!" Đó là hình ảnh con rồng nuốt hết càn khôn của ngài Văn Yển. Ta xem chỉn lệ, chúng ta xem

chỉ là sợ thôi, chớ không nói gì được. Rắn ông Tồn ngang thế giới, người thấy ắt giang (giương). Rắn ông Tồn, Thiền sư Nghĩa Tồn ở Tuyết Phong thượng đường nói: "Núi Nam có một con rắn to, hết thảy các ông đều phải khéo xem." Trường Khánh bước ra thưa: "Hôm nay trong nhà này có người tán thân mất mạng." Vân Môn lấy cây gậy ném trước Tuyết Phong, rồi ra bộ sợ chớ không nói gì. Người thấy ắt giang, chữ giang là giương, tức là đồn đại. Người thấy ắt sẽ đồn đại rùm lên. Cây bách là lòng, thác ra trước phải phương thái bạch; Bính đinh thuộc hỏa, lại trở sau lỗi hướng Thiên cang. Cây bách là lòng, Triệu Châu Tùng Thẩm, khi có người tới hỏi: "Thế nào là Phật", Ngài liền chỉ: "Cây bách trước sân." Người hỏi không hiểu là gì. Thác ra trước phải phương Thái bạch. Thác là lầm, phương Thái bạch là chỉ phương đông. Khi người hỏi: "Thế nào là Phật", Triệu Châu chỉ cây bách trước sân là cốt chỉ tâm. Nếu người hỏi nhận ra tâm, thì "tâm tức Phật". Vì không hiểu nên đi tìm kiếm nơi khác, đó là sai lầm. Bính đinh thuộc hỏa. Nguyên có sự tích như sau: Thiền sư Tắc làm Giám viện, gọi là Giám viện Tắc, ở trong hội Pháp Nhãn đã lâu, mà không thưa hỏi. Pháp Nhãn hỏi: "Giám viện Tắc sao không vào thất?" Sư thưa: "Con ở chỗ Thanh Lâm đã có chỗ thâm nhập." Pháp Nhãn bảo: "Ông thử vì ta cử xem."

Sư thưa: "Con hỏi: Thế nào là Phật, Thanh Lâm đáp: Đồng tử Bính đinh đến xin lửa." Pháp Nhãn bảo: "Lời khéo, ngại ông hiểu lầm, nên nói lại xem." Sư thưa: "Bính đinh thuộc về lửa, đem lửa đi xin lửa, như con là Phật lại đi tìm Phật." Pháp Nhãn bảo: "Giám viện quả nhiên hiểu lầm rồi." Tắc bỏ đi, thời gian sau trở lại. Pháp Nhãn bảo: "Ông hỏi ta, ta sẽ vì ông đáp." Tắc hỏi: "Thế nào là Phật?" Pháp Nhãn đáp: "Đồng tử Bính đinh đến xin lửa." Tắc đại ngộ. Bính đinh thuộc về lửa mà mình không nhận ra, lại đi tìm ở đâu, cho nên: Lại trở sau lỗi hướng Thiên cang. Thiên cang là hướng bắc. Nghĩa là người ta nói phương nam, mình lại tìm ở phương bắc, vì vậy không hiểu được ý nghĩa của Bính đinh. Trà Triệu lão, bánh Thiều Dương, bầy thiền tử hãy còn đói khát; Ruộng Tào Khê, vườn Thiếu Thất, chúng nạp tăng những để lưu hoang. Trà Triệu lão là trà của Triệu Châu. Khi có khách đến, Ngài hỏi: "Từng đến đây chưa?" Khách thưa: "Từng đến." Ngài bảo: "Uống trà đi." Lại có người đến, Ngài cũng hỏi: "Từng đến đây chưa?" Thưa: "Chưa từng đến." Ngài cũng mời: "Uống trà đi." Tri sự lấy làm lạ, mới hỏi: "Người đã từng đến Hòa thượng mời uống trà, người chưa từng đến Hòa thượng cũng mời uống trà, là tại sao?" Ngài gọi: "Tri sự." Tri sự: "Dạ!" Ngài bảo: "Uống trà đi." Cho nên gọi là trà Triệu lão, vì gặp ai Ngài cũng mời uống trà. Bánh Thiều Dương là bánh của Vân Môn. Mỗi khi có ai đến, Ngài thường đưa cái bánh lên mời ăn. Triệu Châu mời uống trà, Vân Môn mời ăn bánh, nên gọi là trà Triệu lão, bánh Thiều Dương. Bầy thiền tử hãy còn đói khát, tức là những người đi học thiền tuy được mời uống trà, được cho ăn bánh mà vẫn còn đói khát. Ruộng Tào Khê, vườn Thiếu Thất, chúng nạp tăng những để lưu hoang. Ở Tào Khê (chỗ của Lục tổ Huệ Năng) có ruộng nhiều, ở Thiếu Thất (chỗ của Tổ Đạt-ma) có vườn lớn, thế mà chúng nạp tăng, tức là những ông thầy tu thiền vẫn còn để nó hoang phế, chưa biết chăm sóc gì cả. Tóm lại, hai câu này muốn nói: Triệu Châu đãi trà, Thiều Dương mời bánh, mà chúng ta vẫn đói khát. Tào Khê có ruộng, Thiếu Thất có vườn, mà chúng ta lại

bỏ hoang. Chư Tổ trước kia đã đem hết tâm tư chỉ dạy, thế mà chúng ta vẫn lơ là để đến nỗi thiền phải bị lu mờ, đó là lỗi nơi chúng ta. Gieo bó củi, nẩy bông đèn, nhân mang mới nát; Lộc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẻ mà sang. Gieo bó củi là câu chuyện Thiền sư Tuyết Phong lúc còn đi tham vấn, đến Động Sơn, Động Sơn bảo: "Vào cửa phải có lời nói." Sư đáp: "Con không có miệng." Động Sơn bảo: "Không có miệng phải hoàn con mắt cho ta." Sư im lặng, gieo bó củi trước Động Sơn. Động Sơn hỏi: "Nặng nhiều ít?" Sư thưa: "Người cả thiên hạ nâng không nổi." Đó là sự tích gieo bó củi của Tuyết Phong đến hỏi đạo với Động Sơn. Còn sự tích nẩy bông đèn tìm không ra. Gieo bó củi, nẩy bông đèn, mục đích để làm gì? Nhân mang mới nát, đây là nói về thiền, do sự ôm ấp trong lòng mới nát khối nghi. Lộc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẻ mà sang. Linh Vân là đệ tử của Qui Sơn nhìn thấy hoa đào liền ngộ. Hương Nghiêm nghe tiếng vang của hòn sỏi chạm vào cây trúc, liền ngộ đạo. Cho nên: Mặc vẻ mà sang. Một người nhìn hoa đào nở, một người nghe tiếng trúc vang đều ngộ nên thầm lặng mà tươi sáng. Như vậy trong hội thứ chín này, Sơ Tổ Trúc Lâm dẫn nhiều sự tích của các Thiền sư. Ngài đang làm Thái thượng hoàng mà đọc rất nhiều sách thiền, còn chúng ta ngày nay học khá lâu, tìm kiếm khá nhiều mà không biết hết những sự tích Ngài đã dẫn ra. Công phu của Ngài thật đáng kể, thật đáng quí. HỘI THỨ MƯỜI Tượng chúng ấy, Cốc một chân không; Dùng đòi căn khí. Nhân lòng ta vướng chấp khôn thông; Há cơ Tổ nay còn thửa bí. Chúng Tiểu thừa cốc hay chửa đến, Bụt xá ngăn bảo sở hóa thành; Đấng Thượng sĩ chứng thực mà nên, ai ghẽ có sơn lâm thành thị. Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao; Chiền vắng am thanh, chỉn thực cảnh đạo nhân du hí. Ngựa cao tán cả, Diêm vương nào kể đứa nghênh ngang; Gác ngọc lầu vàng, ngục tốt thiếu chi người yêu quí. Chuộng công danh, lồng nhân ngã, thực ấy phàm ngu; Say đạo đức, dời thân tâm, định nên thánh trí. Mày ngang mũi dọc, tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau; Mặt thánh lòng phàm, thực cách nhẫn vàn vàn thiên lý. Kệ rằng: Cư trần lạc đạo thả tùy duyên, Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.

Gia trung hữu bảo hưu tầm mích,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.
Dịch thơ:
Ở trần vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn, nhọc ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.

Tượng chúng ấy, Cốc một chân không, Dùng đòi căn khí. "Tượng chúng ấy", chữ tượng là chỉ cho lời nói tổng quát, tức là chỉ tất cả những người chúng ấy. Cốc một chân không, dùng đòi căn khí, tất cả người tu thiền gốc là ngộ được chân không, nhưng căn cơ tập khí của mỗi người khác nhau, cho nên không phải ai ai cũng đều ngộ như nhau, mỗi người ngộ mỗi cách, mỗi người nhập đạo mỗi lối khác nhau. Nhân lòng ta vướng chấp khôn thông; Há cơ Tổ nay còn thửa bí. Vì lòng chúng ta còn vướng mắc chấp chặt nên khó thông. Há cơ Tổ nay còn thửa bí. Chữ há nghĩa là đâu, cơ Tổ là lời dạy của chư Tổ, đâu phải lời dạy của chư Tổ còn có chỗ bí ẩn. Phật và Tổ không có giấu, nhưng vì

tâm chúng ta còn chấp chặt, nên không thấu hiểu được lời chỉ dạy. Chúng Tiểu thừa cốc hay chửa đến, Bụt xá ngăn bảo sở hóa thành; Đấng Thượng sĩ chứng thực mà nên, ai ghẽ có sơn lâm thành thị. Chúng Tiểu thừa, các vị tu theo thuở xưa gọi là Tiểu thừa, nay gọi là Nguyên thủy. Cốc hay chửa đến, cốc là biết, hay là hiểu, tức là cái hiểu biết chưa đến. Bụt xá ngăn bảo sở hóa thành. Xá là đâu. Nghĩa là những vị Tiểu thừa vì sự hiểu biết chưa đến, chớ Phật đâu có ngăn chia đây là bảo sở, kia là hóa thành. Bảo sở là chỉ Phật thừa, hóa thành là chỉ Thanh văn thừa. Trong kinh Pháp Hoa, Niết- bàn của Thanh văn gọi là hóa thành, chỗ cứu kính của Phật gọi là bảo sở. Nói bảo sở, nói hóa thành đó là phương tiện, chớ không phải dành riêng cho nhóm người nào, Phật không có ngăn chia, chỉ vì người tu chưa hiểu đến mà thôi. Đấng Thượng sĩ chứng thực mà nên. Đấng Thượng sĩ là chỉ hàng Bồ-tát, các ngài đã chứng ngộ được lẽ thật nên nhận được điều đó. Ai ghẽ có sơn lâm thành thị, ghẽ là chia, ai lại chia có người tu ở rừng núi, người tu ở thành thị. Các hàng Bồ-tát Thượng sĩ đã chứng đạo rồi, thì các ngài tu ở núi rừng hoặc ở chợ búa, nơi nào cũng tốt, không có phân chia người ngộ rồi phải ở nơi thành thị, người chưa ngộ phải ở núi rừng v.v..., chỉ là tùy theo sở thích của mỗi người nên có khác mà thôi. Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao; Chiền vắng am thanh, chỉn thực cảnh đạo nhân du hí. Chỗ núi hoang rừng quạnh vắng vẻ là nơi kẻ sĩ ẩn dật được thảnh thơi tự tại. Chiền vắng am thanh, là chùa ở chỗ vắng vẻ, am ở nơi xa xôi yên tĩnh, chỉn thực

cảnh đạo nhân du hí, chỉn là chỉ, thực là chỗ vui thích của hàng đạo nhân. Như vậy dật sĩ thì tiêu dao ở núi hoang rừng quạnh, còn đạo nhân vui thích ở chiền vắng am thanh. Ngựa cao tán cả, Diêm vương nào kể đứa nghênh ngang; Gác ngọc lầu vàng, ngục tốt thiếu chi người yêu quí. Những người làm quan thuở xưa đi đâu thì có ngựa cao tán cả, tức là ngồi trên ngựa cao, được che lọng lớn, nhưng khi nhắm mắt, vua Diêm vương nào có nể sợ đứa nghênh ngang quyền chức kia đâu. Như vậy không phải ở trên đời chúng ta được chức to quyền lớn, thì khi chết xuống âm ty Diêm vương liền nể nang kính sợ chúng ta. Trên nhân gian ở gác ngọc lầu vàng, khi thác rồi, ngục tốt thiếu chi người yêu quí, những quỉ sứ ngục tốt ở cõi âm rất yêu thích, chúng nó xúm lại để thăm hỏi. Thế nên dù chúng ta có chức cao quyền cả đến đâu, khi chết rồi cũng chưa chắc đã yên thân ở trước mặt Diêm vương. Dù chúng ta giàu có sang trọng ở gác ngọc lầu vàng, khi chết thì đám ngục tốt quỉ sứ sẽ vây quanh thăm hỏi chớ không có tha đâu. Chuộng công danh, lồng nhân ngã, thực ấy phàm ngu; Say đạo đức, dời thân tâm, định nên thánh trí. Người nào chuộng công danh, lồng nhân ngã, lồng nhân ngã là cao nhân ngã, đó quả thật là kẻ phàm phu. Dù có hình thức, có danh nghĩa người tu mà thích công danh, ưa nhân ngã, đó hẳn là phàm phu, chớ không có tính cách đạo đức. Còn người say đạo đức, dời thân tâm, dời thân tâm là đổi thân tâm không để tạo nghiệp xấu ác, nhất định những người đó là thánh trí. Vậy thánh trí là người say mê đạo đức, biết sửa đổi thân tâm cho được tốt đẹp trong sáng. Mày ngang mũi dọc, tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau; Mặt Thánh lòng phàm, thực cách nhẫn vàn vàn thiên lý. Ai cũng mày ngang mũi dọc, có người nào chân mày không ngang, lỗ mũi không dọc đâu! Tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau, bằng là bằng. Về hình tướng thì có khác, kẻ trắng người đen, kẻ cao người thấp, nhưng đều mày ngang mũi dọc như nhau không có khác. Mặt Thánh

lòng phàm, dùng chữ mặt cho ăn vận, thật ra là lòng Thánh lòng phàm. Thực cách nhẫn vàn vàn thiên lý. Nhìn về thân người thì ai cũng có mày ngang mũi dọc đồng như nhau, nhưng về tâm tánh thì có người tâm phàm người tâm Thánh, hai bên cách nhau muôn ngàn dặm. Tại sao? Thí dụ như hiện giờ khi nghe nói tới danh lợi thì có người vui mừng thích thú, có người thản nhiên không động niệm. Như vậy hai người này ai cũng mày mũi như nhau, nhưng một người thích danh lợi, một người không, nên nói lòng họ cách nhau muôn trùng. Lại có trường hợp thuận nghịch khác, như có hai người trong chùa đi ra, một kẻ lạ mặt đến chỉ vào hai người chửi mắng to lên bảo là kẻ cướp, một người nghe chửi nổi nóng muốn đánh lại, một người vẫn thản nhiên cười. Vậy hai người khác nhau ở chỗ nào? Cũng cùng mày ngang mũi dọc, nhưng trong lòng mỗi người có khác. Người phàm khi xúc chạm việc trái ý thì sân si nổi dậy, còn bậc thánh thì thản nhiên tự tại. Thế nên chúng tôi thường nói: Tu giỏi tu dở là do sự thông minh của mỗi người, là do duyên lành nhiều kiếp, cho nên khi đọc kinh sách, khi nghe dạy,

hoặc lúc tọa thiền có người sáng có người chưa sáng. Nhưng dù có sáng mà khi gặp nghịch cảnh, lại nổi sân si, còn người chưa sáng gặp nghịch cảnh lại không sân, thế thì ai hơn ai? Đó là chỗ quan trọng, là cây thước để đo. Cho nên nói được mà làm chưa được chưa phải là hay, nói được làm được đó mới là thật. Để kết thúc bài phú Cư Trần Lạc Đạo, ngài Điều Ngự có làm bốn câu kệ chữ Hán như sau: Âm: Cư trần lạc đạo thả tùy duyên, Cơ tắc xan hề khốn tắc miên. Gia trung hữu bảo hưu tầm mích, Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền. Dịch: Ở trần vui đạo hãy tùy duyên, Đói đến thì ăn, nhọc ngủ liền. Trong nhà có báu thôi tìm kiếm, Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền. Bài kệ này rất là thiết yếu, tóm được ý chánh của toàn bài phú. Cư trần lạc đạo thả tùy duyên. Cư trần lạc đạo là ở trong vòng bụi bặm mà vui với đạo. Tuy ở thế gian sống trong cảnh trần tục mà vẫn vui với đạo là điều rất đặc biệt. Muốn được vui với đạo thì hãy tùy duyên. Thế nào gọi là tùy duyên? Cơ tắc xan hề, khốn tắc miên. Cơ tắc xan hề, tức là đói thì ăn, khốn tắc miên là nhọc thì ngủ, tùy duyên như vậy thật là dễ phải không? Thật ra nói dễ mà không phải dễ. Tại sao? Vì người đời đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ. Khi xưa có người đến hỏi Thiền sư Huệ Hải: "Ngài dụng công thế nào?" Huệ Hải đáp: "Khi đói thì ăn, khi mệt thì ngủ." Hỏi: "Tất cả người đời đều như vậy, đồng chỗ dụng công của Hòa thượng chăng?" Đáp: "Chẳng đồng." Hỏi: "Tại sao?" Đáp: "Vì người đời đói không chịu ăn đòi trăm thứ, mệt không chịu ngủ nghĩ muôn việc." Như chúng ta ở đây hiện nay khi đói có chịu ăn không? Giả sử đến bữa trưa là bữa ăn chánh, trị nhật nấu cơm sống dọn lên, tuy đói bụng mà chúng ta có chịu ăn không? Hay nếu có ăn cũng chỉ ăn gượng mà không vui. Hoặc gặp khi cơm nguội canh lạnh chúng ta ngồi buồn một lúc rồi mới chịu ăn. Tuy bụng đói mà chúng ta đâu có ăn ngay. Còn mệt thì ngủ, nhưng nhiều khi chúng ta mệt mà có chịu ngủ đâu! Như hôm nào có việc gì quan trọng, tuy mệt nằm xuống nghỉ mà cứ nhớ đến chuyện đó mãi, không sao ngủ được. Như vậy tùy duyên nghĩa là đói ăn mệt ngủ. Còn đói không chịu ăn, mệt không chịu ngủ là chưa tùy duyên, chưa tùy duyên thì làm sao vui với đạo? Cho nên muốn ở cõi trần mà vui với đạo là phải biết tùy duyên, đói ăn mệt ngủ đừng đòi hỏi thêm điều gì khác.

Gia trung hữu bảo hưu tầm mích. Trong nhà có sẵn hòn ngọc quí, đừng đi tìm kiếm ở đâu xa. Nơi mỗi người chúng ta đều có tâm sáng suốt, đó là tánh giác. Tánh giác có sẵn

nơi mọi người, giống như hòn ngọc minh châu có sẵn ở trong nhà mình, chúng ta phải tự nhận ra đừng chạy tìm kiếm ở đâu. Câu này dạy chúng ta phải quay lại mình, đừng tìm bên ngoài, vì Phật ở ngay trong nhà. Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền. Đối với ngoại cảnh, dù đẹp xấu, thuận nghịch v.v... tâm mình đều không dấy động. Được như vậy thì đừng hỏi thiền chi nữa. Chúng ta thấy Ngài định nghĩa thiền hết sức là giản đơn. Thiền là gì? Thiền là sáu căn đối với sáu trần mà tâm không dấy động, chớ đừng kiếm thiền ở đâu nữa. Bài kệ kết thúc rất là hay, đủ cho chúng ta biết đường lối để tu. Vậy nếu có ai hỏi: "Thế nào là thiền", chúng ta phải trả lời làm sao? Chỉ đáp: "Căn trần không dính nhau, đó là thiền." Nếu hỏi thêm: "Thưa Thầy, Thầy là Thiền sinh chưa?" Đáp: "Tôi là Thiền sinh." Lại hỏi: "Là Thiền sinh thì căn trần của Thầy có dính nhau không?" Phải đáp thế nào? Câu hỏi này rất khó trả lời. Nếu còn dính thì chưa phải thiền, tại sao xác nhận mình là Thiền sinh? Thế nên chúng ta tu là phải đi đến chỗ cứu kính, không thể tu cho có chừng. Tu thiền là phải tu đến chỗ căn trần không còn dính nhau, nếu còn dính mắc thì chưa phải là Thiền sư thật. Nếu không phải thật, là Thiền sư gì? Nói là Thiền sư giả chúng ta có bằng lòng không? Hay chúng ta nổi giận liền? Cho nên nhiều khi biết mình chưa được mà ai nói mình chưa được thì chúng ta không chấp nhận. Còn nếu mình chưa được mà người nói mình được là người nói dối sao? Vậy chúng ta phải thật tình nghiệm lại mình, những gì còn dính mắc phải ráng gỡ đến bao giờ căn trần không còn dính nhau nữa. Khi ấy có ai hỏi: Thầy có phải là Thiền sinh không, chúng ta gật đầu đáp: Phải. Lại hỏi: Đối với Thầy căn trần có dính nhau không? Đáp: Không dính. Giả sử ngay đó họ liền chửi mắng vài ba câu, mà chúng ta vẫn thản nhiên, đó là thứ thật. Còn nói không dính mà khi bị mắng, mặt mày đỏ lên thì chưa phải thứ thật rồi. Như vậy chúng ta thấy tu là dễ hay khó? Vào chùa ngồi yên không ai động tới mình thấy dường như dễ, đâu có gì khó, nhưng tu đến nơi đến chốn không phải đơn giản, rất là khó. Song dù khó đến đâu chúng ta nhất định phải tiến tới, không phải nghe nói khó rồi lùi, đừng thấy bờ cao chớn chở rồi thối lui vì ngán leo không nổi. Tuy bờ cao, nhưng chúng ta ráng leo tới cùng mới thôi, đó là lời chúng tôi nhắc nhở cho tất cả. *

PHẦN PHỤ GIẢNG

Trong quyển Thiền tông Bản Hạnh của Thiền sư Chân Nguyên, dưới hội thứ tư của bài phú Cư Trần Lạc Đạo, có ghi một đoạn chú thích ở sau. Thấy đây là căn bản Thiền của Phật giáo Việt Nam, cho nên chúng tôi dẫn ra để giảng cho quí vị. Phần phụ này gồm có những câu hỏi, câu trả lời và hai bài kệ bằng chữ Hán.

Chúng tôi dịch nghĩa và giải thích từng phần để quí vị thấy rõ tinh thần Thiền tông Việt Nam.

Câu 1.

Vấn: Hà giả thị chân như?

Thị vân: Trạm tịch viên minh khước thái hư.

Dịch: Hỏi: Thế nào là chân như?

Đáp: Lặng lẽ tròn sáng rực thái hư.

Câu 2.

Vấn: Như hà thị Bát-nhã?

Thị vân: Căn nguyên trí tuệ tự kỷ giả.
Dịch: Hỏi: Thế nào là Bát-nhã?
Đáp: Cội nguồn trí tuệ chính mình vậy.
Câu 3.
Vấn: Như hà thị chân Phật?
Thị vân: Đương cơ đối đáp thị thùy vật?
Dịch: Hỏi: Thế nào là chân Phật?
Đáp: Đang khi đối đáp là vật gì?
Câu 4.
Vấn: Như hà thị chân kinh?
Thị vân: Đương cơ cử khởi thái phân minh.
Dịch: Hỏi: Thế nào là chân kinh?
Đáp: Đang khi đề khởi rất phân minh.
Câu 5.
Vấn: Như hà thị truyền phó?
Thị vân: Sư đệ tứ mục giao tương cố.
Dịch: Hỏi: Thế nào là truyền trao?
Đáp: Thầy trò bốn mắt cùng nhìn nhau.
Câu 6.
Vấn: Như hà thị lãnh chỉ?
Thị vân: Phản bản hoàn nguyên vô nghĩ nghị,
Nhược sanh nghĩ nghị sai quá liễu dã.
Dịch: Hỏi: Thế nào là lãnh chỉ?
Đáp: Trở về nguồn gốc không nghĩ bàn,
Nếu sanh nghĩ bàn sai lầm mất.
1.Kệ vân:
Cừ kim chính thị ngã,
Ngã kim bất thị cừ,
Nhược năng như thị hội,
Phương đắc khế chân như.
Ngộ tự tâm thị Phật,
Cố danh liễu đạt chân như.
Ngộ tự tâm thị pháp,
Cố danh nhất tự pháp môn.
Vạn pháp qui nhất,
Cố danh nhất thể Như Lai.
Dịch: Nó nay chính là ta,
Ta nay không phải nó.
Nếu hay hiểu như thế,

Mới khế hợp chân như.
Ngộ tâm mình là Phật,
Gọi liễu đạt chân như.
Ngộ tâm mình là pháp,
Gọi nhất tự pháp môn.
Muôn pháp trở về một,
Gọi nhất thể Như Lai.
2.Kệ vân: Đường đường chân diện mục,
Lộ lộ chủ nhân ông,
Bao hàm thiên địa ngoại,
Quán triệt sát hải trung.
Dụng thời thành diệu hữu,
Tĩnh xứ thái hư không.
Nhân nhân giai cụ túc,
Vật vật tổng viên thông.
Tùng tư lãnh ngộ đắc,
Liễu hưu tẩu tây đông.
Dịch: Rành rành chân diện mục,
Lồ lộ chủ nhân ông,
Bao trùm ngoài trời đất,
Xuyên suốt cõi nước trong.
Khi dùng thành diệu hữu,
Chỗ lặng khắp hư không.
Người người đều đầy đủ,
Vật vật thảy viên thông.
Từ đây lãnh ngộ được,
Đâu còn chạy tây đông.
Đây là tinh thần Thiền tông Việt Nam, các ngài gom lại qua các câu hỏi và hai bài kệ trên. Chúng tôi sẽ giải thích từng phần.
Câu 1:
Vấn: Hà giả thị chân như?
Đáp: Trạm tịch viên minh khước thái hư.
Dịch: Hỏi: Thế nào là chân như?
Đáp: Lặng lẽ tròn sáng rực thái hư.
Lâu nay chúng ta thường nghe từ ngữ chân như, Phật tánh, nhưng muốn biết chân như là gì, chúng ta giải nghĩa chân là chân thật, như là như như không biến đổi. Nhưng với Thiền sư Chân Nguyên, Ngài nhìn thấy rõ chân như là cái lặng lẽ tròn sáng, rực rỡ cả thái hư, chớ không phải cái lặng lẽ im lìm không có gì. Nói như vậy để chúng ta hiểu khi tu đạt đến chân như, mới biết nó là một cái lặng lẽ sáng rực trùm khắp cả hư không. Câu 2 Vấn: Như hà thị Bát-nhã? Đáp: Căn nguyên trí tuệ tự kỷ giả. Dịch: Hỏi: Thế

nào là Bát-nhã? Đáp: Cội nguồn trí tuệ chính mình vậy. Chúng ta thường học kinh Bát-nhã, hay trì tụng Bát-nhã Tâm kinh v.v..., vậy Bát-nhã nghĩa là gì. Ở đây đáp rất rõ ràng: Bát-nhã là cội nguồn trí tuệ của chính mình vậy. Tại sao dùng chữ cội nguồn? Vì ở thế gian ai học hỏi thông minh được gọi là người trí tuệ. Nhưng trí đó đối với trong đạo là thế trí hay trí thế gian, chưa phải là trí cội nguồn, trí cội nguồn tức là trí căn bản bên trong của chính mình. Trí này không phải là cái lanh lẹ sáng suốt bình thường của người thế gian, mà trí này thấu suốt được lẽ thật của con người và vũ trụ cho nên nói là cội nguồn trí tuệ chính mình vậy. Câu 3 Vấn: Như hà thị chân Phật? Đáp: Đương cơ đối đáp thị thùy vật? Dịch: Hỏi: Thế nào là chân Phật? Đáp: Đang khi đối đáp là vật gì? Câu này nghe rất khó hiểu. Hỏi: Thế nào là chân Phật? Tức là hỏi: Thế nào là Phật thật? Đáp rằng: Chính khi đối đáp qua lại là Phật, chớ không gì khác. Như vậy dễ quá, ai mà không có đối đáp. Ai cũng nhanh miệng, hỏi đâu đáp đó, đâu có ai ngu xuẩn không đối đáp được, thế thì ai cũng là Phật sao? Khi đối đáp có những lời mỉa mai, những lời lấn lướt châm biếm v.v... vậy Phật là như thế sao? Chính chỗ này khiến cho mọi người nghi. Chúng tôi dẫn câu chuyện Thiền sư Huệ Hải đến tham vấn Mã Tổ. Huệ Hải hỏi: Thế nào là Phật? Mã Tổ bảo: Kho báu nhà mình chẳng đoái hoài, bỏ nhà đi tìm cái gì? Huệ Hải thưa: Cái gì là kho báu nhà mình của Huệ Hải? Mã Tổ bảo: Chính cái ngươi hỏi ta đó là kho báu của ngươi. Như thế là đúng với câu: Đang khi đối đáp là vật gì? Vậy trong khi đối đáp có phải là Phật không? Vì lâu nay chúng ta có lầm lớn là mong tìm Phật, mà tìm bên ngoài, cứ nghĩ rằng Phật ở Ấn Độ hay ở các ngọn núi cao bên Trung Quốc như Ngũ Đài Sơn v.v... chúng ta không nhớ Phật là cái hiện thực ngay nơi mình, mà cái hiện thực đó là cái gì? Tức là cái tri giác đang biết, đang nói, đang trả lời, chính cái đó là Phật chớ không phải tìm ở đâu. Nhưng đang nói, đang trả lời, chớ không phải đang suy nghĩ, nếu suy nghĩ thì mất Phật. Tuy rằng có đối đáp mà không phải là cái suy nghĩ, như vậy mới là Phật thật. Còn Phật ngồi trên bàn là

Phật hình tướng để chúng ta nương thôi, chớ không phải Phật thật. Phật thật là Phật của chính mình. Câu 4 Vấn: Như hà thị chân kinh? Đáp: Đương cơ cử khởi thái phân minh. Dịch: Hỏi: Thế nào là chân kinh? Đáp: Đang khi đề khởi rất phân minh. Như vậy Phật là lúc chúng ta đối đáp, kinh là khi chúng ta đề khởi. Chân kinh tức là kinh chân thật, còn gọi là tâm kinh. Kinh đó là khi chúng ta dấy khởi nó rõ ràng, chỗ đó là kinh chớ không phải ở đâu khác. Vì sao? Vì Phật là tâm hiện hữu của chúng ta, không phải hiện hữu trong sanh diệt, mà hiện hữu sẵn ở mắt tai mũi lưỡi thân. Còn kinh là từ cái hiện hữu đó dấy khởi lên lời hay lẽ đẹp. Thế nên ngộ được tâm thì các lời nói chúng ta đều là kinh. Câu 5 Vấn: Như hà thị truyền phó? Đáp: Sư đệ tứ mục giao tương cố. Dịch: Hỏi: Thế nào là truyền trao? Đáp: Thầy trò bốn mắt cùng nhìn nhau. Chỗ này hơi lạ đối với đạo, lại dễ lầm lẫn đối với đời. Khi hỏi: thế nào là truyền trao, tức là người thầy truyền tâm ấn cho người trò như thế nào? Đáp rằng: Thầy trò bốn mắt cùng nhìn nhau. Câu đáp này có nguồn gốc từ xưa: Trên hội Linh Sơn, khi thuyết pháp xong, Phật cầm cành hoa đưa lên, đồng thời mắt Ngài nhìn khắp đại chúng, nhìn đến Ca-diếp, Ca-diếp nhìn Phật mỉm cười. Ngay đó Phật liền truyền tâm ấn, nói: “Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm v.v... nay trao cho Ca-diếp”, đó là truyền trao. Như vậy có phải là thầy trò bốn mắt cùng nhìn nhau không? Tại sao ngày nay chúng ta cùng nhìn nhau

mà không có ai ngộ? Không có truyền trao? Khi xưa ở Trung Hoa có Thiền sư Tỉnh Niệm đệ tử ngài Phong Huyệt, đi đứng nằm ngồi đều thầm tụng kinh Pháp Hoa, nên có hiệu là Niệm Pháp Hoa. Một hôm trong hội chúng tám trăm người, ngài Phong Huyệt ngồi khóc. Tỉnh Niệm hỏi: Tại sao Hòa thượng khóc? Phong Huyệt nói: Ta lo rằng mai kia ta tịch không còn ai kế thừa, giáo pháp của tông Lâm Tế e ngang đây phải dứt. Tỉnh Niệm thưa: Hòa thượng thấy con thế nào? Phong Huyệt bảo: Ta trông mong ở ngươi đã lâu, nhưng e ngươi còn đắm mê kinh quá, không thể buông rời. Tỉnh Niệm thưa: Việc này không khó, nếu con hiểu được yếu chỉ thì con bỏ rất dễ. Hôm sau ngài Phong Huyệt lên tòa, ở dưới hội chúng Tỉnh Niệm ngồi chờ nghe pháp, nhưng Phong Huyệt không thuyết gì cả, Ngài nhìn sững đại chúng từng người, nhìn đến Tỉnh Niệm, Tỉnh Niệm liền ngộ, phủi áo đứng dậy đi ra. Ngay đó Phong Huyệt xuống tòa trở về phương trượng.

Như vậy có phải tứ mục giao tương cố không? Kinh Pháp Hoa gọi là tri kiến Phật, tức cái thấy biết Phật. Chư Phật ra đời vì một đại sự nhân duyên là khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến. Vậy tri kiến Phật ở đâu? Ở ngay nơi tánh thấy của chính mình, không có đâu xa. Ngay nơi tánh thấy mà nhận ra tri kiến Phật, trong nhà thiền gọi là truyền tâm. Phong Huyệt chỉ cần nhìn tứ chúng, khi nhìn tới Tỉnh Niệm, Tỉnh Niệm nhận ra được, thay vì mỉm cười như ngài Ca-diếp, Tỉnh Niệm đứng dậy phủi áo đi. Hành động này tỏ rằng mình đã thâm nhập được yếu chỉ kinh Pháp Hoa, cho nên từ đó Tỉnh Niệm không còn trì kinh nữa và được Phong Huyệt truyền tâm ấn để kế thừa. Thế nên từ Phật ở Ấn Độ cho đến Tổ ở Trung Hoa và ở Việt Nam có Thiền sư Chân Nguyên đời Lê, sự truyền tâm và ngộ đạo đều từ "tứ mục tương cố". Vì vậy nói đến thiền, nói đến sự truyền trao là nói chỗ tứ mục tương cố. Trên hội Linh Sơn đức Phật đưa cành hoa sen rồi nhìn đại chúng, Ca-diếp lãnh hội được nên mỉm cười gọi là "Niêm hoa vi tiếu". Tại sao bao nhiêu người trong chúng không ai lãnh hội được, chỉ có ngài Ca-diếp lãnh hội? Là vì những người kia chưa có nhóm đầy đủ những hạt giống trong thâm tâm, cho nên khi Phật nhìn không biết Phật muốn nói gì. Còn khi Phật nhìn tới Ca-diếp, Ca-diếp lãnh hội được ngay, tức là thâm nhập được điều Phật muốn chỉ. Truyền tâm là như vậy. Lại trong hội chúng tám trăm người, ngài Phong Huyệt lên tòa ngồi nhìn khắp chúng, Tỉnh Niệm liền ngộ. Tại sao? Là vì những người kia không có uẩn tích, không có nuôi dưỡng sâu đậm hạt giống trong tâm cho nên nhìn mà không có dính dáng gì cả. Chỉ có Tỉnh Niệm đã tích lũy hạt giống sâu đậm rồi nên khi thầy nhìn đến, Tỉnh Niệm hiểu được ý của thầy liền ngộ. Vậy ngộ này không phải bốn mắt nhìn nhau rồi ngộ, mà ngộ từ cái tích lũy đầy đủ ở trong tâm mình, cho nên khi gợi đến liền bừng sáng. Chúng ta đừng có hiểu lầm tưởng là lấy mắt nhìn nhau là ngộ, không phải như vậy. Ở ngoài thế gian, khi có tình ý với nhau người ta cũng dùng mắt nhìn nhau thông cảm, còn nếu không có tình ý thì không có thông cảm nhau. Trong đạo vì hạt giống đã nuôi dưỡng đến thời kỳ khai mầm cho nên một phen nhìn là cảm thông ngay, như thế mới hiểu được câu "tứ mục tương cố". Vậy truyền trao không phải là đưa một vật, mà chính khi người thầy muốn chỉ điều gì, người trò liền thông cảm lãnh hội được ý của thầy, đó gọi là truyền trao tâm ấn. Câu 6 Vấn: Như hà thị lãnh chỉ? Đáp: Phản bản hoàn nguyên vô nghĩ nghị, Nhược sanh nghĩ nghị sai quá liễu dã. Dịch: Hỏi: Thế nào là lãnh chỉ? Đáp:

Trở về nguồn gốc không nghĩ bàn, Nếu sanh nghĩ bàn sai lầm mất. Lãnh chỉ là lãnh hội được yếu chỉ thiền. Sở dĩ chúng ta lãnh hội được yếu chỉ thiền là vì chúng ta biết quay lại soi sáng tâm mình, không chạy theo suy nghĩ luận bàn, mà trở về nguồn gốc của tâm. Còn nếu dấy niệm suy nghĩ luận bàn thì sai lầm mất yếu chỉ rồi.

BÀI KỆ I Cừ kim chính thị ngã, Ngã kim bất thị cừ. Nhược năng như thị hội, Phương đắc khế chân như (hay như như). Bốn câu này là trích từ bài kệ của ngài Động Sơn. Khi đi qua cầu nhìn thấy bóng mình ở dưới nước Ngài ngộ, nên có làm bài kệ tám câu, ở đây là trích bốn câu sau. Cừ kim chính thị ngã. Khi đứng trên cầu nhìn xuống nước ngài Động Sơn thấy cái bóng của mình nên nói: Nó nay chính là ta. Cừ là nó, nó là bóng của mình, cho nên nó chính là mình. Nếu nói cái bóng chính là mình, vậy cái thật này không phải là mình sao? Cho nên câu thứ hai nói: Ngã kim bất thị cừ, tức là ta nay không phải nó. Tuy cái bóng chính là mình, nhưng mình không phải là cái bóng. Nói cái bóng mà cũng muốn nói những niệm trong nội tâm của mình. Niệm dấy lên duyên theo cảnh, đó là bóng, nhưng cái bóng đó của mình chớ không phải của ai khác. Nếu cái bóng đó là mình, thì mình là bóng mất rồi! Nếu tâm thể là cái nghĩ suy duyên theo ngoại cảnh, thì cái nghĩ suy đó chợt có chợt không, chợt sanh chợt diệt. Nếu ta là cái chợt có chợt không thì khi không duyên theo ngoại cảnh lúc đó mất ta rồi sao? Thế nên cái nghĩ suy là bóng của mình chớ không phải thật mình, thấy như vậy là thấy đúng lẽ thật. Nếu nhận bóng là mình, thì mình thành ảo ảnh không thật. Nhưng mình còn có cái thật ở trong. Hai câu kệ trên vừa diễn tả cái bóng ở dưới dòng suối, vừa chỉ những vọng tưởng ở nội tâm đang chạy theo ngoại cảnh. Những suy nghĩ vọng tưởng đó chỉ là cái bóng của mình chớ không phải thật mình, cái thật mình luôn luôn hiện hữu ở mắt, ở tai... Như mắt nhìn thì thấy, có thấy là có biết, thấy trắng biết trắng, thấy xanh biết xanh v.v... Thấy màu sắc đâu có suy nghĩ, không suy nghĩ mà vẫn biết, thì cái biết đó không có động. Thí dụ chúng ta đang đi trên con đường, mở mắt nhìn thấy cây cối biết cây cối, thấy người vật biết người vật, thấy cái gì biết cái ấy mà không cần suy nghĩ, cái biết này là hằng hữu. Nơi tai chúng ta cũng vậy, lúc nào cũng đang nghe, nghe tiếng trống biết là trống, nghe tiếng chuông biết là chuông... Nghe tiếng trống tiếng chuông mà không cần suy nghĩ, tuy không suy nghĩ mà vẫn nghe vẫn biết. Cái thấy nghe luôn luôn hiện tiền không đợi suy nghĩ, cho nên cái hiện tiền là cái thật mình, còn cái suy nghĩ là bóng của mình. Lâu nay chúng ta theo bóng mà quên mình, đó là mê, cái mê muôn đời cho bóng là mình, nên cứ chấp mình suy nghĩ thế này là đúng, người kia suy nghĩ thế kia là sai v.v..., cứ chấp như vậy mà tranh cãi hơn thua phải quấy, không nhận ra cái biết hiện tiền không cần suy nghĩ mà bao giờ cũng sẵn có. Như trong kinh Lăng Nghiêm đức Phật nói con mắt lúc nào cũng thấy, ngài A-nan nghi như vậy lúc ngủ hay lúc nhắm mắt thì đâu có thấy. Chúng ta ai cũng đồng ý như ngài A- nan là khi nhắm mắt thì không thấy. Phật hỏi A-nan: Như ông đi vào trong nhà tối không có đèn, ông thấy cái gì? A-nan thưa: Con thấy tối đen.

Phật nói: Nếu ông hỏi người mù ở ngoài đường: Anh thấy cái gì, người mù đáp: Tôi thấy tối đen. Như vậy người mù thấy tối đen cũng như ông vào trong nhà tối thấy tối đen, có khác nhau không? Ông thấy tối đen là có thấy, người mù thấy tối đen cũng có thấy. Ông thấy tối vì ở trong nhà không có đèn, nên không thấy cảnh vật, nếu đốt đèn lên liền

thấy ngay. Như vậy khi thấy tối là tại cảnh tối chớ cái thấy vẫn có. Người mù thấy tối vì màng mây che mắt, không thấy được cảnh bên ngoài, nếu chữa trị lột màng mây đi, làm cho mắt sáng lại thì cũng thấy cảnh vật, như vậy cái thấy đâu có mất bao giờ! Ngay khi ngủ chúng ta nhắm mắt lại, nhưng vẫn thấy, giả sử có ai bật đèn sáng lên, chúng ta cảm thấy chói mắt, như vậy cái thấy lúc nào cũng sẵn có ở mắt. Ở tai cũng thế, lúc nào cũng sẵn có cái nghe. Bình thường chúng ta nói có tiếng mới nghe, còn không tiếng thì không nghe, như vậy là quên mình theo vật. Thí dụ như có tiếng động, như tiếng chuông tiếng trống, thì nghe tiếng chuông tiếng trống, còn nếu không có tiếng chuông tiếng trống thì nghe không tiếng. Tại sao nói không nghe? Vậy mà chúng ta cứ lầm khi nghe không tiếng lại nói là không nghe! Nhưng cái nghe lúc nào cũng sẵn, có tiếng nghe có tiếng, không tiếng nghe không tiếng, có lúc nào là không nghe đâu. Thế nên Phật nói chúng sanh quên mình chạy theo vật. Có vật bên ngoài thì nói có mình, không vật thì nói không có mình, nhưng không ngờ mình là hiện hữu không bao giờ vắng mặt, chỉ có ngoại cảnh là khi có khi không mà thôi. Nếu chấp ngoại cảnh là mình, đó là si mê, không thấy đúng lẽ thật. Tóm lại ý nghĩa hai câu kệ là cái bóng suy nghĩ là ta, tức là cái suy nghĩ đó chính là mình, không phải ai khác. Nhưng ta không phải là nó, tức là cái ta chân thật không phải là cái bóng. Nhược năng như thị hội, Phương đắc khế chân như. Nếu người nào hiểu được như thế, mới có thể khế hợp với chân như. Chúng ta nghe mà lãnh hội được, đó là khế hợp với chân như, còn không hiểu là không khế hợp vậy. Ngộ tự tâm thị Phật, Cố danh liễu đạt chân như. Ngộ tâm mình chính là Phật, gọi là thấu suốt được chân như. Chân như không phải cái gì bên ngoài mà là tâm chân thật của chính mình. Ngộ được tâm đó gọi là Phật, gọi là thấu suốt được chân như. Ngộ tự tâm thị pháp, Cố danh nhất tự pháp môn. Ngộ tâm mình là pháp, gọi là nhất tự pháp môn, tức là pháp môn một chữ, một chữ tâm, vì tất cả pháp đều từ tâm lưu xuất. Khi đức Phật giác ngộ tự tâm rồi, Ngài nói pháp cho chúng ta nghe, tất cả pháp Ngài nói là từ tâm mà ra. Khi nghe pháp chúng ta nhận được tự tâm, vậy chỉ có một chữ tâm thôi. Thế nên từ một chữ tâm mà lưu xuất, rồi ngộ được cũng trở về một chữ tâm, gọi là nhất tự pháp môn. Khi xưa Thiền sư Thanh Nguyên sai đệ tử đem thơ sang Thiền sư Nam Nhạc, trong lá thơ chỉ viết có một chữ Tâm. Như vậy người xưa cũng ngộ ở nhất

tự pháp môn. Còn chúng ta ngày nay có tới Tam tạng Kinh điển, thành ra chúng ta cứ đi loanh quanh mãi không ngộ được. Vạn pháp qui nhất, Cố danh nhất thể Như Lai. Muôn pháp trở về một, hiểu được như vậy gọi là nhất thể Như Lai, tức là chân như một thể. Như vậy muôn pháp không ngoài thể chân như, cho nên nói là muôn pháp trở về một. BÀI KỆ II Đường đường chân diện mục, Lộ lộ chủ nhân ông. Đường đường chân diện mục, đường đường là rành rành, chân diện mục là mặt mắt thật xưa nay của mình. Mặt mắt thật xưa nay hiện rành rành ra đó, chớ không có giấu giếm. Lộ lộ chủ nhân ông, ông chủ nhân bày ra rõ ràng mà chúng ta không nhận thấy. Xin hỏi tất cả quí vị ở đây, có người nào không thấy chăng? Tất cả ai cũng thấy, vậy cái thấy đó là cái gì? Quí vị có nghe chúng tôi giảng không? Có nghe! Như vậy ai cũng thấy, ai cũng nghe, nó hiện rành rành, nó bày lồ lộ ra chớ gì. Thế mà chúng ta không chấp nhận cái đó, chỉ theo cái lăng xăng suy nghĩ cho là mình, còn cái đang thấy đang nghe lại quên mất. Nếu chúng ta sống với cái đang thấy đang nghe, lúc đó tâm chúng ta có tịnh không?

Nghe thì cứ lắng nghe không nghĩ suy gì cả, thấy thì cứ nhìn thấy không phân biệt gì hết, đó là cái chân thật hiện tiền có giấu giếm đâu, cho nên nói rành rành chân diện mục, lồ lộ chủ nhân ông. Bao hàm thiên địa ngoại, Quán triệt sát hải trung. Chân diện mục và chủ nhân ông bao hàm thiên địa ngoại, tức là bao trùm ngoài trời đất và quán triệt sát hải trung, là xuyên suốt cả muôn cõi, sát hải là những cõi nước nhiều như biển. Vậy chân diện mục và chủ nhân ông bao trùm tất cả trời đất và muôn cõi, chớ không phải là cái gì riêng nhỏ. Như hiện giờ chúng ta khởi nghĩ về người thì tâm duyên ở người, khởi nghĩ về vật thì tâm duyên theo vật... Thế nên khi tâm khởi nghĩ thì nó duyên theo từng mảnh vụn của thế gian. Còn nếu chúng ta không nghĩ gì cả thì cái thấy cái nghe của chúng ta trùm khắp không có dính vào đâu, nên nơi nào cũng thấy, nơi nào cũng nghe. Vì vậy cái không tướng và không bị cột trong hình tướng, thì không có giới hạn, còn cái gì có tướng và cột trong hình tướng thì bị giới hạn. Như cái nhà, ngọn núi hay con sông vì có tướng nên có giới hạn. Còn hư không không tướng nên chỗ nào cũng có hư không, cũng như tâm thể không có tướng nên bao trùm tất cả. Dụng thời thành diệu hữu, Tĩnh xứ thái hư không. Khi khởi dụng, tức là khởi tâm làm Phật sự, thì thành diệu hữu tức là có đủ các phương tiện, đủ thứ công dụng để hành sử. Còn chỗ lặng lẽ thì rộng lớn như hư không. Giả sử như khi tôi nghĩ phải thuyết pháp, thì tôi có những công dụng để thuyết pháp. Khi tôi không thuyết pháp, không có nghĩ gì cả, thì tâm tôi ở đâu?

Tôi có tâm không? Tôi vẫn thấy vẫn nghe thường xuyên không thiếu, cái đó đồng với hư không rộng lớn thênh thang. Nhân nhân giai cụ túc, Vật vật tổng viên thông. Người người đều đầy đủ, có ai mà không có cái thấy cái nghe. Ai cũng thấy, cũng nghe, cũng biết, đâu có người nào thiếu. Vật vật thảy viên thông, mỗi vật mỗi vật đều bao trùm thông suốt với nhau. Thí dụ như hiện giờ quí vị nhìn lên, có thấy tôi không? Những cái thấy của quí vị có chọi nhau, có chướng ngại nhau không? Nếu cái thấy có hình tướng, thì cái thấy này làm trở ngại cái thấy kia, nhưng tất cả quí vị đều thấy tôi, không ai bị ngăn ngại cả. Đó gọi là viên thông không chướng ngăn. Như vậy mới thấy tất cả đều dung thông nhau không có trở ngại. Tùng tư lãnh ngộ đắc, Liễu hưu tẩu tây đông. Nếu từ đây mà lãnh ngộ được, thì đâu còn phải chạy đông chạy tây để tìm kiếm Phật, vì Phật chính sẵn nơi mình. Đây là tinh thần Thiền tông Việt Nam. Trong hai bài kệ này, các Thiền sư Việt Nam tóm tắt cho chúng ta hiểu cội gốc của sự tu thiền. Tu thiền là trở về chính mình để nhận rõ ai ai cũng sẵn có cái chân thật. Chỉ vì chúng ta mê lầm nên chạy theo cái giả mà quên đi cái thật. Một khi nhận ra cái thật rồi, không còn mê lầm nữa, chúng ta sẽ yên lòng ngồi tu không có gì phải thắc mắc, không cần phải tìm kiếm nơi đâu. Chúng tôi nghĩ rằng bài này là do Thiền sư Chân Nguyên viết ra, để nói lên đường hướng tu thiền của Phật giáo Việt Nam. *

15. ĐẮC THÚ LÂM TUYỀN THÀNH ĐẠO CA (bài ca Được Thú Lâm Tuyền Thành Đạo)

Sanh có nhân thân,
Ấy là họa cả;
Ai hay cốc được,
Mới ốc là đã.

Tuần này mà ngẫm,
Ta lại xá ta;
Đắc ý cong lòng,
Cười riêng ha hả.
Công danh chẳng trọng,
Phú quí chẳng màng;
Tần Hán xưa kia,
Xem đà nhèn hạ.
Yên bề phận khó,
Kiếm chốn dưỡng thân;
Khuất tịch non cao,
Náu mình sơn dã.
Vượn mừng hủ hỉ,
Làm bạn cùng ta;
Vắng vẻ ngàn kia,
Thân lòng hỉ xả.
Thanh nhàn vô sự,
Quét tước đài hoa;
Thờ phụng Bụt trời,
Đêm ngày hương hỏa.
Tụng kinh niệm Bụt,
Chúc thánh khẩn cầu;
Tam hữu tứ ân,
Ta nguyền được bả.
Niềm lòng vằng vặc,
Giác tánh quang quang;
Chẳng còn bỉ thử,
Tranh nhân chấp ngã.
Trần duyên rũ hết,
Thị phi chẳng hề;
Rèn một tấm lòng,
Đêm ngày đon đả.
Ngồi cong trần thế,
Chẳng quản sự thay;
Vắng vẳng ngàn kia,
Dầu lòng dong thả.
Học đòi chư Phật,
Cho được viên thành;
Xướng khúc vô sanh,

An thiền tiêu sá (sái).
Ai ai xá cốc,
Bằng huyễn chiêm bao;
Xẩy tỉnh giấc hòe,
Châu rơi lã chã.
Cốc hay thân huyễn,
Chẳng khác phù vân;
Vạn sự giai không,
Tựa dường bọt bể.
Đem mình náu tới,
Cảnh vắng ngàn kia;
Dốc chí tu hành,
Giấy sồi vó vá.
Lành người chăng chớ,
Dữ người chăng hay;
Ngậm miệng đắp tai,
Hề chi họa cả.
An thân lập mệnh,
Thời tiết nhân duyên;
Cắt thịt phân cho,
Dầu là chim cá.
Thân này chẳng quản,
Bữa đói bữa no;
Địa thủy hỏa phong,
Dầu là biến hóa.
Pháp thân thường trụ,
Phổ mãn thái hư;
Hiển hách mục tiền,
Viên dung lõa lõa.
Thiền tông chỉ thị,
Mục kích đạo tồn;
Không cốc truyền thanh,
Âm hưởng ứng dã.
Phô người học đạo,
Vô số nhiều thay;
Trúc hóa nên rồng,
Một hai là họa.
Bởi lòng vờ vịt,
Trỏ Bắc làm Nam;

Nhất chỉ đầu thiền,
Sát-na hết cả.
Kệ rằng:
Cảnh tịch an cư tự tại tâm,
Lương phong xuy đệ nhập tùng âm.
Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyển,
Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn câm (kim).
Dịch:
Sống yên giữa cảnh lặng lòng không,
Gió mát hiu hiu lọt bóng thông.
Dưới gốc, giường thiền, kinh một quyển,
Thanh nhàn hai chữ; đáng muôn đồng.
HUỆ CHI
Giảng:
Đây là bài ca Được Thú Lâm Tuyền Thành Đạo.
Bài "Cư Trần Lạc Đạo Phú" (bài Phú Ở Trong Cõi Trần Mà Vui Với Đạo) là bài phú vua Trần Nhân Tông làm khi đang ở địa vị Thái thượng hoàng, còn bài
"Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca" là khi Ngài xuất gia, lên ở trên núi rừng,
Ngài được niềm vui ngộ đạo nên làm bài ca này. Chỉ đọc tựa đề chúng ta cũng thấy được tâm trạng Ngài đối với sự tu hành. Thú là đến, lâm là rừng, tuyền là suối, tức là lên được trên núi rừng suối tu rồi thành đạo nên làm bài ca này. Sanh có nhân thân, Ấy là họa cả; Ai hay cốc được, Mới ốc là đã. Phàm người sanh ra, có thân này ấy là họa lớn. Có thân là họa dù là thân một ông vua cũng là họa như thường. Tại sao? Vì có thân thì có bệnh, già, chết, đó là họa! Thế mà con người lại quên họa đó, cứ nghĩ thân này là quí trọng, nhất là khi được địa vị cao sang làm vua, làm quan lại càng quí trọng thân hơn nữa. Nhưng với cái nhìn của Ngài thì có thân là họa. Ai hay cốc được là ai hay biết được như vậy. Mới ốc là đã. Ốc là gọi, đã là thấu suốt, là thông hiểu. Người nào biết rõ được thân này là họa, đó mới gọi là người thấu suốt, hiểu thông được nghĩa đạo. Như vậy qua bốn câu này Ngài nói với chúng ta: Ai sanh ra có thân đều là phải khổ sanh già bệnh chết nên nó là họa chớ không phải là điều sung sướng, hạnh phúc. Nếu ai thấu hiểu được lẽ này mới gọi là người thông hiểu lý đạo. Tuần này mà ngẫm, Ta lại xá ta; Đắc ý cong lòng, Cười riêng ha hả. Tuần này mà ngẫm là trong thời gian được lên ở núi rừng này mà suy gẫm. Ta lại xá ta, xá là kính là quí. Nghĩa là ở trong hoàn cảnh sang cả, hưởng đủ hạnh phúc thế gian mà không màng, bỏ cả ngai vàng, bỏ hết sang giàu phú quí, đi lên rừng núi tu, gẫm lại ta cũng phục ta. Ngài thì đáng phục chớ chúng ta thì không phục mình được phải không? Đắc ý cong lòng, cười riêng ha hả. Cong là trong. Ngẫm như thế rồi, trong lòng đắc ý nên ngồi cười ha hả. Như vậy chúng ta thấy một vị vua đang ở triều đình, ngồi trên ngai vàng đủ cả quyền uy mà gan dạ bỏ lên rừng núi ngồi yên tu, rồi gẫm lại Ngài phục Ngài quá nên ngồi cười ha hả. Trái lại chúng ta lên rừng núi rồi, nhiều khi cũng còn tiếc thành thị. Thành thị của ai mà tiếc? Còn chính Ngài là người làm chủ, trong địa vị vua chúa mà bỏ được lên rừng núi ngồi

ngẫm lại thì cười thích. Tâm niệm đó thật là ít có! Công danh chẳng trọng, Phú quí chẳng màng; Tần Hán xưa kia, Xem đà nhèn hạ. Ngài xét thấy đối với công danh Ngài không trọng, đối với phú quí Ngài cũng chẳng màng. Tại sao? Vì như thuở xưa đời Tần đời Hán bên Trung Hoa, rốt cuộc rồi cũng là nhèn hạ. Nhèn là hèn. Rốt cuộc rồi cũng đều là kẻ hèn hạ chớ có được gì cao siêu đâu. Như vậy ở Trung Hoa đời Tần đời Hán là hai đời nổi tiếng thời cổ mà cuối cùng cũng không ra gì. Xét như vậy Ngài thấy công danh phú quí không đáng cho mình phải bận tâm. Yên bề phận khó, Kiếm chốn dưỡng thân;

Khuất tịch non cao, Náu mình sơn dã. Thế nên Ngài mới yên bề phận khó, khó là nghèo. Nghĩa là yên bề làm kẻ nghèo hèn. Kiếm chốn dưỡng thân là tìm lên núi rừng ở tu. Khuất tịch non cao là ở trên non cao vắng vẻ. Náu mình sơn dã là ẩn mình nơi núi rừng. Vượn mừng hủ hỉ, Làm bạn cùng ta; Vắng vẻ ngàn kia, Thân lòng hỉ xả. Nay ở trên rừng núi vui với khỉ vượn, vượn mừng hủ hỉ. Khỉ vượn làm bạn thân hủ hỉ qua ngày chớ không còn ai khác. Vắng vẻ ngàn kia, thân lòng hỉ xả. Ngàn là rừng, nhờ ở trong cảnh yên vắng nơi rừng núi mà thân và tâm vui vẻ buông bỏ hết không còn bận bịu điều gì. Quí vị nghĩ một ông vua ở trong triều, những cảnh đẹp những thú vui đầy tràn trước mắt nhưng không thích hưởng, lại lên trên rừng núi ở, vui với khỉ vượn, lòng thanh thản nhẹ nhàng buông bỏ tất cả. Kiểm lại người hiện nay tu hành ra sao? Nhiều khi lên được chỗ núi rừng tu nhưng lâu lâu ngồi cũng nhớ thành thị, nhớ đủ việc, còn Ngài trong cảnh hết sức sang trọng mà khi lên rừng núi lại vui thích. Thanh nhàn vô sự, Quét tước đài hoa; Thờ phụng Bụt trời, Đêm ngày hương hỏa. Ngài lên trên núi làm gì? Làm kẻ thanh nhàn vô sự không phải bận bịu lo nghĩ điều gì. Việc làm của Ngài ở trên núi như thế nào? Quét tước đài hoa là quét chỗ đài sen thờ Phật. Thờ phụng Bụt trời. Bụt là Phật, nghĩa là thờ phụng Phật trời. Đêm ngày hương hỏa là ngày đêm thắp hương, đốt đèn cúng Phật. Tụng kinh niệm Bụt, Chúc thánh khẩn cầu; Tam hữu tứ ân, Ta nguyền được bả. Tam hữu là ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Tứ ân là bốn ơn: Ơn Phật, ơn thầy Tổ, ơn cha mẹ, ơn quốc gia hay là ơn Phật, ơn cha mẹ, ơn đàn-na thí chủ, ơn quốc gia. Chữ bả là trả. Nghĩa là ngày đêm tụng kinh niệm Phật nguyền trả được bốn ân ba cõi, đó là sở nguyện của Ngài. Đến nội tâm: Niềm lòng vắng vặc, Giác tánh quang quang; Chẳng còn bỉ thử, Tranh nhân chấp ngã. Niềm lòng vắng vặc, niềm là niệm, vắng vặc là sáng. Nghĩa là những niệm khởi trong lòng đều lặng lẽ, không còn lăng xăng che lấp nữa. Giác tánh quang quang tức là tánh giác sáng rỡ rỡ. Chẳng còn bỉ thử là chẳng còn kia đây. Tranh nhân chấp ngã là không còn sự tranh chấp qua lại là ta là người nữa. Như vậy qua

bốn câu này chúng ta thấy được nội tâm của Ngài khi tu trên núi, lòng Ngài lặng lẽ trong sáng, tánh giác hiện tiền sáng rỡ, dứt sạch tâm bỉ thử, nhân ngã, chấp mình khinh người. Trần duyên rũ hết, Thị phi chẳng hề; Rèn một tấm lòng, Đêm ngày đon đả. Trần duyên rũ hết là những duyên trần rũ sạch, không còn đeo mang nữa. Thị phi chẳng hề là chuyện phải quấy cũng không nghĩ bàn, không bận lòng. Như vậy khi tu thì rũ hết trần duyên, không còn nghĩ về thị phi. Đối với quí vị hai câu này dễ làm không? Trần duyên đã rũ sạch chưa? Chỉ rũ độ phân nửa nên cũng còn bận bịu một chút. Thế nên quí vị thấy việc tu cũng đơn giản, nhưng vì chúng ta không chịu đơn

giản, vẫn còn muốn phiền hà nên rồi đeo mang. Rèn một tấm lòng, đêm ngày đon đả. Đon đả là săn đón, là sốt sắng. Nghĩa là đêm ngày luôn luôn sốt sắng rèn tấm lòng mình được trong sạch. Ngồi cong trần thế, Chẳng quản sự thay; Văng vẳng ngàn kia, Dầu lòng dong thả. Cong là trong. Ngồi cong trần thế, chẳng quản sự thay là ngồi trong cõi đời mà chẳng quản nệ gì sự đời thay đổi, mặc nó hay, mặc nó dở, không màng tới. Văng vẳng ngàn kia, dầu lòng dong thả. Dong là thong. Ở miền rừng núi lặng lẽ mặc tình lòng mình được thong thả. Như vậy tuy vẫn còn sống trên cõi đời nhưng những gì thay đổi của cuộc đời, mình không bận tâm đến, nơi núi rừng vắng vẻ lòng mình mặc tình thong thả an vui. Học đòi chư Phật, Cho được viên thành; Xướng khúc vô sanh, An thiền tiêu sá (sái). Nay Ngài học theo ai? Học đòi chư Phật, cho được viên thành. Học theo chư Phật để làm sao cho mình cũng được viên thành Phật quả. Khi ấy xướng khúc vô sanh, nghĩa là thổi bản nhạc vô sanh. An thiền là cảnh thiền được an, tiêu sá là tiêu sái tức là tự do tự tại. An thiền tiêu sá là nơi cảnh thiền được an tĩnh thảnh thơi tự tại. Ai ai xá cốc, Bằng huyễn chiêm bao; Xẩy tỉnh giấc hòe, Châu rơi lã chã. Ai ai xá cốc là mỗi người phải nên biết. Bằng huyễn chiêm bao, cuộc sống trên thế gian này giống như giấc mộng, như huyễn thuật, không có gì thật. Xẩy tỉnh giấc hòe là chợt tỉnh giấc mộng. Giấc hòe là chuyện một người ngủ mê dưới gốc hòe, mộng thấy thi đỗ, được vua chọn làm phò mã, được làm quan… Nhưng

khi thức tỉnh rồi thì châu rơi lã chã, nghĩa là nước mắt rơi lã chã, thấy cuộc đời là chiêm bao, là ảo mộng, có gì thật đâu mà thế gian lại mê say! Cốc hay thân huyễn, Chẳng khác phù vân; Vạn sự giai không, Tựa dường bọt bể. Cốc hay thân huyễn là biết hay thân này như huyễn như hóa, chẳng khác phù vân, chẳng khác mây nổi, chợt thấy đó rồi tan đó, không có gì lâu dài. Vạn sự giai không là muôn việc đều trở thành không. Tựa dường bọt bể, giống như bọt ngoài biển cả, thấy một chùm, một khối rồi một cơn sóng vỗ nó tan nát, không có gì thật. Đem mình náu tới, Cảnh vắng ngàn kia; Dốc chí tu hành, Giấy sồi vó vá. Vó vá là may vá hay chắp vá. Nghĩa là đem mình ẩn nơi cảnh rừng núi vắng vẻ yên tĩnh dốc chí tu hành, có khi lấy giấy dán có khi dùng chỉ gai thô kết lại để mặc chớ không dùng y phục tốt đẹp. Lành người chăng chớ, Dữ người chăng hay; Ngậm miệng đắp tai, Hề chi họa cả. Những câu này chúng ta phải thuộc. Lành người chăng chớ, chăng chớ là chẳng có để ý đến. Người được điều gì hay tốt mình không bận nhớ nghĩ. Dữ người chăng hay là người dữ mình cũng không cần biết. Tóm lại cái hay của người cũng không màng, cái dữ của người cũng không cần biết. Ngậm miệng đắp tai, ngậm miệng là im lìm không nói, đắp tai là không thèm nghe. Hề chi họa cả, có cái gì là họa đâu. Chúng ta hiện nay thế nào? Vì lành người thì chớ, dữ người thì hay nên rồi miệng mở tai nghe, do đó họa cả đến liên tục. Nếu chúng ta được như Ngài dạy thì họa không đến với mình. An thân lập mệnh, Thời tiết nhân duyên; Cắt thịt phân cho, Dầu là chim cá. Người tu tìm được nơi non cao yên ẩn tu hành, đó là an thân lập mệnh. Tùy theo thời tiết nhân duyên cố gắng tu rồi có ngày được sáng. Khi ấy đối với chúng sanh chung quanh cắt thịt phân cho, sẵn sàng bố thí cả thân mạng, dù là chim cá mình cũng sẵn lòng. Khi đã quyết tâm ẩn tu nơi rừng núi thì không còn quí tiếc thân nữa. Thân này chẳng quản, Bữa đói bữa no; Địa thủy hỏa phong, Dầu là biến hóa.

Những câu này quí vị phải ráng thuộc. Thân này chẳng quản nghĩa là không màng tới, nó muốn bệnh, muốn đau gì mặc nó không có gì quan trọng. Bữa đói bữa no cũng được, đừng nói bữa nay sao tri khố cho ăn dở quá! Địa thủy hỏa phong, dầu là biến hóa. Nhớ thân này do bốn đại đất nước gió lửa hợp lại, mặc tình nó muốn đổi thay, còn cũng tốt, tan rã cũng xong, không bận bịu lo buồn. Đó là chỗ chân thành của người tu. Chúng ta có được như thế chưa, hay tứ đại vừa rung rinh là đã khổ sở? Pháp thân thường trụ, Phổ mãn thái hư; Hiển hách mục tiền, Viên dung lõa lõa. Như vậy thân tứ đại này tùy nó còn mất không có gì quan trọng, việc quan trọng của chúng ta là phải nhận ra pháp thân thường trụ. Pháp thân thường trụ đó đầy dẫy khắp cả thái hư, rõ ràng trước mắt, viên dung lõa lõa. Lõa lõa là xán lạn. Pháp thân đó viên dung xán lạn. Tóm lại Ngài nói đối với thân tứ đại, dù nó đói no bệnh hoạn gì cũng không quan trọng, mà điều quan trọng là chúng ta phải nhận thấy được pháp thân thường trụ để rồi ứng dụng sống, thấy nó hiện tiền rõ ràng xán lạn. Thiền tông chỉ thị, Mục kích đạo tồn; Không cốc truyền thanh, Âm hưởng ứng dã. Nói về Thiền tông chỉ dạy, Ngài bảo như thế nào? Mục kích đạo tồn là mắt thấy đạo hiện tiền, tức là đạo ở ngay trước mắt chớ không phải ở đâu xa. Không cốc truyền thanh, âm hưởng ứng dã, nghĩa là hang trống dội tiếng, chỉ là âm hưởng. Chúng ta học thiền chủ yếu là phải nhận ra ngay cái thực tế cụ thể hiện trước mắt, chớ không phải chỉ theo âm thanh hay tiếng tăm. Âm thanh tiếng tăm là cái hư dối không thật, chúng ta phải nhận ra cái thật ngay nơi mình. Phô người học đạo, Vô số nhiều thay; Trúc hóa nên rồng, Một hai là họa. Phô là so. Vô số nhiều thay là nhiều vô số. Nghĩa là người học đạo, người đi tu tính ra thì rất là nhiều. Trúc hóa nên rồng, một hai là họa. Nhưng người được như cây trúc mà hóa nên rồng tức người đạt đạo thì chỉ có một hoặc hai người thôi. Như vậy người đi tu thì đông vô số nhưng người đạt đạo thì họa là có một hoặc hai. Những câu này cho chúng ta thấy rõ người tu không phải ai cũng đến được chỗ cứu kính, đến được chỉ có một hai người. Tại sao? Bởi lòng vờ vịt, Trỏ bắc làm nam; Nhất chỉ đầu thiền, Sát-na hết cả.

Bởi lòng vờ vịt. Vờ vịt tức là nghi ngờ. Bởi lòng mình nghi ngờ, không nhận thấy, không thấu suốt, cứ quờ quạng, tức là mờ mờ tối tối không biết rõ ràng. Trỏ bắc làm nam, người chỉ phương bắc mình nói là phương nam, hoàn toàn sai lầm. Như vậy chúng ta tu nhưng không được thành công vì trong lòng chúng ta còn mờ mịt, sai lầm. Thế nên Nhất chỉ đầu thiền, sát-na hết cả. Chỉ là ngón tay. Chỉ cần một ngón tay thiền trong khoảng sát-na thì hết sạch, không có gì cả. Ngón tay thiền là sao? Đây là dẫn chuyện ngài Câu Chi. Hỏi thế nào là Phật, Ngài đưa một ngón tay. Hỏi thế nào là đạo, Ngài cũng đưa một ngón tay thôi. Một ngón tay là gì? Là chân kinh nhất tự. Chỉ cần nhận ra thiền một ngón tay thì mọi nghi ngờ đều tan hết. Hiểu như thế mới thấy tại sao ai hỏi gì cũng đưa một ngón tay. Đó là chân kinh nhất tự, đừng nghĩ là trò đùa. Tóm lại, ý Ngài muốn nói người tu được đến nơi đến chốn thì rất ít, còn tu loạng choạng ở giữa đường thì quá nhiều. Sở dĩ quá nhiều là vì đối với đạo chúng ta còn mờ mịt lầm lẫn chưa nhận rõ. Nếu một phen nhận rõ được nhất tự rồi thì trong sát-na tan hết những nghi ngờ lo tính. Ngài kết thúc bằng bốn câu kệ chữ Hán: Cảnh tịch an cư tự tại tâm, Lương phong xuy đệ nhập tùng âm. Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyển, Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn câm (kim). Có hai bản dịch: Bản dịch của Hoàng Xuân Hãn. Cảnh vắng nằm yên thoải

mái lòng, Gió hiu thổi lọt bóng rừng thông. Giường thiền bên cỗi kinh một quyển, Hai chữ thanh nhàn vàng chẳng đồng. Bản dịch của Huệ Chi. Sống yên giữa cảnh lặng lòng không, Gió mát hiu hiu lọt bóng thông. Dưới gốc, giường thiền, kinh một quyển, Thanh nhàn hai chữ đáng muôn đồng. Chữ muôn đồng tức là muôn đồng tiền. Vàng chẳng đồng tức là vàng còn thua. Như vậy bản Hoàng Xuân Hãn dịch câu "lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn câm" là "hai chữ thanh nhàn vàng chẳng đồng" sát nghĩa, dễ hiểu hơn. Tôi giải thích toàn bài. Cảnh tịch an cư tự tại tâm, yên ở trong cảnh lặng lẽ, tâm rất là tự tại. Lương phong xuy đệ nhập tùng âm. Lương phong là gió mát, xuy đệ là thổi qua, nhập tùng âm là vào bóng của cây tùng. Nghĩa là khi chúng ta ở trong cảnh an tịnh, tâm tự tại rồi thì nghe gió mát thổi vào bóng cây tùng. Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyển, nghĩa là giường thiền ở dưới cây thông và một quyển kinh. Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn câm, hai chữ thanh nhàn còn hơn muôn lượng vàng. Muôn lượng vàng không đổi được hai chữ thanh nhàn! Chúng ta thấy tinh thần của ngài Điều Ngự Giác Hoàng là tinh thần Thiền Giáo đồng hành, cụ thể qua câu thứ ba "Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyển", nghĩa là dưới cội cây một

giường thiền, một quyển kinh. Ngài tu thiền mà vẫn đọc kinh. Cảnh thanh nhàn đó quí hơn tất cả vàng bạc châu báu của thế gian. Đọc qua tiểu sử và những tư liệu ngài Trúc Lâm Đại Đầu-đà viết còn sót lại, chúng ta thấy Ngài là một Thiền sư rất đáng cho chúng ta tôn sùng, đồng thời cũng đáng cho chúng ta hãnh diện. Tại sao đáng cho chúng ta tôn sùng? Vì một con người vương giả đã bỏ tất cả công danh phú quí để vào tu chốn rừng sâu. Nếu quí vị có ra Bắc, lên đến núi Yên Tử sẽ thấy đó là một cảnh rừng sâu, Ngài ở tu trên đó không còn bận bịu việc đời. Một lần đi là một lần dứt khoát, không có thái độ lưng chừng. Thế nên Ngài đã nói tất cả chuyện hay chuyện dở của đời Ngài không màng tới, tất cả những thị phi Ngài cũng không để ý. Ngài chỉ dồn hết tâm lực trong sự tu. Bởi dồn hết tâm lực trong việc tu nên trong thời gian ngắn Ngài đạt được đạo. Đó là một điều quí báu đáng cho chúng ta noi theo. Thế nên tôi nói phải có thái độ dứt khoát. Là một ông vua, nếu còn bận bịu việc triều chính, bận bịu việc lợi ích cho dòng họ thì chắc rằng Ngài không dứt khoát được. Thế mà Ngài quyết tâm tu, dứt khoát buông bỏ hết, chủ yếu là đạt đạo thôi. Do đó Ngài đạt được sở nguyện nên nói Ngài thành đạo. Khi đạt đạo rồi Ngài tùy duyên làm lợi ích cho chúng sanh, ra đi giáo hóa khắp cả trong nước, khuyên dân tu hành, đồng thời hướng dẫn chư Tăng tu hạnh xuất gia và một số chư Tăng, cư sĩ tu hạnh Bồ- tát. Đó là nói về chỗ cao quí của đời Ngài. Đến niềm hãnh diện là: Thuở xưa, mở đầu cho Phật giáo trên thế gian này là một vị Thái tử đã bỏ cung điện đi tu được giác ngộ thành Phật. Gần đây ở Việt Nam chúng ta có một ông vua đi tu, cũng ngộ đạo và cũng truyền bá Phật pháp. Như vậy một vị Thái tử đi tu và một ông vua đi tu thì hai việc đó không hơn không kém bao nhiêu, hai vị đều ở trong hoàn cảnh sang cả mà bỏ hết để đi tìm đạo. Như vậy đạo của Thái tử Tất-đạt-đa đi tìm phải là cao quí, phải là siêu thoát hơn tất cả những gì cao quí của thế gian. Do đó khi được đạo rồi Ngài đem truyền bá, ai cũng kính mến, ai cũng phục một người bỏ hết những niềm vui, hạnh phúc của trần tục để tìm một cái gì cao quí nhất mà trên thế gian này không gì bì được. Đến một ông vua đời Trần đi tu, có nói lên được ý đó không? Cũng như vậy, tất cả danh vọng sang quí của thế gian Ngài thấy không quan trọng, nó

như trò chơi, như ảo mộng, chỉ có đạo giác ngộ là trên hết, vì thế Ngài từ bỏ tất cả để đi tìm sự giác ngộ. Một ông vua đi tu làm được việc đó có phải là niềm hãnh diện cho một dân tộc nói chung, cho người học Phật nói riêng rằng chúng ta có một vị Tổ xứng đáng? Mở đầu là một vị Thái tử đi tu thành Phật và đây là một ông vua đi tu được giác ngộ làm Tổ, như vậy là một niềm hãnh diện của dân tộc Việt Nam, của người học Phật Việt Nam. Thế mà từ trước đến nay chúng ta thờ ơ, không nhìn tường tận lẽ đó, nên chủ trương của tôi là làm sống dậy Phật giáo Việt Nam, mà Phật giáo Việt Nam tức là Phật giáo đời Trần. Tại sao? Vì Phật giáo đời Trần là một đạo Phật cao siêu vượt ngoài tất cả cái tầm thường của thế gian. Nếu nó tầm thường thì ông vua không đi tu. Người thế gian ai cũng mơ ước được làm vua, vì người ta nghĩ ông vua là tột bực rồi, ở trên chỗ tột bực đó mà không màng lại đi tìm cái khác, thì cái khác phải cao quí hơn. Vua đời Trần, Trần Thái Tông bỏ ngôi đi tu, đến Trần Thánh Tông tuy ngồi trên ngôi nhưng cũng vẫn tu, đến Trần Nhân Tông

thì bỏ ngôi đi tu, đạt được đạo. Phật giáo đời Trần nói lên tinh thần cao siêu của đạo Phật vượt trên tất cả những gì trần tục. Không phải như sau này những ông quan, những ông đồ thi rớt hay ở đời có gì trắc trở buồn chán vô chùa tu, việc đó tầm thường quá. Còn ngay trong cảnh đầy đủ tất cả, sang quí hơn hết mà vẫn từ bỏ đi tu, đó là đi tìm cái gì phi thường chớ không phải tầm thường. Làm sống dậy tinh thần đó để thấy Phật giáo là một cái siêu thoát phi thường chớ không phải tầm thường như người ta hay gán cho những người thất thời thất thế vào chùa ẩn dương nương Phật qua ngày. Đó là chỗ mà tôi chú tâm, tôi mong mỏi những người tu sau này phải có tinh thần cao thượng, nhìn thấy cái quí của người trước để học hỏi theo. Nếu không thì bước vào chùa từ một con người bỏ hết cha mẹ, gia đình, bỏ hết việc xã hội rồi lâu ngày thành một ông thầy cúng, thật là bỏ nghề này qua nghề khác chớ không có gì cao siêu cả. Vậy còn gì gọi là giá trị của Phật pháp. Thế nên chúng ta phải thấy được điểm đó để nêu ra cho mọi người biết rằng Phật pháp ở Việt Nam thật cao quí, chớ không phải tầm thường như hiện nay chúng ta thấy. Đó là điều tôi muốn nhắc cho tất cả quí vị biết. D

TỔ THỨ HAI PHÁI TRÚC LÂM THIỀN SƯ PHÁP LOA (1284 – 1330) DỊCH Sư tên thật là Đồng Kiên Cương, sanh năm Thiệu Bảo thứ sáu (1284) ngày mùng bảy tháng năm, quê làng Cửu La, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cha là Đồng Thuần Mậu, mẹ là Vũ Từ Cứu. Trước khi sanh Sư, thân mẫu nằm mộng thấy có người trao cho thanh thần kiếm, bà thích lắm nhận lấy. Từ đó, bà biết có thai. Vì trước kia bà sanh liền tám người con gái nên chán ngán, phen này bà cố tình uống thuốc phá thai, nhưng đều vô hiệu. Đến khi sanh ra Sư, bà mừng lắm, đặt tên là Kiên Cương. Sư thiên tư dĩnh ngộ miệng không nói lời ác, ăn không thích thịt cá. Niên hiệu Hưng Long thứ hai (1304), Điều Ngự (Nhân Tông) dạo đi các nơi, phá dâm từ (miếu thờ thần không chánh đáng) và ban pháp dược, đến mạn sông Nam Sách. Sư đến lễ bái xin xuất gia, năm này Sư được hai mươi mốt tuổi. Điều Ngự trông thấy bằng lòng nói: “Kẻ này có đạo nhãn, sau ắt làm pháp khí, vui vẻ tự đến đây.” Ngài bèn cho hiệu là Thiện Lai, dẫn về liêu Kỳ Lân ở Linh Sơn cạo tóc và thọ giới Sa-di. Ngài dạy đến tham vấn với Hòa thượng Tánh Giác ở Quỳnh Quán. Ở đây, Sư tìm đủ cách thưa hỏi mà không được khai ngộ. Sư tự đọc bộ kinh Hải Nhãn (có lẽ kinh Lăng Nghiêm) đến bảy chỗ hỏi tâm và đoạn dụ khách trần ở sau, xem đi xem lại

nhiều lần, bỗng nhiên Sư có chỗ vào. Sư từ tạ Hòa thượng Tánh Giác, trở về tham yết với Điều Ngự. Gặp lúc Điều Ngự thượng đường, Sư ra thưa hỏi liền được tỉnh. Điều Ngự nhận biết bèn cho Sư theo hầu hạ Ngài. Một hôm, Sư trình cả ba bài tụng, bị Điều Ngự chê cả. Sư thưa thỉnh mấy phen, Điều Ngự dạy phải tự tham. Sư vào phòng đầu óc nặng trĩu, thức đến quá nửa đêm, trông thấy bông đèn tàn rụng xuống. Sư chợt đại ngộ. Sư đem chỗ ngộ trình lên Điều Ngự. Ngài thầm nhận ấn khả. Từ đây, Sư thệ tu theo mười hai hạnh Đầu-đà (khổ hạnh). Đến niên hiệu Hưng Long thứ mười ba (1305), Điều Ngự đem Sư lên liêu Kỳ Lân cho thọ giới Tỳ-kheo và giới Bồ-tát. Thấy chỗ tham học của Sư đã thành đạt, Điều Ngự cho hiệu là Pháp Loa. Năm Hưng Long thứ mười lăm, Sư được hai mươi bốn tuổi, Điều Ngự trụ ở am Thiên Bảo Quan có bảy tám người thị giả mà Sư là đứng đầu. Điều Ngự vì Sư giảng Đại Huệ Ngữ Lục. Đến tháng năm, Điều Ngự lên ở am trên đảnh Ngọa Vân Phong. Ngày rằm làm lễ Bố-tát (sám hối tụng giới) xong, Điều Ngự đuổi mọi người xuống, lấy y bát và viết tâm kệ trao cho Sư dạy khéo gìn giữ. Năm Hưng Long thứ mười sáu (1308) vào ngày mùng một tháng giêng, Sư vâng lệnh Điều Ngự làm lễ nối pháp trụ trì tại nhà Cam Lồ chùa Siêu Loại. Khai lễ có vua Anh Tông và đình thần đến dự. Điều Ngự lên đàn thuyết pháp rồi nhường chỗ cho Sư giảng đạo. Lễ xong, Điều Ngự đặt Sư kế thế trụ trì chùa Siêu Loại và làm chủ sơn môn Yên Tử, là đời thứ hai của phái Trúc Lâm. Điều Ngự còn trao

cho Sư hơn hai trăm bộ kinh sử và bảo Anh Tông sung cúng vào chùa cả trăm khoảnh ruộng. Tháng mười một năm ấy (1308), Điều Ngự tịch, Sư phụng mạng cung nghinh xá-lợi về kinh đô. Trở về núi, Sư soạn lại những bài tụng của Điều Ngự lúc ở Thạch Thất làm thành quyển Thạch Thất Mị Ngữ. Năm Hưng Long thứ mười chín (1311), Sư phụng chiếu tiếp tục khắc bản Đại Tạng Kinh. Sư giao Bảo Sát làm chủ việc này. Tháng tư, Sư giảng Truyền Đăng Lục tại chùa Siêu Loại. Sau đó Huyền Quang trình kiến giải, Sư đều chấp nhận. Năm Hưng Long thứ hai mươi mốt (1313) vào tháng chín, Sư phụng chiếu đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lượng Giang định chức cho tăng đồ. Chúng tăng từ đây mới có sổ bộ, chính Sư là người cầm sổ bộ ấy. Lúc đó, Sư độ hơn một ngàn vị tăng. Về sau cứ ba năm một lần độ tăng như thế. Năm Đại Khánh thứ tư (1317) đời Trần Minh Tông, vào tháng hai, Sư bệnh nặng. Sư đem y của Điều Ngự và viết bài tâm kệ trao cho Huyền Quang, pháp khí và gậy trao cho Cảnh Ngung, phất tử trao cho Cảnh Huy, gậy tre trao cho Huệ Quán, pháp thơ và pháp cụ trao cho Huệ Nhiên, linh vàng trao cho Hải Ấn, sử vàng trao cho Huệ Chúc. Sau ít hôm, bệnh Sư được lành. Những hàng Thái hậu, Công chúa, Vương công, quí khanh đều thỉnh Sư truyền giới xuất gia hoặc giới Bồ-tát, cho đến vua Trần Anh Tông cũng xem như đệ tử. Họ đua nhau cúng đất, vàng, tiền để Sư lập chùa, đúc tượng Phật, in kinh quá nhiều, đến nỗi Sư phải tự xin giảm dần những số quyên cúng, thuyền của vua cấp cho Sư tiện việc đi lại và về kinh đô, Sư cũng từ chối không nhận. Năm đầu Khai Hựu (1329), đời Trần Hiến Tông, Sư mở thêm cảnh Côn Sơn và Thanh Mai Sơn, làm thành danh lam thắng cảnh. Sư có làm bài thơ đề là Luyến Thanh Sơn: Âm: Sơ sấu cùng thu thủy Sàm nham lạc chiếu trung Ngang đầu khán bất tận Lai lộ hựu trùng trùng. Dịch: Thưa gầy làn nước vút, Chót vót ánh soi trong. Ngẩng đầu coi chẳng hết, Đường tới lại trùng trùng. Trần Tuấn Khải Gần mãn đời Sư, kiểm những công tác Phật sự: đúc tượng Phật kể cả lớn và nhỏ có hơn một ngàn ba trăm

(1300) vị; tạo đại già-lam được hai ngôi; xây tháp được năm ngọn; lập tăng đường hơn hai trăm (200) sở; độ tăng và ni hơn một muôn năm ngàn (15.000) người; in được một bộ Đại Tạng Kinh; đệ tử đắc pháp hơn ba ngàn (3.000) người; thành Đại Pháp sư có sáu vị. Năm Khai Hựu thứ hai (1330) ngày mùng năm tháng hai, Sư phát bệnh, trong hội giảng kinh Hoa Nghiêm tại An Lạc tàng viện. Đến ngày mười một thì

bệnh rất nặng. Ban đêm Huyền Quang đứng hầu, thấy Sư ngủ mà nói ra tiếng: Hồng! Hồng! Huyền Quang liền thưa:- Tôn giả nói mớ chăng? Sư đáp:- Ngủ thì nói mớ, chẳng ngủ thì chẳng nói mớ. Huyền Quang:- Đâu thể ngủ với thức là một. Sư bảo:- Ngủ với thức là một. Huyền Quang:- Đâu thể bệnh cùng chẳng bệnh là một? Sư bảo:- Bệnh cũng chẳng có can gì y, chẳng bệnh cũng chẳng can gì y. Huyền Quang:- Tại sao lại có tiếng nói ra ngoài? Sư bảo:- Nghe tiếng gió thổi cây thì thế nào? Huyền Quang:- Tiếng gió thổi cây, người nghe chẳng lầm, trong khi ngủ mà nói mớ thì dễ lầm người. Sư bảo:- Người ngu cũng vẫn lầm tiếng gió thổi cây. Huyền Quang:- Chỉ một bệnh này đến chết cũng chẳng mạnh. Sư bèn đạp. Huyền Quang lui ra. Từ đây bệnh lại giảm xuống. Đến ngày mười ba, Sư trở về viện Quỳnh Lâm nơi phương trượng cũ mà nằm. Đệ tử các nơi dồn về thưa hỏi xin kệ. Sư vẫn đối đáp và tùy người cho kệ không biết mệt mỏi. Đến ngày mùng một tháng ba, Thượng hoàng Trần Minh Tông đích thân đến thăm bệnh và gọi Thái y đến trị cho Sư. Đến tối mùng ba bệnh Sư trở lại nặng. Huyền Quang thưa:- Xưa nay đến chỗ ấy, buông đi là tốt hay nắm lại là tốt? Sư bảo:- Thảy đều không can hệ. Huyền Quang:- Khi thảy đều không can hệ thì thế nào? Sư bảo:- Tùy xứ tát-bà-ha. Đệ tử đồng đến thỉnh:- Người xưa lúc sắp tịch đều có để kệ dạy đệ tử sao riêng Thầy không có? Sư quở trách họ. Giây lâu bèn ngồi dậy bảo đem giấy viết lại. Sư viết một bài kệ: Âm: Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn, Tứ thập dư niên mộng huyễn gian. Trân trọng chư nhân hưu tá vấn, Na biên phong nguyệt cánh man khoan. Dịch: Muôn duyên cắt đứt, một thân nhàn, Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng. Nhắn bảo mọi người thôi chớ hỏi, Bên kia trăng gió rộng thênh thang. Viết xong, Sư ném bút, an nhiên thị tịch, thọ bốn mươi bảy tuổi. Đệ tử theo lời phó chúc của Sư, đem nhục thể lên nhập tháp tại Thanh Mai Sơn. Đến ngày mười một tháng ba, Thái thượng hoàng ngự bút ban hiệu Sư là TỊNH TRÍ TÔN GIẢ, tháp tên VIÊN THÔNG, tặng mười lượng vàng để xây tháp và đề một bài thi vãn: Âm: Thùy thủ trần hoàn dĩ liễu duyên,

Giác Hoàng kim lũ đắc nhân truyền. Thanh Sơn mạn thảo quan tàng lý, Bích thọ thâm sương xác thuế thiền. Dạ yểm giảng đường kim cổ nguyệt, Hiểu mê trượng thất hữu vô yên. Tương đầu châm giới ta phi tích, Trác tựu ai chương thế lệ huyền. Dịch: Đã hết duyên trần thõng tay đi, Giác Hoàng kim tuyến được truyền y. Thanh Sơn cỏ mọc che phần mộ, Cây biếc trong sương để xác ve. Đêm phủ giảng đường trăng kim cổ, Ngày ngày trượng thất khói mờ che. Thân mến biết bao, ôi! Luyến tiếc, Nhớ công giáo hóa lệ đầy mi. Những tác phẩm của Sư còn lưu truyền lại có: - Đoạn sách lục. - Tham thiền chỉ yếu. (Thiền đạo yếu học?) - Kim Cương đạo tràng đà-la-ni kinh. - Tán Pháp Hoa kinh khoa số. - Bát-nhã tâm kinh khoa. - và một bài kệ thị tịch... GIẢNG: Sư tên thật là Đồng Kiên Cương, sanh năm Thiệu Bảo thứ sáu (1284) ngày mùng bảy tháng năm, quê làng Cửu La, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cha là Đồng Thuần Mậu, mẹ là Vũ Từ Cứu. Trước khi sanh Sư, thân mẫu nằm mộng thấy có người trao cho thanh thần kiếm, bà

thích lắm nhận lấy. Từ đó, bà biết có thai. Vì trước kia bà sanh liền tám người con gái nên chán ngán, phen này bà cố tình uống thuốc phá thai, nhưng đều vô hiệu. Đến khi sanh ra Sư, bà mừng lắm, đặt tên là Kiên Cương. Sư thiên tư dĩnh ngộ, miệng không nói lời ác, ăn không thích thịt cá. Qua đoạn tiểu sử này, chúng ta thấy ngài Pháp Loa đã có chủng tử lành nhiều đời, cho nên khi sanh ra có những đặc điểm khác hơn người thường, nhất là lúc còn bé không nói lời ác, không ăn thịt cá, tức là chay lạt. Niên hiệu Hưng Long thứ mười hai (1304), Điều Ngự (Nhân Tông) dạo đi các nơi, phá dâm từ (miếu thờ thần không chánh đáng) và ban pháp dược, đến mạn sông Nam Sách. Sư đến lễ bái xin xuất gia, năm này Sư được hai mươi mốt tuổi. Điều Ngự trông thấy bằng lòng nói: "Kẻ này có đạo nhãn, sau ắt làm pháp khí, vui vẻ tự đến đây." Ngài bèn cho hiệu là Thiện Lai, dẫn về liêu Kỳ Lân ở Linh Sơn cạo tóc và thọ giới Sa-di. Điều Ngự cho hiệu là Thiện Lai giống như ngày xưa, khi vị nào có chủng tử lành đến xin Phật xuất gia, Phật liền gọi "Thiện lai Tỳ-kheo" tức thì râu tóc rụng hết. Còn ở đây Điều Ngự dẫn Thiện Lai về liêu cạo tóc và cho thọ giới Sa-di.

Ngài dạy đến tham vấn với Hòa thượng Tánh Giác ở Quỳnh Quán. Ở đây, Sư tìm đủ cách thưa hỏi mà không được khai ngộ. Sư tự đọc bộ kinh Hải Nhãn (có lẽ kinh Lăng Nghiêm) đến bảy chỗ hỏi tâm và đoạn dụ khách trần ở sau, xem đi xem lại nhiều lần, bỗng nhiên Sư có chỗ vào. Sư từ tạ Hòa thượng Tánh Giác, trở về tham yết với Điều Ngự. Kinh Hải Nhãn nằm trong Đại tạng bên phần Mật tông, nhưng đối chiếu lại là kinh Thủ Lăng Nghiêm. Ngày xưa lúc chúng tôi ở chùa Phật Quang, khi học kinh Lăng Nghiêm, đến đoạn bảy chỗ hỏi tâm và dụ khách trần, chúng tôi rơi nước mắt. Trong đoạn bảy chỗ hỏi tâm, Phật hỏi A-nan: - Ông lấy cái gì để thấy, lấy cái gì để hâm mộ? A-nan thưa:- Con lấy mắt để thấy và dùng tâm hâm mộ. Phật hỏi:- Mắt ở đâu? A-nan trả lời dễ dàng:- Mắt ở trên mặt. Phật hỏi:- Tâm ở đâu? A-nan trả lời bảy phen mà Phật không thừa nhận, đó gọi là Thất xứ trưng tâm. Đến đoạn sau đức Phật nói về dụ khách trần. Phật muốn chỉ nội tâm chúng ta có chia ra hai loại: chân tâm và vọng tâm. Chân tâm thì hằng hữu thường nhiên, không biến đổi, còn vọng tâm thì sanh diệt liên miên, chợt có chợt không. Song chúng ta không biết được chân tâm, chỉ bám vào vọng tâm cho đó là tâm mình thật. Thế nên đức Phật mới dùng thí dụ khách trần. Như có người chủ nhà cho khách nghỉ trọ qua đêm, sáng lại khách ra đi. Vậy khách có đến rồi ra đi, còn người chủ nhà thì luôn luôn ở tại chỗ. Cũng vậy, vọng tâm giống người khách đến rồi đi, còn chân tâm như người chủ thường ở, không vắng mặt bao giờ. Thí dụ thứ hai là trần, tức là bụi. Buổi sáng mặt trời lên, qua kẽ hở trong nhà có làn ánh sáng chiếu vào, chúng ta nhìn kỹ trong khoảng hư không có ánh sáng thấy rất nhiều hạt bụi di động lăng xăng, đó là trần. Bụi di động lăng xăng nhưng khoảng hư không trong nhà không di động, không đổi dời. Bụi dụ cho vọng tâm, còn hư không trong nhà dụ cho chân tâm. Vậy chân tâm không đổi dời, còn vọng tâm luôn luôn dời đổi. Từ hai ví dụ khách trần, phải hiểu rằng nơi chúng ta có cái chân thật bất sanh bất diệt mà chúng ta quên, lại nhận cái sanh diệt làm tâm mình, vì vậy chúng ta phải luân hồi sanh tử! Ngài Pháp Loa đọc tới đoạn này nghiền ngẫm năm ba phen, bỗng nhiên có chỗ vào, tức là nhận được mình có cái chân thật và không còn bị kẹt trong tướng hư vọng nữa. Ngài từ tạ Hòa thượng Tánh Giác, trở về tham yết với Điều Ngự Giác Hoàng. Gặp lúc Điều Ngự

thượng đường, Sư ra thưa hỏi liền được tỉnh. Điều Ngự nhận biết bèn cho Sư theo hầu hạ Ngài. Một hôm, Sư trình cả ba bài tụng, bị Điều Ngự chê cả. Sư thưa thỉnh mấy phen, Điều Ngự dạy phải tự tham. Sư vào phòng đầu óc nặng trĩu, thức đến quá nửa đêm, trông thấy bông đèn tàn rụng xuống, Sư

chợt đại ngộ. Sư đem chỗ ngộ trình lên Điều Ngự. Ngài thầm nhận ấn khả. Từ đây, Sư thệ tu theo mười hai hạnh đầu-đà (khổ hạnh). Ngài tự tham cứu, đến quá nửa đêm, khi thấy bông đèn tàn rơi xuống, liền được tỉnh giác. Ngài trình chỗ ngộ, Điều Ngự ấn khả. Từ đó về sau Ngài nguyện trọn đời tu theo khổ hạnh (hạnh đầu-đà). Đến niên hiệu Hưng Long thứ mười ba (1305), Điều Ngự đem Sư lên liêu Kỳ Lân cho thọ giới Tỳ-kheo và giới Bồ-tát. Thấy chỗ tham học của Sư đã thành đạt, Điều Ngự cho hiệu là Pháp Loa. Thuở nhỏ ở gia đình Ngài tên là Kiên Cương, khi gặp Điều Ngự xin xuất gia, Điều Ngự gọi là Thiện Lai. Đến khi thấy Ngài ngộ đạo, đủ tư cách làm lợi ích cho chúng sanh, Điều Ngự cho hiệu là Pháp Loa. Chữ Loa có nghĩa là con ốc lớn, mỗi khi có tiệc lễ người ta dùng con ốc để thổi giống như cái tù và, để cho tất cả biết hiệu lịnh mà tụ đến. Như vậy Pháp Loa là cái loa thổi ra chánh pháp. Năm Hưng Long thứ mười lăm (1307), Sư được hai mươi bốn tuổi, Điều Ngự trụ ở am Thiên Bảo Quan có bảy tám người thị giả mà Sư là đứng đầu. Điều Ngự vì Sư giảng Đại Huệ Ngữ Lục. Đến tháng năm, Điều Ngự lên ở am trên đảnh Ngọa Vân Phong. Ngày rằm làm lễ Bố-tát (sám hối tụng giới) xong, Điều Ngự đuổi mọi người xuống, lấy y bát và viết tâm kệ trao cho Sư dạy khéo gìn giữ. Năm hai mươi bốn tuổi Ngài được Điều Ngự truyền pháp và tâm kệ. Năm Hưng Long thứ mười sáu (1308) vào ngày mùng một tháng giêng, Sư vâng lệnh Điều Ngự làm lễ nối pháp trụ trì tại nhà Cam Lồ chùa Siêu Loại. Khai lễ có vua Anh Tông và đình thần đến dự. Điều Ngự lên đàn thuyết pháp rồi nhường chỗ cho Sư giảng đạo. Lễ xong, Điều Ngự đặt Sư kế thế trụ trì chùa Siêu Loại và làm chủ sơn môn Yên Tử, là đời thứ hai của phái Trúc Lâm. Điều Ngự còn trao cho Sư hơn hai trăm bộ kinh sử và bảo Anh Tông sung cúng vào chùa cả trăm khoảnh ruộng. Năm hai mươi lăm tuổi Ngài nối pháp trụ trì và điều khiển cả Giáo hội. Người xưa mới hai mươi mấy tuổi đã lãnh trọng trách. Còn chúng ta ngày nay trên ba mươi tuổi mà chưa dám nhận trách nhiệm, thật là quá nhút nhát. Tháng mười một năm ấy (1308), Điều Ngự tịch, Sư phụng mạng cung nghinh xá-lợi về kinh đô. Trở về núi, Sư soạn lại những bài tụng của Điều Ngự lúc ở Thạch Thất làm thành quyển Thạch Thất Mị Ngữ. Những bài kệ tụng của Điều Ngự, Ngài kết tập lại thành bộ sách để tên là Thạch Thất Mị Ngữ, tức là những lời nói mớ trong thất đá. Thường chúng ta nghĩ lời Phật, lời các bậc Tôn túc là lời vàng ngọc. Nhưng đối với Thiền sư, những lời giảng dạy nói đông nói tây là phương tiện đánh thức người mê. Là lời nói thì không có thật, chỉ tùy duyên tùy cảnh, nên coi như nói mớ, không có giá trị thật. Năm Hưng Long thứ mười chín (1311), Sư phụng chiếu tiếp tục khắc bản Đại Tạng Kinh. Sư giao Bảo Sát làm chủ việc này. Tháng tư, Sư giảng Truyền Đăng Lục tại chùa Siêu Loại. Sau đó Huyền Quang trình kiến giải, Sư đều chấp nhận. Năm Hưng Long thứ hai mươi mốt (1313) vào tháng chín, Sư phụng chiếu đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lượng Giang định chức cho tăng đồ. Chúng tăng từ đây

mới có sổ bộ, chính Sư là người cầm sổ bộ ấy. Lúc đó Sư độ hơn một ngàn vị tăng. Về sau cứ ba năm một lần độ tăng như thế. Mỗi ba năm Ngài độ tăng một lần: Làm sổ bộ,

định chức tăng đồ, mỗi lần độ hơn ngàn vị tăng. Năm Đại Khánh thứ tư (1317), đời Trần Minh Tông, vào tháng hai, Sư bệnh nặng. Sư đem y của Điều Ngự và viết bài tâm kệ trao cho Huyền Quang, pháp khí và gậy trao cho Cảnh Ngung, phất tử trao cho Cảnh Huy, gậy tre trao cho Huệ Quán, pháp thơ và pháp cụ trao cho Huệ Nhiên, linh vàng trao cho Hải Ấn, sử vàng trao cho Huệ Chúc. Sau ít hôm, bệnh Sư được lành. Ngài bệnh nặng tưởng sắp tịch, nên trao y và tâm kệ cho Huyền Quang và trao nhiều vật dụng khác cho các đệ tử. Nhưng sau đó Ngài lành bệnh. Những hàng Thái hậu, Công chúa, Vương công, quí khanh đều thỉnh Sư truyền giới xuất gia hoặc giới Bồ-tát, cho đến vua Trần Anh Tông cũng xem như đệ tử. Họ đua nhau cúng đất, vàng, tiền để Sư lập chùa, đúc tượng Phật, in kinh quá nhiều, đến nỗi Sư phải tự xin giảm dần những số quyên cúng, thuyền của vua cấp cho Sư tiện việc đi lại và về kinh đô, Sư cũng từ chối không nhận. Đây là tinh thần đầu-đà Ngài đã phát nguyện khi trước. Năm đầu Khai Hựu (1329), đời Trần Hiến Tông, Sư mở thêm cảnh Côn Sơn và Thanh Mai Sơn, làm thành danh lam thắng cảnh. Sư có làm bài thơ đề là Luyến Thanh Sơn: Âm: Sơ sấu cùng thu thủy, Sàm nham lạc chiếu trung. Ngang đầu khán bất tận, Lai lộ hựu trùng trùng. Dịch: Thưa gầy làn nước vút, Chót vót ánh soi trong. Ngẩng đầu coi chẳng hết, Đường tới lại trùng trùng. Trần Tuấn Khải Có lên Thanh Mai Sơn, chúng ta thấy bài thơ này rất là thích hợp. Thưa gầy làn nước vút, Chót vót ánh soi trong. Thanh Mai Sơn là nơi có nhiều cây cối, ánh trăng soi rọi trong những vòm cây. Ngẩng đầu coi chẳng hết, Đường tới lại trùng trùng. Ngước đầu nhìn nó không cùng tận. Có nhiều lối để tiến lên trên đó rất là thích thú. Gần mãn đời Sư, kiểm những công tác Phật sự: Đúc tượng Phật kể cả lớn và nhỏ có hơn một ngàn ba trăm (1.300) vị; tạo đại già-lam được hai ngôi; xây tháp được năm ngọn; lập tăng đường hơn hai trăm (200) sở; độ tăng và ni hơn một muôn năm ngàn (15.000) người; in được một bộ Đại Tạng Kinh; đệ tử đắc pháp hơn ba ngàn (3.000) người; thành Đại Pháp sư có sáu vị.

Người xưa thấu tột nguồn tâm, không mắc kẹt ở những đối đãi, những hư giả, nhưng Phật sự các ngài làm không chán mỏi. Chúng ta ngày nay có bệnh nghe nói tu thiền không còn dính mắc danh lợi thì không muốn làm gì cả, chỉ muốn ẩn trong non trong núi. Còn ai ra làm Phật sự thì nói là ham danh ham lợi. Đó là cái nhìn thiển cận. Ngài Qui Sơn có nói: Thật tế lý địa bất thọ nhất trần, Vạn hạnh môn trung bất xả nhất pháp. Nghĩa là: Trên chỗ thật tế, không có dính một mảy bụi, vì chỗ đó không còn đối đãi. Nhưng trên cửa Phật sự, không bỏ một việc nào, đó là thấy tột. Nếu chấp một bên chỗ thật tế không làm gì cả, khi có ai làm việc gì cho là sự tướng, đó là chấp hình thức, là thấy nông cạn. Thế nên thấy người làm được việc chớ có cười chê, mà phải hiểu trên Phật sự việc nào làm được thì cứ làm, còn chỗ cứu kính thì không có hai. Năm Khai Hựu thứ hai (1330) ngày mùng năm tháng hai, Sư phát bệnh, trong hội giảng kinh Hoa Nghiêm tại An Lạc tàng viện. Đến ngày mười một thì bệnh rất nặng. Ban đêm Huyền Quang đứng hầu, thấy Sư ngủ mà nói ra tiếng: Hồng! Hồng! Huyền Quang liền thưa:- Tôn giả nói mớ chăng? Sư đáp:- Ngủ thì nói mớ, chẳng ngủ thì chẳng nói mớ. Huyền Quang:- Đâu thể ngủ với thức là một. Sư bảo:- Ngủ với thức là một. Huyền Quang:- Đâu thể bệnh cùng chẳng bệnh là một? Sư bảo:- Bệnh cũng chẳng có can gì y, chẳng bệnh cũng chẳng can gì y. Huyền Quang:- Tại sao lại có tiếng nói ra ngoài? Sư bảo:- Nghe

tiếng gió thổi cây thì thế nào? Huyền Quang:- Tiếng gió thổi cây, người nghe chẳng lầm, trong khi ngủ mà nói mớ thì dễ lầm người. Sư bảo:- Người ngu cũng vẫn lầm tiếng gió thổi cây. Huyền Quang:- Chỉ một bệnh này đến chết cũng chẳng mạnh. Sư bèn đạp. Huyền Quang lui ra. Từ đây bệnh lại giảm xuống. Đến ngày mười ba Sư trở về viện Quỳnh Lâm nơi phương trượng cũ mà nằm. Đệ tử các nơi dồn về thưa hỏi xin kệ. Sư vẫn đối đáp và tùy người cho kệ không biết mệt mỏi. Đọc đoạn này có một ít dịch giả cho rằng ngài Huyền Quang hay hơn ngài Pháp Loa. Ngài Pháp Loa bị Huyền Quang hỏi một hồi giận quá đạp một cái. Vậy ngài Pháp Loa không tới đâu, chỉ Huyền Quang là cao siêu. Hiểu như vậy thật là tội lỗi, thật quá lệch lạc. Nay chúng tôi giải thích về sự đối đáp giữa hai thầy trò. Khi ngài Pháp Loa ngủ có thốt ra những tiếng: Hồng! Hồng! Huyền Quang mới hỏi: Tôn giả nói mớ chăng? Khi ngủ Ngài nói "Hồng, Hồng", có phải là Ngài nói mớ chăng? Pháp Loa đáp: Ngủ thì nói mớ, chẳng ngủ thì chẳng nói mớ. Ý nói nếu Ngài ngủ tức là mê thì có mớ, còn không mê thì đâu có mớ.

Huyền Quang hỏi: Đâu thể ngủ với thức là một. Pháp Loa bảo: Ngủ với thức là một. Khi chúng ta tu chưa đến nơi đến chốn thì ngủ khác, thức khác. Nếu tu đến nơi rồi thì ngủ thức không hai. Tại sao? Như người mới đi tu, khi còn ở thế gian ăn mặn tiệc tùng với thiên hạ, nhưng vì mới đi tu độ năm tháng bảy tháng nên khi thức thì nhớ giữ giới cữ mặn, cữ rượu, đến lúc ngủ lại thấy ăn mặn uống rượu như người thế gian. Như vậy ngủ và thức là hai đối với người mới tu. Nếu tiến lên chút nữa, tu được năm năm mười năm, coi như ăn chay thuần thục, khi ngủ mộng thấy người mời tiệc tùng dọn rượu và thức ăn mặn, thì lúc đó nói: Không, tôi ăn chay, không ăn mặn, không uống rượu. Vì mình đã thuần, cho nên lúc thức cũng như lúc ngủ đều không có khác. Đó là nói thuần thục về hình thức. Nếu thuần thục đến chỗ cứu kính thì ngủ và thức không hai, nghĩa là khi thức ở trong tỉnh sáng, thì khi ngủ cũng ở trong tỉnh sáng. Như trong kinh thường nói, các vị A-la-hán không có ngủ, vì các ngài nằm nghỉ cũng tỉnh sáng như lúc các ngài thức. Còn chúng ta hiện giờ nằm thì mê ngay, mở mắt thì tỉnh, nằm xuống là mê, nên ngủ thức thành hai. Ngủ thức không hai là khi không còn mê nữa, chỉ nằm nghỉ an thần cho tỉnh sáng thôi. Ở đây ngài Pháp Loa xác nhận: Ngủ với thức là một. Ngài Huyền Quang nói: Đâu thể bệnh cùng chẳng bệnh là một? Nếu ngủ với thức là một, thì bệnh và mạnh cũng là một sao? Như chúng ta hiện giờ khi mạnh thì vui cười, khi bệnh thì rên rỉ, làm sao là một được. Nhưng với người đạt đạo, khi đau liền biết có cái không đau, như vậy bệnh và mạnh cũng là một. Ngài không nói một mà nói: Bệnh cũng chẳng có can gì y, chẳng bệnh cũng chẳng can gì y. Câu trả lời rất hay. Bệnh là thân bệnh, tứ đại bệnh còn cái kia không bệnh, cho nên không can gì y. khi mạnh thì tới lui hoạt động, nhưng cái kia không bị dính mắc gì cả, cho nên chẳng bệnh cũng chẳng can gì y. Huyền Quang hỏi: Tại sao lại có tiếng nói ra ngoài? Nếu không can gì y, tại sao lại nói mớ, tức là có tiếng nói ra ngoài? Pháp Loa bảo: Nghe tiếng gió thổi cây thì thế nào? Cũng như gió thổi qua cây nghe có tiếng động, như chúng ta ở trên rừng thông, gió thổi lá thông reo. Người bệnh khi thở ra có tiếng động cũng giống như tiếng gió thổi ngoài cây, có gì khác đâu. Huyền Quang nói: Tiếng gió thổi cây, người nghe chẳng lầm, trong khi ngủ mà nói mớ thì dễ lầm người. Nghe gió thổi cây, biết tiếng gió thổi cây, nhưng khi ngủ thốt ra những tiếng làm người lầm tưởng muốn nói cái gì.

Pháp Loa bảo: Người ngu cũng vẫn lầm tiếng gió thổi cây. Như khi chúng ta đang ở trong thất, gió thổi lá thông khua rào rào tưởng như mưa tới, cũng là lầm vậy. Huyền Quang nói: Chỉ một bệnh này đến chết cũng chẳng mạnh. Tức là bệnh của thầy đến chết cũng chẳng mạnh. Đây là lời khen hay chê? Đối với trong đạo, lời nói đó là khen, cho nên ngài Pháp Loa mới lấy chân đạp, ngài Huyền Quang lui ra, đó là một hình ảnh đẹp vô cùng. Nhưng người sau không hiểu tưởng ngài Huyền Quang chê ngài Pháp Loa:

chỉ một bệnh này đến chết cũng chẳng mạnh, nên ngài Pháp Loa giận đạp một cái. Hiểu như vậy là sai lầm. Nhớ lại ngày xưa khi đức Phật nhập Niết-bàn, ngài Ca-diếp đang ở xa, nên không có mặt khi nhục thân Phật được đặt vào kim quan chờ ngày trà-tỳ. Ngài Ca- diếp hay tin Phật niết-bàn mới dẫn đồ chúng đi về, nhiễu kim quan Phật ba vòng rồi đảnh lễ. Khi ấy hai bàn chân Phật duỗi ra khỏi kim quan, ngài Ca-diếp quì xuống nắm bàn chân Phật, đó là hình ảnh truyền tâm trong giờ phút cuối cùng. Đến ngài Thanh Nguyên Hành Tư sai Hy Thiên đem thơ sang Thiền sư Hoài Nhượng: - Ngươi đem thơ xong về nhanh, ta sẽ cho chiếc búa nhỏ để lên ở núi. Hy Thiên đem thơ xong về, thưa: - Hòa thượng hứa cho chiếc búa, con xin nhận búa để ở núi. Ngài Thanh Nguyên liền duỗi chân ra, Hy Thiên đảnh lễ, về trụ ở núi. Duỗi chân ra là truyền cho một cái gì, chớ không phải là giận. Nghĩa là việc của người trò đã xong, thầy trao cho cái này để trò an ổn tu hành, trao bằng cách là duỗi chân. Người trò hiểu, liền đảnh lễ, như vậy là thầy trò thông cảm. Còn ở đây qua câu nói của ngài Huyền Quang: Chỉ một bệnh này đến chết cũng chẳng mạnh. Bệnh này là bệnh gì? Tức là bệnh nói rõ sống chết không hai, hay là bệnh và không bệnh không hai, ngủ và thức không hai. Bệnh này tới chết cũng không mạnh, tức là không bao giờ quên. Đó là lời khen, lời tán thán vị thầy đã được một cái chưa bao giờ đổi thay, chưa bao giờ sanh diệt. Người học trò cảm thông được lời nói của thầy, cho nên thầy mới duỗi chân ra. Người học trò liền xá rồi lui. Đó là thầy trò thông cảm chớ đâu có giận. Thế mà nói thầy giận đạp cho một cái, thành ra rất là phàm tục, chỗ này chúng ta cần phải hiểu thật rõ để khỏi lầm lẫn. Bệnh càng ngày càng trầm trọng, nhưng khi có ai xin kệ Ngài vẫn luôn luôn viết kệ cho không biết mệt mỏi. Đến ngày mùng một tháng ba, Thượng hoàng Trần Minh Tông đích thân đến thăm bệnh và gọi Thái y đến trị cho Sư. Đến tối mùng ba bệnh Sư trở lại nặng. Huyền Quang thưa:- Xưa nay đến chỗ ấy, buông đi là tốt hay nắm lại là tốt? Sư bảo:- Thảy đều không can hệ. Huyền Quang:- Khi thảy đều không can hệ thì thế nào? Sư bảo:- Tùy xứ tát-bà-ha. Buông là tốt hay nắm là tốt? Tức là muốn thử vị thầy coi lúc mệt mỏi như thế nào? Ngài bảo: Thảy đều không can hệ. Buông nắm là hai bên, không có dính dáng gì với cái chân thật. Khi thảy đều không can hệ thì thế nào? Ngài bảo: Tùy xứ tát-bà-ha. Câu đáp thật hay đáo để. Tùy nơi mà thênh thang, không có dính mắc chi cả. Đệ tử đồng đến thỉnh: - Người xưa lúc sắp tịch đều có để kệ dạy đệ tử, sao riêng Thầy không có?

Sư quở trách họ. Giây lâu bèn ngồi dậy bảo đem giấy viết lại. Sư viết một bài kệ: Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn, Tứ thập dư niên mộng huyễn gian. Trân trọng chư nhân hưu tá vấn, Na biên phong nguyệt cánh man khoan. Dịch: Muôn duyên cắt đứt, một thân nhàn, Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng. Nhắn bảo mọi người thôi chớ hỏi,

Bên kia trăng gió rộng thênh thang. Đọc bài kệ này chúng ta cảm thấy vui lây với Ngài. Muôn duyên cắt đứt một thân nhàn. Cắt đứt được muôn duyên thật thảnh thơi vô cùng, có gì đâu mà lo sợ. Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng. Hơn bốn mươi năm, vì Ngài thọ được bốn mươi bảy tuổi, chỉ là giấc mộng dài thôi. Nhắn bảo mọi người thôi chớ hỏi. Khuyên các ông đừng hỏi tôi chi nữa. Bên kia trăng gió rộng thênh thang. Khi nhắm mắt rồi, cả một bầu trời trăng trong gió mát mênh mông, đâu có gì phải lo buồn, hỏi han chi cho bận. Ra đi như vậy thật thảnh thơi biết mấy. Viết xong, Sư ném bút, an nhiên thị tịch, thọ bốn mươi bảy tuổi. Đệ tử theo lời phó chúc của Sư, đem nhục thể lên nhập tháp tại Thanh Mai Sơn. Chúng tôi có lên Thanh Mai Sơn viếng tháp của Ngài, đó là chân tháp, vì trong tháp có nhục thể của Ngài. Đến ngày mười một tháng ba, Thái thượng hoàng ngự bút ban hiệu Sư là Tịnh Trí Tôn Giả, tháp tên Viên Thông, tặng mười lượng vàng để xây tháp và đề một bài thi vãn: Thùy thủ trần hoàn dĩ liễu duyên, Giác Hoàng kim lũ đắc nhân truyền. Thanh Sơn mạn thảo quan tàng lý, Bích thọ thâm sương xác thuế thiền. Dạ yểm giảng đường kim cổ nguyệt, Hiểu mê trượng thất hữu vô yên. Tương đầu châm giới ta phi tích, Trác tựu ai chương thế lệ huyền. Dịch: Đã hết duyên trần thõng tay đi, Giác Hoàng kim tuyến được truyền y. Thanh Sơn cỏ mọc che phần mộ, Cây biếc trong sương để xác ve. Đêm phủ giảng đường trăng kim cổ, Ngày ngày trượng thất khói mờ che. Thân mến biết bao, ôi! Luyến tiếc, Nhớ công giáo hóa lệ đầy mi. Bài thi vãn của Thái thượng hoàng thật là hay.

Đã hết duyên trần thõng tay đi. Duyên trần đã hết thì buông tay mà đi, không có gì bận bịu. Giác Hoàng kim tuyến được truyền y. Ngài được Điều Ngự Giác Hoàng truyền y kim tuyến. Thanh Sơn cỏ mọc che phần mộ. Tháp của Ngài ở Thanh Mai Sơn, cỏ mọc che lần lần. Cây biếc trong sương để xác ve. Trong sương mấy con ve sầu lột xác trên cây xanh. Đêm phủ giảng đường trăng kim cổ. Đêm đến ánh trăng phủ giảng đường nơi Ngài hằng thuyết pháp. Ngày ngày trượng thất khói mờ che. Ban ngày khói mờ che khuất thất một trượng của Ngài. Thân mến biết bao, ôi! Luyến tiếc. Thương lắm, ôi luyến tiếc biết bao! Nhớ công giáo hóa lệ đầy mi. Nhớ công ơn giáo hóa của Ngài mà lệ tràn mi. Đây là bài thơ của Thái thượng hoàng tán thán công ơn ngài Pháp Loa và tỏ lòng thương mến luyến tiếc Ngài. Những tác phẩm của Sư còn lưu truyền lại có: - Đoạn sách Lục. - Tham Thiền Chỉ Yếu. (Thiền Đạo Yếu Học?) - Kim Cương Đạo Tràng Đà-la-ni Kinh. - Tán Pháp Hoa Kinh Khoa Số. - Bát-nhã Tâm Kinh Khoa. - Và một bài kệ thị tịch... Học qua ngài Pháp Loa, chúng ta có thể toát yếu một vài điểm cho dễ nhớ. So với các Thiền sư, ngài Pháp Loa tịch sớm nhất, lúc bốn mươi bảy tuổi, lý do là vì khi còn trong bào thai, mẹ uống thuốc phá thai. Đó là cớ để bào thai phải suy yếu, nên tuổi thọ của Ngài không dài. Tuy tuổi thọ ngắn nhưng việc làm của Ngài quá nhiều, người sống tám mươi tuổi chưa chắc bằng được. Năm hai mươi bốn tuổi Ngài đã ngộ đạo, được truyền y bát và tâm kệ, đến hai mươi lăm tuổi lãnh đạo cả Giáo hội, làm chủ sơn môn Yên Tử, đời thứ hai của phái Trúc Lâm. Chỉ trong hai mươi năm, Ngài làm được không biết bao nhiêu công tác: Độ Tăng Ni tu hơn mười lăm ngàn người, độ Phật tử thì nhiều vô số khó mà đếm hết, khắc bản in Đại Tạng Kinh, cất chùa đắp tượng, làm những Phật sự rất nhiều. Nhưng điểm rất quí kính là Ngài ngộ được Tâm tông, tu theo thiền được yếu chỉ cao đẹp và siêu thoát. Tuy ngộ Tâm tông mà Ngài không quên làm những việc như

giảng kinh, truyền giới, hình thức nào Ngài cũng không từ chối, thật đúng với câu: "Thật tế lý địa bất thọ nhất trần, vạn hạnh môn trung bất xả nhất pháp." Ngài không kẹt bên lý, về lý thì Ngài thấu triệt viên mãn, "bất thọ nhất trần". Về sự thì Ngài làm đầy đủ "bất xả nhất pháp". Lý sự viên dung là đặc điểm mà chúng ta phải quí kính ở Ngài.

Lại nữa tuy làm Phật sự rất nhiều mà Ngài vẫn giữ tư cách người tu khổ hạnh, không nhận thuyền rồng của nhà vua tặng để đi lại, số quyên cúng quá nhiều, Ngài cũng giảm bớt không dám nhận. Danh lợi có thừa mà Ngài không thích, đó là điều rất cao quí, chúng ta cần phải học. Khi ra đi, Ngài đi trong tỉnh sáng, không mê mờ kinh hoàng, qua bài kệ trước khi tịch chúng ta thấy rõ điều đó. Người chân tu thực học thì có kết quả tốt đẹp cho đời và đạo hết sức là cụ thể. Trong đường lối của Ngài do Điều Ngự Giác Hoàng dạy, Ngài đã từng giảng kinh như kinh Hoa Nghiêm và giảng lục cho đồ đệ. Như vậy là đúng với tinh thần Thiền giáo đồng hành, không phải nghiêng bên thiền mà bỏ giáo, hay nghiêng bên giáo mà bỏ thiền. Thiền giáo hỗ tương là chủ trương chúng ta đang ứng dụng hiện nay. Vì thế nói đến Thiền tông đời Trần là nói đến Thiền giáo đồng hành, chớ không phải tu thiền là không cần học kinh. Học các Thiền sư đời Trần, chúng ta thấy các ngài tuy đa đoan Phật sự mà vẫn tu. Còn chúng ta hiện giờ lãnh vài ba việc thì than nhiều quá tu không được! Như ngài Pháp Loa làm rất nhiều việc, có rảnh được chút nào đâu, nhưng chính trong cái đa đoan đó Ngài không quên mình không mất mình. Học các ngài, chúng ta nhớ những gương hay đẹp để ứng dụng, không phải học chỉ để biết suông mà thôi. D THAM VẤN Một hôm mở hội thuyết pháp, Sư lên tòa nói: - Đại chúng! Nếu nhắm thẳng vào đệ nhất nghĩa đế mà nói, thì động niệm liền sai, mở miệng là lầm, làm sao mà xét, làm sao mà quán? Hôm nay căn cứ vào đầu thứ hai mà nói, cũng không được thế ấy. Sư bèn nhìn hai bên nói: Trong đây có người nào đầy đủ con mắt lớn chăng? Nếu có, hai cặp chân mày chẳng cần vén lên. Bằng không, bần đạo chẳng khỏi miệng nói ba hoa, đề ra những điều hủ mục, đáp những lời tạp nhạp. Chỉ vì các ông nhồi lại thành một khối hỗn độn. Lắng nghe! Lắng nghe! Đại đạo rộng suốt nào có ràng buộc, bản tánh lặng lẽ không thiện không ác. Bởi do chọn lựa chợt sanh nhiều lỗi, vừa khởi mảy may đã cách xa trời đất. Phàm thánh vốn đồng một mối, phải quấy đâu có hai đường. Cho nên biết, tội phước vốn không, cứu kính nhân quả chẳng thật. Người người sẵn đủ, kẻ kẻ trọn thành. Phật tánh pháp thân như hình như bóng, tùy ẩn tùy hiện, chẳng tức chẳng ly. Lỗ mũi duỗi thẳng xuống, chân mày nằm ngang mặt, ở trên mặt mà không dễ gì nhìn thấy. Cần phải tìm xét, đâu chẳng nghe nói: "Ba ngàn pháp môn đồng về tấc vuông, hà sa diệu dụng đều ở nguồn tâm", nên nói: Cửa giới cửa định cửa tuệ, ông không thiếu sót, cần phải phản quán nơi mình. Phàm những tiếng ho tiếng tằng hắng, nhướng mày chớp mắt, tay cầm chân đi, ấy là tánh gì? Biết được tánh này ấy là tâm gì? Tâm tánh rỗng sáng, cái nào phải, cái nào chẳng phải? Pháp tức là tánh, Phật tức là tâm. Tánh nào chẳng phải là pháp? Tâm nào chẳng phải là Phật? Tức

tâm tức Phật, tức tâm tức pháp. Pháp vốn chẳng phải pháp, pháp tức là tâm. Tâm vốn chẳng phải tâm, tâm tức là Phật.

Các nhân giả! Ngày tháng dễ dàng qua, mạng người không chờ đợi, sao cam ăn cháo ăn cơm mà chẳng rõ việc bát việc muỗng? Tham!

*

Có vị Tăng bước ra nói:

- Mặc áo ăn cơm là việc tầm thường, đâu cần phải sanh nghi ngờ?

Ông lễ bái xong, đứng dậy hỏi:

- Cõi thiền không dục, là khỏi hỏi, cõi dục không thiền xin nói cho một câu.

Sư lấy tay điểm trong hư không.

Vị Tăng nói:

- Dùng đàm dãi cổ nhân làm gì?

- Mỗi lần nhắc lại mỗi lần mới.

Vị Tăng thưa:

- Cổ nhân đều hỏi: "Thế nào là Phật, thế nào là Pháp, thế nào là Tăng", chỉ đây thế nào? Việc ấy thế nào?

Sư đáp:

- Thế nào? Việc ấy thế nào?

Vị Tăng thưa:

Dây đờn đã đứt tri âm ít,

Cao vút tiếng đờn cha con hòa...

(Một huyền cầm thượng tri âm thiểu

Phụ tử đàn lai cách điệu cao...)

Một hôm Sư nghe đồ chúng tụng kinh, bèn hỏi:- Chúng làm gì?

Có vị Tăng ra thưa:- Chúng niệm Phật tâm.

Sư bảo:- Nếu nói là tâm, tâm tức không Phật. Nếu bảo là Phật, Phật tức không tâm. Thế gọi cái gì là tâm?

Vị Tăng ấy đáp không được.

Sư lại hỏi vị Tăng khác:- Chúng làm gì?

Tăng thưa:- Niệm Phật.

Sư bảo:- Phật vốn không tâm thì niệm cái gì?

Tăng thưa:- Chẳng biết.

Sư bảo:- Ngươi đã chẳng biết, vậy nói đó là ai?

Tăng không đáp được.

Sư nói kệ:

Âm: Nghị khổng hội đề,

Tiêm trần ế mục.

Nhất hạnh tài thất,

Bách hạnh câu khuynh.

Trân trọng!

Dịch: Hang kiến vỡ đê,

Mảy bụi che mắt.

Một hạnh vừa mất,

Trăm hạnh đều nghiêng. Trân trọng! Giảng: Một hôm mở hội thuyết pháp, Sư lên tòa nói: - Đại chúng! Nếu nhắm thẳng vào đệ nhất nghĩa đế mà nói, thì động niệm liền sai, mở miệng là lầm, làm sao mà xét, làm sao mà quán? Hôm nay căn cứ vào đầu thứ hai mà nói, cũng không được thế ấy. Căn cứ vào đệ nhất nghĩa đế, chỗ cứu kính chân thật, thì dấy niệm là sai, mở miệng là lầm, làm gì có quán có chiếu. Nay muốn diễn đạt cho người thấy được chỗ cao siêu của Phật pháp, tức là căn cứ vào đầu thứ hai mà nói, cũng không được thế ấy. Đầu thứ nhất là không đối đãi, đầu thứ hai là có đối đãi. Căn cứ vào đối đãi mà nói, cũng chưa đến được chỗ cứu kính. Sư bèn nhìn hai bên nói: Trong đây có người nào đầy đủ con mắt lớn chăng? Nếu có, hai cặp chân mày chẳng cần vén lên. Bằng không, bần đạo chẳng khỏi miệng nói ba hoa, đề ra những điều hủ mục, đáp những lời tạp nhạp. Chỉ vì các ông nhồi lại thành một khối hỗn độn. Lắng nghe! Lắng nghe! Trước hết Ngài gạn lại trong chúng có người nào có con mắt lớn không? Mắt lớn là con mắt thấy được chỗ cứu kính, chỗ cùng tột. Nói con mắt là nói sự giác ngộ, nếu có mắt lớn thì cặp chân mày chẳng cần vén lên cũng nhìn thấy. Những vị lớn tuổi chân mày lần lần dài ra phủ mắt, muốn thấy phải vén chân mày. Còn con mắt lớn khỏi cần vén chân mày cũng tự thấy. Nếu không được như vậy, bần đạo chẳng khỏi miệng nói ba hoa tức là nói lăng xăng lộn xộn, đề ra những điều hủ mục là những điều tầm thường không đáng, đáp những lời tạp nhạp không có giá trị. Chỉ vì các ông nhồi lại thành một khối hỗn độn. Lắng nghe! Lắng nghe! Như vậy những gì giảng được nói được cho tất cả nghe, chỉ là cái hỗn độn không chân thật. Thế nên nghe thì cũng ráng nghe, nương cái hư dối để nhận ra cái chân thật, đừng bảo rằng lời giảng dạy đến được chỗ rốt ráo cứu kính, điều này không thể được. Đại đạo rộng suốt nào có ràng buộc, bản tánh lặng lẽ không thiện không ác. Bởi do chọn lựa chợt sanh nhiều lỗi, vừa khởi mảy may đã cách xa trời đất. Phàm thánh vốn đồng một mối, phải quấy đâu có hai đường. Cho nên biết, tội phước vốn không, cứu kính nhân quả chẳng thật. Người người sẵn đủ, kẻ kẻ trọn thành. Phật tánh pháp thân như hình như bóng, tùy ẩn tùy hiện, chẳng tức chẳng ly. Lỗ mũi duỗi thẳng xuống, chân mày nằm ngang mặt, ở trên mặt mà không dễ gì nhìn thấy. Cần phải tìm xét, đâu chẳng nghe nói: “Ba ngàn pháp môn đồng về tấc vuông, hà sa diệu dụng đều ở nguồn tâm”, nên nói: Cửa giới cửa định cửa tuệ, ông không thiếu sót, cần phải phản quán nơi mình. Phàm những tiếng ho tiếng tằng hắng, nhướng mày chớp mắt, tay cầm chân đi, ấy là tánh gì? Biết được tánh này ấy là tâm gì? Tâm tánh rỗng sáng, cái nào phải, cái nào chẳng phải? Pháp tức là tánh, Phật tức là tâm. Tánh nào chẳng phải là pháp? Tâm nào chẳng phải là Phật? Tức

tâm tức Phật, tức tâm tức pháp. Pháp vốn chẳng phải pháp, pháp tức là tâm. Tâm vốn chẳng phải tâm, tâm tức là Phật. Đoạn này rất là khó hiểu. Đại đạo rộng suốt nào có ràng buộc. Đại đạo có phải là chỉ con đường lớn ở bên ngoài chăng? Thật ra chữ đại đạo là chỉ tâm chân thật sẵn có của tất cả chúng ta, tâm thể thanh tịnh đó rộng lớn không có gì buộc ràng. Bản tánh lặng lẽ không thiện không ác. Bản tánh, đại đạo tuy là hai tên, thật ra chỉ một thể, thể ấy lặng lẽ không thiện không ác. Như Lục Tổ bảo Thượng tọa Minh: “Nếu muốn thấy được chỗ chân thật thì phải im lặng nghe tôi hỏi: ‘Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của Thượng tọa Minh?’ ” Vậy bản lai diện mục là từ dùng để chỉ bản tánh hay đại đạo. Nó không bị buộc ràng,

không bị kẹt ở thiện ở ác. Hiểu như vậy chúng ta mới không bị từ ngữ làm chướng ngại. Bởi do chọn lựa chợt sanh nhiều lỗi, vừa khởi mảy may đã cách xa trời đất. Trong Tín Tâm Minh hai câu đầu là: Chí đạo vô nan, Duy hiềm giản trạch. Chữ đại đạo ở đây chính là chữ "chí đạo" trong Tín Tâm Minh. Sở dĩ có lỗi lầm là vì giản trạch, vì chọn lựa. Vừa khởi mảy may tức là vừa có một niệm rất nhỏ dấy lên đã cách xa đại đạo như trời với đất. Phàm thánh vốn đồng một mối, phải quấy đâu có hai đường. Phàm thánh đồng một mối, đó là mối đại đạo, hay mối bản tánh. Phàm thánh đều có đại đạo, đều có bản tánh hay bản lai diện mục. Phải quấy đâu có hai đường. Khi mê thì phải quấy khác nhau, nếu tỉnh, phải quấy đều là hư dối, từ mê lầm phát ra, không có thật. Cho nên nói không có hai đường, tức là đều nằm trong hư dối không thật. Như trong chùa, khi bàn luận nói thế này là phải, thế kia là quấy, rốt cuộc cả hai đều hư dối! Cho nên biết tội phước vốn không, cứu kính nhân quả chẳng thật. Câu này thật là khó hiểu, nếu không khéo chúng ta sanh chấp, gây thành nghiệp tội vô cùng. Tội phước vốn không, tại sao? Tội là những điều đau khổ, phước là những điều an lạc. Vậy đau khổ an lạc khác nhau, tại sao ở đây lại nói tội phước vốn không? Thật ra với con mắt mê muội, chúng ta thấy tội phước khác nhau rõ ràng. Thí dụ như chúng ta được khen là giỏi là tốt, hoặc bị chê là dở là xấu, thì giỏi dở có khác, tốt xấu có khác. Nhưng lời khen, lời chê là thật hay là hư dối? Chỉ là lời rỗng thôi, không có lẽ thật. Tùy theo trường hợp mà chúng ta phát ra những ngôn ngữ hoặc tán thán hoặc chê bai. Làm điều gì hợp sở thích thì chúng ta khen, không hợp thì chúng ta chê. Nhưng sở thích mỗi người mỗi khác, cho nên cùng làm một việc mà được người này khen, bị người kia chê. Vì vậy tiếng khen tiếng chê không có giá trị thật, tùy tâm ưa ghét của người mà phát ra. Tiếng khen chê đã không thật, thì tội phước có thật đâu! Thế mà ai có tội thì buồn khổ, ai có phước thì vui mừng, làm sao nói là không thật được! Thông thường trên thế gian người mê thì sợ khổ thích vui; còn người tỉnh thì thấy khổ vui không có hai, vì khổ vui chỉ là tướng tạm bợ giả dối bên ngoài.

Như khi vào rạp hát xem các chú hề nói giễu, chúng ta vui cười hỉ hạ, nhưng lúc ra khỏi rạp thì còn vui không? Cái vui chỉ trong chốc lát rồi hết đi. Cái khổ cũng vậy, như chúng ta có điều gì bất an trong lòng, thì thật là khổ, nếu có ai giải giùm cái bất an đó, thì chúng ta vui ngay. Như vậy khổ vui cũng là tạm bợ, tùy duyên không có thật, thì tội phước cũng không thật. Cứu kính nhân quả chẳng thật. Tại sao? Vì nhân quả là sự biến chuyển sanh diệt. Như hạt lúa gieo xuống đất, có phân, đất, nước, ánh nắng lần lần phát triển thành cây lúa, trổ ra bông lúa. Đó là chiều sanh diệt biến chuyển từ nhân đến quả, nên nói nhân quả chẳng thật. Chẳng thật là đối với người ngộ, còn với người mê thì có nhân có quả rõ ràng, không tránh được. Người người sẵn đủ, kẻ kẻ trọn thành. Người người sẵn đủ, tức là ai ai cũng có bản lai diện mục hay mặt thật muôn đời của mình. Kẻ kẻ trọn thành, tức là biết hướng về cái sẵn đủ thì đều thành tựu. Thế nhưng có người biết hướng về, có người không. Như trong kinh Pháp Hoa Phật có thí dụ: Có kẻ nghèo khổ thiếu đói được người bạn tặng cho một viên ngọc quí, nếu đem ra bán để tiêu xài thì thành cự phú. Khi chúng ta được viên ngọc đó bán ra thành cự phú, nhìn lại những người bạn thân nghèo khó của mình, ai cũng được tặng viên ngọc quí đang cột trong chéo áo mà không hay biết, lúc đó do lòng từ bi chúng ta phải làm gì?

Trọng trách chúng ta như thế nào? Không cần đi quyên tiền để mua gạo mua cơm, không cần cất nhà cất cửa cho họ, chỉ cần khéo nhắc cho họ nhớ có viên ngọc quí đang cột trong chéo áo. Nếu nhắc mà họ không nhớ, chúng ta phải tìm đủ phương cách chỉ cho họ thấy, đó là thương họ, là cứu họ. Nếu cho cơm gạo, vật dùng mà không chỉ viên ngọc là chưa thật lòng thương. Trong kinh Pháp Hoa Phật dạy: "Nói pháp còn trong đối đãi, hay còn trong Nhị thừa là bị lỗi bỏn sẻn." Tại sao chúng ta có viên ngọc đem ra xài thành giầu có mà không chỉ thẳng viên ngọc cho người đem ra dùng, lại nói loanh quanh những điều không cần thiết, không xứng đáng, có phải là bỏn sẻn không? Thế nên người tu khi biết mình có hòn ngọc quí và hưởng được sự an lạc do ngọc quí đem lại thì điều quan trọng tối thượng là phải chỉ hòn ngọc đó cho mọi người biết, còn những điều chung quanh là phụ thuộc không đáng kể. Phật tánh pháp thân như hình như bóng, tùy ẩn tùy hiện, chẳng tức chẳng ly. Phật tánh pháp thân đối với thân này như hình với bóng không có rời nhau, nhưng tùy duyên khi ẩn khi hiện. Như khi chúng ta đi ra nắng, thấy bóng rõ ràng, còn vào trong chỗ mát thì không thấy bóng. Thấy bóng là hiện, không thấy là ẩn. Cũng vậy chúng ta tu khi tâm an ổn đôi phần, thấy mình có cái chân thật trùm khắp, không phải chỉ có vọng tưởng suy nghĩ hơn thua phải quấy là tâm, mà còn có cái gì cao siêu hơn nữa. Cái chân thật cao siêu đó tùy duyên có khi ẩn có khi hiện, nó không phải là mình, cũng không phải rời mình. Ngài Động Sơn khi qua cầu ngộ chỗ chẳng phải tức, chẳng phải ly. Tại sao chẳng phải tức? Vì hình không phải tức là bóng. Cũng chẳng phải ly, vì rời hình thì không có bóng. Cho nên nói: "Ta không phải là y, mà y chính là ta." Vì thân này không phải là cái bóng, mà cái bóng từ thân này mới có. Lỗ mũi duỗi thẳng xuống, chân mày nằm ngang mặt, ở trên mặt mà không dễ gì nhìn thấy. Chân mày nằm ngang, mũi duỗi thẳng xuống, mày ngang mũi dọc

ở trên mặt luôn luôn mà không nhìn thấy, chỉ thấy thiên hạ, không thấy lỗ mũi của mình. Đó là để nói cái chân thật hiện tiền, không thiếu vắng một phút giây nào, chúng ta lại không thấy không nhận, vì cứ đuổi theo vọng cảnh bên ngoài nên quên mất cái thật của chính mình, giống như quên chân mày và lỗ mũi vậy. Cần phải tìm xét, đâu chẳng nghe nói: "Ba ngàn pháp môn đồng về tấc vuông, hà sa diệu dụng đều ở nguồn tâm." Ba ngàn pháp môn đồng về tấc vuông. Tấc vuông là chỉ chữ tâm (tấc vuông Tàu ngày xưa, đó là chữ tâm). Như vậy tất cả pháp môn gốc từ tâm, không từ nơi nào khác. Hà sa diệu dụng đều ở nguồn tâm. Diệu dụng nhiều vô số như cát dưới sông, cũng từ nguồn tâm. Nên nói: Cửa giới cửa định cửa tuệ, ông không thiếu sót, cần phải phản quán nơi mình. Giới định tuệ chúng ta đều đủ, không thiếu sót. Tuy nhiên chúng ta cần phải phản quan lại mình mới nhận thấy được. Nếu không phản quan, tuy có mà không hay không biết. Phàm những tiếng ho tiếng tằng hắng, nhướng mày chớp mắt, tay cầm chân đi, ấy là tánh gì? Một câu hỏi này là đủ, quí vị phải tự trả lời. Nói gì thêm nữa là dư. Biết được tánh này ấy là tâm gì? Tâm gì biết được tánh này? Tâm tánh rỗng sáng, cái nào phải, cái nào chẳng phải? Như vậy tâm tánh rỗng sáng, có cái gì là phải chẳng phải? Pháp tức là tánh, Phật tức là tâm. Cho nên nói: Pháp tánh, Phật tâm, tâm tánh không hai. Tánh nào chẳng phải là pháp? Tâm nào chẳng phải là Phật? Tất cả tâm là chỉ cho Phật, tất cả tánh là chỉ cho pháp, Phật pháp không có rời chính mình, nên nói:

Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp. Tâm là Phật nếu đừng mắc kẹt hai bên, nếu còn kẹt hai bên thì tâm đó là phàm phu. Vậy muốn làm Phật thì phải bỏ hai bên, chuyện dễ như trở bàn tay, không có gì khó khăn. Không phải do ai, không phải nhờ ai, chính mình đừng dính hai bên thì đó là Phật. Việc tu có khó lắm chăng mà chúng ta phải luân hồi vô số kiếp? Chỉ vì mở miệng thì nói phải quấy, hơn thua, tốt xấu! Thế nên người xưa chỉ hét hoặc hư hư thôi, không có gì phải nói. Người xưa đã tha thiết chỉ cái thật mà chúng ta đâu có hiểu, thấy hư hư, không biết cái gì, nghĩ rằng vị này không nói được, hoặc nghe hét thì nói vị kia dữ quá không nói lời gì cho có đạo lý. Vì thế chúng ta thường kẹt hai bên, nên càng xa tâm Phật. Không có hai bên tức tâm là Phật, tức tâm là pháp. Pháp vốn chẳng phải pháp, pháp tức là tâm. Phật cũng không phải Phật, pháp cũng không phải pháp, vì chỉ là một thể chân thật. Nói có Phật có pháp, có phàm có Thánh, đều là hai bên. Thế nên cuối cùng: Tâm vốn chẳng phải tâm, tâm tức là Phật. Tâm không phải là tâm, mà tâm tức Phật, khi nào đừng mắc kẹt hai bên. Bây giờ chúng ta ngồi suy nghĩ cái gì đừng dính hai bên thì suy nghĩ suốt ngày cũng được, nếu còn dính thì đừng suy

nghĩ. Sở dĩ chúng ta chạy ngược chạy xuôi vì cái hai bên, dừng lại thì đạo lý hiện tiền. Vì vậy định tức là dừng hai bên. Đó là lời dạy chí lý của Ngài, tuy chí lý nhưng Ngài vẫn cho là lời hỗn độn, chưa phải là thật. Các nhân giả! Ngày tháng dễ dàng qua, mạng người không chờ đợi, sao cam ăn cháo ăn cơm mà chẳng rõ việc bát việc muỗng? Tham! Chỉ biết ăn cháo ăn cơm, mà không biết rõ cái bát cái muỗng đựng cháo đựng cơm! Phải tham cứu cho ra. Đó là lời dạy rất chí yếu của Ngài. * Có vị Tăng bước ra nói: - Mặc áo ăn cơm là việc tầm thường, đâu cần phải sanh nghi ngờ? Ông lễ bái xong, đứng dậy hỏi: - Cõi thiền không dục, là khỏi hỏi, cõi dục không thiền, xin nói cho một câu. Sư lấy tay điểm trong hư không. Vị Tăng nói: - Dùng đàm dãi cổ nhân làm gì? - Mỗi lần nhắc lại mỗi lần mới. Thế giới chúng ta đang ở gọi là cõi dục (dục giới). Tăng hỏi: Xin nói cho một câu: Tại sao cõi dục không thiền? Ngài lấy tay điểm trong hư không. Trong cõi ta-bà, nếu chúng ta đuổi theo ngũ dục thì có thiền không? Muốn có thiền thì ngay trong cõi này đừng dính mắc cái gì. Điểm hư không, đừng dính cái gì, đó là thiền. Thấy Ngài điểm hư không, vị Tăng nói: - Dùng đàm dãi cổ nhân làm gì? Người xưa đã làm như vậy, Ngài bắt chước theo làm chi? Ngài nói: - Mỗi lần nhắc lại mỗi lần mới. Tuy người xưa đã làm, nhưng hiện nay ông hỏi, tôi phải nhắc lại cho ông, tôi làm đó là cái mới, chớ không phải cái cũ của cổ nhân. Vị Tăng thưa: - Cổ nhân đều hỏi: “Thế nào là Phật, thế nào là Pháp, thế nào là Tăng”, chỉ đây thế nào? Việc ấy thế nào? Sư đáp: - Thế nào? Việc ấy thế nào? Khi vị Tăng hỏi: “việc ấy thế nào”, Ngài hỏi lại “thế nào”, chớ không đáp thêm nữa. Vị Tăng thưa: Dây đờn đã đứt tri âm ít, Cao vút tiếng đờn cha con hòa... (Một huyền cầm thượng tri âm thiểu, Phụ tử đàn lai cách điệu cao...) Vị Tăng tỏ rằng ông đã ngộ, đã hiểu. Một hôm Sư nghe đồ chúng tụng kinh, bèn hỏi: - Chúng làm gì? Có vị Tăng ra thưa:

- Chúng niệm Phật tâm.

Sư bảo:

- Nếu nói là tâm, tâm tức không Phật. Nếu bảo là Phật, Phật tức không tâm.

Thế gọi cái gì là tâm?

Vị Tăng ấy đáp không được.

Vì vị Tăng thưa: chúng niệm Phật tâm, nên Ngài hỏi lại: nếu nói là tâm, tâm tức không Phật. Nếu bảo là Phật, Phật tức không tâm. Thế gọi cái gì là tâm?

Vị Tăng không đáp được.

Sư lại hỏi vị Tăng khác:

- Chúng làm gì?

Tăng thưa:

- Niệm Phật.

Sư bảo:

- Phật vốn không tâm thì niệm cái gì?

Tăng thưa:

- Chẳng biết.

Sư bảo:

- Ngươi đã chẳng biết, vậy nói đó là ai?

Tăng không đáp được.

Ngài bảo: Phật vốn không tâm thì niệm cái gì? Tăng thưa: Chẳng biết.

Tưởng đáp như vậy là ổn.

Nhưng Ngài hỏi lại: Ngươi nói chẳng biết, vậy nói đó là ai? Nói chẳng biết thì nói đó là ai nói? Vị Tăng không đáp được.

Sư nói kệ:

Nghị khổng hội đề,

Tiêm trần ế mục.

Nhất hạnh tài thất,

Bách hạnh câu khuynh.

Trân trọng!

Dịch: Hang kiến vỡ đê,

Mảy bụi che mắt.

Một hạnh vừa mất,

Trăm hạnh đều nghiêng.

Trân trọng!

Nghị khổng hội đề: Hang kiến có thể làm vỡ đê. Hang kiến bao lớn, cái đê bao lớn, mà hang kiến có thể làm vỡ đê? Hang kiến rất nhỏ chưa bằng ngón tay út, song nếu chúng ta coi thường, đến mùa lũ lụt có thể làm vỡ đê.

Tiêm trần ế mục: Chỉ một hạt bụi nhỏ tí ti, nếu rơi vào tròng mắt, mắt cũng bị mờ.

Nhất hạnh tài thất: Một hạnh vừa mất.

Bách hạnh câu khuynh: Trăm hạnh đều nghiêng. Tại sao? Thí dụ người cư sĩ tại gia giữ năm giới là hạnh của cư sĩ: Không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Giả sử trong năm hạnh mất đi một hạnh,

thì các hạnh kia tất phải rung rinh nghiêng theo. Nếu người cư sĩ phạm giới trộm cắp, tuy không nói dối, không tà dâm, không uống rượu, không sát sanh nhưng cũng bị nhiễm dơ. Người xuất gia cũng thế, nếu trong mười giới Sa-di mà phạm phải một giới nặng thì các giới kia cũng nghiêng ngả theo. Qua bốn câu kệ này, Ngài nhắc nhở tất cả người tu chúng ta, cư sĩ cũng như xuất gia, luôn luôn phải dè dặt, dù một lỗi nhỏ cũng không nên xem thường, vì phạm một lỗi nhỏ có thể làm hại việc lớn. Như một hang kiến ở trong bờ đê, hang kiến rất nhỏ chúng ta xem thường, nhưng đến mùa lũ lụt nước dâng lên tràn ngập thì hang kiến nhỏ sẽ thành lỗ mội, có thể làm cho đê bị vỡ. Vì thế không bao giờ chúng ta xem thường những lỗi nhỏ của mình, tuy nhỏ chưa đáng gì, nhưng nếu để nó phát triển thì một ngày kia có thể hại tất cả hạnh lớn của mình. Đó là nói các hạnh về hình tướng. Còn về nội tâm, một ý niệm xấu vừa dấy lên chưa thành vấn đề, nhưng nếu chúng ta không kịp thời ngăn chận thì nó có thể lôi kéo chúng ta tạo thành những tội lỗi lớn. Thế nên một ý niệm nhơ xấu dấy lên, phải kịp thời chận đón nó lại, nếu để nó thành hình thì nguy hiểm sẽ đến. Cũng như một mảy bụi tí ti đối với con mắt không thấm vào đâu, nhưng nếu rơi vào tròng mắt thì mắt bị mờ tối. Con người cũng thế, về đạo đức chúng ta cố giữ mọi việc cho tốt đẹp, nhưng nếu một ý niệm xấu dấy lên, chúng ta coi thường, nó có thể làm cho các niệm tốt kia bị mờ xấu theo. Phần kết thúc bài kệ, Ngài nói một hạnh mất đi, thì trăm hạnh khác cũng bị nghiêng đổ, không phải chỉ mất một hạnh thôi mà những hạnh kia cũng không nguyên vẹn. Như người xuất gia chúng ta nếu phạm một giới trong những giới nặng, thì bao nhiêu giới khác tuy không phạm cũng mất luôn, không phải phạm giới nào là có tội giới đó thôi, mà còn ảnh hưởng đến những giới khác. Thế nên người tu phải dè dặt tối đa, giữ gìn từng ý niệm từng hành động, một ý niệm dở xấu vừa dấy khởi chúng ta phải ngăn chận ngay, đừng cho nó thành hình, vì những tội lớn khởi mầm từ cái nhỏ. Thí dụ: Thấy một món đồ tốt của người, chưa thành tội, vừa dấy niệm lén lấy, tuy niệm này nhỏ, nhưng nó khiến cái tay lượm món vật và giấu đi. Thế là thành tội ăn cắp. Vậy tội ăn cắp không phải bỗng dưng thành, mà từ niệm nhỏ dấy lên không kịp thời ngăn lại, nên thành tội lớn. Cho nên tất cả cái lớn không tự có mà từ cái nhỏ tạo thành. Vì thế người tu phải luôn luôn ngăn ngừa không cho niệm đầu dấy khởi, rồi nó dẫn chúng ta đi trong đường tội lỗi, hư cả một đời tu. Đó là điều ngài Pháp Loa muốn nhắc nhở toàn chúng phải ráng nhớ tu đừng để một đời qua suông, thật là uổng phí. D LỜI KHUYÊN XUẤT GIA TIẾN ĐẠO (Khuyến Xuất Gia Tiến Đạo Ngôn) DỊCH: Kính khuyên chúng xuất gia học đạo, hãy xét kỹ những lời này: Chúng ta nghiệp dầy phước mỏng, ra đời chẳng gặp thời chánh pháp, đức Thích-ca đã nhập

diệt, đức Di-lặc chưa sanh, Thánh Hiền ẩn bóng, tà pháp thạnh hành, than ôi buồn thay! Những vị xuất gia, vốn vì đền đáp bốn trọng ân, nghĩ cứu giúp ba đường khổ. Nếu muốn đạt được tâm Phật ý Tổ, biết sanh hiểu tử, trước phải học hai pháp. Thế nào là hai? Một, phải học ba thứ pháp. Hai, phải học pháp cầu thầy. Ba thứ pháp là: 1. Rõ tông sư. 2. Biện pháp chân ngụy. 3. Biết thiện ác. 1.- Rõ tông sư.- Kinh Bản Hạnh nói: Từ trước Tổ Sư thuyết pháp những gì? Có bao nhiêu người đắc đạo nối pháp truyền tông, đến nay thầy nào, chúng nào đáng học? 2.- Biện pháp chân ngụy.- Nếu pháp chân là thường giữ giới luật, y pháp tiến tu. Nếu pháp ngụy, như trong lời lục của Đại Huệ nói:

Bàn luận ngoại đạo, phỏng đoán nghĩa lý, lập làm tông chỉ, rồi trao truyền cho nhau. 3.- Biết thiện ác.- Nếu gần gũi bạn lành là thường khuyên mình sám hối để diệt những tội lỗi trước, siêng năng tìm thiện tri thức, tu hành tinh tấn... nếu gần gũi bạn ác thì miệng nói xuất gia mà tâm làm theo nghiệp thế tục, tự làm và dạy người làm, tâm không biết hổ thẹn. Trên là ba pháp nên gần gũi và không nên gần gũi. Hai, phải học pháp cầu thầy.- Như trong Lễ Tán nói: "Thường ở trong tùng lâm của thiện tri thức, hằng nằm trong khuôn vức của Tổ Sư. Đó là phương pháp chọn bạn tìm thầy vậy." Nếu người đầy đủ cả hai pháp trên, tức là đã đạt được tâm Phật ý Tổ và biết sanh hiểu tử. Này các người! Bên trong đã bỏ cha mẹ, bên ngoài thì không thông Phật pháp, tự xưng là tu hành, vậy tu hành là cái đạo gì? Các người nên xét kỹ lời nói này. Trong kinh Đại Báo Phụ Mẫu Ân nói: "Mười tháng mang thai, ba năm bú sú, ân nào sánh bằng" mà các người còn bỏ được, huống là những kẻ bên ngoài? Thế lại bo bo chấp tình thầy trò, không thể cổi bỏ, không phược trở lại tìm phược, không trói lại cầu trói. Chỉ vì tham cầu lợi dưỡng, chẳng sợ trầm luân. Hoặc đắm mê danh vọng ở đời, hoặc tự mình không hiểu không biết, ấy đều là bọn vô minh vậy. Từ trước, các Tổ Sư hành đạo tu thiền, tâm đồng với hư không, mặc đến mặc đi, hoặc nam hoặc bắc, tham thiền hỏi đạo, nhân duyên hội ngộ thì tự lợi lợi tha, ấy mới thật là Phật pháp.

GIẢNG: Kính khuyên chúng xuất gia học đạo, hãy xét kỹ những lời này: Chúng ta nghiệp dầy phước mỏng, ra đời chẳng gặp thời chánh pháp, đức Thích-ca đã nhập diệt, đức Di-lặc chưa sanh, Thánh Hiền ẩn bóng, tà pháp thạnh hành, than ôi buồn thay! Qua lời mở đầu, chúng ta ý thức được thân phận của mình sanh nhằm thời nào. Vì chúng ta nghiệp dầy phước mỏng, nên khi ra đời, đức Phật Thích-ca đã nhập diệt, chẳng gặp thời chánh pháp. Đức Phật chia giáo pháp Ngài ra ba thời: chánh pháp, tượng pháp và mạt pháp. Thời chánh pháp là năm trăm năm đầu từ

khi Phật còn tại thế, thời tượng pháp là năm trăm năm kế tiếp, và sau đó là thời mạt pháp. Hiện nay chúng ta sanh ra nhằm thời mạt pháp, việc đi tu thật quá muộn màng. Phật Thích-ca đã nhập diệt, Phật Di-lặc chưa sanh, ở khoảng giữa này Thánh Hiền ẩn bóng, tà pháp thạnh hành, than ôi buồn thay! Các bậc Thánh Hiền đã ẩn, pháp tà lại thạnh, thật đáng buồn cho thân phận người xuất gia trong thời này. Giờ đây ý thức được phận mình, chúng ta phải cố gắng làm những gì? Những vị xuất gia, vốn vì đền đáp bốn trọng ân, nghĩ cứu giúp ba đường khổ. Là người xuất gia, chúng ta phải hiểu rõ vì sao chúng ta đi tu? Lý tưởng của người tu là muốn trên đền đáp bốn trọng ân, dưới cứu giúp ba đường khổ. Bốn trọng ân là: Ơn cha mẹ, Ơn Thầy Tổ (hay là ơn Tam Bảo), Ơn quốc gia, Ơn đàn-na thí chủ. Ơn cha mẹ - Ơn cha mẹ rất là sâu nặng, người đời còn hiếu kính cha mẹ, huống là chúng ta biết đạo đi tu mà không biết đền ơn cha mẹ hay sao? Cha mẹ có công ơn sanh thành dưỡng dục, chúng ta đi tu không sớm hôm phụng dưỡng mẹ cha, nếu đi tu vì sự an vui thảnh thơi cá nhân thì thật là tội lớn vô kể. Để đền ơn cha mẹ, chúng ta phải tu cho đạt đạo, trở về hướng dẫn cha mẹ cùng tu. Đó mới là người con chí hiếu. Khi xưa bà Di mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề xin Phật xuất gia, Phật từ chối. Ngài A-nan xót xa mới vào bạch Phật: "Bạch Thế Tôn, khi xưa Ngài sanh ra mới có bảy hôm thì Hoàng hậu băng hà, Di mẫu nuôi Ngài từ thuở bé đến ngày khôn lớn, công ơn bà rất nặng, vì sao Thế Tôn không cho bà xuất gia? Như vậy Ngài không

biết đền ơn người có công lớn với mình hay sao?" Đức Phật bảo: "Ta đã đền ơn Phụ vương và Di mẫu rồi. Sau khi thành đạo, ta trở về thành Ca-tỳ-la-vệ giáo hóa Phụ vương và Di mẫu thọ trì Tam qui Ngũ giới, đó là ta đã đền ơn." Vậy sự đền ơn của người tu khác với người cư sĩ là giáo hóa cho cha mẹ biết được đạo đức, biết thọ trì Tam qui Ngũ giới để thoát khỏi ba đường khổ, đồng thời có chủng tử lành để sau này gặp lại Phật pháp tiến tu. Đền ơn cha mẹ là cứu cha mẹ khỏi rơi trong ba đường ác (địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh), hoặc hơn thế nữa là hướng dẫn cha mẹ tu Thập thiện, hay là xuất gia tu Phật để thoát khỏi trầm luân trong sanh tử. Thế nên vì cứu cha mẹ mà chúng ta đi tu, nếu đời này chưa tròn bản nguyện, thì đời vị lai chúng ta cố gắng làm tròn bổn phận của mình. Đi tu không phải là quên cha mẹ, không phải vì sự an vui của bản thân mình, mà chính vì muốn đền đáp công ơn cha mẹ. Ơn Thầy Tổ – Thầy Tổ là những bậc đã chỉ dẫn cho mình con đường tu hành để tiếp nối ngọn đèn chánh pháp, soi sáng cho mọi người khỏi bị tối tăm trong sanh tử. Muốn đền ơn Phật Tổ, chúng ta phải hiểu thông đạo lý, tu hành có đạo lực mới có thể nối tiếp ngọn đèn chánh pháp được.

Ơn quốc gia – Sống trong đất nước, dù ít dù nhiều chúng ta cũng phải nhớ công ơn những người đã gìn giữ đất nước được thanh bình an ổn, để chúng ta ngồi yên tu hành. Không nên nghĩ rằng chúng ta đi tu rồi ai làm gì cũng mặc, không cần biết tới. Công ơn người giúp mình yên ổn ngồi tu không bị loạn lạc, đói thiếu, đó là công ơn quốc gia. Ơn đàn-na thí chủ – Các Phật tử cúng dường là để quí thầy quí cô được yên tu, làm Phật sự, rồi sau này độ lại Phật tử, chớ không phải để Tăng Ni xài chơi thỏa thích. Đây là món nợ, đâu phải là chuyện bỗng dưng. Thế nên mỗi khi nhận lãnh sự cúng dường, chúng ta phải cố gắng tu để đền ơn đàn-na thí chủ. Như vậy muốn đền đáp bốn ơn, điều kiện tiên quyết là chúng ta phải tu làm sao cho thấy đạo, cho đủ công đức để sau này đáp lại công ơn sâu nặng đối với người đã sanh ra mình, đã nuôi dưỡng mình bằng chánh pháp, bằng tiền của và tạo cho mình điều kiện được an ổn tu hành. Lại nữa chúng sanh ngày đêm đang đau khổ trong ba đường địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh, cho nên chúng ta phải thấy đạo, hiểu rõ chánh pháp để giáo hóa cho mọi người trong hiện tại biết tu, không tạo nhân rơi vào ba đường khổ. Và mỗi ngày mỗi đêm tu, chúng ta hồi hướng công đức, nguyện họ sớm thức tỉnh để mau thoát khỏi ba đường ác. Muốn được như thế, chúng ta phải có tài có đức, bằng không thì chẳng bao giờ chúng ta làm tròn được bổn phận của mình. Tóm lại lý tưởng của người xuất gia là phải trên đền đáp bốn ơn, dưới cứu giúp ba đường khổ. Đừng nghĩ rằng chúng ta đi tu để giải thoát đời này, rồi nhập Niết-bàn cho yên, không nghĩ tới công ơn cha mẹ, thầy Tổ và đàn-na thí chủ. Vô tình chúng ta thành người ích kỷ, không thấy được cái khổ của chúng sanh, của những người đã đem bao nhiêu công của để lo cho mình. Thế nên chúng ta phải hiểu thật kỹ, thấy thật rõ bổn phận người tu phải làm gì, để đừng bao giờ lãng quên, đừng bao giờ phai nhạt ý nghĩa xuất gia. Nếu muốn đạt được tâm Phật ý Tổ, biết sanh hiểu tử, trước phải học hai pháp. Thế nào là hai? Một, phải học ba thứ pháp. Hai, phải học pháp cầu thầy. I. BA THỨ PHÁP LÀ: 1. Rõ tông sư. 2. Biện pháp chân ngụy. 3. Biết thiện ác. 1. Rõ tông sư. Kinh Bản Hạnh nói: Từ trước Tổ Sư thuyết pháp những gì? Có bao nhiêu người đắc đạo nối pháp truyền tông, đến nay thầy nào, chúng nào đáng học? Chúng ta là người học Phật, mà Phật đã nhập Niết-bàn hơn hai ngàn năm, làm sao học với Phật

được? Học Phật có nghĩa là học với thầy. Vậy phải học với thầy nào? Nếu thầy không hiểu đạo, không nắm vững đường lối của Phật Tổ dạy, thì chúng ta có nên học không? Cho nên muốn học Phật thì phải tìm thầy. Ngài không nói ý riêng mà dẫn kinh làm chứng. Trong kinh Bản Hạnh, Phật dạy: "Từ trước Tổ sư thuyết pháp những gì? Có bao nhiêu người đắc đạo nối pháp truyền tông, đến nay thầy nào, chúng nào đáng học?" Chúng ta phải hiểu từ đức Phật đến chư Tổ truyền đạo thế nào, và hiện nay thầy nào chúng nào đáng cho mình đến học. Chúng đáng cho mình đến học là chúng có sự thừa kế từ chư Phật, chư Tổ nối tiếp mãi đến ngày nay. Nếu những

người không biết gốc nguồn, không biết chỗ chân thật của Phật Tổ mà chúng ta nương theo, thì sẽ bị lệch lạc. Thế nên bước đầu vào đạo là phải tìm ra những bậc tông sư đã hiểu được đường lối của Phật Tổ chỉ dạy, thế mới đúng là người biết lựa chọn bậc thầy. Đó là nền tảng của người tu chớ không phải là thường. Nhiều khi người học đạo đi tìm thầy, gặp người ăn nói nhỏ nhẹ hiền lành, tiếp đãi tử tế liền tôn làm thầy xin vào tu học, thế là mãn nguyện rồi mà không biết vị đó đã học với ai, tu như thế nào, hiểu đạo hay không? Đó là không biết chọn tông sư. Tông sư phải là bậc kế thừa đạo lý, nắm vững đường lối của Phật Tổ để chúng ta nương theo đó tiến tu. 2. Biện pháp chân ngụy. Nếu pháp chân là thường giữ giới luật, y pháp tiến tu. Nếu là pháp chân thật, thì pháp đó dạy chúng ta phải giữ gìn giới luật, y theo chánh pháp tiến tu. Luật và pháp là hai môn chúng ta phải nắm cho vững, đó gọi là pháp chân. Nếu pháp ngụy, như trong lời lục của Đại Huệ nói: Bàn luận ngoại đạo, phỏng đoán nghĩa lý, lập làm tông chỉ, rồi trao truyền cho nhau. Luận bàn giáo lý của ngoại đạo, rồi phóng đại nghĩa lý, nghĩ thế nào nói thế ấy mà không y cứ vào kinh điển, vào giới luật, đó là pháp ngụy. Rồi cứ như vậy mà truyền dạy cho nhau, điều này hiện nay rất là phổ biến. Muốn biện chân ngụy, chúng ta phải nhớ chân là y cứ theo giới luật của Phật mà gìn giữ, y cứ theo pháp của Phật để tiến tu; ngụy là bàn luận hay học hỏi theo ngoại đạo, rồi tự ý đặt ra nghĩa này, lý kia truyền dạy cho nhau. 3. Biết thiện ác. Nếu gần gũi bạn lành là thường khuyên mình sám hối để diệt những tội lỗi trước, siêng năng tìm thiện tri thức, tu hành tinh tấn. Bạn lành thường khuyên mình ăn năn sám hối, chừa những lỗi trước. Siêng năng tìm thiện tri thức là siêng năng tìm những người bạn lành, những người thầy giỏi khuyến khích mình tu hành tinh tấn. Vậy chúng ta phải kiểm tra lại những người bạn chung quanh mình xem ai là bạn lành giúp chúng ta trên đường tu. Nếu gần gũi bạn ác thì miệng nói xuất gia mà tâm làm theo nghiệp thế tục, tự làm và dạy người làm, tâm không biết hổ thẹn. Bạn ác là những người tuy nói là xuất gia mà tâm làm theo nghiệp thế tục. Thí dụ như chúng ta tu có chùa có bổn đạo, nên còn dư chút đỉnh, có người cũng xuất gia như mình đến rủ mở mang việc làm ăn, hay cho vay lấy lời, xem như thương mình lắm, nhưng sự thật thì họ xui mình làm giống người thế tục. Đồng tiền của Phật tử cúng dường chỉ để nuôi Tăng Ni tu học, ngoài ra là làm việc từ thiện, chớ không cầu lợi theo thế gian. Nếu hùn hạp làm ăn có lời rồi cố gắng kinh doanh mãi sẽ thành người thế tục, chớ không phải là nhà tu nữa! Thế nên người xuất gia chúng ta phải dè dặt đừng sống theo nghiệp thế gian. Tự làm và dạy người làm, mình đã làm chuyện thế tục, còn dạy người khác làm theo mà tâm không biết hổ thẹn, lại thấy hài lòng thỏa mãn, đó là trái với đạo lý. Trên là ba pháp nên gần gũi và không nên gần gũi.

Thử kiểm nghiệm lại xem, trên đường tu chúng ta có thực thi đúng ba pháp nên gần gũi và ngăn chừa các pháp không nên gần gũi hay không? Nếu người tu ở riêng rẽ dễ bị khuyên dụ làm những việc theo thế tục, còn nếu ở tập thể như trong Thiền viện thì chắc chắn tránh được điều này. II. PHẢI HỌC PHÁP CẦU THẦY. Như trong Lễ Tán nói: "Thường ở trong tùng lâm của thiện tri thức, hằng nằm trong khuôn vức của Tổ Sư. Đó là phương pháp chọn bạn tìm thầy vậy." Về pháp cầu thầy, Ngài không có đặt ra tiêu chuẩn riêng, mà bảo chúng ta phải học theo trong Lễ Tán dạy: Thường ở trong tùng lâm của thiện tri thức tức là phải luôn luôn ở trong chỗ đông đảo có những bậc thầy đáng tin tưởng để hướng dẫn mình. Hằng nằm trong khuôn vức của Tổ sư là ở trong phạm vi chùa chiền của các Tổ sư. Đó là phương pháp chọn bạn tìm thầy vậy. Chúng ta nên nhớ người tu ở những nơi có bậc thầy lo lắng chỉ dạy, hướng dẫn tu hành thì dễ tu hơn. Nếu chúng ta ở chỗ riêng rẽ rất là khó tu, vì có đủ các thứ duyên ràng buộc, duyên tốt duyên xấu đều có, duyên tốt thì được, duyên xấu thì hỏng. Thế nên người tu phải ở nơi tùng lâm của thiện tri thức, phải ở trong khuôn vức của Tổ sư. Đó là gốc của người biết học pháp và biết chọn thầy. Để kết thúc Ngài dạy: Nếu người đầy đủ cả hai pháp trên, tức là đã đạt được tâm Phật ý Tổ và biết sanh hiểu tử. Nếu chưa đầy đủ hai pháp trên thì chưa xứng đáng là người xuất gia. Này các người! Bên trong đã bỏ cha mẹ, bên ngoài thì không thông Phật pháp, tự xưng là tu hành, vậy tu hành là cái đạo gì? Ngài hỏi câu này thật là đau. Như người chí thân bên trong là cha mẹ, chúng ta đã bỏ, bên ngoài là đạo lý chúng ta học cũng không thông, thế mà chúng ta xưng là tu hành, vậy tu cái đạo gì? Nếu nói tu Phật thì phải thông hiểu Phật pháp. Nếu không hiểu thì tu cái gì. Câu hỏi này phải đáp như thế nào? Các người nên xét kỹ lời nói này, các người phải tự vấn và tự trả lời, chúng tôi không trả lời thế được. Trong kinh Đại Báo Phụ Mẫu Ân nói: "Mười tháng mang thai, ba năm bú sú, ân nào sánh bằng" mà các người còn bỏ được, huống là những kẻ bên ngoài? Thế lại bo bo chấp tình thầy trò, không thể cổi bỏ, không phược trở lại tìm phược, không trói lại cầu trói. Công ơn cha mẹ sâu dầy, người xuất gia còn bỏ, huống là kẻ bên ngoài. Thế lại chấp tình thầy trò, chấp tình huynh đệ, không thể cổi bỏ, không bị buộc trói trở lại tìm cầu buộc trói! Chúng ta vào đạo tu hành với mục đích là giải thoát sanh tử, thế mà vào đạo rồi trói cột với người này người kia thì giải thoát chỗ nào? Thật là đáng trách! Chúng ta phản bội lại lý tưởng của mình, phản bội lại lời hứa với cha mẹ. Có người nào xin đi tu mà thưa với cha mẹ là ở nhà con buồn quá, cho con vô chùa kiếm huynh đệ chơi cho vui, có nói như vậy không? Hay là thưa ở nhà tình cảm gia đình trói buộc tu hành khó, con vào đạo để chuyên tu cầu giải thoát sanh

tử, sau này về độ cha mẹ tu hành, có phải thưa như vậy không? Chuyên tu cầu giải thoát mà vào chùa rồi trói buộc với huynh đệ thì làm sao giải thoát? Thật là điều đáng trách! Chỉ vì tham cầu lợi dưỡng, chẳng sợ trầm luân. Hoặc đắm mê danh vọng ở đời, hoặc tự mình không hiểu không biết, ấy đều là bọn vô minh vậy. Đi tu chỉ vì tham cầu lợi dưỡng, chỉ muốn kết bè bạn đặng làm ra nhiều tiền nhiều của, mà không sợ rơi trong ba đường khổ, hay trầm luân trong tam giới. Đi tu mà chỉ tham danh tham lợi, không hiểu biết chi cả. Ấy đều là bọn vô minh, chớ không phải là người giác ngộ tu hành. Chúng ta phải kiểm lại xem mình có rơi vào bọn vô minh đó không? Người xưa

thật đã đắng miệng khô môi chỉ dạy chúng ta làm sao cho xứng đáng là người tu cầu đạo giải thoát. Từ trước, các Tổ Sư hành đạo tu thiền, tâm đồng với hư không, mặc đến mặc đi, hoặc nam hoặc bắc, tham thiền hỏi đạo, nhân duyên hội ngộ thì tự lợi lợi tha, ấy mới thật là Phật pháp. Các Tổ sư ngày xưa tu hành, tâm các ngài giống như hư không, không có dính mắc, cho nên mặc tình đến mặc tình đi, không có gì ràng buộc. Hoặc đi phương nam, hoặc đi phương bắc, cốt làm sao tìm hỏi cho ra đạo lý, nhân duyên hội ngộ thì tự lợi lợi tha. Được như vậy mới thật là người ở trong Phật pháp, bằng không tức là bọn vô minh. Bài học này tuy ngắn mà rất thấm thía. Ngài Pháp Loa nói thẳng cho toàn chúng thấy rõ trọng trách của người tu. Nếu không thực hiện được thì việc tu của chúng ta còn nhiều lệch lạc. D KHUYÊN CHÚNG THƯỢNG THỪA TAM HỌC (Thượng thừa tam học khuyến chúng phổ thuyết) DỊCH: Là người học Phật trước phải thấy tánh. Thấy tánh, không phải có tánh bị thấy. Nói thấy, là thấy chỗ không thể thấy mà thấy vậy. Cho nên nói thấy, thấy không phải thấy, thì chân tánh hiện. Tánh thấy là vô sanh, sanh thấy thì chẳng phải có, chẳng có cái tánh thật, mà thấy thật không dời đổi. Thế nên gọi là chân thật thấy tánh. Sau khi thấy tánh, phải gìn giữ giới cho thanh tịnh. Thế nào là giới thanh tịnh? Nghĩa là trong mười hai giờ, ngoài dứt các duyên, trong tâm không loạn. Vì tâm không loạn động nên cảnh đến vẫn an nhàn. Mắt không vì cái sở duyên của thức mà chạy ra, thức không vì cái sở duyên của cảnh mà chun vào. Ra, vào không giao thiệp nên gọi là ngăn chận. Tuy nói ngăn chận mà không phải ngăn chận. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng như thế. Đó gọi là giới Đại thừa, là giới vô thượng cũng gọi là giới vô đẳng đẳng. Tịnh giới này, dù Tiểu tăng cho đến bậc Đại tăng đều phải gìn giữ. Nhân giữ giới vững chắc không động, kế đó mới tập thiền. Cái yếu chỉ của thiền định là thân tâm đều xả. Trước tập định tâm, thường tự suy xét: thân này từ đâu mà đến? tâm này từ đâu mà có? Tâm không thật có thì từ đâu có thân? Thân

tâm đều không thì pháp từ đâu mà có? Pháp không thật có, vì không có cái có, cái có có đó từ đâu mà có? Cái có có đó đã không thì không có pháp có. Mỗi pháp chẳng phải pháp, thì mỗi pháp nương vào đâu? Không có chỗ dựa nương thì pháp không phải mỗi pháp. Pháp này không thật cũng chẳng phải không thật. Chứng được thật pháp, mới hay chứng nhập thiền. Người tu tập thiền định không được chấp dụng công, dụng mà không có chỗ dụng, gọi là Thiền thượng thừa. Ngoài tham thoại đầu không cho gián đoạn, miên mật liên tục không có kẽ hở, cũng không điên đảo, không trạo cử cũng không hôn trầm. Phải trong sáng như viên ngọc lăn trên mâm, phải sáng suốt như gương trên đài. Đến chỗ đất này, đi cũng được, đứng cũng được, ngồi cũng được, nằm cũng được, nói hay nín đều cũng đuợc, có chỗ nào lại không được? Đã được thế rồi, về sau mới nêu lên những câu ngộ: Tam quan, tam huyền, tam yếu, ngũ vị, tứ liệu giản, tứ tân chủ, tứ chiếu dụng v.v... các cơ quan của Thiền Tổ. Bảy phen soi tám phen dùi, nhồi đi ép lại, thấu triệt chân nguyên. Chừng đó, mới hay mượn pháp tòa của Phật Đăng Vương [Phật Tu-di Đăng Vương ở thế giới Tu-di Tướng phương đông (kinh Duy-ma-cật, quyển trung, phẩm Bất tư nghì)], nắm sừng thỏ, nhổ lông rùa, tay hoa một phen chuyển, bốn chúng thảy mịt mờ. Phát sanh vô thượng diệu tuệ, chiếu soi không cùng. Đối với tứ vô lượng tâm, tứ niệm xứ, tứ vô úy, bát chánh đạo, thập lực của Phật, mười tám pháp bất cộng, cho đến tám muôn bốn ngàn môn đà-la-ni, trần trần sát sát, tất cả

môn tam-muội đều từ nơi mình lưu xuất mỗi mỗi đều đầy đủ. Tuệ đã đầy đủ, ban cho chúng sanh, nguyện lực không cùng tận, tự giác giác tha, tứ sanh và cửu loại, tất cả đều được thấm nhuần. Nếu tuệ mà không định gọi là càn tuệ (tuệ khô), định mà không tuệ gọi là si thiền. Thiền có chia làm năm: 1. Phàm phu thiền, 2. Ngoại đạo thiền, 3. Tiểu thừa thiền, 4. Đại thừa thiền, 5. Thượng thừa thiền. Đây nói thiền, chính là Thượng thừa thiền vậy. Thiền này, từ đức Phật Tỳ-lô-giá-na trải qua số kiếp bất khả thuyết bất khả thuyết đến đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Đức Thích-ca truyền xuống cho hai mươi tám vị Tổ ở Ấn Độ và sáu vị Tổ ở Trung Hoa, rồi Tổ Tổ trao tay cho nhau truyền bá khắp nơi, tính không thể hết được. Các vị đều do giới này, định này, tuệ này mà được chứng ngộ, thật không có pháp nào khác. Các chú! Các chú đã vào trong chùa làm ông đạo, làm học trò, chỉ cầu danh dự mà chẳng chịu tham đến chỗ, cái gì là chỗ hạ thủ của Phật, Tổ? Cái gì là chỗ dụng tâm của ngoại đạo, Tiểu thừa? Luống để cho ngày lại tháng qua, lăng xăng tìm cầu bên ngoài. Một phen cái chết đến rồi phải làm sao? Đâu là nơi an thân lập mạng? Vả lại, ba ngàn oai nghi tám muôn tế hạnh, chính mình không có một mảy may. Một hôm nào đó, vua Diêm-la đến ắt không thể tha cho ngươi. Ngươi sao chẳng chịu xét lại, chớ lấy các việc trong mộng, rồi bác không nhân quả "mênh mang bát ngát chiêu ương họa". Như thế chẳng những làm đồi bại tông môn, mà cũng khiến suy tàn chánh pháp. Ôi! Tôi còn biết nói gì hơn! GIẢNG:

Bài này nhắc nhở chúng ta bổn phận người tu, đúng ra là đi thẳng vào Thiền tông, quí vị ráng chú tâm nghe thật kỹ. Khuyên chúng Thượng thừa tam học. Tam học là giới, định, tuệ. Đây nói về giới định tuệ của Thượng thừa, không phải của Nhị thừa hay của Bồ-tát thừa. Là người học Phật trước phải thấy tánh. Thấy tánh, không phải có tánh bị thấy. Nói thấy, là thấy chỗ không thể thấy mà thấy vậy. Cho nên nói thấy, thấy không phải thấy, thì chân tánh hiện. Tánh thấy là vô sanh, sanh thấy thì chẳng phải có, chẳng có cái tánh thật, mà thấy thật không dời đổi. Thế nên gọi là chân thật thấy tánh. Là người học Phật trước phải thấy tánh. Chúng tôi nhắc thật kỹ, quí vị phải thầm hiểu, thầm nhận. Phàm người học Phật, nhất là chuyên về Thượng thừa thiền, cốt phải thấy tánh tức là "Kiến tánh", cũng như Lục Tổ nói: Cốt phải kiến tánh. Thấy tánh không phải có tánh bị thấy. Chỗ này phải hết sức chú ý vì chúng ta thường bị kẹt ở chữ thấy tánh. Thí dụ như chúng ta nói: Tôi thấy cuốn sách, thì cuốn sách ở bên ngoài tôi, nó là cái bị thấy, còn tôi là cái hay thấy. Như vậy cuốn sách và tôi là hai, phải không? Nếu nói thấy tánh thì tánh đó là mình hay là của ai? Mà tánh của mình, làm sao mình thấy? Đó là một vấn đề, nếu không khéo chúng ta dễ bị lầm lẫn. Nghe nói thấy tánh, chúng ta ngỡ rằng tu để mình thấy tánh của mình, mà tánh của mình là cái gì ở ngoài mình để mình thấy? Như vậy mình muốn thấy tánh, thì tánh là cái bị thấy, và mình là cái hay thấy. Vậy cái bị thấy là mình, hay cái hay thấy là mình? Cái bị thấy không bao giờ là mình được. Còn nếu cái hay thấy là mình, thì nói thấy tánh là thấy ai? Mình thấy mình được không? Tôi thấy là thấy người thấy vật ở ngoài, chớ tôi không thấy con mắt tôi, có phải thế không? Hay nói cách khác là tôi không thấy cái hay thấy của tôi. (Cũng như con mắt không thấy được con mắt!) Vậy nói thấy tánh là thấy mình, có được không? Tôi cho ví dụ nếu quí vị nào khéo sáng một chút thì nhận ra. Khi con mắt tôi bệnh thì tôi không thấy được các vật bên ngoài, nếu con mắt tôi mạnh thì tôi nhìn thấy tất cả sự vật. Nếu

có người hỏi: Con mắt Thầy sáng hay tối? Tôi trả lời: Con mắt tôi sáng. Hỏi: Tại sao Thầy biết con mắt Thầy sáng? Đáp: Vì tôi thấy tất cả vật bên ngoài, cho nên tôi biết mắt tôi sáng. Khi tôi khẳng định con mắt tôi sáng, không chút nghi ngờ, cái khẳng định đó từ ngữ nhà Phật gọi là "kiến". Bây giờ nếu con mắt tôi mờ và có người nói: "Có bình hoa hồng đỏ đặt trên bàn", vì mắt mờ nên tôi chưa thấy rõ. Nếu có người hỏi: Thầy có thấy bình hoa hồng đỏ đặt trên bàn không? Vì tôi chưa thấy rõ nên còn nghi ngờ, không biết phải hay không? Trái lại nếu mắt tôi sáng, tôi thấy rõ thì tôi khẳng định là: Phải, có bình hoa hồng đỏ đặt trên bàn. Tôi khẳng định đó là do mắt tôi sáng nhìn thấy, còn mắt tôi mờ chưa thấy thì chưa dám khẳng định. Bây giờ tôi khẳng định là tôi có con mắt sáng, tức là tôi thấy con mắt tôi sáng, chớ không phải tôi thấy được con

mắt sáng, mà tôi chỉ khẳng định con mắt tôi sáng. Chữ "thấy" là khẳng định không ngờ vực gì cả. Chữ "kiến tánh" cũng vậy, có nghĩa là chúng ta nhận nơi mình có tánh tri giác bất sanh bất diệt, nhận rõ không chút nghi ngờ. Đó gọi là kiến tánh, chớ không phải kiến tánh là thấy được tánh mình. Nhiều người không hiểu cứ nghĩ kiến tánh là thấy tánh mình, nếu tánh mình mà mình thấy thì vô lý. Nếu là tánh mình thì người ngoài thấy chớ mình không thấy, còn mình thấy là thấy tánh của người khác chớ không phải tánh mình. Thế nên trong bài Ngài nói rất rõ: Thấy tánh, không phải có tánh bị thấy. Nói thấy, là thấy chỗ không thể thấy mà thấy vậy. Nếu ai khéo thì có thể nhận ra cái không thể thấy mà thấy. Cho nên nói thấy, thấy không phải thấy thì chân tánh hiện. Thấy mà không thể thấy, vì nó không phải là hình tướng, là sự vật, cho nên không thể thấy. Nhưng nhận được cái hiện hữu của nó không nghi ngờ, gọi đó là thấy. Tánh thấy là vô sanh, sanh thấy thì chẳng phải có. Tánh thấy không sanh không diệt, nếu vừa khởi thấy nó thì cái đó không phải nó. Chẳng có cái tánh thật, mà thấy thật không dời đổi, nhưng nhận ra cái thật đó, cái thật đó không có dời đổi, nó bất sanh bất diệt. Thế nên gọi là chân thật thấy tánh. Chân thật thấy tánh là như vậy. Sau khi thấy tánh, phải gìn giữ giới cho thanh tịnh. Khi nhận ra bản tánh rồi, mới nói tu. Cho nên khi dạy tu là dạy chung, có người nhận được bản tánh, có người chưa nhận được. Nhưng vì trong chúng làm việc gì cũng phải làm chung, lý đáng thì sau khi thấy tánh phải giữ giới cho thanh tịnh. Thế nào là giới thanh tịnh? Nghĩa là trong mười hai giờ, ngoài dứt các duyên, trong tâm không loạn. Khi nhận được bản tánh rồi thì bên ngoài dứt các duyên, trong tâm không loạn động. Vì tâm không loạn động nên cảnh đến vẫn an nhàn. Cảnh đến là cảnh gì? Vì tâm không loạn động, cho nên mắt thấy sắc đẹp, tai nghe tiếng khen tiếng chê mà chúng ta vẫn an nhàn. Tất cả những gì đến với mình, chúng ta đều không xao xuyến, đó gọi là cảnh đến vẫn an nhàn. Mắt không vì cái sở duyên của thức mà chạy ra, thức không vì cái sở duyên của cảnh mà chun vào. Nó không chạy ra cũng không bị chun vào. Tôi nói thí dụ: Như có người mang chiếc đồng hồ quí đẹp đến khoe với chúng: "Tôi có chiếc đồng hồ đẹp." Khi mắt nhìn thấy chiếc đồng hồ, thì chiếc đồng hồ là cảnh. Thức không vì mắt thấy đồng hồ mà chạy ra, đồng hồ không có chun vào con mắt, cho nên ở trong không chạy ra, ở ngoài không chun vào. Vì thế nhìn chiếc đồng hồ đẹp mà tâm vẫn an nhàn. Còn nếu có chạy ra chun vào thì tấm tắc khen chiếc đồng hồ đẹp quá, quí quá, nên khi người ta đem đồng hồ đi rồi, ngồi đây mà nhớ mãi chiếc đồng hồ, không biết mua nó bao nhiêu, giá trị nó như thế

nào, vì vậy tâm bị xao động bất an. Nếu như chiếc đồng hồ quí để trước mắt, mà thức không theo con mắt để duyên với đồng hồ, đồng hồ cũng không theo chỗ hở của con mắt mà chun vào, trong không ra, ngoài không vào thì tâm an nhiên nhàn hạ. Bây giờ thử hỏi tất cả quí vị khi gặp cảnh đó, có ra có vào hay không? Cho nên không có đeo đồng hồ là

cái duyên để chúng ta dễ tu. Đồng hồ đẹp đồng hồ xấu gì cũng mặc, chỉ thấy thôi, không có ra không có vào. Còn nếu đeo đồng hồ thì so sánh đồng hồ này đẹp, đồng hồ kia xấu, tức là có ra có vào. Vì thế không mang đồng hồ thì không dính kẹt trong đồng hồ tốt xấu, giá trị đồng hồ cao thấp v.v... cho nên thức không vì con mắt mà chạy ra, cái đồng hồ vì chúng ta không lưu tâm, nên cũng không có chỗ chen vào. Ra vào không có, cho nên đồng hồ để trước mắt mà tâm vẫn thản nhiên, không có gì dính dáng. Đó là kết quả của sự tu. Ra vào không giao thiệp nên gọi là ngăn chận. Tuy nói ngăn chận mà không phải ngăn chận. Thật ra đâu có gì ngăn chận. Trước cảnh chỉ thản nhiên thôi, chớ có ngăn chận chi đâu. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng như thế. Từ mắt rồi nghiệm qua tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng như thế. Tức là sáu căn đối với sáu trần, không có chạy ra không có chun vào... Đó gọi là giới Đại thừa, là giới vô thượng cũng gọi là giới vô đẳng đẳng. Tịnh giới này, dù Tiểu tăng cho đến bậc Đại tăng đều phải gìn giữ. Giới này Tiểu tăng hay Đại tăng cũng đều phải giữ. Giới Đại thừa hay giới vô thượng tức là giới không gì hơn, vô đẳng đẳng là không có gì sánh bằng, đây là chỉ cho giới cao tột, giới tuyệt đỉnh. Trong tam học giới định tuệ, giới là đầu. Đối với người tu thiền, giới là ở chỗ sáu căn đối với sáu trần không cho chạy ra, không cho chun vào. Tức là giữ sáu căn không bị thức duyên ra, cảnh chui vào, đó gọi là giới Đại thừa, giới vô thượng, giới vô đẳng đẳng, không còn gì hơn, không có gì sánh bằng. Vậy người biết tu thì phải giữ giới đó hằng ngày. Nhân giữ giới vững chắc không động, giới này là thượng thừa, là vô đẳng đẳng nhưng khó giữ, cho nên mỗi tối chúng ta đều sám hối. Sám hối sáu căn cho thuần thục, như mắt vừa thấy sắc đẹp liền nhớ sám hối về mắt, tai nghe lời gì hơi trái hơi khó chịu thì nhớ sám hối về tai. Như thế sám hối cho đến thuần thục, ngăn chận không cho trong chạy ra ngoài chạy vào, đó là giới thanh tịnh, là giới của người tu Thượng thừa. Kế đó mới tập thiền. Cái yếu chỉ của thiền định là thân tâm đều xả. Yếu chỉ của thiền là thân tâm đều xả. Xả tâm là vừa dấy niệm liền buông. Còn xả thân là sao? Không phải là bỏ thân này, là hủy hoại cho nó chết, đừng hiểu lầm như vậy. Xả thân có nghĩa là xả tất cả những nhu cầu mà thân đòi hỏi quá đáng, phải xả những thụ hưởng đừng cho thân đắm trước. Phải thấy thân là tạm bợ, giả dối, đừng có luyến ái mà cố giữ gìn cho được sống lâu, trái lại phải dùng nó trong những điều lợi ích cho đạo, lợi ích cho chúng sanh, như vậy gọi là xả thân. Trước tập định tâm, thường tự suy xét: thân này từ đâu mà đến? Tâm này từ đâu mà có? Muốn định tâm, chúng ta phải tự đặt câu hỏi như vậy để phân tích tìm cho ra manh mối về thân này và tâm này. Đến đây Ngài mới giải thích: Tâm không thật có, thì từ đâu có thân? Khi chúng ta đặt câu hỏi: Tâm này từ đâu mà có? Tâm đây là chỉ tâm vọng tưởng, chúng ta tìm xem tâm vọng tưởng từ đâu mà có, tìm cho kỹ thì tâm vọng tưởng không có. Nghĩa là tìm cho đến nơi đến chốn thì nó là không, nên nói Tâm không thật có, thì từ đâu có thân? Vì con người sống là có thân và tâm, thân là

hình thức vật chất, tâm là phần tinh thần, phần hiểu biết. Phần tinh thần hiểu biết tìm cho tận cùng thì nó không có hình thức, không có chỗ nơi, tức là không thật có. Tâm đã không thật có, thì thân vật chất này thật có được chăng? Nếu tìm cho kỹ thì thân vật chất này cũng không thật. Thế nên: Thân tâm đều không thì pháp từ đâu mà có. Trước là quán tâm cho kỹ thì biết tâm không thật, kế là quán thân cho tường tận thì thấy thân không thật, đúng là "chiếu kiến ngũ uẩn giai không", ngũ uẩn là chỉ cho thân và tâm, nếu thấy không thật thì sự vật bên ngoài tức là các pháp, có thật hay không? Thân tâm không thật thì cái bàn này do thân tâm tạo nên có thật không? Thân tâm không thật thì cái bàn cũng không thật. Hay nói một cách gọn hơn, dễ hiểu hơn: Thân do duyên hợp, tâm do duyên hợp đều không thật, thì sự vật bên ngoài do duyên hợp cũng đều không thật. Thường thấy như vậy là có tu rồi! Sở dĩ ngày nay chúng ta tu khó nhọc, không có kết quả, là vì thấy thân thật, tâm thật, cảnh thật. Cứ như thế mà khổ sở, buồn khóc, sám hối, cũng vì những cái thấy thật đó. Nếu thấy thân, tâm, cảnh đều không thật thì đâu còn gì phải bận bịu dính mắc! Pháp không thật có. vì không có cái có, thì cái có có đó từ đâu mà có? Pháp tức là sự vật, không thật có. Thí dụ chúng ta nói cái bàn cái nhà không thật có, kể cả núi sông cũng không thật có, như vậy tất cả những gì người ta nói có có đó xét kỹ đều không thật có. Vì không thật có thì cái có có đó từ đâu mà có? Đều là duyên hợp, đều không thật. Cái có có đó đã không, thì không có pháp có. Vì cái có mà mình thấy trước mắt đều không thật, thì không có pháp có. Như vậy các pháp thế gian nói có đều là không thật có, không có pháp nào là thật có cả. Mỗi pháp chẳng phải pháp, thì mỗi pháp nương vào đâu? Mỗi pháp, mỗi vật đã không thật, thì nương vào đâu mà gọi là có cái này, có cái kia? Không có chỗ dựa nương thì pháp không phải mỗi pháp. Vì không có chỗ nương thật, nên mỗi sự vật đều là không thật, không có cái gì gọi là thật hết. Tỉ dụ đây là quyển sách, kia là cái đồng hồ, mỗi pháp đều không có chỗ nương thì mỗi pháp đều là không thật. Cho nên pháp không phải mỗi pháp nghĩa là tất cả sự vật hiện thấy hiện biết đều không có cái gì thật. Pháp này không thật thì cũng chẳng phải không thật. Sự vật hiện hữu là không thật, nhưng cũng chẳng phải không thật, tại sao? Đứng về giả tướng duyên hợp thì các pháp là không thật, nhưng thật tánh hay tánh không của tất cả pháp đâu phải là không? Thế nên: Chứng được thật pháp mới hay chứng nhập thiền. Tất cả pháp là không, không thật, duyên hợp hư giả, tánh nó là không. Thấy được tánh không đó rồi, mới đi tới chỗ chứng nhập thiền. Chúng tôi thường nhắc lại nhiều lần câu nói của Thiền sư Duy Tín đời Tống, Ngài nói: "Ba mươi năm trước, khi chưa gặp thiện tri thức, tôi thấy núi sông là núi sông", tức là thấy núi là thật, thấy sông là thật. "Sau khi gặp thiện tri thức chỉ dạy, tôi thấy núi sông không phải là núi sông." Đó là pháp không phải pháp, nghĩa là thấy các pháp không thật có, duyên hợp hư giả, tự tánh là không, tức là đạt được tánh không của tất cả pháp. "Nay ba mươi năm sau,

tôi thấy núi sông là núi sông." Tức là tâm không còn so đo nghĩ tính, pháp này là có, pháp kia là không, pháp này đẹp, pháp kia xấu, tâm hoàn toàn thanh tịnh, đó là nhập thiền. Phải ba mươi năm tâm thuần thục rồi mới nhập thiền chớ không phải năm tháng, bảy tháng, hay ba năm, năm năm là được. Chúng ta tu đến khi nhìn thấy các sự vật đều không có tự tánh, tánh nó là không, duyên hợp hư giả, thì chúng ta không còn

bận tâm với các pháp nữa. Thế nên phải thâm nhập lý Bát-nhã rồi mới nhập được thiền, vì thiền là "đối cảnh vô tâm", tức là "không ra không vào". Vì các sự vật duyên hợp hư dối, không còn hấp dẫn mình được, nên mới "không ra không vào". Giả sử hiện nay có người đi xa mang về một món đồ thật quí như chiếc đồng hồ đẹp, khoe với chúng, mọi người nhìn thấy cười thôi, không bàn tán gì cả, thì khả dĩ thấm mùi thiền. Còn nếu thấy món đồ quí đẹp liền xúm lại xem, rồi bàn tán xôn xao, đó là chưa nhập được thiền. Người tu phải cẩn thận, muốn bước vào cảnh giới thiền, trước phải thấu suốt lý Bát-nhã, thấy rõ thân, tâm và cảnh cả ba đều không thật. Dù có ai chê mình đen xấu, hay khen mình trắng đẹp cũng chỉ là giả tướng, đâu có gì quan trọng, thấy rõ như vậy thì lời khen chê không làm động lòng mình. Đối với cảnh đẹp cảnh xấu mình cũng không động, vì cảnh đâu có thật. Đến tâm chúng ta cũng vậy. Nói người khôn kẻ dại cũng là thừa, vì khôn dại đều là vọng, không có gì quan trọng. Khi biết thân, tâm và cảnh không thật thì không còn chấp, không còn dính mắc, đó là thiền. Thật đúng với câu ngài Điều Ngự Giác Hoàng nói: "Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền." Đối cảnh không tâm dính mắc là đã nhập thiền rồi, còn hỏi thiền chi nữa. Người tu nào đối cảnh vô tâm thì được phép không ngồi thiền, còn chưa được thì phải tinh tấn tăng giờ. Việc tu thật đơn giản, làm sao cả ngày đối với thân mình, ai chê ai khen gì cũng không dính, ai lý luận nói mình ngu dốt cũng không buồn bực, cái gì đẹp xấu đến trước mắt mình cũng chẳng bận lòng. Được như vậy cả ngày tới lui tự do, không cần ngồi thiền, không phải thỉnh nguyện gì nữa. Thật nhàn làm sao! Thầy làm việc của thầy, trò làm việc của trò, không ai bận bịu đến ai, thảnh thơi vô cùng. Đây là chủ trương của ngài Điều Ngự Giác Hoàng. Đối cảnh không tâm, đó là nhập thiền rồi, đừng hỏi thiền chi nữa. Người tu tập thiền định không được chấp dụng công, dụng công mà không có chỗ dụng, gọi là Thiền thượng thừa. Người tu thiền không được chấp dụng công. Nếu khi đi cứ một bề ngó xuống, không cho ai đối diện với mình, thấy ai cũng tránh né, đó là chấp dụng công, chưa phải là thật thiền. Thiền mà không thấy mình tu gì cả, chỉ thấy người, thấy cảnh, thấy vật, tâm không dính mắc là được rồi. Nếu không muốn thấy là còn sợ dính, phải không? Thí dụ như tay mình có keo có nhựa thì cầm cây viết dính cây viết, cầm cục phấn dính cục phấn, cầm vật nào dính vật nấy, cho nên mới sợ dính. Còn nếu tay mình không có keo nhựa thì tha hồ cầm các vật, có dính gì đâu! Cho nên chấp dụng công là còn đang dính. Vì thế khi Lục Tổ thấy ai ngồi thiền Ngài đến nắm lỗ tai Ngài thổi. Lẽ ra vị nào, ngoài giờ ngồi thiền công cộng của chúng, còn ngồi thêm ở hành lang hay ở gốc cây, phải được khen là tinh tấn. Còn Lục Tổ tại sao lại nắm lỗ tai thổi không cho ngồi? Vì Ngài thấy nếu tâm của mình

không dính với cảnh thì cần gì phải ngồi chỗ này hay chỗ kia. Hiện nay trong chúng có nhiều người ngoài giờ công tác hay tìm chỗ vắng tránh huynh đệ ngồi một mình cho tâm thanh tịnh, cũng là hay. Thật ra nếu trước mặt trăm người mà mình không dính thì ở trong chúng vẫn thanh tịnh. Còn nếu ngồi một mình dưới gốc cây mà cứ nhớ huynh này huynh kia nói những câu gì đó, tức là có dính. Như vậy trọng tâm của việc tu là đừng dính mắc, còn lựa chỗ để ngồi thiền chỉ là phần phụ thôi. Điều quan trọng là phải nhớ gạn lọc cho nội tâm được trong sáng. Vậy thiền định là không chấp dụng công, dụng công mà không có chỗ dụng gọi là Thiền thượng thừa. Dụng công mà không

chỗ dụng tức là không cho tâm dính mắc, nhưng thấy vẫn thấy, nghe vẫn nghe mà không dính mắc, đó là Thiền thượng thừa. Ngoài tham thoại đầu không cho gián đoạn, miên mật liên tục không có kẽ hở, cũng không điên đảo, không trạo cử cũng không hôn trầm. Phải trong sáng như viên ngọc lăn trên mâm, phải sáng suốt như gương trên đài. Đến chỗ đất này, đi cũng được, đứng cũng được, ngồi cũng được, nằm cũng được, nói hay nín đều cũng đuợc, có chỗ nào lại không được? Theo cái nhìn của ngài Pháp Loa, ngoài lối tu Thượng thừa thiền ở trên, muốn cho được miên mật thì ứng dụng phương tiện phụ là tham thoại đầu, cốt làm sao cho mình được luôn luôn trong sáng như viên ngọc lăn trên mâm, dù lăn mặt nào cũng là sáng cả. Cũng như gương trên đài lúc nào cũng sáng. Đến chỗ đó thì đi đứng nằm ngồi đều tự tại. Chúng tôi xin nhắc lại cho tất cả quí vị nhớ, nếu chúng ta nắm được trọng tâm tu thiền, thì trên đường tu chúng ta không có gì nghi ngờ cả. Trong kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm Bát-nhã, Lục Tổ nói người tu thiền phải thông suốt lý Bát-nhã. Nhờ trí tuệ Bát-nhã chúng ta phá được ba cái chấp: chấp tâm, chấp thân và chấp cảnh. Tâm, thân và cảnh đều không chấp, thì tâm mới không chạy ra, không dính mắc với ngoại cảnh. Nếu còn chấp một cái nào đều là dính hết. Thế nên khi chúng ta phá được cái chấp đó rồi thì chúng ta ứng dụng tu "đối cảnh vô tâm", như vậy lúc nào cũng là thiền. Song hiện giờ chúng ta chưa phá được chấp, nên phải ngồi, niệm dấy lên biết là hư dối, đó là phá chấp tâm trước. Thấy tâm không thật thì mới thấy thân cũng hư dối không thật. Thấy tâm thấy thân hư dối rồi tiếp tục thấy cảnh cũng hư dối. Nếu chúng ta chưa có thể thực hiện một lượt ba phần thì đầu tiên chúng ta thực hiện một phần, phần tâm là đi đầu. Ở đây Ngài cũng dạy quán tâm trước, kế quán thân rồi quán cảnh. Quán thứ tự như vậy để quí vị thực hành cho có kết quả từng bước chắc chắn, chớ không phải chỉ có bấy nhiêu đó thôi. Phá chấp tâm là gốc, nếu tâm dấy lên biết nó hư dối không theo, thì từ từ chúng ta buông được những cái chấp khác dễ dàng. Nếu chúng ta quán thân giả dối mà tâm cứ nghĩ là thật thì cũng còn chấp khá nặng. Vì vậy chúng ta đi từ bước đầu thấy tâm không thật, cho nên chữ vọng tưởng có nghĩa vọng là hư dối, tưởng là tưởng tượng, tất cả niệm tưởng đều hư dối, hư dối tức không thật, không thật tức là không. Bước đầu quí vị tu cho thuần thục, rồi sẽ tới những bước sau. Đã được thế rồi, về sau mới nêu lên những câu ngộ: Tam quan, tam huyền, tam yếu, ngũ vị, tứ liệu giản, tứ tân chủ, tứ chiếu dụng v.v... các cơ quan của

Thiền Tổ. Bảy phen soi, tám phen dùi, nhồi đi ép lại, thấu triệt chân nguyên. Chừng đó, mới hay mượn pháp tòa của Phật Đăng Vương, nắm sừng thỏ, nhổ lông rùa, tay hoa một phen chuyển, bốn chúng thảy mịt mờ. Phát sanh vô thượng diệu tuệ, chiếu soi không cùng. Đối với tứ vô lượng tâm, tứ niệm xứ, tứ vô úy, bát chánh đạo, thập lực của Phật, mười tám pháp bất cộng, cho đến tám muôn bốn ngàn môn đà-la-ni, trần trần sát sát, tất cả môn tam-muội đều từ nơi mình lưu xuất mỗi mỗi đều đầy đủ. Đoạn trên Ngài nói về Giới và Thiền định, đến đây là phần Tuệ. Nói về tuệ Ngài dẫn những danh từ trong nhà thiền rất khó hiểu nào là tam quan, tam huyền, tam yếu, ngũ vị, tứ liệu giản, tứ tân chủ, tứ chiếu dụng v.v... các cơ quan của Thiền Tổ. Chúng tôi sẽ lần lượt giải thích cho quí vị rõ. Tam quan là ba cửa hay ba cổng mình phải qua khỏi. Tam quan có chỗ nói là: Tổ sư quan, lao quan và trùng quan. Tam quan cũng có nghĩa khác, theo

Thiền sư Huệ Nam ở Hoàng Long, Ngài dùng tam quan hay ba cổng để hỏi. Quan thứ nhất: Ai cũng có sanh duyên, vậy sanh duyên của Thượng tọa ở đâu? Quan thứ hai: Tay tôi sao giống tay Phật? Quan thứ ba: Chân tôi sao giống chân lừa? Ba câu hỏi đó, ai trả lời thế nào cũng mặc, Ngài không để ý, không nói đúng, không nói sai. Có nhiều người thắc mắc hỏi lại: "Thưa Ngài, Ngài hỏi, chúng con đáp, đúng hay sai Ngài dạy cho chúng con biết, vì sao Ngài lại làm thinh?" Ngài trả lời rằng: "Nếu anh muốn qua cổng, khi qua khỏi cổng rồi, anh có cần hỏi người gác cổng không? Nếu còn hỏi người gác cổng, là anh chưa qua khỏi cổng. Vì vậy nên ta làm thinh không trả lời." Sau này người ta gọi là tam quan của ngài Huệ Nam. Còn Tam huyền Tam yếu là của ngài Lâm Tế. Ngài thường nói: "Một câu nói phải đủ tam huyền tam yếu", nhưng Ngài không có giải thích thế nào là tam huyền tam yếu. Nếu có giải thích chăng là do người sau, chớ Tổ Lâm Tế không có giải, cho nên điều đó khó mà phân minh. Rồi đến Ngũ vị, trong tông Lâm Tế nói khác và tông Tào Động nói khác. Ngũ vị trong tông Tào Động gồm có: Vị thứ nhất: Chánh trung thiên Vị thứ hai: Thiên trung chánh Vị thứ ba: Chánh trung lai Vị thứ tư: Thiên trung chí Vị thứ năm: Kiêm trung đáo Ngũ vị được giải thích rõ ở chương ngài Động Sơn Lương Giới, trong quyển Thiền sư Trung Hoa tập II. Đến phần Tứ liệu giản (chọn lựa bốn điều) của tông Lâm Tế, gồm có: Thứ nhất: Đoạt nhân bất đoạt cảnh, nghĩa là dẹp người mà không dẹp cảnh. Người ở đây là chỉ cho nội tâm, người tu chỉ một bề hướng về nội tâm mà dẹp. Thí

dụ như hiện giờ chúng ta tu vừa thấy vọng tưởng dấy lên liền buông xả, đó thuộc về đoạt nhân bất đoạt cảnh, không cần dẹp ở bên ngoài. Thứ hai: Đoạt cảnh bất đoạt nhân, tức là dẹp cảnh mà không dẹp người, không có nhìn vào trong mà nhìn các pháp ở bên ngoài. Thấy người, thấy vật đều biết nó là hư dối không có thật, đó là đoạt cảnh. Nếu thấy cảnh không thật thì trong tâm không chạy theo. Đây là đoạt cảnh mà không đoạt nhân. Thứ ba: Nhân cảnh câu đoạt, tức là ở trong thì dẹp tâm, ở ngoài thì dẹp cảnh, tâm cảnh đều phá. Thứ tư: Nhân cảnh câu bất đoạt. Tất cả sự tu hành của mình đến đây coi như đã được an nhiên tự tại, cảnh là cảnh, tâm là tâm, không còn dính kẹt nữa, cho nên cả hai đều không đoạt. Kế đó là Tứ tân chủ, tông Lâm Tế và tông Tào Động đều có nói. Trong tông Lâm Tế, tân là khách đến tham vấn, chủ là vị thầy, vị sư để cho người tham vấn. Tứ tân chủ gồm có: 1. Tân khán chủ là người khách xem xét thấy rõ ông chủ. 2. Chủ khán tân là người chủ thấy tường tận được kẻ khách. 3. Chủ khán chủ là người chủ nhìn lại thấu suốt nơi mình. 4. Tân khán tân là người khách nhìn rõ ràng về họ. Phần giải thích, tôi có nói kỹ trong quyển Thiền sư Trung Hoa nên ở đây chỉ nói đơn lược thôi. Tứ chiếu dụng cũng thuộc về tông Lâm Tế. Chữ chiếu là nói về người nhận thức, về chủ thể, còn chữ dụng là cái áp dụng bên ngoài, thuộc về khách thể. Chủ thể, khách thể soi chiếu cho nhau nên gọi là chiếu dụng. Trong chiếu dụng có chia ra: 1. Trước chiếu, sau dụng. 2. Trước dụng, sau chiếu. 3. Chiếu dụng đồng thời. 4. Chiếu dụng bất đồng thời. Nếu giải ra thì rất dài, nên chúng tôi chỉ kể tên thôi, chớ không thể giải hết được. Phần nhiều ở các nơi giải thích mỗi chỗ có sai biệt nhau chút ít, nên sau này nếu có dịp tra khảo lại quí vị sẽ thấy rõ hơn. Bảy phen soi, tám phen dùi, nhồi đi ép lại, thấu triệt chân nguyên. Người tu thiền khi nắm được những cơ quan Thiền Tổ thì phải chịu khó soi cho thủng, dùi cho thấu và xét tới xét lui, đây gọi là nhồi đi ép lại để

thấu triệt nguồn chân. Chừng đó mới hay mượn pháp tòa của Phật Đăng Vương. Mượn pháp tòa của Phật Đăng Vương xuất xứ từ kinh Duy-ma-cật, quyển trung, phẩm Bất Tư Nghì, trong đó có kể ngài Duy-ma-cật ở trong thất nhỏ, có chư Bồ-tát, chư A-la- hán đến thăm rất đông. Ngài mới đưa tay lên cõi Phật Tu-di Đăng Vương ở thế giới Tu-di Tướng phương Đông mượn các tòa đem về cho chư vị Bồ-tát ngồi. Các tòa của Phật Tu-di Đăng Vương để gần đầy cả bầu hư không, thế mà Ngài mượn các tòa trên đó đem về trong thất nhỏ xíu để mời các vị Bồ-tát ngồi. Đó là để nói lên ý nghĩa khi người tu đạt đến chỗ viên mãn cứu kính thì lớn nhỏ dung hợp nhau, không có gì chướng ngại.

Nắm sừng thỏ, nhổ lông rùa. Sừng thỏ, lông rùa, có hay không? Những cái không biến thành có, những cái có biến thành không, có không đều không chướng ngại nhau. Cho nên khi được diệu dụng rồi thì tất cả lớn nhỏ, có không đều không chướng ngại. Tay hoa một phen chuyển, bốn chúng thảy mịt mờ. Tay của các ngài một phen xoay chuyển thì tất cả mọi người trong bốn chúng đều không thể hiểu nổi, không thể thấu được ý nghĩa thâm trầm của các ngài. Đó là để diễn tả người tu thiền khi thấu suốt được các ý nghĩa cao siêu của chư Tổ thì sẽ có những diệu dụng không thể lường được. Những diệu dụng đó từ một hành động, từ một lời nói, đều chỉ ra chỗ chân thật mà mọi người ít ai hiểu, ít ai thấu suốt. Cho nên nói: Phát sanh vô thượng diệu tuệ, chiếu soi không cùng. Lúc đó trí tuệ vô thượng sẽ phát sanh, chiếu soi cùng khắp. Đối với tứ vô lượng tâm, tứ niệm xứ, tứ vô úy, bát chánh đạo, thập lực của Phật, mười tám pháp bất cộng, cho đến tám muôn bốn ngàn môn Đà-la-ni, trần trần sát sát, tất cả môn tam-muội đều từ nơi mình lưu xuất mỗi mỗi đều đầy đủ. Người đạt đạo rồi thì tất cả pháp của Phật dạy đều có thể được viên mãn, cho nên nói lời gì, làm việc gì đều không ngoài pháp của Phật, và tất cả pháp của Phật dạy đều nằm trong cái thấy, cái biết, cái trình bày của chính mình, không có ra ngoài. Thế nên cái gì Phật có là mình cũng sẽ có, cái gì mình có tức là Phật đã có. Như vậy để nói pháp Phật và pháp của người ngộ đạo nói ra không hai. Về các từ ngữ chúng tôi sẽ giải thích tên cho quí vị rõ. Tứ vô lượng tâm là: từ vô lượng tâm, bi vô lượng tâm, hỉ vô lượng tâm, xả vô lượng tâm. Người tu chắc rằng ai cũng có tâm từ bi hỉ xả, nhưng có tâm từ bi hỉ xả vô lượng thì không phải dễ. Vì chúng ta mới tập tu hoặc là tập mà chưa có thuần, cho nên lòng từ bi hỉ xả chỉ có trong giới hạn, chớ chưa có trong vô lượng. Khi nào tâm từ bi hỉ xả được vô lượng thì được ngang với Bồ-tát, cho nên nói Tứ vô lượng tâm là tâm của Bồ- tát. Kế đến là Tứ niệm xứ. Tại sao gọi là Tứ niệm xứ? Xứ là chỗ, niệm là chuyên nhớ, tức là bốn chỗ mình phải nhớ. Về pháp quán, Nhị thừa luôn luôn lấy Tứ niệm xứ làm đề tài thiền quán. Thứ nhất là quán thân bất tịnh. Tức là quán thân này là nhơ nhớp bất tịnh. Người tu phải luôn luôn chuyên tâm nhớ thân này là nhơ nhớp bất tịnh, đó là nhớ đúng lẽ thật. Vì chúng ta điên đảo tưởng thân là tịnh, cho nên bắt buộc chúng ta phải nhớ cho đúng lẽ thật, thân nhơ nhớp bất tịnh thì biết là thân nhơ nhớp bất tịnh. Nếu thân mình bất tịnh thì thân người khác cũng bất tịnh. Hằng nhớ như vậy thì dứt được bệnh luyến ái về thân, thân mình và thân người. Thứ hai là quán thọ thị khổ. Thọ tức là tất cả cảm giác của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của mình. Hằng quán tất cả cảm giác đều là khổ. Nhưng trong kinh nói thọ chia ra ba thứ: khổ thọ, lạc thọ, bất khổ bất lạc thọ, tức là cảm giác vui, cảm giác khổ, cảm giác không vui không khổ.

Thí dụ cảm giác của lưỡi, khi chúng ta để thức ăn ngon vào lưỡi thì có cảm giác vui, còn để thức ăn quá đắng vào lưỡi thì có cảm giác khổ. Nếu bưng ly nước lã uống thì cảm giác không khổ không vui, nước lã không thích, cũng không không thích, trừ ra khi nào khát. Lẽ ra cảm giác có khi khổ khi vui, vì sao ở đây chỉ dạy chúng ta phải quán thọ là khổ, cảm giác là khổ? Cảm giác dù là vui, nhưng mọi cảm giác đều vô thường, qua rồi mất. Cái gì bị vô thường chi phối đều là khổ. Tại sao vậy? Vì cảm giác vui thì mình muốn giữ, mà nó qua mất cho nên khổ. Còn cảm giác khổ, muốn qua cho nhanh mà cứ nhớ hoài. Tỉ dụ như uống một chén thuốc bắc vừa hôi vừa đắng, cảm giác khi uống là khổ, cho nên muốn uống cho mau. Uống qua rồi mà vị đắng vẫn chưa hết! Muốn qua mau, lại nhớ lâu, cho nên cũng khổ. Thọ vui rồi mất, thọ khổ lại kéo dài, cho nên tất cả thọ dù khổ, dù vui hay không khổ không vui, Phật đều kết luận là khổ. Nếu mọi cảm giác đều là khổ thì chúng ta có thích cảm giác vui, chán cảm giác khổ hay không? Vì biết cảm giác nào cũng là gốc khổ, nên chúng ta không tìm không thích. Đó gọi là quán thọ thị khổ. Thứ ba là quán tâm vô thường. Tâm vô thường là những tâm niệm của mình, giờ phút này nó nghĩ khác, giờ phút sau nó nghĩ khác, luôn luôn chạy nhảy không dừng giống như khỉ vượn. Vì tâm là vô thường, làm sao tin được nó. Thế mà có nhiều người nói tâm tôi tốt lắm, có nên tin lời đó không? Khi gặp cảnh tốt thì nó tốt, gặp cảnh xấu chưa chắc nó tốt. Thí dụ gặp ai khen mình, lúc đó chúng ta rất tốt, rất vui mừng. Nếu gặp ai chửi mình, chúng ta còn tốt không? Lúc đó tâm sân hận nổi lên ngay, làm sao tốt được! Như vậy tâm chúng ta không cố định là tốt hay xấu, luôn luôn nó chuyển biến theo cảnh bên ngoài. Người đời không biết nên cứ nuôi dưỡng tâm vô thường cho nó là hay là quí. Người tu biết nên dùng chữ vọng hay huyễn để chỉ nó, và không theo nó. Trong kinh Phật có dạy: “Chừng nào chứng A-la-hán, các ông mới nên tin tâm mình.” Còn chưa chứng A-la-hán, thì không tin nó được. Vậy mà có nhiều người nói tâm tôi cứng cỏi không sợ. Cứng cỏi không sợ là vì người ta yếu hơn mình, còn nếu người mạnh hơn thì mình thua ngay. Thế nên ai tin tâm mình là giống như tin kẻ trộm cướp, thế nào cũng bị nó gạt. Vậy phải luôn quán tâm là vô thường, không đáng tin. Thứ tư là quán pháp vô ngã. Tất cả pháp chia làm hai loại: Một là pháp ở nội tâm, gọi là tâm sở pháp, hai là pháp ở bên ngoài gọi là các pháp. Tất cả pháp dù ở nội tâm hay ở bên ngoài đều là duyên hợp, không có thực thể, nên gọi là vô ngã. Bốn pháp quán này là pháp tu của Nhị thừa, gọi là quán Tứ niệm xứ. Đến đây chúng tôi nói về Bát chánh đạo, đây là pháp tu của Nhị thừa, là căn bản của Phật pháp. Chư Tăng Ni đi thọ giới thường được hỏi về ba mươi bảy phẩm trợ đạo, trong đó Bát chánh đạo là gốc, gồm có: 1. Chánh kiến, 2. Chánh tư duy, 3. Chánh ngữ, 4. Chánh nghiệp, 5. Chánh mạng, 6. Chánh tinh tấn, 7. Chánh niệm, 8. Chánh định.

Trong Bát chánh đạo tuy không nói về tuệ, nhưng chánh kiến thuộc về tuệ rồi, còn chánh niệm chánh định thuộc về định. Vậy Bát chánh đạo là nền tảng của người tu Phật, chúng ta phải nắm cho thật vững, đó là con đường đi không thể quên được. Tứ vô úy cũng gọi là Tứ vô sở úy, tức là bốn đức chẳng sợ, đây nói về bốn đức chẳng sợ của Phật, gồm có: 1. Có trí biết tất cả, nên chẳng sợ chi hết. 2. Dứt hết các phiền não, nên chẳng sợ chi hết. 3. Giải thuyết chỉ chỗ ngăn hại đạo, nên chẳng sợ chi hết. 4. Giảng thuyết dạy dứt hết các khổ, nên chẳng sợ chi hết. Bốn đức này của Phật, người tu cần

phải biết. Thập lực của Phật gồm có: 1. Biết rõ nhân duyên quả báo trong mọi trường hợp. 2. Biết rõ nghiệp nhân nghiệp quả của mọi chúng sanh quá khứ, hiện tại, vị lai. 3. Biết rõ tất cả mọi cấp thiền định cạn sâu hướng đến giải thoát. 4. Biết rõ căn tánh hơn kém và quả báo nặng nhẹ của mọi chúng sanh. 5. Biết rõ những việc thiện ác và các dục vọng khác nhau của mọi chúng sanh. 6. Biết rõ hoàn cảnh, tình huống khác nhau của mọi chúng sanh. 7. Biết rõ sự vận hành các qui luật thiện ác. 8. Biết rõ các đời sống quá khứ. 9. Biết rõ các đời sống vị lai. 10. Biết rõ các lậu hoặc đã dứt sạch. Về mười tám pháp bất cộng của Phật, trong Đại Phẩm Bát-nhã có nói: 1. Thân không lầm lỗi. 2. Miệng không lầm lỗi. 3. Niệm không lầm lỗi. Thân, miệng và niệm của Phật không bao giờ lầm lỗi. Trái lại thân miệng và ý niệm của chúng ta thường lầm lỗi, cho nên chúng ta phải tu thật lâu mới có thể sạch được phần nào. 4. Bình đẳng cứu độ tất cả chúng sanh. 5. Tâm luôn luôn ở trong thiền định. 6. Tâm luôn luôn vắng lặng, an tịnh trước mọi cảnh khổ vui. 7. Tâm mong muốn cứu độ chúng sanh không nhàm chán. 8. Luôn luôn tinh tấn trong mục đích độ sanh. 9. Đầy đủ niệm lực. 10. Đầy đủ trí tuệ. 11. Đầy đủ giải thoát. 12. Đầy đủ giải thoát tri kiến. 13. Thân nghiệp luôn sống theo trí tuệ. 14. Khẩu nghiệp luôn sống theo trí tuệ. 15. Ý nghiệp luôn sống theo trí tuệ.

16. Biết rõ các đời sống quá khứ. 17. Biết rõ các đời sống vị lai. 18. Biết rõ hiện tại đã dứt sạch các lậu hoặc. Mười tám pháp này gọi là Thập bát bất cộng vì chỉ đức Phật biết, còn tất cả chúng ta chưa ai biết được, cho nên không có cộng, không có chung. Cho đến tám muôn bốn ngàn môn Đà-la-ni, Đa-la-ni là thần chú, tức là tám muôn bốn ngàn pháp thần chú. Tại sao Phật nói nhiều thần chú như vậy? Vì Phật đã ngộ đã chứng nên những điều Phật nói hay Phật làm, đều là cứu khổ độ sanh, giống như thần chú có diệu dụng làm cho người hết khổ, thế nên nói tám muôn bốn ngàn môn thần chú Đà-la-ni. Trần trần sát sát, trần là bụi, sát là cõi nước. Tất cả môn tam-muội đều từ nơi mình lưu xuất, mỗi mỗi đều đầy đủ. Tam- muội là chánh định. Dù cho bao nhiêu hạt bụi, bao nhiêu cõi nước, tất cả môn tam- muội đều từ chỗ giác ngộ của mình mà xuất hiện đầy đủ không có thiếu sót. Khi chúng ta tu đầy đủ diệu dụng, thì tất cả diệu dụng của Phật, từ từ chúng ta cũng sẽ có. Tuệ đã đầy đủ, ban cho chúng sanh, nguyện lực không cùng tận, tự giác giác tha, tứ sanh và cửu loại, tất cả đều được thấm nhuần. Nếu tuệ mà không định gọi là càn tuệ (tuệ khô), định mà không tuệ gọi là si thiền. Ở đây Ngài dạy cho chúng ta thấy rõ nếu chúng ta tu được định rồi phát tuệ thì định và tuệ hỗ tương nhau, nên chúng ta mới làm được những việc lợi ích cho chúng sanh, nào là ban cho chúng sanh những nguyện lực không cùng tận, nào là chúng ta tự giác rồi giác ngộ cho người, tứ sanh và cửu loại tất cả đều được thấm nhuần. Tứ sanh là thai sanh, noãn sanh, thấp sanh và hóa sanh. Cửu loại tức là chín loài, gồm có: 1. Loài sanh bằng trứng. 2. Loài sanh bằng thai. 3. Loài sanh từ nơi ẩm thấp. 4. Loài sanh bằng biến hóa. 5. Loài sanh có sắc. 6. Loài sanh không có sắc. 7. Loài sanh có tưởng. 8. Loài sanh không có tưởng. 9. Loài sanh không có tưởng, cũng không phải không có tưởng, tức là phi phi tưởng. Nếu tuệ mà không định gọi là càn tuệ (tuệ khô), định mà không tuệ gọi là si thiền. Nếu chúng ta tu mà chỉ dùng trí tuệ quán chiếu, tâm không an định thì gọi là càn tuệ tức tuệ khô. Còn nếu thiền định yên lặng mà không có trí tuệ gọi là si thiền, tức là tu thiền mà không sáng suốt. Thiền có chia làm năm: 1. Phàm phu thiền, 2. Ngoại đạo

thiền, 3. Tiểu thừa thiền, 4. Đại thừa thiền, 5. Thượng thừa thiền.

Đây là nói theo nhận định của ngài Tông Mật. Năm loại thiền này chúng tôi đã giảng trong cuốn Nguồn Thiền, nay xin nhắc lại. 1. Phàm phu thiền. Tu thiền định theo nhà Phật, tuy chứng được bốn thiền: sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền, cũng gọi là phàm phu thiền, vì tu bốn thiền này người tu chỉ sanh từ cõi trời Sắc giới trở xuống thế gian thôi, chớ chưa giải thoát. 2. Ngoại đạo thiền, cách tu thiền này có hai trường hợp: một là tu để cầu thần thông, hai là tu không hướng về nội tâm, lại hướng bên ngoài để cầu trợ lực. Trong nhà thiền định nghĩa ngoại đạo thiền một cách đơn giản là ngoài tâm cầu đạo, tức là tu thiền mà không hướng vào nội tâm để an định, lại mong cái gì bên ngoài trợ lực cho mình. 3. Tiểu thừa thiền. Chúng ta đã biết qua rồi. 4. Đại thừa thiền là cách tu thiền của ngài Huệ Tư dạy cho ngài Trí Giả Đại sư về pháp quán Không Giả Trung. 5. Thượng thừa thiền hay Tối thượng thừa thiền, tức là Thiền tông. Đây nói thiền, chính là Thượng thừa thiền vậy. Thiền này từ đức Phật Tỳ- lô-giá-na trải qua số kiếp bất khả thuyết bất khả thuyết đến đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Đức Thích-ca truyền xuống cho hai mươi tám vị Tổ ở Ấn Độ và sáu vị Tổ ở Trung Hoa, rồi Tổ Tổ trao tay cho nhau truyền bá khắp nơi, tính không thể hết được. Các vị đều do giới này, định này, tuệ này mà được chứng ngộ, thật không có pháp nào khác. Phật Tỳ-lô-giá-na là chỉ Phật pháp thân, mà Phật pháp thân là Phật sẵn có của tất cả chúng sanh, chớ không phải riêng một đức Phật nào. Nói rằng: đức Phật Tỳ-lô-giá-na trải qua số kiếp bất khả thuyết bất khả thuyết đến đức Phật Thích-ca Mâu-ni, đó là một lối nói, thật ra Phật pháp thân đã có sẵn từ vô số kiếp, đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã phát hiện và Ngài đã sống được, rồi chỉ dạy lại cho hai mươi tám vị Tổ ở Ấn Độ, sáu vị Tổ ở Trung Hoa và trao lần cho đến sau này. Tất cả người ngộ được, chứng được đều có đường lối chung như vậy. Đến đây Ngài răn: Này các chú! Các chú đã vào trong chùa làm ông đạo, làm học trò. Chúng tôi thêm các cô vào cho đủ: Các chú, và các cô, quí vị đã vào trong chùa làm người tu, làm học trò... Chỉ cầu danh dự mà chẳng chịu tham đến chỗ, cái gì là chỗ hạ thủ của Phật, Tổ? Không chịu tham cứu cho cùng tột, xem chỗ nào Phật đã ngộ Tổ đã ngộ, tìm cho tột chỗ đó. Cái gì là chỗ dụng tâm của ngoại đạo, Tiểu thừa? Chúng ta phải biết rõ Tiểu thừa tu thế nào, ngoại đạo tu ra sao. Luống để cho ngày lại tháng qua, lăng xăng tìm cầu bên ngoài. Một phen cái chết đến rồi phải làm sao? Đâu là nơi an thân lập mạng? Vả lại, ba ngàn oai nghi tám muôn tế hạnh, chính mình không có một mảy may. Một hôm nào đó, vua Diêm-la đến, ắt không thể tha cho ngươi. Ngươi sao chẳng chịu xét lại, chớ lấy các

việc trong mộng, rồi bác không nhân quả "mênh mang bát ngát chiêu ương họa". Như thế chẳng những làm đổi bại tông môn, mà cũng khiến suy tàn chánh pháp. Ôi! Tôi còn biết nói gì hơn! Đây là lời khuyên nhắc của Ngài: Là người tu trong đạo, chúng ta phải tìm cho tận cội nguồn, chỗ chư Tổ đã ngộ, chỗ đức Phật đã giác ngộ và giải thoát. Kế đến phải thấy chỗ tu của ngoại đạo, chỗ thực hành của Tiểu thừa. Rồi chúng ta cố gắng tu cho vững, làm sao nơi mình có đầy đủ ba ngàn oai nghi tám muôn tế hạnh. Được như vậy chúng ta mới có thể thoát khỏi quỉ vô thường dẫn xuống vua Diêm- la. Chớ bác không nhân quả để rồi phải tự chuốc lấy họa, làm cho Phật pháp suy vi, đó là lỗi lớn ở chính mình. Về ba ngàn oai nghi tám muôn tế hạnh, chúng tôi kể cho quí vị nghe. Đó là

căn cứ vào hai trăm năm chục giới của Tỳ-kheo, phối hợp với bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, thì được một ngàn oai nghi. Lại kết hợp với ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai, thành ba ngàn oai nghi. Đồng thời phối hợp với bảy chi của thân và khẩu là sát, đạo, dâm, lưỡng thiệt, ác khẩu, vọng ngôn, ỷ ngữ thành ra hai mươi mốt ngàn, rồi phối hợp với bốn thứ phiền não tham, sân, si, đẳng phần, như vậy thành tám muôn bốn ngàn tế hạnh. Đây chỉ là con số tượng trưng, chớ không có lẽ thật. Qua bài này Tổ Pháp Loa muốn cho tất cả người tu chúng ta phải đủ ba môn: giới, định, tuệ. Giới định tuệ viên mãn, chúng ta mới có thể thành công trên đường tu giác ngộ và giải thoát. Nếu trong ba môn mà thiếu một, thì khó được giải thoát. Trên đây dùng rất nhiều danh từ, chúng tôi chỉ nói đơn giản, chớ không giải thích hết được. D NÓI CHỖ CỐT YẾU CỦA ĐẠI THỪA (Đại thừa yếu thuyết) DỊCH: Nếu người học cần yếu phải từ cạn đến sâu. Tức là gồm ba môn tuệ học, Văn Tư Tu, ba môn này thảy đều là Bát-nhã (trí tuệ). Giải rằng: Trước cần nghe pháp sanh tri giải, gọi là Văn tuệ. Kế suy gẫm pháp đã nghe, nhận định yếu lý rõ ràng, do suy gẫm nhập tâm mình, gọi là Tư tuệ. Rốt sau, như chỗ đã nghe, đã suy gẫm, căn cứ vào đó tu hành không cho sai chạy, gọi là Tu tuệ. Hai tuệ trước thuộc về hữu lậu, một tuệ sau thuộc vô lậu. Trước thì cạn, sau thì sâu. Tuy cạn sâu có khác, đều gọi chung là tuệ. Kinh Pháp Hoa nói: “Nếu người được nghe hiểu, suy gẫm tu hành, ắt biết người ấy được gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (Anuttara-Samyak- Sambodhi). Lại nói Giáo Lý Hạnh Quả rằng: “Do suy tầm Giáo nên ngộ được Lý, nhân ngộ Lý khởi Hạnh, Hạnh thành thì chứng quả. Cho nên gọi là Giáo, Lý, Hạnh, Quả. Nay lược nêu ít điều để chỉ bày cho người học, nếu khéo nhận rõ được chỗ này thì sẽ thông suốt chỗ kia. Cổ đức nói: “Học một quyển kinh được thông thì muôn quyển kinh đều hiểu.” Đây là chỗ tôi nhắc, người học phải thẩm tra tường tận.

GIẢNG: Bài trước Ngài nói về Tam vô lậu học giới, định, tuệ, ở đây Ngài nói về Tam tuệ học văn, tư, tu. Chúng ta cần nắm vững trên đường tu cái nào quan trọng, phải biết cho thật rõ. Nếu người học cần yếu phải từ cạn đến sâu. Tức là gồm ba môn tuệ học, Văn Tư Tu, ba môn này thảy đều là Bát-nhã (trí tuệ). Giải rằng: Trước cần nghe pháp sanh tri giải, gọi là Văn tuệ. Kế suy gẫm pháp đã nghe, nhận định yếu lý rõ ràng, do suy gẫm nhập tâm mình, gọi là Tư tuệ. Rốt sau, như chỗ đã nghe, đã suy gẫm, căn cứ vào đó tu hành không cho sai chạy, gọi là Tu tuệ. Hai tuệ trước thuộc về hữu lậu, một tuệ sau thuộc vô lậu. Trước thì cạn, sau thì sâu. Tuy cạn sâu có khác, đều gọi chung là tuệ. Chúng tôi sẽ giải thích cho quí vị thấy Tam tuệ học này rất thiết yếu đối với người tu học. Trước là Văn tuệ, kế là Tư tuệ, sau là Tu tuệ. Nếu người nào học đạo mà thiếu ba môn này, đó là người không biết học đạo. Trước hết tôi nói về Văn tuệ, văn là nghe. Ví dụ như nghe giảng về các pháp vô thường, quí vị hiểu được, đó là Văn tuệ. Nếu chúng ta nghe hiểu rồi thôi, thì cái hiểu đó chỉ là cạn cợt ngoài da, không thấm vào tâm tư mình, nên phải có tư, nghĩa là chúng ta phải ngồi lại suy gẫm cho thấu đáo xem các pháp vô thường như thế nào. Căn cứ vào thân mình từ nhỏ đến lớn, rồi già và chết, vậy thân mình là vô thường. Cái nhà khi nào mới xây cất, nay cũ rồi hư hoại, căn nhà là vô thường. Đến cây cối chúng ta trồng, từ một mầm nhỏ, lớn thành cây rồi già, khô cành gãy nhánh và chết rụi. Suy gẫm từ con người đến sự vật chung quanh như cái nhà, cây cối v.v..., chúng ta thấy tất cả đều vô thường, suy gẫm như thế gọi là Tư tuệ. Chúng tôi

thường trách Tăng Ni chỉ nghe giảng kinh dạy sử, rồi về xếp lại không suy gẫm xem những lời Phật tổ chỉ dạy ý nghĩa như thế nào, rồi tìm từ sự vật chung quanh cho đến bản thân mình xem những lời Phật tổ dạy có đúng như thật hay không? Suy gẫm kỹ, thấy tường tận gọi là tư, như vậy mới là trí tuệ của mình. Nghe và hiểu được những lời Phật tổ dạy là hay, là đã có trí tuệ rồi, nhưng phải suy tư thật kỹ mới thấm. Khi thấm được, biết đó là chân lý, thì phải ứng dụng tu, đó là Tu tuệ. Đa số người học đạo chỉ có văn mà không có tư, nên hiểu cạn ngoài da. Chỉ khi nào làm thầy dạy người mới có tư một chút, suy gẫm lời Phật dạy, phải hiểu thế nào để giải cho người hiểu, nhờ đó mới thấm. Thế nên người học nhiều kinh mà không dạy người khác thì không có Tư tuệ, nên dễ quên. Nhờ dạy mà chúng ta nhớ lâu, nhìn được tường tận. Lúc xưa khi viết về ba môn tuệ này, chúng tôi nói: Phật dạy ba môn tuệ rất khoa học, thích hợp với cuộc sống hiện tại của chúng ta. Ở thế gian bất cứ ai đi học, muốn giỏi và thành nghề, đều phải qua ba phần: Thứ nhất là lý thuyết, tức là văn. Thứ hai là thí nghiệm hay nghiền ngẫm, tức là tư. Thứ ba là thực hành, tức là tu. Trong đạo nói văn, tư, tu, ngoài đời gọi là lý thuyết, thí nghiệm và thực hành. Vậy người học Phật không phải nghe rồi tin, mà phải nghe rồi hiểu, hiểu rồi suy

gẫm cho tường tận, đối chiếu từ cái này đến cái kia coi đúng như thật hay không. Chừng nào suy gẫm đúng, chừng đó mới ứng dụng tu. Như vậy văn, tư, tu là ba môn rất thiết yếu trong nhà Phật. Trong đây chia ra hai cái trước là trí tuệ cạn, cái thứ ba mới là sâu. Tại sao? Vì thực hành rồi, mới là cái thật chứng của mình, còn chưa thực hành thì chưa thật chứng. Kinh Pháp Hoa nói: "Nếu người được nghe hiểu, suy gẫm tu hành, ắt biết người ấy được gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác." Nếu người nào có đủ ba môn văn, tư, tu thì người đó gần với Phật, bậc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lại nói Giáo Lý Hạnh Quả rằng: "Do suy tầm Giáo nên ngộ được Lý, nhân ngộ Lý khởi Hạnh, Hạnh thành thì chứng quả." Cho nên gọi là Giáo, Lý, Hạnh, Quả. Trong kinh Phật luôn luôn đặt ra giáo, lý, hạnh, quả. Từ giáo chúng ta được lý, nếu khéo tu thì từ lý sẽ đi tới hành, mà hành tức nhiên đạt được quả. Chúng tôi dẫn một câu trong kinh Kim Cang Phật dạy: "Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai." "Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng", phàm cái gì có tướng đều là hư dối, biết rõ được lời Phật dạy như thế gọi là giáo. Khi nghe như vậy, chúng ta phải suy gẫm, do suy gẫm mà ngộ được lý: Tất cả pháp đều là hư vọng. Vậy nương nơi giáo suy gẫm mà đạt lý, là các pháp như huyễn, hư dối, không thật. Đến câu "nhược kiến chư tướng phi tướng" là biết các pháp duyên hợp hư huyễn. Hiểu rõ như vậy, chúng ta nhìn pháp nào cũng biết là hư huyễn, nên các tướng của nó đều không phải tướng, tức là hư dối, huyễn hóa. Thấy tường tận như vậy gọi là hạnh. Thấy các pháp là huyễn hóa không thật, dù thiên hạ khen pháp đó là đẹp là quí, chúng ta cũng biết nó là huyễn, tức là "kiến chư tướng phi tướng", chừng đó liền được quả "tức kiến Như Lai", nghĩa là thấy Phật. Như vậy từ nơi giáo chúng ta ngộ lý, từ lý mà quán chiếu thực hành, do thực hành nên được kết quả. Chỉ trong một câu kinh của Phật gồm đủ cả giáo, lý, hạnh, quả. Nếu chúng ta khéo tu thì sẽ được kết quả tốt đẹp không nghi ngờ, còn không khéo tu thì khó biết được kết quả như thế nào! Nay lược nêu ít điều để chỉ bày cho người học, nếu khéo nhận rõ chỗ này thì sẽ thông suốt chỗ kia. Nếu hiểu được chỗ này tường tận thì

chỗ kia chúng ta cũng thấu suốt. Cổ đức nói: “Học một quyển kinh được thông thì muôn quyển kinh đều hiểu.” Đây là chỗ tôi nhắc, người học phải thẩm tra tường tận. Học một quyển kinh mà thông suốt, thâm nhập được thì đọc những quyển khác chúng ta đều hiểu. Còn đọc quyển nào cũng qua loa, dù đọc một ngàn quyển cũng không hiểu gì cả. Đó là ý nghĩa của đoạn này. D CÁCH HỌC CẦN BIẾT RÕ (Yếu minh học thuật) DỊCH:

Người học trước phải khảo xét Kinh, Pháp, sau mới tu hành. Kinh có năm vị, Pháp có bốn pháp. Kinh có năm vị: 1. Tư lương vị, tức là Thập tín. 2. Gia hạnh vị, tức là Thập trụ. 3. Kiến đạo vị, tức là Thập hạnh. 4. Tu đạo vị, tức là Thập hồi hướng. 5. Cứu kính vị, tức là Thập địa. Pháp có bốn pháp: 1. Pháp chọn bạn. 2. Pháp nghe đạo. 3. Pháp giữ đạo. 4. Pháp chứng đạo. Vị tư lương ở đầu là phước điền chung cho tất cả, bốn vị sau là tu hành riêng. Bốn vị phối hợp với bốn pháp: A. Pháp chọn bạn có hai: a. Không nên thân cận. b. Nên thân cận. a. Không nên thân cận.- Tăng có bốn hạng si: Tăng tham, Tăng ác, Tăng dối trá, Tăng không có lòng tin. Thầy có bốn thứ lỗi: Thầy tà, Thầy ngoại đạo, Thầy tật đố, Thầy tiểu tâm. Bạn có bốn hạng kém: Chấp pháp Tiểu thừa, tham cầu phước báo, chấp tướng ngã nhân, tâm không trí tuệ. Những vị này đều không nên thân cận. b. Nên thân cận.- Tăng có lục hòa: thân hòa cùng ở, miệng hòa không tranh, ý hòa không trái (ý hòa cùng vui), hiểu biết hòa cùng giải bày, giới hòa cùng tu, lợi hòa chia đồng nhau. Thầy có bốn hạng chánh: Thầy chánh tông, Thầy chánh tâm, Thầy chánh hạnh, Thầy chánh ngữ. Bạn có bốn hạng thù thắng: Học Đại thừa, thông suốt kinh điển, thấy việc vô ích thì khuyên can, có nạn giúp đỡ nhau. Những người này nên thân cận, tức thuộc Gia hạnh vị. B.- Pháp nghe đạo.- Vì thân cận thầy bạn nên được ngộ chánh tông, xa lìa pháp tướng, thường giữ nội tâm, tức là vị Kiến đạo. C.- Pháp giữ đạo.- Người đã ngộ chánh tông nên chọn cảnh mà ở. Cảnh thì có núi dữ, nước (sông) dữ không nên ở. Cảnh phải đủ bốn duyên: nước, lửa, lương thực, rau quả, là đủ bốn duyên. Lại nói: Cảnh không gần nhân gian, chẳng xa nhân gian. Gần thì ồn náo, xa thì không người hộ trì, đây là cảnh nên ở. Ở cảnh này dễ dứt nghiệp, dưỡng thần nuôi trí, sanh tâm Bát-nhã, tính ghi nhớ, nuôi lớn thai thánh, ắt được chứng đạo. Đây tức thuộc vị cứu kính, tức pháp viên mãn đạo, mới được siêu phàm nhập thánh. Kinh Pháp Hoa phẩm An Lạc Hạnh dẫn kinh A-hàm nói: Xa lìa bốn hạng bạn ác, gần gũi bốn hạng bạn lành. Xa lìa bốn hạng bạn ác là: 1. Gần gũi bạn ác bên ngoài thì sợ, mà trong lòng không thân. 2. Nói lời êm đẹp với bạn ác, lời thì thuận mà ý thì trái. 3. Kính thuận bạn ác, tâm tuy kính thuận đối với việc làm thiện ác đều hùa theo, mà không có tâm can gián nhau. 4. Đồng sự với bạn ác, là cùng bạn ác làm việc ác, như cùng uống rượu, cờ bạc, dâm dật, ca múa… Bốn hạng bạn lành là: 1. Bạn lành dừng lỗi, mọi việc ác cùng dừng. 2. Bạn lành thương mến, gặp việc khổ thương mến nhau. 3. Bạn lành lợi người, được việc vui chia sớt nhau. 4. Bạn lành đồng sự, gặp việc lành chung nhau làm. Thấy học giả thời nay, chưa nghe đạo tự xưng mình hành đạo. Chẳng biết họ hành cái đạo gì? Cổ đức nói: “Ăn được vài cộng rau, tự xưng là Tổ sư trai.” Lại

nói “Như con trâu trọn đời ăn cỏ, mà chưa từng thành Phật”. Cho nên ngài Tuệ Trung nói: “Ăn rau cùng ăn thịt, chúng sanh mỗi sở thuộc; xuân về trăm cỏ sanh, làm sao thấy tội phước?” Lý (Linh) Nguyên nói: “Ba chục năm qua tầm kiếm khách.” Đây là nghe

đạo, sau mới hành đạo vậy. Vả Sư là người tiếp mùi thơm bủa khắp của hai mươi tám vị Tổ Ấn Độ, mồi đèn trao đuốc của sáu vị Tổ Trung Hoa, noi dấu tông Dương Kỳ, được yếu chỉ ngài Viên Ngộ. Thường ngày bàn thiền nói pháp, mà không một pháp có thể được. Nơi nơi tiếp độ chúng sanh, mà không phải chúng sanh, nhưng chẳng chúng sanh nào không được lợi. Ngài khi đi thì xem trâu đá rống trăng, đứng thì nghe ngựa gỗ hí gió, ngồi thì tựa gốc cây không bóng, nằm thì nghỉ trong tháp Vô phùng. Ai có thể dò xét được bờ mé của Ngài. Kinh Chư Sơn Lâm nói: “Thiền tông ở nơi triều thị, nếu gặp được chỉ thú ngoài lời, chẳng dính nơi thấy nghe, chớ kẹt lý huyền trong ngôn cú, buông lỏng nghĩ bàn. Về sau ở trong Tông môn mới được một chuyển ngữ, quyết nhận ông nắm tay nhau cùng đi. Nếu không được vậy, ắt giống loài mọt đục sách chẳng khác.” Tuy tôi có duyên kim cải, gặp được sách quí, hổ thẹn không có tài nhả phượng, lạm biên dấu vết Thánh Hiền, nhờ việc thiện nhỏ này, dâng lên đền đáp bốn ân. Dù cho nhiều đời nát xương, cũng khó đền được bốn ơn như trời cao lồng lộng. Nghe một câu mà lặng thần có thể thành được Chánh giác. Ôi! Kiếm vì bất bình rời vỏ báu Thuốc do trị bịnh thoát bình vàng. Kệ rằng: Ma cường pháp nhược đạo sao côi, Phật Tổ khuyên răn tạo bản đồ. Chỉ có lời huyền làm mẫu mực, Ai hay thức giả giải hạnh vô. Phạm Văn Vũ ở xã Thanh Liệu khắc bản in. GIẢNG: Người học trước phải khảo xét Kinh, Pháp, sau mới tu hành. Kinh có năm vị, Pháp có bốn pháp. Kinh có năm vị: 1. Tư lương vị, tức là Thập tín. 2. Gia hạnh vị, tức là Thập trụ. 3. Kiến đạo vị, tức là Thập hạnh. 4. Tu đạo vị, tức là Thập hồi hướng. 5. Cứu kính vị, tức là Thập địa. Kinh có năm vị, mỗi vị có mười phần gọi là Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng và Thập địa. Theo kinh Lăng Nghiêm, năm vị gồm có:

1. Tư lương vị tức là Thập tín. Bước vào vị Bồ-tát, Thập tín là căn bản, gồm có: 1. Tín tâm, 2. Niệm tâm, 3. Tinh tấn tâm, 4. Tuệ tâm, 5. Định tâm, 6. Bất thối tâm, 7. Hộ pháp tâm, 8. Hồi hướng tâm, 9. Giới tâm, 10. Nguyện tâm. 2. Gia hạnh vị tức là Thập trụ: 1. Phát tâm trụ, 2. Trị địa trụ, 3. Tu hành trụ, 4. Sinh quí trụ, 5. Phương tiện cụ túc trụ, 6. Chánh tâm trụ, 7. Bất thối trụ, 8. Đồng chân trụ, 9. Pháp vương tử trụ, 10. Quán đỉnh trụ. 3. Kiến đạo vị tức là Thập hạnh: 1. Hoan hỉ hạnh, 2. Nhiêu ích hạnh, 3. Vô sân hận hạnh, 4. Vô tận hạnh, 5. Ly si loạn hạnh, 6. Thiện hiện hạnh, 7. Vô trước hạnh, 8. Tôn trọng hạnh, 9. Thiện pháp hạnh, 10. Chân thật hạnh. 4. Tu đạo vị tức là Thập hồi hướng: 1. Cứu hộ nhất thiết chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng, 2. Bất hoại hồi hướng, 3. Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng, 4. Chí nhất thiết xứ hồi hướng, 5. Vô tận công đức tạng hồi hướng, 6. Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng, 7. Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng, 8. Chân như tướng hồi hướng, 9. Vô phược giải thoát hồi hướng, 10. Pháp giới vô lượng hồi hướng. 5. Cứu kính vị tức là Thập địa: 1. Hoan hỉ địa, 2. Ly cấu địa, 3. Phát quang địa, 4. Diệm tuệ địa, 5. Nan thắng địa, 6. Hiện tiền địa, 7. Viễn hành địa, 8. Bất động địa, 9. Thiện tuệ địa, 10. Pháp vân địa. Đây là phối hợp năm vị trải qua năm mươi địa của chư Bồ-tát. Pháp có bốn pháp: 1. Pháp chọn bạn, 2. Pháp nghe đạo, 3. Pháp giữ đạo, 4. Pháp chứng đạo. Vị tư lương ở đầu là phước điền chung cho tất cả, bốn vị sau là tu hành riêng. Bốn vị phối hợp với bốn pháp. Đây nói bốn pháp: 1. Pháp chọn bạn có hai: a. Không nên thân cận. b. Nên thân cận. Về chọn bạn thì phải biết bạn nên thân cận và bạn không nên thân cận. Đây là nói về pháp số,

nhưng thật ra là chỉ cho chúng ta sống trong tùng lâm biết người nào nên gần, người nào không nên gần. a. Không nên thân cận. Tăng có bốn hạng si: Tăng tham, Tăng ác, Tăng dối trá, Tăng không có lòng tin. Tăng là chỉ chung cả tăng và ni. Một là tăng tham, người tu dù tăng hay ni nhưng lòng tham muốn chứa chấp nhiều của cải tiền bạc, tăng đó chúng ta không nên thân cận, gần gũi. Hai là tăng ác, thường gọi là ác tăng, cũng không nên gần gũi. Tại sao? Vì những người đó tuy hình thức người tu mà không có tâm từ bi hỉ xả, chỉ chứa chấp sự nóng giận hung dữ. Ba là tăng dối trá, bên ngoài thì hình thức người tu mà trong lòng chứa chấp những điều gian giảo, dối trá, lừa bịp người chớ không thật tu. Bốn là tăng không có lòng tin. Tuy tu Phật mà không tin Phật, lại tin những chuyện đâu đâu. Thí dụ như pháp Phật dạy phải lấy nhân quả làm căn bản, nhưng chúng ta không tin nhân quả, lại tin bùa chú... các thứ mê tín bên ngoài.

Đây là nói về tăng bạn bè ngang hàng. Thầy có bốn thứ lỗi: Thầy tà, thầy ngoại đạo, thầy tật đố, thầy tiểu tâm. Thầy tà là thầy dạy mình những điều không đúng chánh pháp. Thầy ngoại đạo như ở những ngôi chùa có vị thầy dạy mình coi tay, coi tướng, bói quẻ v.v... Thầy tật đố, tức là thầy cứ chê người này, ghét người kia, giận người nọ, nghe nói ai hơn mình thì tức tối, chống cự v.v... Thầy tiểu tâm tức thầy tâm nhỏ, làm việc gì cũng nhắm vào sự ích kỷ của bản thân, của cá nhân. Học những điều này có lợi cho người học trò và cả người thầy, để biết mình thuộc hạng nào mà dè dặt. Bạn có bốn hạng kém: Chấp pháp Tiểu thừa, tham cầu phước báo, chấp tướng ngã nhân, tâm không trí tuệ. Những người bạn nói: Làm đi có phước lắm, đời sau sanh ra giàu sang sung sướng, bạn đó là bạn tham cầu phước báo. Bạn chấp tướng ngã nhân là người bạn khi nói chuyện luôn luôn đem người này người kia ra để phê phán khen chê. Bạn tâm không trí tuệ, si mê không biết lẽ phải quấy, đúng sai, đó là không có trí tuệ. Những vị này đều không nên thân cận. Tóm lại, Ngài dạy chúng ta mỗi phần có bốn hạng không nên thân cận. Tăng là chung cho cả Tăng Ni, những vị tăng nào thuộc về tham, ác, dối trá, không có lòng tin thì chúng ta không nên gần. Kế đến là thầy, vị thầy nào không dạy chánh đạo, lại đem pháp ngoại đạo dạy là thầy tà, thầy ngoại đạo không nên gần. Vị thầy nào khinh người này, chê người kia, hoặc ai hơn thì kiếm chuyện gièm pha, nhỏ nhen ích kỷ là thầy tật đố, thầy tiểu tâm thì không nên gần. Còn bạn thì nhớ bạn thích pháp Tiểu thừa, bạn thích cầu phước báo, bạn nói về nhân ngã, bạn không có trí tuệ thì không nên gần. Những điều này quí vị phải biết để chọn tăng, chọn thầy, chọn bạn không bị lầm. b. Nên thân cận: Tăng có lục hòa: Thân hòa cùng ở, miệng hòa không tranh, ý hòa không trái (ý hòa cùng vui), tức là ý hòa đồng duyệt, duyệt là vui, chẳng những không trái mà còn vui với nhau. Hiểu biết hòa cùng giải bày, giới hòa cùng tu, lợi hòa chia đồng nhau. Tăng có sáu hòa là tăng chúng ta nên thân cận. Thầy có bốn hạng chánh: Thầy chánh tông, thầy chánh tâm, thầy chánh hạnh, thầy chánh ngữ. Thầy chánh tông là thầy dạy chúng ta con đường tu hành đúng như Phật Tổ. Thầy chánh tâm là thầy hướng chúng ta tu, đi thẳng vào con đường đạo chớ không quanh co. Thầy chánh hạnh tức là thầy có hạnh chân chánh để hướng dẫn mình. Thầy chánh ngữ tức thầy dùng lời chân chánh của Phật Tổ đem ra dạy.

Bạn có bốn hạng thù thắng: Học Đại thừa, thông suốt kinh điển, thấy việc vô ích thì khuyên can, có nạn giúp đỡ nhau. Bốn hạng đó là nên thân cận. Quí vị nhớ bốn hạng

bạn này để chọn cho kỹ và nên gần. Còn thấy chuyện vô ích mà không khuyên can để mặc làm gì làm, đó chưa phải là bạn tốt, chưa phải là bạn lành. Có tai nạn thì ngó lơ, đó cũng không phải là bạn lành. Những người này nên thân cận, tức thuộc Gia hạnh vị. Tóm lại tăng thì phải được lục hòa mới nên gần. Thầy thì phải chánh tông, chánh tâm, chánh hạnh, chánh ngữ mới nên gần. Bạn thì phải thông Đại thừa, suốt kinh điển, khuyên can mình điều quấy, giúp đỡ khi khó khăn, mới nên gần. 2. Pháp nghe đạo. Vì thân cận thầy bạn nên được ngộ chánh tông, xa lìa pháp tướng, thường giữ nội tâm, tức là vị Kiến đạo. Nếu người tu được gần những vị Tăng lục hòa, những thầy chân chánh, những người bạn tốt, tức là đã tiến được một bước rồi. 3. Pháp giữ đạo. Người đã ngộ chánh tông nên chọn cảnh mà ở. Cảnh thì có núi dữ, nước (sông) dữ không nên ở. Chữ dữ này là chỗ xấu, tức là những núi hiểm nguy, những nơi nước độc v.v... không nên ở. Cảnh phải đủ bốn duyên: nước, lửa, lương thực, rau quả, là đủ bốn duyên. Ở đâu có đủ bốn duyên đó thì nên ở, vì ở mà không có rau ăn cũng không được, không có lương thực làm sao ở? Cho nên chỗ ở phải có đủ nước, đủ lửa, đủ lương thực, đủ rau quả. Lại nói: Cảnh không gần nhân gian, chẳng xa nhân gian. Gần thì ồn náo, xa thì không người hộ trì, đây là cảnh nên ở. Người xưa kỹ như vậy. Chúng ta có bệnh là khi thích ồn thì đến chỗ chợ búa thật đông, khi thích vắng thì muốn vào tận rừng sâu. Chợ búa hoặc rừng sâu, thích hai nơi đó đều là bệnh. Thế nên ở đây dạy đừng gần nhân gian lắm, gần thì ồn, mà xa thì không ai ủng hộ, như vậy phải vừa chừng. Trúc Lâm rất là vừa, không gần mà không xa. Cho nên chỗ ở phải lựa kỹ, không phải muốn ở đâu là ở chỗ đó cho bằng được [Nghi là: Đây thuộc vị Tu đạo]. Ở cảnh này dễ dứt nghiệp, dưỡng thần nuôi trí, sanh tâm Bát-nhã, tính ghi nhớ, nuôi lớn thai thánh, ắt được chứng đạo. Đây tức thuộc vị cứu kính, tức pháp viên mãn đạo, mới được siêu phàm nhập thánh. 4. Pháp chứng đạo: Ở cảnh này... Kinh Pháp Hoa phẩm An Lạc Hạnh dẫn kinh A-hàm nói: Xa lìa bốn hạng bạn ác, gần gũi bốn hạng bạn lành. Xa lìa bốn hạng bạn ác là: 1. Gần gũi bạn ác bên ngoài thì sợ, mà trong lòng không thân. Vì họ có qui luật thì sợ chớ trong lòng không ưa. 2. Nói lời êm đẹp với bạn ác, lời thì thuận mà ý thì trái. Nói hùa, nói nịnh theo, trong ý lại không thuận. 3. Kính thuận bạn ác, tâm tuy kính thuận đối với việc làm thiện ác đều hùa theo, mà không có tâm can gián nhau. Tốt xấu gì cũng hùa làm hết, không biết can gián nhau.

4. Đồng sự với bạn ác, là cùng bạn ác làm việc ác, như cùng uống rượu, cờ bạc, dâm dật, ca múa... Bốn hạng bạn lành là: 1. Bạn lành dừng lỗi, mọi việc ác cùng dừng. Gần bạn lành thì những lỗi lầm của mình, nhờ bạn khuyên can, nên càng ngày chúng ta càng dừng được lầm lỗi. 2. Bạn lành thương mến, gặp việc khổ thương mến nhau. Khi gặp tai nạn thì thương mến cứu giúp nhau. 3. Bạn lành lợi người, được việc vui chia sớt nhau", nghĩa là những gì cùng vui, cùng được lợi ích thì chia sớt với nhau. 4. Bạn lành đồng sự, gặp việc lành chung nhau làm. Ngài muốn dẫn cho chúng ta nhớ trong kinh dạy phải nên gần những người lành như vậy, chớ không nên gần những người dữ. Thấy học giả thời nay, chưa nghe đạo tự xưng mình hành đạo. Chưa có học mà nói hành là hành cái gì? Nói hành đạo là phải học đạo, không học đạo mà nói hành đạo, đó là nói dối không đúng sự thật. Chẳng biết họ hành cái đạo gì? Cổ đức nói: Ăn được vài cọng rau, tự xưng là Tổ sư trai, mới ăn vài cọng rau mà xưng là Tổ rồi, Tổ sư trai. Lại nói "Như con trâu

trọn đời ăn cỏ, mà chưa từng thành Phật." Cho nên ngài Tuệ Trung nói: "Ăn rau cùng ăn thịt, chúng sanh mỗi sở thuộc; xuân về trăm cỏ sanh, làm sao thấy tội phước?" Lý (Linh) Nguyên nói: "Ba chục năm qua tầm kiếm khách." Đây là nghe đạo, sau mới hành đạo vậy. Tôi nghi Ngài lầm Linh Vân là Lý Nguyên vì câu "ba chục năm qua tầm kiếm khách", là một câu trong bốn câu thơ của ngài Linh Vân. Khi thấy hoa đào ngộ đạo, Ngài đọc lên bài kệ: Tam thập niên lai tầm kiếm khách, Kỷ hồi lạc diệp hựu sưu chi. Tự tùng nhất kiến đào hoa hậu, Trực chí như kim cánh bất nghi. Như vậy câu được dẫn là câu đầu bài thơ của ngài Linh Vân. Nguyên Thiền sư Chí Cần ở núi Linh Vân, khi nhìn thấy hoa đào Ngài ngộ đạo, làm bài kệ này, cho nên không thể nói câu này là của Lý Nguyên được. Vì thế câu này là của Linh Vân thì hợp lý hơn. Tóm lại Ngài nói rõ rằng người muốn ngộ đạo, trước phải học đạo, nên nói ba chục năm qua tầm kiếm khách, tức là đi chỗ này chỗ kia để cầu học, tìm hiểu. Đó là ý: Đây là nghe đạo, sau mới hành đạo vậy. Nhờ tìm học, chúng ta mới thực hiện được những gì đã học, gọi đó là hành. * Đến phần của người khắc bản in. Vả Sư là người tiếp mùi thơm bủa khắp của hai mươi tám vị Tổ Ấn Độ, mồi đèn trao đuốc của sáu vị Tổ Trung Hoa, noi dấu tông Dương Kỳ, được yếu chỉ ngài Viên Ngộ. Thường ngày bàn thiền nói pháp mà không có một pháp có thể

được. Nơi nơi tiếp độ chúng sanh mà không phải chúng sanh, nhưng chẳng chúng sanh nào không được lợi. Ngài khi đi thì xem trâu đá rống trăng, đứng thì nghe ngựa gỗ hí gió, ngồi thì tựa gốc cây không bóng, nằm thì nghỉ trong tháp Vô phùng. Ai có thể dò xét được bờ mé của Ngài. Kinh Chư Sơn Lâm nói: "Thiền tông ở nơi triều thị, nếu gặp được chỉ thú ngoài lời, chẳng dính nơi thấy nghe, chớ kẹt lý huyền trong ngôn cú, buông lỏng nghĩ bàn. Về sau ở trong Tông môn mới được một chuyển ngữ, quyết nhận ông nắm tay nhau cùng đi. Nếu không được vậy, ắt giống loài mọt đục sách chẳng khác." Tuy tôi có duyên kim cải, gặp được sách quí, hổ thẹn không có tài nhả phượng, lạm biên dấu vết Thánh Hiền, nhờ việc thiện nhỏ này, dâng lên đền đáp bốn ân. Dù cho nhiều đời nát xương, cũng khó đền được bốn ân như trời cao lồng lộng. Nghe một câu mà lặng thần có thể được thành Chánh giác. Ôi! Kiếm vì bất bình rời vỏ báu, Thuốc do trị bịnh thoát bình vàng. Kệ rằng: Ma cường, pháp nhược, đạo sao côi, Phật Tổ khuyên răn tạo bản đồ. Chỉ có lời huyền làm mẫu mực, Ai hay thức giả giải hạnh vô. (Phạm Văn Vũ ở xã Thanh Liệu khắc bản in.) Tôi giải thích cho quí vị thấy rõ đoạn này. Phần trên là phần của ngài Pháp Loa dạy, phần này là phần kết thúc của người in sách. Ông cũng là người rất thâm hiểu Phật pháp, thâm hiểu thiền. Trước hết ông tán thán ngài Pháp Loa: Vả Sư (Sư là chỉ ngài Pháp Loa) là người tiếp mùi thơm bủa khắp của hai mươi tám vị Tổ Ấn Độ, mồi đèn trao đuốc của sáu vị Tổ Trung Hoa, noi dấu tông Dương Kỳ, được yếu chỉ ngài Viên Ngộ (Phật Quả). Đây là tán thán ngài Pháp Loa tiếp nối các vị Tổ Ấn Độ, các vị Tổ Trung Hoa cho đến những vị Tổ sau này. Phần này là nói về sự truyền thừa. Đến diệu dụng của Ngài trong sự giáo hóa: Thường ngày bàn thiền nói pháp mà không một pháp có thể được. Khi Ngài còn sống thì luôn luôn bàn thiền nói pháp với đệ tử, với mọi người. Tuy bàn, tuy nói mà không một pháp có thể được, tức là không dính mắc một pháp nào. Nơi nơi tiếp độ chúng sanh mà không phải chúng sanh, nghĩa là Ngài luôn luôn đi hoằng hóa, giảng dạy các nơi để tiếp độ chúng sanh mà không thấy

có một chúng sanh thật. Nhưng chẳng chúng sanh nào không được lợi, tuy không thấy một chúng sanh thật mà các chúng sanh đều được ơn giáo hóa của Ngài và được lợi lạc. Đến sự sống của Ngài: Ngài khi đi thì xem trâu đá rống trăng, đứng thì nghe ngựa gỗ hí gió, ngồi thì tựa gốc cây không bóng, nằm thì nghỉ trong tháp Vô phùng, ai có thể dò xét được bờ mé của Ngài?

Đây là nói các hành động của Ngài: Đi, đứng, ngồi, nằm đều ở trong thể thanh tịnh như như, nhưng đầy đủ diệu dụng. Đi thì xem trâu đá rống trăng. Trâu đá có cử động không mà biết rống? Đó là để thấy trong thể bất động như như vẫn có diệu dụng. Đứng thì nghe ngựa gỗ hí gió, con ngựa gỗ hí theo các luồng gió lộng. Như vậy đi và đứng đều ở trong thể bất động mà đầy đủ diệu dụng. Ngồi thì tựa gốc cây không bóng. Có gốc cây nào không bóng, trừ trời râm, trời mát. Khi nằm thì nghỉ trong tháp Vô phùng. Tháp Vô phùng là tháp gì? Cũng có người dịch là không chăn chiếu, có người dịch là không khoác áo cà-sa. Nhưng sự thật tháp Vô phùng là do sự tích: Vào đời Đường, Quốc sư Huệ Trung được vua Đường Túc Tông thỉnh về giảng dạy ở kinh đô. Qua đến đời vua Đường Đại Tông, biết mình sắp tịch, Ngài báo tin cho vua Đường biết. Vua hỏi: Hòa thượng tịch, đệ tử sẽ làm gì để kỷ niệm? Ngài nói: Bệ hạ xây một ngôi tháp Vô phùng. Vua Đường Đại Tông là một vị vua hiểu thiền, hỏi: Xin Thầy cho kiểu tháp. Ngài lặng thinh giây lâu hỏi: Hiểu chăng? Đáp: Không hiểu. Ngài dạy: Tôi tịch rồi, có thị giả tên là Đam Nguyên sẽ giải cho. Sau khi Ngài tịch, vua Đại Tông mời Thiền sư Đam Nguyên tới, nói rằng: Hòa thượng nói tháp Vô phùng, nay nhờ Thầy giải thích. Đam Nguyên liền đọc bốn câu kệ: Tương chi nam, đàm chi bắc, Trung hữu huỳnh kim sung nhất quốc. Vô ảnh thọ hạ hiệp đồng thuyền, Lưu ly điện thượng vô tri thức. Dịch: Bên nam sông Tương, bên bắc cái đầm, Khoảng giữa vàng ròng đầy một nước. Dưới cây không bóng nên đồng thuyền, Trên điện lưu ly không tri thức. Đó là diễn tả tháp Vô phùng. Nói rằng: “Dưới cây không bóng nên đồng thuyền”, nên ở đây mới dùng câu: Ngồi thì tựa gốc cây không bóng. Cây không bóng là diễn tả tháp Vô phùng. Nằm thì nghỉ trong tháp Vô phùng. Trong tháp Vô phùng, chỗ nằm nghỉ được diễn tả rất hay: “Lưu ly điện thượng vô tri thức”, trên điện lưu ly không tri thức. Ai không tri thức thì nằm được trên điện lưu ly. Như vậy rõ ràng là diễn tả tháp Vô phùng. Nhưng có người hiểu lầm, tưởng chữ phùng là vá, không ngờ Ngài muốn chỉ thể không sanh diệt, hằng trong sáng, không niệm phân biệt, đó là tháp Vô phùng của Ngài. Thế nên chúng ta đọc phải hiểu cội nguồn mới không kẹt trong lời dịch. Như vậy lời của vị này cho thấy ngài Pháp Loa là con người đã ngộ và sống được với lý đạo, nên đi, đứng, ngồi, nằm đều ở trong thể không sanh không diệt,

hằng sáng không bị một vết nhơ. Ở trong thể đó ai có thể dò xét được bờ mé của Ngài, nên không ai biết được hành tung của Ngài. Tóm lại đây là lời khen: Một là khen sự kế thừa, hai là khen sự truyền pháp, ba là khen trong bốn oai nghi, Ngài đều sống đúng với thể chân thật đầy đủ diệu dụng. Kinh Chư Sơn Lâm nói: Thiền tông ở nơi triều thị, nếu gặp được chỉ thú ngoài lời, chẳng dính nơi thấy nghe, chớ kẹt lý huyền trong ngôn cú, buông lỏng nghĩ bàn. Về sau ở trong Tông môn mới được một chuyển ngữ, quyết nhận ông nắm tay nhau cùng đi. Ông nói trong kinh Chư Sơn Lâm dạy rằng: Thiền tông ở nơi triều thị, tức là ở nơi triều đình, thị tứ, nếu gặp được chỉ thú ngoài lời, tức là giáo

ngoại biệt truyền, không dính, không mắc nơi thấy nghe, cũng không kẹt lý huyền trong ngôn cú, tức là không chấp những lý lẽ cao siêu trong lời, nên dừng hết những nghĩ bàn. Về sau ở trong Tông môn mới được một chuyển ngữ, quyết nhận ông nắm tay nhau cùng đi, về sau ở trong nhà thiền mới được một câu thông suốt. Như vậy quyết nắm tay ngài Pháp Loa cùng đi. Nếu không được vậy ắt giống loài mọt đục sách chẳng khác. Nếu không được vậy, giống như con mọt đục sách, đọc mãi thủng sách không có lợi gì. Đó là lời tán thán và nhắc nhở. Tiếp đến ông nói riêng về ông: Tuy tôi có duyên kim cải. Trong kinh Nam Bản Niết-bàn có câu: "Giới tử đầu châm phong, Phật xuất nan ư thị", nghĩa là như hạt cải ném trên mũi nhọn cây kim là việc khó, Phật ra đời cũng khó như vậy. Thế nên ông dẫn: Tuy tôi có duyên kim cải gặp được sách quí, hổ thẹn không có tài nhả phượng, lạm biên dấu vết Thánh Hiền, nhờ việc thiện nhỏ này, dâng lên đền đáp bốn ơn. Dù cho nhiều đời nát xương, cũng khó đền được bốn ơn như trời cao lồng lộng. Ông có duyên rất hiếm, mới gặp được những quyển sách của ngài Pháp Loa, nhưng ông không có tài nhả phượng phun châu nên khó nói hết được cái hay của kinh sách. Vì thế ông chỉ ghi lại để người sau noi theo dấu vết Thánh Hiền, lấy việc đó làm công đức để đền đáp bốn ơn. Đối với ông thì bốn ơn đó dầu cho nát xương nhiều đời cũng không thể đền đáp được, vì bốn ơn to lớn như trời cao lồng lộng. Chỉ có ai: Nghe một câu mà lặng thần có thể được thành Chánh giác, như thế mới đền được bốn ơn. Ông dẫn: Ôi! Kiếm vì bất bình rời vỏ báu, Thuốc do trị bịnh thoát bình vàng. Cây kiếm vì những việc trái với đạo lý, với điều lành, nên ra khỏi vỏ báu để trừng trị kẻ xấu ác. Thuốc để trong bình vàng, nhưng muốn cứu người bệnh, nên trút ra khỏi bình vàng. Hai câu này nói rằng đạo lý chân thật, quí báu, nếu không có chuyện cần thiết thì nó nằm im. Đến khi vì cứu đời, vì đem lợi ích cho chúng sanh, nó mới có những diệu dụng. Thể chân thật vốn bất động, nhưng vì chúng sanh nên phải động để làm lợi ích cho người. Kết thúc là bài kệ than vãn của ông:

Ma cường pháp nhược đạo sao côi, ma mạnh, pháp yếu, đạo thì cô đơn quá, ít có người lưu tâm để ý. Phật Tổ khuyên răn tạo bản đồ. Phật Tổ luôn luôn nhắc nhở khuyên răn, ghi thành sách vở, cũng như vẽ bản đồ cho chúng ta theo. Chỉ có lời huyền làm mẫu mực. Những lời nhiệm mầu, cao cả này là để làm mẫu mực cho đời sau nương theo tu hành. Ai hay thức giả giải hạnh vô. Ai có biết đâu, gọi là thức giả mà giải và hạnh đều không có. Nếu thật là thức giả thì hạnh giải phải tương ưng. Giải là hiểu, hạnh là hành, hiểu và hành phải tương ưng nhau. Nếu cho mình là thức giả mà không giải, không hạnh, đó là thức giả hư dối. Bốn câu kệ là lời cảnh tỉnh những người sau. Vì chúng ta sống trong thời ma cường pháp nhược, đạo đức suy kém, nên lời khuyên của Phật Tổ là bản đồ chúng ta phải noi theo. Nương theo những lời nhiệm mầu của Phật Tổ chúng ta tu hành mới được giải thoát. Đừng cho rằng mình là người trí thức mà không giải, không hạnh. Người tu Phật phải có đủ giải, hạnh thì sự tu hành mới có kết quả. Trên đây là lời khắc bản in của ông Phạm Văn Vũ ở xã Thanh Liệu. Đọc sách xưa, thấy được tâm mến đạo của người xưa, chúng ta rất là kính nể. Như vị khắc bản in những quyển sách của ngài Pháp Loa, ngài Huyền Quang, khi được các bản đó ông mừng rỡ, quí trọng, đem khắc lại cho người sau tu học, đó là tâm trạng của những người kính trọng chánh pháp và muốn duy trì chánh pháp. Còn chúng ta ngày nay khi được những

quyển sách đó, chúng ta đọc, chúng ta hiểu rồi cần phải tu. Có tu mới gọi là giải hạnh tương ưng. Tổ Đạt-ma có nói: "Giải hạnh tương ưng, danh vi viết Tổ." Nghĩa là học rồi hiểu, hiểu rồi thực hành, hai điều đó kịp với nhau là Tổ. Vì học mà không hiểu, thì cái học cũng chưa có lợi, học rồi hiểu, hiểu rồi hành, hành tức là hạnh. Như đoạn trước đã nói văn, tư, rồi tu, đủ cả ba là gần được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thế nên học đạo đừng bao giờ nghĩ là chúng ta học hiểu để nói cho người khác nghe, mà phải nghĩ học hiểu để tu. Nếu học hiểu tu được rồi, thì lợi ích của chúng sanh sẽ đến. Nếu muốn học nhiều nhớ nhiều để nói cho thiên hạ nghe mà chính mình không tu thì việc lợi ích cho người rất là giới hạn. Tại sao? Ví dụ gặp Phật tử nào tôi cũng khuyên ráng tập tâm từ bi hỉ xả để tu theo hạnh Phật, hạnh Bồ-tát, như vậy cuộc sống sẽ an vui. Tôi khuyên người như vậy nhưng có ai chọc tôi giận, tôi nhớ đời đời, gặp mặt tôi không thèm ngó, như vậy người ta đánh giá tôi như thế nào? Từ bi hỉ xả đến mức nào? Tức nhiên lời Phật Tổ nói mình thuộc và đem dạy người, mà chính mình chưa tu được thì khi gặp việc, hạnh của mình vẫn là phàm phu, tuy lời nói là lời thánh giả. Lời nói thánh trong con người phàm, thì người nghe sẽ nghĩ: Ông ấy học lóm của Phật rồi nói, chớ thật ông có được gì đâu. Như vậy điều gì mình học được, hiểu được, ứng dụng được, thì đó mới xứng đáng. Còn học được hiểu được mà không ứng dụng thì chưa xứng đáng. Cho nên chúng ta nhớ chư Phật, chư Tổ luôn luôn khuyên răn chúng ta ráng học, hiểu và cũng phải ráng tu, ba việc phải theo nhau, thì việc tu mới có giá trị. Vì lẽ đó tôi chủ trương rằng tất cả Tăng Ni cũng như Phật tử chúng ta học vừa phải, nhưng những gì chúng ta học được, chúng ta phải thực hành, phải tu.

Trong nhà Phật thường hay ví dụ, những đứa bé chưa biết lợi hại nên gặp những bữa cơm ngon, thức ăn ngon nó dồn vào đầy bụng, nhưng tiêu không nổi thành sanh bệnh. Trái lại nếu nó biết chừng mực, dầu ngon cũng ăn vừa phải để cho bao tử tiêu hóa, chế biến ra các chất bồi dưỡng cơ thể thì mới hữu ích. Cũng như thế, chúng ta nghe cho nhiều, học cho lắm mà không chịu tu, đó là bệnh, vì nói gì chúng ta cũng hiểu thì có ai nhắc mình được đâu? Vừa mở miệng nhắc, dẫn kinh nào chúng ta thuộc kinh nấy, thành ra đâu có nói được. Nhắc chúng ta không được, mà chúng ta không tu, đó là bệnh nặng. Thế nên học là việc đầu tiên, rồi suy gẫm cho thấm nhuần, rồi phải ứng dụng tu. Như vậy tất cả lời Phật Tổ dạy hữu ích vô cùng và đem lại cho đời tu chúng ta những điều mà người thế gian không thể lường nổi. Vì thế các ngài nói nếu được như vậy thì chúng ta cùng Tổ Phật nắm tay đồng đi, kề vai cùng đi chớ không kém. Tóm lại tôi muốn nhắc Tăng Ni cũng như Phật tử, học kinh học đạo phải khéo ứng dụng cho được, dầu không hoàn toàn, nhưng học mười cũng ứng dụng được năm, đó mới là hữu ích. Còn nếu học cho có kiến thức để khoe với thiên hạ, thì chưa lợi ích bao nhiêu. Vậy mong tất cả học phải hành. Hành thì sẽ có lợi ích. Đó là lời tôi muốn nhắc nhở chung cho tất cả. D

TỔ THỨ BA PHÁI TRÚC LÂM THIỀN SƯ HUYỀN QUANG (1254 – 1334) Sư tên Lý Đạo Tái, sanh năm Giáp Dần (1254) ở làng Vạn Tải thuộc lộ Bắc Giang. Thân phụ là Huệ Tổ dòng dõi quan liêu, nhưng đến đời ông thì không thích công danh, chỉ ưa ngao du sơn thủy. Tuy có công dẹp giặc Chiêm Thành, mà ông không nhận chức quan. Thân mẫu họ Lê là người hiền đức. Nhà Sư ở phía nam chùa Ngọc Hoàng. Năm Sư sanh, một hôm thầy trụ

trì chùa Ngọc Hoàng là Thiền sư Huệ Nghĩa tối tụng kinh trên chùa xong, xuống phòng ngồi trên ghế trường kỷ, chợt ngủ quên mộng thấy trên chùa đèn đuốc sáng trưng, chư Phật tụ hội đông vầy, Kim cang Long thần chật nứt, Phật chỉ tôn giả A-nan bảo: "Ngươi thác sanh làm pháp khí cõi đông." Chợt có ông đạo gõ cửa, ông chợt tỉnh giấc, làm bài kệ viết trong vách chùa: Âm: Nhân chi vị đạo khởi tha tầm Tâm tức Phật hề Phật tức tâm Huệ địch kiết tường vi ảnh hưởng Thử sanh tất kiến hảo tri âm. Dịch: Người mà vì đạo chớ tìm đâu, Phật vốn tâm mình, tâm Phật sâu. Mộng thấy điềm lành là ảnh hưởng, Đời này ắt gặp bạn tâm đầu. Thuở nhỏ Sư dung nhan kỳ lạ, ý chí xa vời, cha mẹ mến yêu dạy các học thuật. Sư học một biết mười, biện tài hiển Thánh. Niên hiệu Bảo Phù thứ hai (1274), đời vua Trần Thánh Tông, Sư thi đỗ Tiến sĩ (Trạng nguyên), lúc ấy được hai mươi mốt tuổi. Cha mẹ tuy đã định hôn cho Sư, nhưng chưa cưới. Sau khi thi đậu, nhà vua gả công chúa cho, Sư vẫn từ chối. Sư được bổ làm quan ở Hàn lâm viện và phụng mạng tiếp đón sứ Trung Hoa. Văn chương ngôn ngữ của Sư vượt hơn sứ Trung Hoa, khiến họ phải nể phục. Một hôm, Sư theo vua Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm ở huyện Phụng Nhãn nghe Thiền sư Pháp Loa giảng kinh, Sư chợt tỉnh ngộ duyên trước, khen ngợi quí mến, tự than: "Làm quan được lên đảo Bồng, đắc đạo thì đến Phổ Đà, đảo trên nhân gian là bậc tiên, cảnh giới tây thiên là cõi Phật. Sự giàu sang phú quí như lá vàng mùa thu, mây trắng mùa hạ, đâu nên mến luyến?" Sư mấy phen dâng biểu xin từ chức để xuất gia tu hành. Chính nhà vua rất mến trọng Phật giáo, nên sau cùng mới cho. Đến niên hiệu Hưng Long thứ mười ba (1305), Sư xuất gia thọ giới tại chùa Vĩnh Nghiêm, theo làm thị giả Điều Ngự, được pháp hiệu là Huyền Quang. Niên hiệu Hưng Long thứ mười bảy (1309), Sư theo hầu Pháp Loa y theo lời phó chúc của Điều Ngự. Sư vâng lệnh trụ trì chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Do Sư đa văn bác học, tinh thâm đạo lý, nên học đồ bốn phương nghe danh tụ hội về tham vấn thường xuyên không dưới ngàn người.

Sư thường phụng chiếu đi giảng kinh dạy các nơi và tuyển Chư phẩm kinh, Công văn v.v... Những khoa giáo trong nhà thiền mỗi mỗi đều phải qua tay Sư cả. Ngày rằm tháng giêng năm Quí Sửu (1313) Vua Anh Tông mời về kinh ở chùa Báo Ân giảng kinh Lăng Nghiêm. Sau đó, Sư dâng chiếu xin về quê thăm viếng cha mẹ. Nhân đây, lập ngôi chùa phía tây nhà Sư để hiệu là chùa Đại Bi. Sư trở về chùa Vân Yên, lúc đó đã sáu mươi tuổi. Nhà vua muốn thử lòng Sư nên cho Điểm Bích là một cung nhân tìm cách gần Sư để lấy bằng chứng đem về dâng vua. Điểm Bích dùng man kế gợi lòng từ bi của Sư, rồi về tâu dối với vua. Vì thế, Sư bị tai tiếng không tốt. Nhưng sau cuộc lễ chẩn tế của Sư, thấy những sự linh nghiệm lạ thường, nhà vua không còn nghi ngờ. Vua liền phạt Điểm Bích làm kẻ nô bộc quét chùa trong cung Cảnh Linh ở nội điện. Năm Đại Khánh thứ tư (1317), Sư được Pháp Loa truyền y của Điều Ngự và tâm kệ. Năm 1330, khi Tổ Pháp Loa tịch, Thiền sư Huyền Quang kế thừa làm Tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, bấy giờ Ngài đã bảy mươi bảy tuổi. Tuy nhận trọng trách lãnh đạo Giáo hội, song vì già yếu nên Ngài ủy thác mọi việc cho Quốc sư An Tâm, trở về trụ trì ở Côn Sơn. Sư trụ trì ở Thanh Mai Sơn sáu năm. Kế sang Côn Sơn giáo hóa đồ chúng. Đến ngày hai mươi ba tháng giêng năm Giáp Tuất (1334) Sư viên tịch tại Côn Sơn, thọ tám mươi tuổi. Vua Trần Minh Tông phong thụy là Trúc Lâm Thiền Sư Đệ Tam Đại, đặc

phong Từ Pháp Huyền Quang Tôn Giả. Những tác phẩm của Sư: - Ngọc tiên tập - Chư phẩm kinh - Công văn tập - Phổ Tuệ Ngữ Lục GIẢNG: Trước nhất, tôi có những nhận xét về tiểu sử của Tổ Huyền Quang, tìm trong sử sách thấy rất là mơ hồ, chỉ có quyển Tổ Gia Thực Lục là đầy đủ, nhưng qua bản này tôi có những ngờ vực: 1. Đọc bản Tổ Gia Thực Lục chúng ta thấy cả một tấm màn thần bí che phủ đời của Tổ Huyền Quang. 2. Theo nhận xét riêng tôi, bản Tổ Gia Thực Lục có lẽ do người trong gia tộc biên soạn, chớ không phải là một đệ tử kế thừa ghi lại Ngữ lục của thầy. 3. Nếu đệ tử kế thừa viết Ngữ lục của thầy thì phải ghi đủ: - Ngài xuất gia lúc nào, với ai, lý do ngộ đạo và được truyền tâm ấn. - Những lời đối đáp với người học đạo hay Thiền khách và những lời dạy chúng của Ngài. - Ngài đã truyền tâm ấn cho ai khi Ngài già. - Khi tịch Ngài có để lại kệ tụng hay không và trạng thái lúc tịch như thế nào.

Như vậy bản này mới đủ tư cách là một bản Ngữ lục ghi lại đời của một vị thầy, một vị Thiền sư, hơn nữa là vị Tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm. Nhưng bốn điều kiện này không được ghi rõ trong bản Tổ Gia Thực Lục. Quyển này đáng được tin cậy đối với người trong gia tộc vì những việc xảy ra trong gia tộc, dù không quan trọng cũng được ghi lại đầy đủ, còn những điểm cần trong đạo lại không có, nên không đủ tư cách để giải rõ cho người sau hiểu được tinh thần truyền bá chánh pháp của Ngài. Trong bài học hôm nay, chúng tôi không hoàn toàn theo bản Tổ Gia Thực Lục mà gom góp nhiều nơi để làm căn bản, nhưng vẫn có những phần như phần đầu bài này, phải dùng đến bản Tổ Gia Thực Lục, nên không tránh khỏi những mâu thuẫn. Đó là tổng quát về quyển Tổ Gia Thực Lục mà những vị viết tiểu sử Tổ Huyền Quang đều y cứ vào đó. Sư tên Lý Đạo Tái, sanh năm Giáp Dần (1254) ở làng Vạn Tải thuộc lộ Bắc Giang. Thân phụ là Huệ Tổ dòng dõi quan liêu, nhưng đến đời ông thì không thích công danh, chỉ ưa ngao du sơn thủy. Tuy có công dẹp giặc Chiêm Thành, nhưng ông không nhận chức quan. Thân mẫu họ Lê là người hiền đức. Nhà Sư ở phía nam chùa Ngọc Hoàng. Năm Sư sanh, một hôm thầy trụ trì chùa Ngọc Hoàng là Thiền sư Huệ Nghĩa tối tụng kinh trên chùa xong, xuống phòng ngồi trên ghế trường kỷ, chợt ngủ quên mộng thấy trên chùa đèn đuốc sáng trưng, chư Phật tụ hội đông vầy, Kim cang Long thần chật nứt, Phật chỉ tôn giả A-nan bảo: “Ngươi thác sanh làm pháp khí cõi đông.” Chợt có ông đạo gõ cửa, ông chợt tỉnh giấc, làm bài kệ viết trong vách chùa: Âm: Nhân chi vị đạo khởi tha tầm Tâm tức Phật hề Phật tức tâm Huệ địch kiết tường vi ảnh hưởng Thử sanh tất kiến hảo tri âm. Dịch: Người mà vì đạo chớ tìm đâu, Phật vốn tâm mình, tâm Phật sâu. Mộng thấy điềm lành là ảnh hưởng, Đời này ắt gặp bạn tâm đầu. Đoạn này nói rõ khi Ngài sanh ra, thầy trụ trì chùa gần nhà mộng thấy sự việc trên. Điều này thầm nói Ngài là hiện thân của ngài A-nan. Thời quá khứ ngài A-nan tướng tốt không kém Phật nhưng Ngài lại không giống. Đó là một điểm. Đồng thời câu chuyện này cho thấy Ngài là một vị nếu không phải là Bồ-tát, cũng là A-la-hán tái sanh, nhưng A-la-hán thì không tái sanh, chỉ có Bồ-tát mới tái sanh thôi. Thế nên khi đọc câu chuyện này chúng ta thấy có phần khó hiểu, song vì người xưa ghi thì chúng tôi cũng thuật lại cho đầy đủ. Thuở nhỏ Sư dung nhan kỳ lạ, ý chí xa vời. Chữ kỳ lạ có thể hiểu hai cách hoặc là đẹp đẽ phi thường hoặc là không có sắc diện như người khác. Cha mẹ mến yêu dạy các học thuật. Sư học một biết mười, biện tài hiển Thánh. Niên hiệu Bảo Phù thứ hai (1274), đời vua

Trần Thánh Tông, Sư thi đỗ Tiến sĩ (Trạng nguyên), lúc ấy được hai mươi mốt tuổi. Cha mẹ tuy đã định hôn

cho Sư, nhưng chưa cưới. Sau khi thi đậu, nhà vua gả công chúa cho, Sư vẫn từ chối. Chỗ này lại thêm một nghi vấn, có chỗ nói rằng tuy có sự định hôn nhưng không được người ưng thuận nên Ngài hơi buồn. Vì thế sau này khi thi đậu, được nhà vua định gả công chúa cho, Ngài từ chối. Theo sử ghi Ngài có than: Khó khăn thì chẳng ai nhìn, Đến khi đỗ Trạng tám nghìn nhân duyên. Qua hai câu thơ này là việc định hôn hình như chưa được người ta ưng ý, nhưng đến khi đỗ Trạng rồi, ai cũng giành gả con, nên Ngài từ chối tất cả. Từ đó chúng ta mới hiểu qua việc dung nhan kỳ lạ. Nếu dung nhan đặc biệt đẹp đẽ thì chuyện hôn nhân không phải khó, nếu khó tức nhiên có điều gì ẩn bên trong. Sư được bổ làm quan ở Hàn lâm viện và phụng mạng tiếp đón sứ Trung Hoa. Văn chương ngôn ngữ của Sư vượt hơn sứ Trung Hoa, khiến họ phải nể phục. Những điều này là đúng sự thật. Một hôm Sư theo vua Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm ở huyện Phụng Nhãn nghe Thiền sư Pháp Loa giảng kinh, Sư chợt tỉnh ngộ duyên trước, khen ngợi quí mến, tự than: “Làm quan được lên đảo Bồng, đắc đạo thì đến Phổ Đà, đảo trên nhân gian là bậc tiên, cảnh giới tây thiên là cõi Phật. Sự giàu sang phú quí như lá vàng mùa thu, mây trắng mùa hạ, đâu nên mến luyến? Đoạn này tôi dịch theo quyển Tổ Gia Thực Lục. Làm quan được lên đảo Bồng. Bồng lai là cảnh tiên, tức là làm quan được sướng như tiên. Đắc đạo thì đến Phổ Đà, nói được đạo lên Phổ Đà Sơn thì tầm thường quá! Đảo trên nhân gian là bậc tiên, cảnh giới Tây thiên là cõi Phật. Như vậy lối nhìn đó cũng chưa sáng sủa, chỉ có những câu sau là hay: Sự giàu sang phú quí như lá vàng mùa thu, mây trắng mùa hạ, đâu nên mến luyến? Đó là cái nhìn chính xác. Sở dĩ tôi nói những câu trên không hay vì tôi ngờ người học Nho trong gia tộc ghi lại. Đoạn này có một nghi vấn. Quyển Việt Nam Phật giáo Sử Luận của Nguyễn Lang ghi ngài Huyền Quang xuất gia sau ngài Pháp Loa một năm. Nếu nói Ngài theo vua Anh Tông lên chùa Vĩnh Nghiêm nghe Thiền sư Pháp Loa giảng kinh, chợt tỉnh ngộ duyên trước, thì ngài Pháp Loa xuất gia trước một năm, đâu có đi giảng kinh như vậy, e rằng người viết quyển Tổ Gia Thực Lục phỏng mà viết, nên không đúng lẽ thật. Sư mấy phen dâng biểu xin từ chức để xuất gia tu hành. Chính nhà vua rất mến trọng Phật giáo, nên sau cùng mới cho. Đến niên hiệu Hưng Long thứ mười ba (1305), Sư xuất gia thọ giới tại chùa Vĩnh Nghiêm, theo làm thị giả Điều Ngự, được pháp hiệu là Huyền Quang. Theo Việt Nam Phật giáo Sử Luận của Nguyễn Lang thì năm 1305, ngài Huyền Quang năm mươi mốt tuổi, xuất gia theo học với Thiền sư Bảo Phác ở núi Vũ Ninh chớ không phải theo ngài Pháp Loa. Việc này hợp lý hơn, vì Thiền sư Bảo Phác là đệ tử lớn của ngài Điều Ngự tức là Sơ tổ Trúc Lâm. Còn ngài Pháp Loa mới xuất gia trước Ngài một năm, chưa đủ tư cách làm Giảng sư, huống là độ người xuất gia. Thế nên quyển Tổ Gia Thực Lục có những điều không được sáng

tỏ. Sau khi xuất gia với Thiền sư Bảo Phác, Ngài theo Điều Ngự làm thị giả được hai năm, được Điều Ngự ban hiệu là Huyền Quang và dặn dò sau này phải theo trợ giúp Pháp Loa. Niên hiệu Hưng Long thứ mười bảy (1309), Sư theo hầu Pháp Loa y theo lời phó chúc của Điều Ngự. Sau khi Điều Ngự tịch, Huyền Quang theo hầu Pháp Loa đúng theo lời dặn bảo của Điều Ngự. Sư vâng lệnh trụ trì chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Do

Sư đa văn bác học, tinh thâm đạo lý, nên học đồ bốn phương nghe danh tụ hội về tham vấn thường xuyên không dưới ngàn người. Có lẽ lúc này Ngài vâng lệnh ngài Pháp Loa về trụ trì Vân Yên vì Điều Ngự đã tịch. Sư thường phụng chiếu đi giảng kinh dạy các nơi và tuyển Chư Phẩm kinh, Công Văn v.v... Những khoa giáo trong nhà thiền mỗi mỗi đều phải qua tay Sư cả. Những kinh sách Điều Ngự bảo soạn, Ngài đều ra công biên soạn và nhuận bút lại những kinh sách khác nên những quyển này rất hay. Ngày rằm tháng giêng năm Quí Sửu (1313) vua Anh Tông mời về kinh ở chùa Báo Ân giảng kinh Lăng Nghiêm. Sau đó, Sư dâng chiếu xin về quê thăm viếng cha mẹ. Nhân đây, lập ngôi chùa phía tây nhà Sư để hiệu là chùa Đại Bi. Ngài xin phép triều đình được về thăm cha mẹ, khi ấy Ngài sáu mươi tuổi, lúc xuất gia Ngài năm mươi mốt tuổi. Đó là một điểm để Tăng Ni ý thức được người quyết tu phải đặt đạo đức, chánh pháp và sự truyền bá lên trên, chớ không nên đặt nặng tình cảm gia đình. Thế nên từ khi đi xuất gia đến chín năm sau Ngài mới về thăm cha mẹ. Thấy cha mẹ già, muốn cho cha mẹ phát tâm hướng về Phật pháp, Ngài lập một ngôi chùa để tên là Đại Bi. Hay tin này các nơi đều hưởng ứng ủng hộ và Ngài ở lại đó gần một năm. Hôm đi Hà Nội chúng tôi được mời đến đây, thấy tháp của Ngài còn tại chùa. Tại sao đặt tên chùa là Đại Bi? Có hai nghĩa: 1. Cha mẹ đã sanh ra Ngài và nuôi dưỡng dạy dỗ Ngài đến lớn khôn. Ngài thức tỉnh đi tu, ngộ đạo, truyền bá chánh pháp, làm nhiều Phật sự. Công ơn ấy như là biển cả, nên gọi là đại từ đại bi. 2. Ý Ngài muốn nhắc nhở cha mẹ đã sanh được Ngài hiểu đạo tu hành thì cha mẹ cũng nên phát lòng đại từ đại bi để tu hành giúp đỡ mọi người. Khi đến chùa Đại Bi, tôi nghe người địa phương kể lại là Tổ Huyền Quang đã được phong làm Lưỡng quốc Trạng nguyên vì khi đi sứ Trung Hoa Ngài đối đáp lưu loát, vua Trung Hoa nể phục nên phong Ngài chức Trạng Nguyên. Nhưng khi khảo lại các quyển sử tôi không thấy Ngài đi sứ Trung Hoa lần nào, chỉ có tiếp sứ thôi. Ngài Mạc Đĩnh Chi mới là Lưỡng quốc Trạng Nguyên. Vì thế những đồn đại của địa phương thường tô đậm nét thêm cho uy tín của người trước, nhưng tìm lại lịch sử thì không có. Sau gần một năm, Ngài trở về núi. Sư trở về chùa Vân Yên, lúc đó đã sáu mươi tuổi. Nhà vua muốn thử lòng Sư nên cho Điểm Bích là một cung nhân tìm cách gần Sư để lấy bằng chứng đem về dâng vua. Điểm Bích dùng man kế gợi lòng từ bi của Sư, rồi về tâu dối với vua. Vì thế, Sư bị tai tiếng không tốt. Nhưng sau cuộc lễ chẩn tế của Sư, thấy những sự linh nghiệm lạ thường, nhà vua không còn nghi ngờ. Vua liền phạt Điểm Bích làm

kẻ nô bộc quét chùa trong cung Cảnh Linh ở nội điện. Điều này là tôi tóm lược, còn trong quyển Tổ Gia Thực Lục thì kể rất dài, tôi thuật lại đủ cho quí vị biết. Một hôm vua Minh Tông nói với quan hầu cận, tăng quan và đạo sĩ: Người ta sanh ra trong khoảng trời đất, cũng âm và ôm dương, thích ăn ngon ưa mặc đẹp, lòng ham muốn ấy bọn chúng ta đều có. Còn như gác bỏ một bên lòng ham muốn, dốc lòng phụng sự đạo là để lo một mặt mà thôi. Vì sao chỉ một mình thầy Huyền Quang, từ khi sanh đến giờ, vẫn sắc sắc không không như nước không sóng, như gương không bụi, phải chăng Sư đè nén lòng dục hay là không có lòng dục? Bỗng có viên quan văn (Mạc Đĩnh Chi) ứng tiếng tâu: Vẽ cọp vẽ da được chớ khó vẽ xương, biết người biết mặt chớ khó biết được lòng. Xin hãy thử xem vì sao được như thế? Vua nghe tâu bèn lặng lẽ sắp đặt cơ mưu, không để tiết lộ, ngầm chọn người cung nữ tuổi dưới hai mươi, nõn nà chẳng kém gì

Phi Yến, khéo léo còn hơn cả Điêu Thuyền. Đó là cung nhân Điểm Bích hiệu là Tam Nương. Mẹ nàng người Đường An, nhà nghèo sống một mình, gặp năm hạn hán đi ăn xin đến huyện Đông Triều chùa Quỳnh Lâm dừng chân một đêm tại đó. Đến canh ba, bầu trời quang đãng sao sáng trăng trong, thấy một thanh niên không biết tên họ là gì, cũng không trông rõ diện mạo đến chỗ bà xin cùng ân ái, xong rồi liền đi. Nhân đó bà có thai, đủ tháng liền sanh ra một bé gái, bà bồng con về làng cũ. Một phú ông trong làng mua đứa bé ấy một quan tiền làm con nuôi, những bé gái cùng lớp thường trêu chọc, gọi nó là con gái chùa Quỳnh Lâm. Khi nó lớn lên nhan sắc rất đẹp, lại có tính hiếu học, tam giáo cửu lưu không thứ gì không thông hiểu. Khi có lệnh tuyển cung nữ, Điểm Bích vừa chín tuổi, được tuyển vào làm cung nữ. Trường thiên ngũ ngôn hễ mở miệng là thành chương, nhưng sở trường nhất là quốc ngữ, vua nói đó là đứa bé gái thần đồng. Khi ấy vua gọi Điểm Bích vào nội điện, ban cho một thẻ bài cầm tay và căn dặn: Vị tăng ấy vốn không ưa sắc dục, tánh tình rất cương trực, giới hạnh lại cao nghiêm, ngươi có nhan sắc lại có tài ăn nói và thông hiểu sử kinh, vậy hãy đến thử thầy. Nếu thầy còn động lòng quyến luyến tình dục, ngươi hãy dụ lấy cho được kim tử làm bằng chứng, bằng gian trá sẽ có tội, ngươi phải kính cẩn vâng lời. Điểm Bích vâng lệnh ra đi đem theo một đứa tỳ nữ đến chùa Vân Yên gặp một Tỳ-kheo-ni già, tự khai quê quán của mình cầu xin xuất gia học đạo tu hành, nhờ bà tiến dẫn với Quốc sư. Vị Tỳ-kheo-ni già thường sai Điểm Bích sớm chiều dâng nước trà lên Sư, Sư thấy người ấy đi đứng có cử chỉ lẳng lơ đùa cợt, không phải là người Phật tử chân chánh cầu đạo, bèn ra lịnh Tăng Ni khiển trách vị Tỳ- kheo-ni già, bảo Điểm Bích trở về nhà lo việc lấy chồng, kiếm nghề sinh sống, đợi đến tuổi già sẽ cho đến học đạo. Điểm Bích thấy Sư giới hạnh tinh nghiêm, uy nghi lẫm liệt, khó dùng sắc đẹp cám dỗ, chợt nảy ra một kế, ban đêm đến vị Tỳ- kheo-ni già khóc và nói: Thiếp vốn là con nhà vọng tộc ở Đường An, gia đình nhiều đời đỗ đạt làm quan, từng truyền lại cái học về thi lễ. Cha thiếp tập ấm theo thứ tự được làm chức Huyện thừa ở huyện Cảm Hóa, đạo Ninh Sóc. Khi thu thuế ruộng hàng năm tính thành vàng ròng được một trăm mười lăm dật, ông đem cất vào một cái túi, mang về kinh để nạp vào kho của quan. Trên đường đi ông nghỉ

tạm tại phường Toán Viên Bắc phủ, bị bọn gian manh lập mưu cướp sạch, không lấy gì để ứng nạp. Ông bèn làm đơn trình bày rõ với quan bộ Hộ, quan bộ Hộ thương tình cho hẹn đến cuối năm sẽ mang đủ số vàng đến nạp. Nếu quá kỳ hạn, quan sẽ tâu mọi việc lên triều đình và vợ con điền sản sẽ sung công tất cả. Do đó thiếp mới phổ khuyến thập phương các châu lộ phủ huyện những nhà giàu có mong giúp công đức, đồng thời bán gia tài điền sản để góp vào khoản vàng còn thiếu. Nghe tôn sư đức trọng đạo cao, lòng sẵn từ bi thiếp mới hỏi chỗ ở, lần bước đến đây, đợi lúc thung dung nhàn hạ thiếp mới bày tỏ sự tình, trình thư phổ khuyến, mong được công đức trong muôn một. Nếu được may mắn chẳng những riêng cha thiếp khỏi bị tội nặng, mà nam nữ toàn gia của thiếp cũng được giải thoát. Đó là điều mà người xưa gọi là ân sanh tử cốt nhục vậy. Các Tăng Ni môn đồ nghe thấy lời nói ấy xót thương cho tình cảnh nàng, không ai là không rớm lệ, đồng thưa với Sư xin góp vàng bạc công đức để cứu tính mạng của một gia đình. Sư trầm ngâm hồi lâu nói: Ngài xưa Hán Văn đế cảm thương lời tâu của nàng Đề Oanh mà bỏ nhục hình, Đường Thái Tông xem bản đồ Minh Đường mà dẹp cấm đài. Hai vua ấy

đều thể theo đức hiếu sanh của Thượng Đế, (câu Thượng Đế này chắc không phải Ngài nói) nên cho con cháu hưởng lộc trời lâu dài đến ba bốn trăm năm, không có ân đức mà được như thế sao! Ta phải vì ngươi về triều tâu rõ việc ấy, ngõ hầu quảng bá đức hiếu sanh của Hoàng đế mà cũng là phương tiện cứu khổ tốt đẹp vậy. Có một tiểu tăng đứng bên cạnh ứng tiếng bạch với Sư: Pháp luật là việc công của thiên hạ, ông ta không giữ cẩn thận, pháp luật bắt tội là đúng theo luật công vậy. Chúng ta có vàng bạc đem cho là sự giúp đỡ riêng. Nếu vì muốn giúp riêng mà bỏ công pháp thì có hay hay không (tức là có nên hay không)? Sư bảo: Tiểu tăng này nói đúng. Sư bèn lấy một dật vàng cho Điểm Bích để đem về chuộc tội cho cha nàng, chư Tăng Ni cũng lấy tiền của ra cho. Điểm Bích được kim tử bèn từ biệt về nhà. Đến ngay triều đình vào trước vua quì tâu: Thiếp phụng chỉ tới thử Thiền sư Huyền Quang, khi đến chùa Vân Yên nói dối với một vị Tỳ-kheo-ni già rằng thiếp là con gái nhà thường dân đến xin làm đệ tử học đạo với tôn sư. Vị Tỳ-kheo-ni già ấy thường sai thiếp dâng trà nước lên Sư. Trải hơn một tháng, Sư chưa từng ngó thiếp hay hỏi han điều gì. Một ngày kia vào lúc ban đêm Sư lên chùa tụng kinh, đến canh ba Sư và Tăng Ni đều trở về liêu phòng an nghỉ, thiếp bèn lén đến cạnh tăng phòng nghe động tịnh, thấy Sư ngâm kệ rằng: Vắng vặc trăng mai ánh nước, Hiu hiu gió trúc ngâm sênh, Người hòa tươi tốt cảnh hòa lạ, Mâu Thích-ca nào thử hữu tình. Sư ngâm đi ngâm lại đến ba lần, thiếp bèn vào phòng từ biệt Sư, xin trở về nhà thăm cha mẹ, hẹn năm sau sẽ trở lên xin học đạo. Sư bèn lưu thiếp lại một đêm, tặng thiếp một dật kim tử. Vua nghe nói lòng buồn không vui, than rằng: Việc này nếu có thật thì đó là cái kế ngang qua cửa mà giăng lưới bắt chim của ta. Còn nếu không thì ông ta

cũng khó tránh mối ngờ ngồi xỏ giày nơi đám ruộng dưa. Vua bèn mở đại hội Vô già ở phía tây kinh thành, khiến sứ giả đi mời Sư, bí mật bày trên bàn cúng cà-sa y bát pháp khí lẫn lộn với cả đồi mồi vàng bạc châu ngọc. Sư thấy sứ thỉnh, liền về triều yết kiến. Sáng sớm hôm sau, Sư vào đàn tràng thấy bốn bên bọc lụa vàng, trên bàn bày các tạp vật cùng hương đăng lục cúng, Sư biết là do việc cung nữ thử mình ngày trước, liền ngửa mặt lên trời than thầm, rồi lên đàn ba lần, xuống đàn ba lần, đứng ngay giữa đàn vọng bái Thánh Hiền mười phương, tay trái cầm bình bạch ngọc, tay phải cầm nhánh dương xanh mật niệm và tẩy tịnh trên dưới và trong ngoài đàn tràng. Bỗng thấy một đám mây đen hiện lên từ hướng đông nam, bụi bay mù mịt ngất trời, một lát liền dứt, các thứ tạp vật bị cuốn bay đi hết chỉ còn lại hương đăng lục cúng. Các đạo tràng và những người xem hội ai nấy thất sắc kinh hoàng. Vua thấy hạnh pháp của Sư thấu đến trời đất liền rời chỗ ngồi lạy xuống để tạ lỗi rồi phạt Điểm Bích, bắt làm tỳ nữ quét tước một ngôi chùa trong nội điện cung Cảnh Linh. Từ đó vua càng thêm tôn kính gọi Sư là Tự Pháp. Sự thể này tôi gọi là một màn thần bí phủ kín đời của Ngài. Một việc rất giản đơn mà trở thành huyền bí. Có bà ni già, có tăng chúng, nếu quả tang Điểm Bích đánh lừa như vậy, nhà vua nghe cô về trình, chỉ cần cho người đến điều tra thì rõ, đâu có gì huyền bí, tại sao không điều tra lại lập đàn chẩn tế cầu sự linh ứng? Rốt cuộc Thiền sư thành một người ngồi đàn chẩn tế. Đó là một điều làm cho trạng thái đạo đức đi xuống. Khi Ngài sanh ra cũng có những điều huyền bí, khi có tai nạn cũng là huyền bí chớ không có một bằng chứng cụ thể. Như vậy chúng ta thấy người viết tiểu sử nặng về

hình thức rất bình dân chớ không có tính cách thiền chút nào. Đó là một điều đáng buồn khi đọc tới đoạn này. Một Giảng sư được cả ngàn người đến nghe, mà không có một câu pháp ngữ, một Thiền sư lại đi tụng kinh. Chúng tụng kinh sám hối, còn Thiền sư thì ở tại thất, hoặc tại tăng phòng. Một việc vô lý nữa là sư Huyền Quang ngâm nga đến ba lần một bài kệ rất là tình tứ. Một Thiền sư, một vị Tổ lại có tâm niệm như thế sao? Chỉ vì Điểm Bích giỏi văn nôm nên mới xuất khẩu thành chương, nói bài kệ này rồi đổ cho ngài Huyền Quang. Lại nữa về quyển Tổ Gia Thực Lục, có người nói rằng: Khi quan nhà Minh sang chiếm Việt Nam, gom hết sách vở đem về Trung Hoa, trong đó có quyển Tổ Gia Thực Lục. Viên quan đó để trong nhà ông thì thấy ngài Huyền Quang hiện lên bảo đem trả lại cho Việt Nam, nhưng rồi ông chết. Sau này có một vị quan Việt Nam sang triều cống Trung Hoa thì người cháu bốn đời của viên quan kia hay, mới đem quyển này gởi trả. Như vậy quyển này ra đời cũng nằm trong sự huyền bí. Đây là những điều làm cho chúng ta phải ngờ là người trong gia tộc phỏng ghi lại chớ không có lẽ thật. - Thứ nhất là khi sanh ra cũng mang một màu sắc huyền bí, xem như là sự tái thế của ngài A-nan. - Thứ hai là khi có tai nạn thì dùng sự thần biến cầu cúng. - Thứ ba là quyển này mất rồi được lại cũng mang màu sắc huyền bí không có gì thực tế khoa học.

Nhưng hiện nay tìm lại thì không có một bản nào nói rõ đời của Ngài ngoài bản này. Vì vậy chúng ta thấy khó xử khi đọc những việc trên. Nếu trọn tin theo đây thì không được, còn nếu không tin thì phải làm sao? Có những nhà nghiên cứu không chấp nhận những điều đó, vì thế tôi không thể chỉ dùng một quyển này mà phải thu nhặt nhiều nơi. Năm Đại Khánh thứ tư (1317), Sư được Pháp Loa truyền y của Điều Ngự và tâm kệ. Vì khi bệnh, ngài Pháp Loa sợ mình tịch nên đem y và tâm kệ của Điều Ngự trao cho Huyền Quang, nhưng sau đó Ngài dứt bệnh và tiếp tục làm Phật sự. Năm 1330, khi Tổ Pháp Loa tịch, Thiền sư Huyền Quang kế thừa làm Tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, bấy giờ Ngài đã bảy mươi bảy tuổi. Đến bảy mươi tuổi Ngài mới thay Tổ Pháp Loa lãnh trách nhiệm gánh vác Giáo hội. Tuy nhận trọng trách lãnh đạo Giáo hội, song vì già yếu nên Ngài ủy thác mọi việc cho Quốc sư An Tâm, trở về trụ trì ở Côn Sơn. Như vậy Ngài ở Côn Sơn trước. Quốc sư An Tâm là đệ tử của Ngài. Sư trụ trì ở Thanh Mai Sơn sáu năm. Kế sang Côn Sơn giáo hóa đồ chúng. Đến ngày hai mươi ba tháng giêng năm Giáp Tuất (1334) Sư viên tịch tại Côn Sơn, thọ tám mươi tuổi (tuổi Việt là tám mươi mốt). Ngài tịch năm 1334 tại Côn Sơn nên nay còn tháp hiện ở Côn Sơn. Vua Trần Minh Tông phong thụy là Trúc Lâm Thiền Sư Đệ Tam Đại, đặc phong Từ Pháp Huyền Quang Tôn Giả. Những tác phẩm của Sư: - Ngọc Tiên tập - Chư phẩm kinh - Công văn tập - Phổ Tuệ Ngữ Lục (Ngữ lục của ngài Pháp Loa do Ngài ghi lại). Như vậy thơ của ngài Huyền Quang được ghi trong Ngọc Tiên tập nhưng hiện nay tìm lại thấy rời rạc ở các nơi. Trong Ngọc Tiên tập hiện còn được hai mươi ba bài thơ ghi lại trong Việt Âm thi tập, Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt thi tuyển v.v... Tóm lại chúng tôi nghĩ quyển Tổ Gia Thực Lục không phải do đệ tử được truyền pháp ghi mà một nhà nho trong thân quyến viết lại, nên nó không đúng tinh thần của một tập Ngữ lục. Ông Phạm Đình Hổ đời Lê khi xem quyển Tổ Gia Thực Lục có nói: Chuyện Thiền sư Huyền Quang có ghi trong sách Trúc Lâm Truyền Đăng Lục, nhưng quyển đó nay đã thất lạc, nếu còn quyển

đó chúng ta sẽ được đầy đủ tài liệu về Ngài. Phần thi văn còn sót lại có hai mươi ba bài thơ chữ Hán và một bài phú chữ Nôm tả cảnh Hoa Yên. Chúng ta nương theo những bài này mà hiểu được tinh thần đạo lý của Ngài chớ không thể y cứ trên phần sử của Tổ Gia Thực Lục. D THƠ PHÚ CÒN SÓT LẠI 1. CÚC HOA I.

Âm: Vương thân vương thế dĩ đô vương, Tọa cửu tiêu nhiên nhất tháp lương. Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật, Cúc hoa khai xứ tức trùng dương. Dịch: CÚC HOA Bẵng quên thân thế chẳng hề vương, Lặng lẽ ngồi lâu lạnh thấu giường. Năm hết trong non không sẵn lịch, Nhìn xem cúc nở biết trùng dương. Giảng: Bài thơ này có thể Ngài làm lúc ở trên Hoa Yên. Bẵng quên thân thế chẳng hề vương tức là quên hết cuộc đời của mình, không còn chút gì vương vấn. Lặng lẽ ngồi lâu lạnh thấu giường. Thường thường ngồi lâu thì ấm giường, vì sao lại lạnh thấu giường? Đây là tâm niệm tu hành được trong sáng. Khi ngồi tâm yên, yên thì lặng lẽ nên dường như lạnh. Cái lặng lẽ đó không phải chỉ ở người mà ảnh hưởng luôn cả sự vật chung quanh. Người tâm an, muôn vật theo đó an, nên nói lặng lẽ ngồi lâu lạnh thấu giường. Năm hết trong non không sẵn lịch. Cuối năm rồi, nhưng vì trên núi không có lịch nên không biết ngày. Nhìn xem cúc nở biết trùng dương. Có sách ghi là tiết trùng dương, tiết hay biết cũng đều hợp lý. Nhìn thấy hoa cúc trước sân chùa nở thì biết là tiết trùng dương. Tiết trùng dương là ngày mùng chín tháng chín âm lịch. Như vậy Thiền sư ở núi, buông bỏ tất cả thân thế, cuộc đời, không còn gì bận bịu, không còn một niệm vương vấn. Tâm, thân và cảnh đều tịch tĩnh nên quên hết tháng ngày. Nhưng sở dĩ có nhớ được là do nhìn thấy hoa cúc trước chùa nở nên biết là tiết trùng dương. Còn quí vị có nhớ năm nay ở đây (Trúc Lâm) là năm thứ mấy không? Tại sao phải nhớ? - Để được về thăm quê hương! Đọc bài thơ này chúng ta thấy được tâm hồn của người tu hành ở núi. II. Âm: Niên niên hòa lộ hướng thu khai, Nguyệt đạm phong quang thiếp thốn hoài. Kham tiếu bất minh hoa diệu xứ, Mãn đầu tùy đáo tháp qui lai. Dịch: Năm năm nở đúng tiết thu qua, Gió dịu trăng thanh ý mặn mà. Cười kẻ không hay hoa huyền diệu, Khi về mái tóc giắt đầy hoa. NGUYỄN LANG Giảng: Ngài ca ngợi hoa cúc. Năm năm nở đúng tiết thu qua. Mỗi năm đúng tiết mùa thu thì hoa cúc nở.

Gió dịu trăng thanh ý mặn mà. Lúc đó gió nhè nhẹ thổi, ánh trăng trong, cảnh rất đẹp. Cười kẻ không hay hoa huyền diệu. Người tu nhìn thấy hoa, thấy cây đều mầu nhiệm. Tại sao? Vì hoa và người tuy hai mà không phải hai. Nó không rời mình và mình cũng không ngoài nó, không tách rời nhau được nên nó huyền diệu. Nhưng có những người không biết sự huyền diệu đó nên: Khi về mái tóc giắt đầy hoa. Khi đi về trên tóc họ giắt đầy hoa. Sử xưa có ghi câu chuyện: Đời Đường có ông Trân không rõ họ, là một nhà văn, vợ ông rất nghiêm nghị, ba năm không cười một lần. Ông đem chuyện đó than thở với bạn bè, các bạn ông bày cho ông là nhân tiết trùng dương hoa cúc nở, đi chơi núi về nên hái hoa cúc giắt đầy đầu, khi về thấy ngộ nghĩnh chắc bà cười. Ông nghe lời bạn hái hoa giắt đầy đầu, ngày xưa bới tóc nên nhìn đầu ông giống như quả chưng, bà vợ nhìn thấy bật cười. Nhà thơ Đỗ Mục nhân đó làm một bài thơ tuyệt cú trong đó có hai câu: Trần thế nan phùng khai khẩu tiếu, Cúc hoa tu tháp mãn đầu qui. Nghĩa là trên đời này khó gặp mở miệng cười, vậy phải hái hoa cúc giắt đầy đầu trở về. Ở đây ngài Huyền Quang muốn dẫn chuyện xưa để nói rằng đáng tức cười cho người không biết

hoa cúc huyền diệu quí báu, rồi vì nụ cười của bà vợ mà phải hái hoa cúc giắt đầy đầu. III. Âm: Tùng thanh Tưởng Hủ tiên sinh kính, Mai cảnh Tây Hồ xử sĩ gia. Nghĩa khí bất đồng nan cẩu hợp, Cố viên tùy xứ thổ hoàng hoa. Dịch: Đường nhà Tưởng Hủ thông reo gió, Lều ẩn Tây Hồ mai gội sương. Nghĩa khí khác nhau đành khác cảnh, Vườn xưa sau trước rộ hoa vàng. LÊ HỮU NHIỆM Giảng: Bài thơ này có hai chỗ giải thích khác nhau. 1. Tưởng Hủ thích cây thông nên đất của ông trồng thông đầy đường đi, còn Tây Hồ xử sĩ lại thích mai nên nhà ông trồng toàn mai. Đây là nói hai nhà nho, mỗi người thích mỗi cách. 2. Nhưng có chỗ giải thích: Tưởng Hủ là người đời Hán ở đất Đỗ Lăng, làm Thứ sử Vệ Châu thời Ai Đế. Khi Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, Tưởng Hủ cáo quan về nghỉ. Dưới hàng trúc trước nhà (đúng ra đây nói là thông), ông mở ba lối hẹp dành riêng cho hai bạn tri kỷ là Cầu Trọng và Dương Trọng vào chơi nên nói tùng thanh Tưởng Hủ tiên sinh kính. Kính là lối tắt. Tây Hồ xử sĩ là Hàn Thế Trung đời Tống, người Diên An, tự Lương Thần, có nhiều võ công. Trong cuộc kháng chiến chống nước Kim, thấy Tần Cối chủ hòa,

triều đình nhu nhược ông bỏ quan, mang rượu cỡi lừa đi ngao du ở Tây Hồ, nên người đời gọi là xử sĩ Tây Hồ. Như thế lại mất nghĩa tùng và mai vì trong bài thơ nói Tưởng Hủ thích nghe tiếng tùng, còn Tây Hồ xử sĩ thì thích hoa mai, nếu theo sự tích trên (giải thích 2) thì không nói đến tùng và mai, chỉ nói đường rẽ để bạn tới và đi dạo chơi Tây Hồ. Tôi nghĩ nghĩa thứ nhất đúng hơn vì cả hai đều là nhà nho có tài, nhưng không thích làm quan, một người thích tùng, một người thích mai nên nghĩa khí bất đồng nan cẩu hợp, do nghĩa khí khác nhau nên không thể hợp với nhau. Cố viên tùy xứ thổ hoàng hoa, vườn xưa đã ra hoa vàng. Tôi đọc lại bài dịch. Đường nhà Tưởng Hủ thông reo gió là dịch theo nghĩa câu đầu. Lều ẩn Tây Hồ mai gội sương, như vậy đặt nặng thông và mai. Nghĩa khí khác nhau đành khác cảnh, mỗi người có nghĩa khí khác nên tâm trạng và hoàn cảnh khác nhau. Vườn xưa sau trước rộ hoa vàng. Tuy tâm niệm khác nhau, ý khí khác nhau, nhưng ở vườn xưa hoa cúc mùa thu cùng nở rộ, chớ không vì người này thích mà hoa trổ sớm, người kia không ưa mà hoa nở muộn. Dù con người có những tâm trạng khác nhau, những sở thích khác nhau, nhưng hoa cúc vẫn bình đẳng, đến khi hợp thời tiết thì nở. Đó là vừa tả cảnh vừa nói đạo. Đạo ở điểm nào? Người biết tu thì biết mình có tâm chân thật, còn người không biết tu thì không biết, nhưng tâm chân thật đâu có rời họ. Tất cả chúng ta đều sẵn có thể chân thật bình đẳng chớ không vì tâm niệm khác nhau mà nó hiện hữu hay không hiện hữu. IV. Âm: Đại giang vô mộng cán khô tràng, Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang. Lão khứ sầu thu ngâm vị ổn, Thi biều thực vị cúc hoa mang. Dịch: Ngàn sông không đủ thấm lòng già, Bách vịnh mai hoa vẫn kém xa. Đầu bạc ngâm hoài vần chưa ổn, Thấy hoa cúc nở rộn lòng ta. NGUYỄN LANG Giảng: - Bài chữ Hán: Đại giang vô mộng cán khô tràng. Vô mộng là không có mong ước. Cán khô tràng là tẩy hay rửa ruột khô, tức là tâm trạng khô khan. Dầu cho đem cả nước con sông lớn rửa, lòng khô khan của mình cũng không tươi được. Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang. Dầu đem cả trăm bài thơ vịnh hoa mai, cũng không bằng vẻ đẹp của hoa. Lão khứ sầu thu ngâm vị ổn. Già rồi nên cái buồn mùa thu ngâm hoài mà ngâm không được vừa ý. Thi biều thực vị cúc hoa mang. Bầu thơ thật vì hoa cúc mà làm rối lòng mình.

- Bài dịch: Ngàn sông không đủ thấm lòng già. Chữ đại giang dịch là ngàn con sông, con sông lớn cũng bằng ngàn con sông nhỏ. Nghĩa là đem nước ngàn con sông cũng không đủ làm cho lòng già tươi lại. Bách vịnh mai hoa vẫn kém xa. Dù cho trăm bài thơ vịnh hoa mai đối với hoa mai hiện tại vẫn còn kém xa. Vì hoa mai nở, tất cả vẻ đẹp của nó dù chúng ta có ngâm vịnh thế mấy cũng không bì được. Đầu bạc ngâm hoài vẫn chưa ổn. Đầu đã bạc tức là đã già rồi mà tìm đủ cách ngâm vịnh hoa mai nhưng vẫn cũng chưa được ổn. Thấy hoa cúc nở rộn lòng ta, nhìn thấy hoa cúc nở mà trong lòng mình còn bận rộn. Những bài thơ này người đọc thấy Ngài chỉ tả cảnh bên ngoài chớ không có đạo lý gì, nhưng với người hiểu đạo, nhất là người thâm nhập được thiền, mới thấy mỗi bài đều nói lên thiền vị của người tu. Ở đây Ngài không dùng những từ trong đạo Phật hay trong nhà thiền mà chỉ mượn hình ảnh cỏ hoa, nhất là hoa mai, có lẽ Ngài thích hoa mai vì hoa mai nở đúng thời tiết lại không sợ mưa gió. Ngài nói rằng muốn tẩy rửa tâm trạng người già làm cho nó tươi lại thì dầu cho nước ngàn sông cũng không thể làm được vì nó đã khô héo rồi. Về hoa mai thì dầu cho ai có tài làm trăm bài vịnh hoa mai cũng không bằng nhìn thấy hoa mai. Câu này có đạo lý gì? Bao nhiêu ngôn ngữ chúng ta tán thán, bàn luận không bao giờ bằng cái hiện tiền chúng ta thấy, đó mới là cái giá trị chân thật. Giá trị chân thật đó là giá trị của đạo, vì thấy hoa mai mà tâm không lăng xăng suy tính thì chính hoa mai đã đủ tất cả đạo lý. Thế nên ngâm đến già mà diễn tả hoa mai cũng không hết được. Tại sao? Vì cái đó nói không được nên tất cả bầu thơ để diễn tả hoa mai cũng chưa được ổn. Thấy hoa cúc nở rộn lòng ta. Thấy hoa cúc nở, muốn diễn tả cho người biết được cái thật của hoa cúc nhưng không tài nào diễn tả được nên trong lòng băn khoăn mãi. Như vậy những người hiểu đạo nói ngài Huyền Quang đối với cảnh không còn hai. Tại sao? Vì khi thấy tâm mình trùm muôn vật thì tâm và cảnh không hai, nói cảnh tức là nói tâm, thấy cảnh tức là thấy tâm. Thế nên đối với Ngài không cần diễn tả cái gì đạo lý vì từ cảnh đã hiện tiền tất cả cái chân thật của mình rồi. V. Âm: Hoa tại trung đình, nhân tại lâu, Phần hương độc tọa tự vong ưu. Chủ nhân dữ vật hồn vô cạnh, Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu. Dịch: Người ở trên lầu hoa dưới sân, Vô ưu ngồi ngắm khói trầm xông. Hồn nhiên người với hoa vô biệt, Một đóa hoa vừa mới nở tung. NGUYỄN LANG Giảng: Bài kệ này rất là thấm.

Hoa tại trung đình nhân tại lâu là hoa ở giữa sân, người ở trên lầu. Phần hương độc tọa tự vong ưu. Thắp hương ngồi một mình rồi tự quên hết mọi lo phiền. Chủ nhân dữ vật hồn vô cạnh. Chủ nhân là người, vật là hoa, hồn vô cạnh là lẫn nhau không có chống đối riêng biệt. Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu tức là hoa đẹp xinh tươi nở tung một đóa. Đây là một điều tôi cho là rất xuất sắc trong bài thơ này. Chúng ta thấy người và hoa không còn hai, không còn hai là khi nào? Tức là khi chúng ta thắp hương ngồi một mình, không còn một ý niệm lo phiền. Bấy giờ chúng ta mới thấy người và vật hay người và hoa đều lẫn nhau không còn riêng biệt nữa, khi ấy bỗng dưng có một đóa hoa đẹp hiện ra. Nghĩa là khi tâm chúng ta yên lặng trong sáng, thấy mình và vật không còn hai nữa thì lúc đó có một cái mà chúng ta không bao giờ biết, không bao giờ thấy bỗng dưng nó nổ tung ra, phát sáng lên, chúng ta gọi là một cơn đột biến của nội tâm, hay là một thức tỉnh của nội tại. Tóm lại bài này diễn tả khi chúng ta được tâm trạng

người cảnh không hai thì lúc đó sẽ thấy được một cái lạ nơi mình hiện ra. VI. Âm: Xuân lai hoàng bạch các phương phi, Ái diễm liên hương diệc tự thì. Biến giới phồn hoa toàn trụy địa, Hậu điêu nhan sắc thuộc đông ly. Dịch: Xuân đến trăm hoa đua sắc thắm, Một thời hương sắc kém chi nhau. Vườn thu tàn tạ ngàn hoa rụng, Riêng cúc đông ly vẫn đượm màu. BĂNG THANH Giảng: Xuân lai hoàng bạch các phương phi là xuân đến trăm hoa đua sắc thắm, lời dịch rất sát. Ái diễm liên hương diệc tự thì là một thời hương sắc kém chi nhau. Trăm hoa đua nhau nở, đua nhau khoe sắc, không hoa nào kém hoa nào. Biến giới phồn hoa toàn trụy địa là vườn thu tàn tạ ngàn hoa rụng. Đến mùa thu, các hoa đều rụng hết. Hậu điêu nhan sắc thuộc đông ly là riêng cúc đông ly vẫn đượm màu. Đông ly là giậu phía đông. Qua bài này Ngài muốn nói rằng mùa xuân thì trăm hoa đua nở, khoe sắc khoe hương, nhưng đến mùa thu mưa gió lạnh, các hoa đều rụng. Tuy nhiên bên giậu đông hoa cúc vẫn thắm tươi. Như vậy bài kệ này ý nói là trong khi tất cả sự vật đều bị vô thường chi phối, bao nhiêu hình tướng đều đổi thay, thì có một cái không bao giờ thay đổi, vô thường. Đó là hình ảnh xem như không nói đạo, mà thật đầy đạo lý. 2. SƠN VŨ Âm: Thu phong ngọ dạ phất thiềm nha,

Sơn vũ tiêu nhiên chẩm lục la. Dĩ hỉ thành thiền tâm nhất phiến, Cung thanh tức tức vị thùy đa. Dịch: CHÙA NÚI Gió thu đêm vắng thổi hiên ngoài, Chùa núi im lìm gối cỏ may. Đã được thành thiền tâm một khối, Rè rè tiếng dế gọi kêu ai? Giảng: Vũ là chùa, sơn vũ là chùa núi. Bài này vừa tả cảnh vừa nói thiền. Thu phong ngọ dạ phất thiềm nha. Thiềm nha là ngoài hiên. Gió thu đêm vắng thổi hiên ngoài. Sơn vũ tiêu nhiên chẩm lục la là trên chùa núi tất cả đều im lìm, nằm gối đầu trên cỏ may. Dĩ hỉ thành thiền tâm nhất phiến tức là ở trên chùa núi, nằm gối đầu trên cỏ, mà đã thành thiền, tâm một mảnh. Một mảnh đây là một khối, nghĩa là tâm không còn một tướng riêng biệt nào nên nói là một khối (nhất phiến). Cung thanh tức tức vị thùy đa. Gối đầu trên cỏ mà thiền, tâm đã thành một khối, khi ấy nghe tiếng dế gáy rè rè một bên, là nó đang gọi ai? Ở đây cho thấy rõ khi tất cả chúng ta tu, tâm đã lóng lặng không còn một niệm thứ hai, đó gọi là một khối thì mọi cảnh chung quanh dù đẹp dù xấu, dù động dù tịnh cũng không có nghĩa lý gì đối với mình. Nếu là thi sĩ, nằm ở bãi cỏ nghe dế gáy rè rè thì nói dế ngâm sầu v.v..., vì tâm họ hay nghĩ suy nên nghe tiếng gì họ cũng suy nghĩ. Còn nếu tâm mình một khối rồi thì dế gáy là vì ai? Mặc nó mặc mình, không dính dáng gì với nhau, không có gì phải rung động, phải suy nghĩ. Đó là điểm đặc biệt của người tu. 3. THẠCH THẤT Âm: Bán gian thạch thất hòa vân trụ, Nhất lĩnh thuế y kinh tuế hàn. Tăng tại thiền sàng kinh tại án, Lô tàn cốt đột nhật tam can. Dịch: THẤT ĐÁ Nửa gian nhà đá lẫn trong mây, Một mảnh áo lông trải tháng ngày. Tăng ở trên giường, kinh tại án, Lò hương tàn lụn, mặt trời lên. Giảng: Ở đây (Trúc Lâm) mai kia tôi sẽ đổi thành mộc thất, bán gian mộc thất hòa vân trụ phải không? Nhất lĩnh thuế y kinh tuế hàn là một chiếc áo lông trải qua những năm tháng lạnh. Ngài thì áo lông, chúng ta thì áo len. Tăng tại thiền sàng kinh tại án, tăng đang ngồi trên giường thiền, quyển kinh ở trên bàn.

Lô tàn cốt đột nhật tam can là lò hương đốt đã tàn lụn, mặt trời lên đã ba sào. Tam can là ba sào. Quí vị thấy bài thơ này đạo lý ở điểm nào? Hai câu đầu diễn tả cảnh thất ở trên núi cao lạnh lẽo. Hai câu sau diễn tả tăng ngồi trên giường thiền, kinh để trên bàn

không ai mở ra. Kinh trên án, tăng ngồi thiền, lò hương tàn, mặt trời lên, bốn thứ không dính gì nhau, tất cả đều ở trong tĩnh lặng. Như vậy cả thất mang một bầu không khí tịch tĩnh, an tịnh vô cùng. Vậy khi quí vị vào thất phải nhớ như thế, thứ nào ở chỗ ấy, đừng có lộn xộn. Đừng ngồi thiền một lát rồi nhìn xem nhang tàn chưa để biết mình ngồi hết giờ chưa, rồi nhìn bên ngoài xem mặt trời lên chưa để xả thiền. Còn Ngài thì mặt trời lên mặc mặt trời, nhang tàn mặc nhang, kinh mặc kinh, ngồi thiền cứ lặng lẽ. Đó là tâm trạng rất thanh tĩnh của người tu. 4. TẶNG SĨ ĐỒ TỬ ĐỆ Âm: Phú quí phù vân trì vị đáo, Quang âm lưu thủy cấp tương thôi. Hà như tiểu ẩn lâm tuyền hạ, Nhất tháp tùng phong, trà nhất bôi. Dịch: TẶNG CON EM LÀM QUAN Giàu sang mây nổi đến dần dà, Ngày tháng trôi nhanh chẳng đợi mà. Chi bằng tiểu ẩn nơi rừng suối, Một giường gió mát, một chung trà. Giảng: Giàu sang mây nổi đến dần dà, phú quí công danh giống như mây nổi, hợp rồi tan, không có gì bền lâu vững chắc. Thế mà sự giàu sang đến rất chậm, lại khó tìm. Ngày tháng trôi nhanh chẳng đợi mà. Nhưng tháng ngày lại trôi nhanh, nó không chờ đợi ai cả. Thời gian không đợi mà muốn thỏa mãn sự giàu sang thì thỏa mãn được không? Đó là hai điều để chỉ bao nhiêu danh vọng tài sắc trong cuộc đời chỉ là tạm bợ, mà người đời đuổi theo giành giật, trong khi đó năm tháng trôi qua nhanh mà không nhớ. Chi bằng tiểu ẩn nơi rừng suối. Theo nhà nho, tiểu ẩn là về ẩn ở nơi vắng vẻ, còn đại ẩn là ẩn ở giữa thành thị. Về ẩn nơi rừng núi làm gì? Một giường gió mát, một chung trà. Thật đẹp làm sao! Ngồi trên giường gió thổi mát rồi uống một chung trà là đủ. Cuộc đời thanh đạm và an lành làm sao! Đuổi theo đám mây nổi làm chi cho khổ. Đó là lời Ngài nhắc nhở những người còn hiếu danh hiếu lợi. 5. YÊN TỬ SƠN AM CƯ Âm: Am bức thanh tiêu lãnh, Môn khai vân thượng tầng. Dĩ can Long Động nhật, Do xích Hổ Khê băng, Bảo chuyết vô dư sách,

Phù suy hữu sấu đằng.
Trúc Lâm đa túc điểu,
Quá bán bạn nhàn tăng.
Dịch: Ở AM YÊN TỬ
Cao ngất am lạnh lẽo,
Cửa mở tận từng mây.
Mặt trời soi Long Động,
Tuyết dầy che Hổ Khê.
Vụng về không mưu lược,
Nương gậy đỡ thân gầy.
Trúc Lâm nhiều chim ngủ,
Quá nửa bạn với thầy.
Giảng:
Đoạn đầu diễn tả am trên núi Yên Tử.
Cao ngất am lạnh lẽo, vì núi Yên Tử trên ngọn có tuyết phủ nên rất lạnh.
Cửa mở tận từng mây. Am như hiện ra tận trên mây, vì mây luôn luôn ấp núi.
Mặt trời soi Long Động. Mặt trời lên soi sáng Long Động, một động trên
Yên Tử.

Tuyết dầy che Hổ Khê, Hổ Khê cũng là một cái khe ở núi Yên Tử.
Vụng về không mưu lược, người tu vụng về không có mưu lược gì cả.
Nương gậy đỡ thân gầy. Già rồi khi đi nhờ cây gậy đỡ tấm thân gầy.
Trúc Lâm nhiều chim ngủ, tối nào chim cũng bay về ngủ rất đông đảo.
Quá nửa bạn với thầy, hơn phân nửa số chim đều là bạn với thầy. Hai câu này thật là vui. Chẳng những cỏ cây không có riêng biệt với người mà cả chim chóc cũng không hai, không khác, đều là thân thích. Thế thì người tu đến khi tâm và cảnh vật đều không hai, đó là đến chỗ tâm rất thanh tĩnh, an lành.
6. NHÂN SỰ ĐỀ CỨU LAN TỰ
Âm: Đức bạc thường tàm kế Tổ đăng,
Không giao Hàn Thập khởi oan tăng.
Tranh như trục bạn qui sơn khứ,
Điệp chướng trùng sơn vạn vạn tằng.
Dịch: Nhân việc đề chùa cứu lan
Đức mỏng thẹn mình nối Tổ đăng,
Luống cho Hàn, Thập dấy hờn căm.
Chi bằng theo bạn về non quách,
Núi chất chập chùng muôn vạn tầng.
Giảng:
Bài này nói về tâm tình Ngài sau khi ngài Pháp Loa tịch rồi giao Ngài chịu trách nhiệm điều khiển cả Giáo hội.
Đức mỏng thẹn mình nối Tổ đăng. Đức của mình kém nên hổ thẹn khi được trao cho trách nhiệm nối ngọn đèn Tổ.
Luống cho Hàn, Thập dấy hờn căm, luống làm cho Hàn Sơn, Thập Đắc nổi giận. Tại sao? Tôi thuật sơ lược sự tích Hàn Sơn, Thập Đắc. Đời Đường tại tỉnh Chiết Giang, huyện Thủy Phong, núi Thiên Thai, ở phía tây cách bốn mươi cây số có cái hang tối tại núi Hàn Nham, có một người không biết danh tánh tự xưng là Hàn Sơn, hoặc Hàn Sơn tử hoặc Bần tử. Ngài thường đi đến chùa Quốc Thanh, trong chùa có vị tăng tên là Thập Đắc coi về việc dọn bàn cơm cho chư Tăng. Hai người kết bạn thân với nhau, Thập Đắc mót những thức ăn dư của chúng để vào trong thúng, Hàn Sơn đến thì hai vị cõng nhau đi chơi, ăn những thức ăn thừa đó. Thích sử Thai Châu là Lư Khâu Dận được Hòa thượng Phong Can giới thiệu hai vị Bồ-tát Văn-thù, Phổ Hiền là Hàn Sơn và Thập Đắc, nên đến chùa Quốc Thanh để lễ bái. Khi Lư Khâu Dận đến chùa Quốc Thanh hỏi, người ta mới dẫn hai ngài Hàn Sơn Thập Đắc ra, Lư Khâu Dận lễ bái, hai vị liền nói "giặc, giặc!" rồi cõng nhau chạy mất. Lại một sách khác ghi hơi khác một chút. Nguyên Thiền sư Phong Can có một cái thất trong khu chùa Quốc Thanh, ông thường ngao du nơi này nơi kia, có khi cỡi cọp đi về. Một hôm khi đi dạo ông gặp một đứa bé bị bỏ rơi ngoài đường, ông lượm đem về gởi chùa Quốc Thanh nuôi và đặt tên là Thập Đắc (Thập là lượm, Đắc là được). Đứa bé lần lần lớn lên, lo việc săn sóc chơm cháo cho chư Tăng và lượm những thức ăn thừa của chư Tăng gom lại ăn. Gặp Hàn Sơn, hai người kết bạn với nhau, khi cõng nhau chạy, khi kinh hành, khi nhìn trời mây chửi mắng om sòm, ăn thì

ăn thức ăn thừa, mặc thì mặc y phục rách rưới, nên chư Tăng trong chùa cũng bực bội, cho hai vị là điên. Khi Hòa thượng Phong Can tịch, ông Lư Khâu Dận được bổ nhậm về đó. Ông đau nặng, thuốc thang điều trị không khỏi, một đêm ông nằm mộng thấy Hòa thượng Phong Can chỉ cho phương thuốc, ông dùng thuốc đó trị thì lành bệnh. Sau khi lành bệnh, ông cầu nguyện ngài Phong Can chỉ cho ông các vị Bồ-tát để ông đảnh lễ đền ơn. Ngài Phong Can bảo: Trong chùa Quốc Thanh có hai vị Hàn Sơn là Bồ-tát Văn-thù, Thập Đắc là Bồ-tát Phổ Hiền, hãy đến đó đảnh lễ. Khi ông tìm đến đảnh lễ hai ngài, thì hai ngài cõng nhau chạy vào núi. Trong bài dẫn: Hàn Thập khởi oan tăng, là e Hàn Sơn Thập Đắc bực bội vì hai vị đều không ưa thích danh lợi, thế mà nay Ngài lãnh trách nhiệm này tức là kẹt trong danh lợi, e hai vị giận mình. Chi bằng theo bạn về non quách là về núi ở luôn cho xong. Núi chất chập chùng muôn vạn tầng. Tóm lại đây là bài kệ tâm tình của ngài Huyền Quang khi Ngài tự thấy không đủ sức gánh vác việc lớn. Lúc ngài Pháp Loa tịch, ngài Huyền Quang đã bảy mươi bảy tuổi. Thấy mình quá già, không làm được việc gì nên Ngài trao trách nhiệm cho những người nhỏ, rồi trở về núi yên tu. * 7. XUÂN NHẬT TỨC SỰ Âm: Nhị bát giai nhân thích tú trì,

Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng ly. Khả liên vô hạn thương xuân ý, Tận tại đình châm bất ngữ thì. Dịch: TỨC CẢNH NGÀY XUÂN Thêu gấm thưa tay dáng mỹ nhân, Líu lo oanh hót, khóm hoa gần. Đáng thương vô hạn, thương xuân ý, Chỉ tại dừng kim, chẳng mở lời. Giảng: Bài thơ này bị nhiều người phê bình là một Thiền sư lại làm bài thơ quá dồi dào tình cảm. Nhị bát giai nhân thích tú trì. Nhị bát là hai lần tám tức là mười sáu. Cô gái đẹp mười sáu tuổi ngồi thêu nên nói thêu gấm thưa tay dáng mỹ nhân. Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng ly. Hoàng ly là chim oanh. Tử kinh là hoa tử kinh. Líu lo oanh hót khóm hoa gần. Một mỹ nhân đang thêu gấm, ngoài kia chim hoàng oanh hót dưới một khóm hoa tử kinh nở. Thật cảnh đẹp làm sao! Khả liên vô hạn thương xuân ý. Đáng thương vô hạn, thương xuân ý. Rất là thương, thương ý xuân, thương ở điểm nào? Tận tại đình châm bất ngữ thì: Chỉ tại dừng kim chẳng mở lời. Người đọc thấy Ngài thương cô gái đang thêu quá. Nhưng không ngờ câu cuối: Chỉ ở chỗ dừng kim không còn thêu và không nói. Thương rất là thương chỗ đó. Nghĩa là sao? Chúng ta nhớ Ni sư Diệu Nhân có bài thơ: Mê chi cầu Phật, Hoặc chi cầu thiền, Thiền Phật bất cầu, Uổng khẩu vô ngôn. Nghĩa là khi Thiền Phật không còn cầu nữa thì "uổng khẩu vô ngôn" là không còn lời nói, tức là đến chỗ cứu kính. Bài thơ trên, về sau, khi tra khảo lại có người nói rằng nó giống bài thơ của một Thiền sư đời Tống ở Trung Hoa. Nhưng trong nhà thiền chúng ta có điểm đặc biệt là của ai cũng mặc, khi mình dùng thì thành của mình nên nói mỗi lần nhắc lại là mỗi lần mới. Thế nên khi Ngài dùng lại bài thơ là tâm trạng của Ngài, chớ không phải của người xưa nữa. Tâm trạng này như thế nào? Ngài diễn tả người đẹp, cảnh đẹp và lòng mình thương dạt dào, nhưng thương là thương điểm nào? Thương chỗ dừng kim, thương chỗ không mở lời. Trong kinh Nam Tông có giảng Niết-bàn là không đan dệt. Chúng ta cứ đan dệt nghiệp càng ngày càng dầy. Còn Niết-bàn là dừng hết sự đan dệt tức là dừng nghiệp. Nói dừng kim tức là dừng sự đan dệt, mà dừng đan dệt tức là Niết-bàn. Còn nghiệp thì còn sanh tử, hết nghiệp thì vô sanh, nên Niết-bàn có nghĩa là vô sanh, đó là chỗ ước mơ của người tu. Người tu phải đạt đến chỗ không còn nghiệp sanh tử, đến chứng quả vô sanh, tức Niết-bàn. Thế nên

thích nhất, quí nhất là chỗ không còn đan dệt, tức là dừng kim. Và cứu kính của thiền là chỗ không mở lời vì ngôn ngữ đều nằm trong đối đãi sanh diệt, mà đến chỗ cứu kính là không còn sanh diệt đối đãi nên không còn lời.

Đó là hai điểm thích nhất của người tu, chớ không phải thích mỹ nhân, thích hoa hay thích chim hoàng oanh. Chính là thích chỗ dừng kim, không còn đan dệt nghiệp, thích chỗ không lời, chỗ cứu kính không còn đối đãi. 8. NGỌ THỤY Âm: Vũ quá khê sơn tịnh, Phong lâm nhất mộng lương. Phản quan trần thế giới, Khai nhãn túy mang mang. Dịch: NGỦ TRƯA Mưa tạnh, khe núi sạch, Rừng phong giấc ngủ ngon. Nhìn lại đời bụi bặm, Mở mắt dường ngủ say. Giảng: Qua bốn câu trên chúng ta thấy đạo lý như thế nào? Vũ quá khê sơn tịnh. Khi đám mưa qua rồi núi được sạch, bụi bặm tuôn xuống hết nên mưa tạnh khe núi sạch. Phong lâm nhất mộng lương, trong rừng phong ngủ một giấc thật ngon, khi mở mắt: Phản quan trần thế giới, nhìn lại cuộc đời bụi bặm này. Khai nhãn túy mang mang, mở mắt dường ngủ say! Sao lạ vậy? Người đời cho nhắm mắt là ngủ, là mê, mở mắt là thức, là tỉnh, nhưng trong cõi trần này, người đời mở mắt mà vẫn mê. Thí dụ như ở đời những gì hữu ích cho mọi người thì người ta làm là phải, nhưng có những việc vô ích hại mình, hại người mà người ta vẫn thích làm, vậy là mê hay tỉnh? Trong khi làm họ vẫn mở mắt, như vậy có phải mở mắt dường ngủ say không? Gần nhất như người tu chúng ta luôn luôn khẳng định trong lòng là không để sáu trần lôi cuốn. Khi nào chúng ta làm đúng, đó là tỉnh, còn khi nào làm khác điều khẳng định, đó là mê. Như trong lúc quí vị mở mắt đi lại nói năng đàng hoàng mà có khi nhớ tránh lục trần, có khi lại quên, tuy mở mắt mà xông vào lục trần, đó là mở mắt dường ngủ say! Như vậy không phải chỉ trong khi ngủ mới say, mới mê, mà chính trong lúc mở mắt chúng ta vẫn say vẫn mê, nên việc không đáng làm mà vẫn làm! 9. PHIẾM CHU Âm: Tiểu đĩnh thừa phong phiếm diểu mang, Sơn thanh thủy lục hựu thu quang. Sổ thanh ngư địch lô hoa ngoại, Nguyệt lạc ba tâm giang mãn sương. Dịch: CHƠI THUYỀN Lướt gió thuyền con ruổi tít mù, Non xanh nước biếc, ánh trời thu. Khuất lau sáo thổi vài ba tiếng, Sương phủ, trăng chìm dưới sóng sâu. HUỆ CHI

Giảng: Bài này có nói đạo lý hay toàn là cảnh chơi thuyền? Lướt gió thuyền con ruổi tít mù, một chiếc thuyền con đi xa tít trong dòng sông rộng mênh mông. Non xanh nước biếc ánh trời thu, nào là non xanh nước biếc, nào là ánh sáng trời thu... Hai câu này toàn là tả cảnh. Khuất lau sáo thổi vài ba tiếng, là ngoài đám hoa lau có vài tiếng sáo thổi. Nguyệt lạc ba tâm giang mãn sương là sương phủ trăng chìm dưới sóng sâu. Như vậy chúng ta thấy con thuyền vô tình, non nước vô tình, ánh mặt trời cũng vô tình, nhưng trong cảnh vô tình đó, ngoài khóm hoa lau lại trỗi lên tiếng sáo, khi ấy sương phủ, trăng lặn dưới lòng sông. Tất cả là một cảnh im vắng bao phủ bởi một bầu trời trong trẻo lặng lẽ, chợt có mấy tiếng sáo vang lên, đó là để nói rằng trong cảnh tịch tĩnh có cái động chớ không phải hoàn toàn im lặng. Chúng ta thấy những bài thơ của ngài Điều Ngự cũng có nói điều này, nghĩa là tả cảnh núi sông yên vắng, rồi cuối cùng có tiếng chim hót... Nghĩa là trong chỗ tịch tĩnh vẫn còn có một cái động, đó là cái động giác, cái động của người thức tỉnh. 10. ĐỀ ĐỘNG HIÊN ĐÀN VIỆT GIẢ SƠN Âm: Hoa mộc di duyên chủng tác sơn, Lung yên trạo nguyệt, lạc hoa hàn. Tùng tư niệm lự đô vô tục, Doanh đắc thanh phong nhất chẩm an. Dịch: ĐỀ NÚI NON BỘ CỦA THÍ CHỦ Ở

ĐỘNG HIÊN Quanh quất cây leo, núi chất chồng, Hoa rơi lạnh giữa khói trăng lồng. Từ nay niệm tục thôi vương vấn, Chiếc gối an nhàn trước gió trong. HUỆ CHI Giảng: Ngài đến thăm nhà của một đàn việt, thấy trước nhà có hòn non bộ, cảm hứng Ngài làm bài thơ này. Trong bài thơ, hai câu đầu hoàn toàn tả cảnh. Quanh quất cây leo, núi chất chồng, những hòn đá chồng lên thành từng ngọn núi nhỏ trên hòn non bộ, lại có cây, có dây leo chung quanh. Hoa rơi lạnh giữa khói trăng lồng. Trên hòn non bộ có những thứ hoa rơi rụng giữa khói có trăng lồng bóng. Đến tâm tư: Từ nay niệm tục thôi vương vấn là dịch câu tùng tư niệm lự đô vô tục. Tục là thế tục, nghĩa là từ nay những niệm vương vấn với thế tục không còn nữa. Chiếc gối an nhàn trước gió trong là dịch câu doanh đắc thanh phong nhất chẩm an. Như vậy tuy có ngọn núi, có hoa, có dây leo, có trăng, có gió, nhưng nếu ngọn núi chỉ là ngọn núi thì không có giá trị gì đối với sự tu hành. Giá trị tu hành chính là chỗ khi nhìn ngọn núi, dầu là giả sơn, chúng ta vẫn hướng đến chỗ tâm an tịnh, còn bận bịu những niệm trần tục và nghĩ đến trên ngọn núi cao, gió mát, nằm ngủ một giấc thật ngon.

Tóm lại ý nghĩa của bài thơ là tâm tư của người tu được ở trên núi nằm yên ngủ, mọi niệm lự trần tục đều dứt sạch. 11. TẢO THU Âm: Dạ khí phân lương nhập họa bình, Tiêu tiêu đình thụ báo thu thanh. Trúc đường vong thích hương sơ tận, Nhất nhất tùng chi võng nguyệt minh. Dịch: THU SỚM Hơi mát đêm thâu lọt tới mành, Cây sân xào xạc báo thu thanh. Bên lều quên bẵng hương vừa tắt, Lưới bủa vầng trăng, mấy khóm cành. NGUYỄN ĐỔNG CHI Giảng: Bài dịch rất hay. Hơi mát đêm thâu lọt tới mành. Hơi lạnh của đêm thu thổi vào tận bên tấm sáo của chiếc lều. Cây sân xào xạc báo thu thanh. Gió thổi cây trước sân nghe xào xạc, đó là tiếng báo hiệu mùa thu trở về. Bên lều quên bẵng hương vừa tắt. Nằm bên lều quên bẵng cây hương thắp trên bàn Phật tắt từ bao giờ. Nhìn ra ngoài trời: Lưới bủa vầng trăng mấy khóm cành. Các cành lá xao động, ánh sáng trăng rọi qua giống như lưới phủ ánh trăng. Nguyên văn chữ Hán rất hay: Nhất nhất tùng chi võng nguyệt minh, các cành cây đan vào nhau làm cho ánh trăng rọi xuống giống như xuyên qua những mắt lưới. Qua bài thơ trên, chúng ta thấy lối tả cảnh của Ngài thật tuyệt diệu, ngoài ra Ngài có nói đạo lý gì không? Bên lều quên bẵng hương vừa tắt, bên cạnh thất, người nằm lặng lẽ quên tất cả, mặc cảnh chung quanh thay đổi, cho đến cây hương tàn lụn cũng không hay. Như vậy gió mát lọt tới mành, tiếng xào xạc báo mùa thu tới, ông tăng nằm bên lều quên cả hương tàn, ánh trăng rọi xuống những cành cây như phủ lưới, các hành động này dường như có hành động nhưng người và cảnh đều vô tâm. Đó là điểm đặc biệt, giữa người và cảnh không còn riêng rẽ cách biệt mà đều đồng một trạng thái vô tâm. 12. ĐỊA LÔ TỨC SỰ Âm: Ổi dư cốt đốt độc phần hương, Khẩu đáp sơn đồng vấn đoản chương. Thủ bả xuy thương hòa mộc đạc, Tùng giao nhân tiếu lão tăng mang. Dịch: LÒ SƯỞI TỨC CẢNH Củi hết lò còn vương khói nhẹ, Sơn đồng hỏi nghĩa một chương kinh. Tay cầm dùi mõ, tay nâng sáo, Thiên hạ cười ta, cứ mặc tình.

NGUYỄN LANG Giảng: Củi hết lò còn vương khói nhẹ, đây là hình ảnh một lò hương tàn. Ngài diễn tả lúc ở núi có một vài chú đệ tử con con, mùa đông lạnh thầy trò hơ lửa bên lò sưởi, lửa tàn rồi chỉ còn một chút khói nhẹ. Độc phần hương là còn một chút hơi thơm nhè nhẹ. Tựa bài là lò sưởi nhưng có sách dịch là bát hương, các cây hương tàn

rồi cong lại gọi là cốt đốt. Sơn đồng hỏi nghĩa một chương kinh, những đệ tử nhỏ học kinh có vài đoạn chưa hiểu, đem ra hỏi, thầy dạy, đó là bổn phận của vị thầy. Tay cầm dùi mõ, tay nâng sáo. Một tay cầm dùi gõ mõ tụng kinh, một tay nâng sáo thổi. Tụng kinh thổi sáo là hai hiện tượng khác nhau. Với người thế gian khi tụng kinh thì nghiêm trang không thổi sáo, khi thổi sáo thì không tụng kinh, hay nói cách khác khi tu thì không vui chơi, khi vui chơi thì quên tu. Ngài Huyền Quang thật là một nghệ sĩ, tay cầm mõ, tay nâng sáo. Thiên hạ cười ta cứ mặc tình. Ai cười mặc tình, Ngài không quan tâm, không bận lòng trước lời phê phán. Tóm lại qua bài này chúng ta thấy được tư cách một nghệ sĩ nơi ngài Huyền Quang, vừa tu vừa thổi sáo vừa làm thơ, không thiếu phần nào cả. 13. CHU TRUNG Âm: Nhất diệp biển chu hồ hải khách, Xanh xuất vi hàng phong thích thích. Vi mang tứ cố vãn triều sinh, Giang thủy liên thiên nhất âu bạch. Dịch: TRONG THUYỀN Dấu khách giang hồ thuyền một lá, Hàng lau lách gió chèo thong thả. Bốn bề trông quạnh ngọn triều lên, Nước biếc liền trời âu trắng xóa. ĐINH VĂN CHẤP Giảng: Dấu khách giang hồ thuyền một lá. Một khách giang hồ ngồi trong chiếc thuyền nhỏ bơi đi. Hàng lau lách gió chèo thong thả, lách gió bên cạnh hàng lau, chèo thuyền thong thả. Bốn bề trông quạnh ngọn triều lên. Bốn bên đều vắng vẻ chỉ thấy dòng nước lớn đang lên cao. Nước biếc liền trời âu trắng xóa là dịch câu: Giang thủy liên thiên nhất âu bạch. Câu này rất hay. Giang thủy là nước sông, liên thiên là liền với trời, và một con chim âu trắng bay. Người thấu triệt lý thiền, nhìn hình ảnh này thấy có một chỗ rất đặc biệt. Chiếc thuyền, bờ lau, con sông, dòng nước, bầu trời và cả con chim âu, tất cả đều hòa nhập vào nhau không ranh giới, không chia cách. Như vậy để thấy rằng muôn

sự, muôn vật trong thế gian này đều hòa quyện vào nhau không chia cách, đó là điểm đặc biệt của người tu thiền nhìn ngoại cảnh. 14. THỨ BẢO KHÁNH TỰ BÍCH GIAN ĐỀ Âm: Hoang thảo tàn yên dã tứ đa, Nam lâu bắc quán tịch dương tà. Xuân vô chủ tích thi vô liệu, Sầu tuyệt đông phong kỷ thụ hoa. Dịch: HỌA BÀI THƠ ĐỀ TRÊN VÁCH ĐÁ CHÙA BẢO KHÁNH Khói nhạt đồng hoang quê lắm vẻ, Lầu nam quán bắc, xế vừng hồng. Thơ không thi liệu, xuân không chủ, Mấy cội hoa sầu nhớ gió đông. NGUYỄN ĐỔNG CHI Giảng: Vì là bài họa nên không mang tính cách đặc biệt của Ngài. Ngài cảm hứng họa lại bài thơ cũ đề trên vách, nên ý nghĩa chỉ là nói lên cảnh đồng quê nào lầu nam, nào quán bắc và vầng mặt trời. Đứng về thơ thì không có thi liệu tức là không có tài liệu làm thơ, nói về mùa xuân thì mùa xuân không có chủ, chỉ có mấy cội hoa buồn nhớ gió đông. 15. MAI HOA Âm: Dục hướng thương thương vấn sở tòng, Lẫm nhiên cô trĩ tuyết sơn trung. Chiết lai bất vị già thanh nhãn, Nguyện tá xuân tư ủy bệnh ông. Dịch: HOA MAI Muốn hỏi trời xanh: hoa tự đâu, Một mình gội tuyết chốn non sâu. Bẻ về, đâu muốn lừa tri kỷ, Chỉ mượn tình hoa giải bệnh sầu. BĂNG THANH Giảng: Trong bài này Ngài diễn tả hoa mai nở vào cuối đông đầu xuân. Muốn hỏi trời xanh hoa tự đâu. Từ đâu mà có hoa này? Một mình gội tuyết chốn non sâu. Mùa đông ở trong rừng núi, hoa mai vẫn nở rực, không sợ sương tuyết. Bẻ về đâu muốn lừa tri kỷ. Chữ tri kỷ dịch chữ thanh nhãn nghĩa là mắt xanh. Trong sách Nho thường dùng chữ thanh nhãn, mắt xanh để chỉ người trí thức, nhìn thấu được sự vật. Bẻ hoa mai về không phải vì muốn lừa người trí thức. Chỉ mượn tình hoa giải bệnh sầu. Chỉ đem hoa về chưng cho

đẹp, làm cho người bớt buồn thôi. 16. TRÚ MIÊN Âm: Tổ phụ điền viên nhậm tự sừ, Thiên thanh bàn khuất nhiễu ngô lư.

Mộc tê song ngoại thiên cưu tịch, Nhất chẩm thanh phong trú mộng dư. Dịch: NGỦ NGÀY Vườn tược cha ông mặc sức cày, Quanh nhà xanh nượp mấy ngàn cây. Ngoài song, cành quế chim cưu vắng, Gió mát, triền miên giấc ngủ ngày. KIỀU THU HOẠCH Giảng: Ngủ ngày là ngủ trưa nhưng trong bài ngủ ngày chắc là giờ nào ngủ cũng được chớ không phải là giờ trưa. Đọc bài thơ này nhiều người có vẻ bằng lòng lắm. Nhưng quí vị nên hiểu: Vườn tược cha ông mặc sức cày, đó là vườn nào? Thường chúng ta nghĩ là vườn của gia đình, của tổ tiên để lại cho con cháu. Nhưng vườn tược cha ông là chỉ cho tất cả chúng ta sẵn có cái tâm địa tàng, cái kho tâm địa. Trong kho đất tâm đó đủ các thứ cây cỏ mọc chằng chịt. Nay chúng ta phải làm sao? Ráng cày và lượm sạch cỏ để trồng các loại cây tốt có hoa quả hữu ích. Như vậy ai cũng có một thửa vườn, mỗi người phải ráng chăm sóc, cày bừa trồng trọt cho tốt. Quanh nhà xanh nượp mấy ngàn cây. Vì khéo trồng nên chung quanh nhà cây lên xanh mượt. Ngoài song, cành quế chim cưu vắng. Ngoài cửa sổ, chim cưu không đến đậu trên cành quế. Gió mát, triền miên giấc ngủ ngày. Thật đẹp làm sao! Vườn tược quanh nhà dọn dẹp sạch, cây trồng lên xanh mượt, không có chim kêu, chỉ có gió mát nên nằm ngủ một giấc thật ngon, không biết lúc đó là sáng hay trưa hay chiều. Quí vị có được ngủ một giấc ngon như thế này không? Khi nào vườn tược của mình sạch gai góc, cỏ dại, chỉ là một vườn cây hữu ích xanh mướt, không có chim chóc côn trùng phá hại, lúc đó gặp cơn gió mát thì tha hồ ngủ. Trái lại nếu vườn của ai còn gai góc thì phải nỗ lực cuốc cày, nhổ bỏ cho sạch chớ không có quyền ngủ. Bài này dạy chúng ta tu, kiểm lại xem vườn của mình còn gai góc một vài bụi hay đầy cả vườn? Phải ráng dọn sạch gai góc, khi nào vườn sạch, lại trồng các cây từ bi, trí tuệ xanh mượt, khi đó gặp cơn gió mát thì ngủ chớ không còn gì phải làm. Bài này rất là thích thú! 17. AI PHÙ LỖ Âm: Khóa huyết thư thành dục ký âm, Cô phi hàn nhạn tái vân thâm. Kỷ gia sầu đối kim tiêu nguyệt, Lưỡng xứ mang nhiên nhất chủng tâm. Dịch: THƯƠNG TÊN GIẶC BỊ BẮT Chích máu thành thư muốn gởi lời, Lẻ loi nhạn lạnh, ải mù khơi. Đêm nay mấy kẻ sầu trăng nhỉ?

Xa cách, nhưng lòng chỉ một thôi. HUỆ CHI Giảng: Tên giặc bị bắt dẫn đi, Ngài thấy xót xa mới làm bài thơ này. Chích máu thành thư muốn gởi lời. Chích máu viết thành lá thư muốn gởi đi, nhưng: Lẻ loi nhạn lạnh ải mù khơi. Chim nhạn lẻ loi lại gặp mùa lạnh nó không bay, nên không gởi thơ được. Thường ngày xưa người ta hay dùng nhạn đưa thơ nên gọi là tin nhạn, tức là thơ cột trong chân chim nhạn, nó bay đến nơi rồi đáp xuống trao thơ. Nhưng nay gặp mùa đông lạnh nó không bay mà chỗ quan ải lại xa xôi mù mịt. Đêm nay mấy kẻ sầu trăng nhỉ? Cùng là mặt trăng mà đêm nay có bao nhiêu người buồn, bao nhiêu người nhớ. Khi một người con trong gia đình đi đánh giặc bị bắt, cha mẹ ở nhà nghe tin thì xót xa làm sao. Tuy trời trong trăng sáng nhưng càng nhìn cảnh càng đau lòng, nên mới đặt câu hỏi đêm nay mấy kẻ sầu trăng nhỉ? Xa cách nhưng lòng chỉ một thôi. Chữ xa cách là dịch chữ lưỡng xứ, tức là hai nơi, nước bắt được giặc và nước của người giặc. Hai nơi cách xa nhau nhưng thật tình nỗi đau lòng cũng là một thôi. Ý Ngài muốn nói người ở nơi này, người ở nơi kia nhưng tâm trạng cũng là giống nhau. 18. QUÁ VẠN KIẾP Âm: Lạng Châu nhân vật thủy lưu đông, Bách

tuế quang âm nhiển chỉ trung. Hồi thủ cố sơn ngưng vọng xứ, Sổ hàng qui nhạn thiếp tình không. Dịch: QUA VẠN KIẾP Về đông, nước chảy, người châu Lạng, Ngày tháng, trăm năm một thoáng nhanh. Núi cũ ngoảnh đầu đăm đắm ngóng, Nhạn về in bóng giữa tầng xanh. HOÀNG TRUNG THÔNG – BĂNG THANH Giảng: Đền Vạn Kiếp là nơi xảy ra chiến trận, bao nhiêu người đánh giết nhau... Về đông nước chảy, người châu Lạng. Châu Lạng là Lạng Sơn. Lạng Sơn ở trên vùng cao nguyên, nước trên núi tuôn chảy xuống biển ở phía đông, vì thế nói dòng nước chảy về đông. Ngày tháng trăm năm một thoáng nhanh, nguyên văn chữ Hán là Bách tuế quang âm nhiển chỉ trung, trăm năm dường như búng ngón tay, tức chỉ thời gian trôi nhanh. Núi cũ ngoảnh đầu đăm đắm ngóng, là dịch câu Hồi thủ cố sơn ngưng vọng xứ. Nhạn về in bóng giữa tầng xanh là dịch câu Sổ hàng qui nhạn thiếp tình không. Sổ hàng qui nhạn là mấy hàng chim nhạn bay trở về.

Đây là Ngài diễn tả cảnh ở Vạn Kiếp, cạnh dòng sông nước trôi về biển. Nhớ lại những chuyện cả trăm năm về trước dường như một chớp thoáng qua, nhìn ngắm ngọn núi thấy bầy chim nhạn bay trên từng hư không. Như vậy để thấy tất cả tâm tình người ôn lại những sự đã qua thì chỉ là một cái rỗng, không có gì thật, qua rồi là mất. 19. ĐỀ ĐẠM THỦY TỰ Âm: Đạm Thủy đình biên dã thảo đa, Không sơn vũ tễ tịch dương tà. Nhân qua liễn lộ đầu thiền thất, Ủng phạn xao chung giản lạc hoa. Dịch: ĐỀ CHÙA ĐẠM THỦY Bên đình Đạm Thủy cỏ đua tươi, Mưa tạnh non quang, bóng ngả dài. Tiện lối xe vua vào vãng Phật, Thỉnh chuông, giúp sãi nhặt hoa rơi. HUỆ CHI Giảng: Đây là bài thơ viết về chùa Đạm Thủy. Cảnh rất đẹp, chùa Đạm Thủy có nhiều hoa cỏ tươi tốt, qua một cơn mưa tạnh, nhìn thấy ngọn núi sáng và bóng chiều đã xế. Tiện đường đi ngang, xe vua ghé vào chùa lễ Phật, nhưng ông thầy đi đâu vắng, có lẽ ông đang đi lượm hoa ở ngoài, nên quan hộ giá phải đánh chuông giùm cho vua lạy: Thỉnh chuông, giúp sãi nhặt hoa rơi. Đây là diễn tả cảnh chùa vắng vẻ yên tĩnh, vua đến không gặp thầy, không gặp điệu, chỉ trong đoàn tùy tùng đánh chuông lễ Phật. * 20. DIÊN HỰU TỰ Âm: Thượng phương thu dạ nhất chung lan, Nguyệt sắc như ba phong thụ đan. Xi vẫn đảo miên phương kính lãnh, Tháp quang song trĩ ngọc tiêm hàn. Vạn duyên bất nhiễu thành già tục, Bán điểm vô ưu nhãn phóng khoan. Tham thấu thị phi bình đẳng tướng, Ma cung Phật quốc hảo sinh quan. Dịch: CHÙA DIÊN HỰU Đêm thu chùa gióng tiếng chuông vang, Sóng gợn ánh trăng, phong lá vàng. Chim ngủ ngược hình, gương nước lạnh, Bóng hai ngôi tháp, chót ngọc hàn. Muôn duyên chẳng rối nào ngăn ngại, Nửa điểm không phiền mắt rộng thang.

Tham tột thị phi tướng bình đẳng, Cung ma, cõi Phật đẹp ngang hàng. Lời dẫn.- Diên là kéo dài, Hựu là lành tốt tức là tuổi thọ. Diên Hựu là muốn kéo dài tuổi thọ nên lập chùa này để cầu nguyện. Chùa Diên Hựu cũng tên là chùa Một Cột nhưng tên Diên Hựu là chùa lớn ở trên đất, còn Một Cột là chùa ở dưới hồ. Vua Lý Thái Tông một hôm nằm mộng thấy Bồ-tát Quán Thế Âm đứng trên tòa sen đưa tay muốn dắt nhà vua lên tòa. Nhà vua vừa bước lên, chợt giật mình thức dậy, mới mời các vị tăng đến để bàn điềm mộng. Thiền sư Thiền Tuệ khuyên nhà vua nên cất một ngôi chùa giống như cảnh đã thấy trong mộng. Nhà vua liền ra lịnh cho đào một cái hồ lớn, xây một trụ đá ở giữa hồ, trong trụ đá có mấy cánh để dựng ngôi chùa lên trên. Tháng mười năm Kỷ Dậu tức

1049 vua Lý Thái Tông cho dựng chùa và để tên là chùa Diên Hựu, dùng làm nơi cúng dường trai tăng cầu nguyện cho nhà vua sống lâu. Chùa Một Cột còn mãi tới ngày nay (khoảng tám thế kỷ qua) là ngôi chùa rất xưa, đầy đủ tinh thần dân tộc Việt Nam nên rất được quí trọng. Chùa đã được sửa sang lại mấy lần, nên hiện nay không còn giữ nguyên hình dáng như xưa nữa. Giảng: Đêm thu chùa gióng tiếng chuông vang. Đêm mùa thu trong chùa giọng chuông, tiếng vang ra xa. Sóng gợn ánh trăng, phong lá vàng. Gió thổi mặt hồ gợn sóng, ánh trăng rọi xuống, nhìn thấy sóng gợn ánh trăng. Bên bờ hồ những cây phong lá đã ngả vàng. Hai câu này tả cảnh mùa thu tiếng chuông chùa vang, mặt hồ sóng gợn làm ánh trăng xao động, bên cạnh bờ hồ có những cây phong lá vàng. Chim ngủ ngược hình gương nước lạnh, Bóng hai ngôi tháp, chót ngọc hàn. Hai câu này thật là giàu tưởng tượng. Gương nước lạnh, nước mặt hồ lạnh giống như gương. Chim đậu ngủ trên cây phong khi rọi bóng xuống hồ, nhìn thấy như chim ngủ đảo ngược. Hai ngôi tháp ở hai bên hồ nước trong, rọi bóng xuống hồ, chót ngọc trên ngôi tháp ngâm dưới nước nên lạnh. Chim ngủ ngược, chót tháp lạnh là hai hình ảnh tưởng tượng. Muôn duyên chẳng rối nào ngăn ngại, Nửa điểm không phiền mắt rộng thang. Đây là đến phần đạo lý. Nếu tu hành mà tất cả duyên, tức là cảnh bên ngoài, khi tiếp xúc tâm chúng ta không dính mắc, không rối loạn phiền nhiễu thì nội tâm ta được thảnh thơi nhẹ nhàng, không có chút gì ngăn ngại. Trái lại đối với các duyên bên ngoài nếu chúng ta dính mắc, đương nhiên chúng ta phải bị che mờ, phải phiền não. Thế nên bước đầu của người tu là muôn duyên chẳng rối thì không có gì ngăn ngại. Tôi thường nói tất cả cảnh bên ngoài không có cảnh nào khuấy nhiễu, phá rối sự tu hành của chúng ta. Tỉ dụ như vị trưởng ban hoa chăm sóc ở ngoài viện, nơi đó nhiều người tới lui qua lại, cũng có nhiều hình ảnh nhưng mình chỉ chăm sóc hoa, không bị những hình ảnh chung quanh làm rối loạn thì có trở ngại gì không? Trái lại hình ảnh tới, chúng ta quên hoa nhớ ảnh đó là rối. Thế nên

nhiều khi chúng ta cứ đổ cho ngoại cảnh làm chướng mình, nhưng không ngờ vì mình còn nhiều nhựa sống quá nên dính với cảnh rồi thấy có trở ngại. Nửa điểm không phiền mắt rộng thang, là không còn nửa điểm để phiền thì con mắt thênh thang, không có gì ngăn trở. Tóm lại chỉ có hai điều: thứ nhất là muôn duyên không dính, thứ hai là nửa điểm không phiền, được như thế thì con người tự do, tự tại. Đó là hai việc tu của chúng ta. Tham tột thị phi tướng bình đẳng. Tham là tra cứu, tìm kiếm đi sâu vào trong đạo lý. Khi chúng ta tham cứu tột cùng thì thấy tướng thị phi tức là phải quấy đều bình đẳng như nhau. Nếu chưa bình đẳng là tham chưa tột. Nếu tham tột thì thấy tướng phải tướng quấy đều hư dối không thật tức là bình đẳng. Khi ấy: Cung ma, cõi Phật đẹp ngang hàng. Cung ma, cõi Phật đều đẹp như nhau. Chúng ta hiện nay sợ cung ma và mến cõi Phật. Như trong kinh diễn tả cõi đức Phật Di-đà nào là thất trùng la võng, thất trùng hàng thọ v.v... đẹp làm sao, nên ai cũng mơ ước. Còn nghe nói cung ma thì bị bỏ trong vạc dầu sôi, bị bắt trèo lên cây kiếm v.v... rất khổ sở, nên ai cũng sợ. Như vậy chúng ta sợ cung ma, thích cõi Phật vì chưa thấy tột tướng thị phi là bình đẳng. Nếu thấy tột thì cung ma cõi Phật đều đẹp như nhau không khác. Đó là để chỉ cho thấy khi mê thì cung ma là khổ, cõi Phật là vui, khi ngộ rồi thì cung ma cõi Phật, nơi nào cũng đẹp. Nói gần nhất là vì mê nên khi được khen thì chúng ta vui, bị chê thì chúng ta

buồn, đó là tâm trạng của người mê. Trái lại nếu tỉnh ngộ rồi chúng ta thấy rõ lời khen lời chê chỉ là giả dối tạm bợ không thật, thì không có gì đáng mừng cũng không có gì đáng buồn, đó là thấy được tướng bình đẳng. Thấy tướng bình đẳng thì cung ma cõi Phật cũng bình đẳng, vì cũng đều là giả tướng không thật, chỉ cái không kẹt thị phi, cái đó mới thật. Còn thị phi là còn có cung ma cõi Phật, mà thị phi đã là giả thì cung ma cõi Phật cũng là tướng giả, nên cũng như nhau. Như vậy quí vị mới hiểu rõ tinh thần tu hành. Trong những bài trước Ngài diễn tả cảnh nhiều hơn, đến bài này Ngài vừa tả cảnh vừa chỉ cho chúng ta cách tu hành rất rõ ràng, đó là tinh thần người đi trước nhắc nhở kẻ đi sau. 21. VỊNH VÂN YÊN TỰ PHÚ Buông niềm trần tục; Náu tới Vân Yên. Chim thụy dõi tiếng ca chim thụy Gió tiên đưa đôi bước thần tiên. Bầu đủng đỉnh giang hòa thế giới; Hài thong thả dạo khắp sơn xuyên. Đất phúc địa nhận xem luống kể, kể bao nhiêu dư trăm phúc địa; Trời Thiền thiên thập thu thửa lạ, lạ hơn ba mươi sáu Thiền thiên. Thấy đây: Đất tựa vàng liền; Cảnh bằng ngọc đúc. Mây năm thức che phủ đền Nghiêu;

Núi nghìn tầng quanh co đường Thục.
La đá tầng thang dốc, một hòn ướm vịn một hòn;
Nước suối chảy làn sâu, đòi khúc những dò đòi khúc.
Cỏ chiều gió lướt, dợn vui vui;
Non tạnh mưa dầm, màu thúc thúc.
Ngàn cây phơi cánh phượng, vườn thượng uyển đóa tốt rờn rờn;
Hang nước tưới hàm rồng, nhả ly châu hột săn mục mục.
Nhựa đông hổ phách, sáng khắp rừng thông;
Da điểm đồi mồi, giống hòa vườn trúc.
Gác vẽ tiếng bồ lao thốc, gió vật đoành đoành;
Đền ngọc phiến bối diệp che, mưa tuôn túc túc.
Cảnh tốt và lành;
Đồ tựa vẽ tranh.
Chỉn ấy trời thiêng mẽ khéo;
Nhèn chi vua Bụt tu hành.
Hồ sen trương tán lục;
Suối trúc bấm đàn tranh.
Ngự sử mai hai hàng chầu rập;
Trượng phu tùng mấy chạnh phò quanh.
Phỉ thúy sắp hai hàng loan phượng;
Tử vi bày liệt vị công khanh.
Chim óc bạn cắn hoa nâng cúng;
Vượn bồng con kề cửa nghe kinh.
Nương am vắng Bụt hiện từ bi, gió hiu hiu, mây nhè nhẹ;
Kề song thưa thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh.
Huống chi,

Vân thủy bằng lòng;
Yên hà phải thú.
Vui thay cảnh khác cảnh hoàng kim;
Trọng thay đường hơn đường cẩm tú.
Phân ân ái, am Não am Long;
Dứt nhân duyên, làng Nường làng Mụ.
Mặc cà-sa nằm trướng giấy, màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương;
Quên ngọc thực bỏ hương giao, cắp nạnh cà một vò, tương một hũ.
Chặp tiết dương tiếng nhạc dõi truyền;
Voi la đá tính từ chẳng đố.
Xem phong cảnh hơn cảnh Bà Roi;
Phóng tay cầu chưng cầu Thằng Ngụ.
Bao nhiêu phong nguyệt, vào cõi vô tâm;
Chơi dấu nước non, dưỡng đời thánh thọ.
Ta nay:
Ngồi đỉnh Vân Tiêu;
Cỡi chơi Cánh Diều.
Coi đông sơn tựa hòn kim lục;
Xem đông hải tựa miệng con ngao.
Nức đài lan nghĩ hương đan quế;
Nghe Hằng Nga thiết khúc tiêu thiều.
Quán thất bảo vẽ bao Bụt hiện;
Áo lục thù tiếng gió tiên phiêu.
Thầy tu trước đã lên Phật quả;
Tiểu tu sau còn vị Tỳ-kheo.
Thấy đây:
Hồ thiên lẻ lẻ;
Xem lâu có nhẹ.
Tuy rằng học đạo hư vô;
Ngậm ngụt hỏi thiền ngôn nghĩ.
Mê một tấm lòng xét chẳng cùng;
Chác tấc bóng nghìn vàng còn rẻ.
Hẹn đến lâm tuyền làm bạn, o o o o;
Bảo rằng o o o o, o o ừ hễ.
Đua khoái lạc, chân bước lăm chăm;
Nhuốm phồn hoa, đầu đà bạc tỷ.
Chẳng những vượn hạc thốt thề;
Lại phải cỏ hoa cười thỉ.
Từ đến đây!

Non nước đà quen;
Người từng mấy phen.
Đầu khách dễ nên biến bạc;
Mặt non hãy một xanh đen.
Hồ nước giá lựa là lọc nước,
Cửa tráu cây phên trúc cài then.
Đàn khúc nhạc tiếng khong tiêu đính.
Vỗ tay ca cách lễ lạ liền.
Lạ những ôi!
Tây Trúc dường nào;
Nam châu có mấy.
Non Linh Thứu ai đem về đây;
Cảnh Phi Lai mặt đà thấy đấy.
Vào chưng cõi thánh thênh thênh;
Thoát rẽ lòng phàm phây phấy.
Bao nhiêu phong nguyệt, thề thốt chẳng cùng;
Hễ cảnh giang sơn, ai nhìn thấy đấy.
Từ trước nhẫn sau;
Thấy sao chép vậy.
KỆ RẰNG:
Rũ không thay thảy ánh phồn hoa,
Lấy chốn thiền lâm làm cửa nhà. Khuya sớm sáng choang đèn bát-nhã, Hôm mai rửa sạch nước ma-ha. Lòng thiền vằng vặc trăng soi giại, Thế sự hiu hiu gió thổi qua. Cốc được tính ta nên Bụt thực, Ngại chi non nước cảnh đường xa. HUỆ CHI Giảng: Vịnh Vân Yên tự phú là bài phú vịnh về chùa Vân Yên. Chùa Vân Yên hiện nay đề là Hoa Yên, đời Trần để là Vân Yên. Vân là mây, yên là khói, vì chùa ở lưng chừng núi cao, khói mây mù mịt, nên các ngài để là Vân Yên tự. Nhưng đến thế kỷ mười lăm, một vị vua nhà Lê lên viếng cảnh, gặp mùa xuân hoa nở rộ quá đẹp mới đổi Vân Yên thành Hoa Yên (hoa và khói). Mãi đến nay khi lên viếng chùa, chúng ta cũng thấy đề là Hoa Yên tự. Buông niềm trần tục; Náu tới Vân Yên. Chim thụy dõi tiếng ca chim thụy, Gió tiên đưa đôi bước thần tiên. Buông niềm trần tục, buông là bỏ, bỏ hết lòng trần tục. Náu là ở ẩn. Náu tới Vân Yên là ở trên chùa Vân Yên. Nghĩa là người muốn ở chùa Vân Yên trước buông hết lòng trần tục, sau mới lên ẩn ở chùa Vân Yên. Chim thụy dõi tiếng ca chim thụy, gió tiên đưa đôi bước thần tiên. Thụy là lành, dõi là theo. Chim lành theo tiếng chim lành, loại chim hiền lành hót thì các con chim lành khác hót theo. Gió thổi người mát mẻ gọi đó là gió tiên, người ta từng bước từng bước theo ngọn gió mát đi lên gọi là gió tiên đưa đôi bước thần tiên. Hai câu này chỉ cảnh có chim hót hiền lành, có gió mát thổi lúc người đi lên. Bầu đủng đỉnh giang hòa thế giới, Hài thong thả dạo khắp sơn xuyên. Thường những người đi du ngoạn thuở xưa hay mang theo bầu nước, bầu đủng đỉnh là bầu nước đủng đỉnh. Giang là ca hát. Mang bầu nước vừa đi vừa ca hát tiếng vang cả thế giới. Hài thong thả dạo khắp sơn xuyên. Hài là đôi giày, thong thả dạo khắp

núi sông. Hai câu này diễn tả người đi dạo nơi chùa Hoa Yên phải mang theo bầu nước, do có chim ca, có gió tiên thổi nên vui thích vừa qua suối, leo núi... vừa hát vang. Đất phúc địa nhận xem luống kể, kể bao nhiêu dư trăm phúc địa; Trời thiền thiên thập thu thửa lạ, lạ hơn ba mươi sáu Thiền thiên. Đất phúc địa, đất ở chùa Hoa Yên là đất phước. Nhận xem luống kể, nhìn xem hết sức là nhiều, tính không hết. Kể bao nhiêu dư trăm phúc địa, những cảnh đẹp, những khu đất tốt gom lại thì hơn cả trăm cảnh tốt đẹp. Trời Thiền thiên thập thu thửa lạ là cõi trời Thiền thiên nếu thu nhập thì xem thấy cảnh rất là kỳ đặc; lạ hơn ba mươi sáu Thiền thiên, nhưng cảnh ở Hoa Yên còn đẹp hơn cảnh ba mươi sáu cõi trời. Như vậy Ngài tán

thán cảnh chùa Hoa Yên là nơi rất nhiều phúc địa. Nếu so sánh với các cõi trời thì các cõi trời cũng không hơn. Thấy đây: Đất tựa vàng liền; Cảnh bằng ngọc đúc. Đất giống như vàng liên tiếp nhau, cảnh giống như ngọc đúc tạo nên. Mây năm thức che phủ đền Nghiêu; Núi nghìn tầng quanh co đường Thục. Mây năm màu che phủ như đền vua Nghiêu. Núi cả nghìn tầng quanh co giống như đường đất Thục. La đá tầng thang dốc, một hòn ướm vịn một hòn; Nước suối chảy làn sâu, đòi khúc những dò đòi khúc. La đá là đá tảng. La đá tầng thang dốc là từng bậc từng bậc thang lót bằng đá tảng, nên một hòn ướm vịn một hòn, bước qua hòn đá này thì phải vịn hòn đá khác mà leo lên. Nước suối chảy làn sâu, dưới có những làn nước suối chảy sâu; đòi khúc những dò đòi khúc, qua khúc này rồi dò khúc kia, phải đi tám, chín khúc suối mới đến nơi. Đây là diễn tả đường đi lên, thang bằng những bậc đá lót từng tảng, suối thì nhiều khúc quanh co phải dò mới qua được. Cỏ chiều gió lướt, dợn vui vui; Non tạnh mưa dầm, màu thúc thúc. Buổi chiều gió thổi lướt cỏ xanh như dợn sóng, nhìn thấy vui vui. Khi mưa dầm tạnh rồi núi một màu tươi sáng. Đó là diễn tả vẻ đẹp của núi khi mưa tạnh. Ngàn cây phơi cánh phượng, vườn thượng uyển đóa tốt rờn rờn, Hang nước tưới hàm rồng, nhả ly châu hột săn mục mục. Ngàn cây phơi cánh phượng, những bờ cây trải ra giống như chim phượng phơi cánh. Vườn thượng uyển đóa tốt rờn rờn, những đóa hoa tốt, cành lá xanh rờn như trong vườn thượng uyển. Hang nước tưới hàm rồng, hang do nước ở trên nhỏ xuống như tưới hàm rồng. Nhả ly châu hột săn mục mục, săn là nhiều, mục mục tức là từng giọt từng giọt miệng rồng phun ra những hạt châu đẹp. Hai câu này diễn tả những bờ cây đẹp đẽ giống như vườn thượng uyển; nước trong hang chảy xuống các nhũ đá như tưới miệng rồng, từ đó từng giọt nước rơi xuống như miệng rồng nhả ra những hạt ly châu. Nhựa đông hổ phách, sáng khắp rừng thông; Da điểm đồi mồi, giống hòa vườn trúc. Nhựa đông hổ phách, rừng thông trên Yên Tử giống như rừng thông của chúng ta, khi thông bị chặt hoặc bị nẻ ra nhựa, nhựa đọng lại như những hạt hổ phách, sáng khắp rừng thông là sáng rực cả rừng. Da điểm đồi mồi, giống hòa vườn trúc, trong vườn trúc, da trúc có những đốm như điểm đồi mồi. Đây là tả rừng thông tươm nhựa giống như hổ phách, vườn trúc da có từng đốm như trổ đồi mồi. Gác vẽ tiếng bồ lao thốc, gió vật đoành đoành; Đền ngọc phiến bối diệp che, mưa tuôn túc túc.

Gác vẽ tiếng bồ lao thốc. Trên chuông ở chùa thường chạm hình con bồ lao, dùi chuông chạm hình cá kình. Tục truyền thuở xưa có một cái đảo ngoài biển, mỗi khi cá kình nổi lên thì nước dâng tràn vào trên đảo, dân chúng hoảng sợ. Trên đảo có con bồ lao bốn

chân, khi thấy cá kình nổi lên, nó rống một tiếng, cá kình hoảng sợ lặn xuống, nước cũng rút theo. Thế nên nhờ con bồ lao hét, cá kình lặn, tai họa của dân ở đảo mới qua, nên người ta dùng hình cá kình làm dùi gióng vào chuông, tiếng vang ra giống tiếng bồ lao hét để đem lại sự bình an cho mọi người. Bồ lao thốc là bồ lao rống. Gió vật đoành đoành, gió thổi nghe đùng đùng. Đền ngọc phiến bối diệp che, đền ngọc có những lá bối che; mưa tuôn túc túc, mưa rơi độp độp. Cảnh tốt và lành; Đồ tựa vẽ tranh. Cảnh vừa tốt vừa lành giống như bức tranh trong bản đồ. Chỉn ấy trời thiêng mẽ khéo; Nhèn chi vua Bụt tu hành. Chỉn ấy trời thiêng mẽ khéo, chỉn ấy có thể hiện nay nói chỉ thế, mẽ khéo là khoe bày vẻ đẹp. Chỉ vì trời thiêng khoe bày vẻ đẹp. Nhèn chi vua Bụt tu hành. Nhèn chi, ở thôn quê miền Nam nói hèn chi. Hèn chi vua Phật đi tu ở đây. Vì cảnh rất đẹp nên vua Phật mới đến đây tu. Hồ sen trương tán lục; Suối trúc bấm đàn tranh. Lá sen lớn giống như cái tán, cái lọng. Trong hồ những cọng sen đưa lá rộng tròn lên giống như giương tán màu xanh. Suối trúc bấm đàn tranh, trên đám trúc có dòng suối nhỏ đổ xuống nghe như tiếng đàn tranh. Ngự sử mai hai hàng chầu rập; Trượng phu tùng mấy chạnh phò quanh. Ngự sử là chức quan trong triều, rập là cúi đầu. Hai hàng mai giống như các quan ngự sử cúi đầu chầu vua. Trượng phu tùng mấy chạnh phò quanh. Mấy chạnh là mấy cành, phò quanh là hầu chung quanh. Cây tùng như trượng phu đứng hầu chung quanh. Phỉ thúy sắp hai hàng loan phượng; Tử vi bày liệt vị công khanh. Hai hàng cây phỉ thúy giống như chim loan chim phượng. Những bụi tử vi bày la liệt như lớp công khanh ở trước đền vua. Chim óc bạn cắn hoa nâng cúng; Vượn bồng con về cửa nghe kinh. Chữ óc là gọi. Chim gọi bạn tha hoa dâng cúng, vượn bồng con về trước cửa nghe kinh. Nương am vắng Bụt hiện từ bi, gió hiu hiu mây nhè nhẹ; Kề song thưa thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc núi xanh xanh. Đẹp làm sao! Nương am vắng Bụt hiện từ bi. Đức Phật ngồi trong am vắng nhìn với vẻ rất từ bi, bên ngoài gió hiu hiu, mây nhè nhẹ. Kề song thưa thầy ngồi thiền định. Thầy ngồi thiền định bên cạnh cửa sổ, ngoài thì trăng vằng vặc, núi

xanh xanh. Đây là diễn tả vua đi tu trên núi, cảnh chung quanh tương tự như cảnh triều đình. Huống chi, Vân thủy bằng lòng; Yên hà phải thú. Huống chi nơi đây mây nước làm vừa lòng người, khói mây làm người thích thú. Vui thay cảnh khác cảnh hoàng kim; Trọng thay đường hơn đường cẩm tú. Cảnh hoàng kim là cảnh vàng ròng. Cảnh này vui khác cảnh hoàng kim. Đường cẩm tú là đường gấm đẹp. Đường đi thích hơn đường cẩm tú. Phân ân ái, am Não am Long; Dứt nhân duyên, làng Nường làng Mụ. Khi nhà vua đi tu, lên đến đây cắt lìa ân ái không cho phi tần cung nữ đi theo. Các bà phi không chịu về, cất am ở đó tu để tên là am Não am Long. Vì dứt nhân duyên, các bà phi không theo được nữa, mới cất nhà ở tu chung quanh chân núi nên gọi đây là làng Nường, kia là làng Mụ. Mặc cà-sa nằm trướng giấy, màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương; Quên ngọc thực bỏ hương giao, cắp nạnh cà một vò, tương một hũ. Mặc cà-sa nằm trướng giấy, nhà vua khi đi tu mặc áo cà-sa, nằm trướng bằng giấy; màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương, ở triều đình châu ngọc đầy lẫm đầy rương nhưng không màng. Quên ngọc thực bỏ hương giao, cắp nạnh cà một vò, tương một hũ. Ngọc thực là thức ăn quí, hương giao là rượu thơm, cắp nạnh là bồng bế, là mang. Nghĩa là tất cả những thức ăn ngon, những rượu quí bỏ lại, chỉ mang theo một vò cà, một hũ tương.

Ngài diễn tả rất khéo, vua ở triều đình châu ngọc đầy dẫy nhưng không màng, lại đi tu mặc cà-sa, nằm trướng giấy. Thức ăn ngon, rượu thơm quí đều bỏ lại, vào chùa chỉ mang theo một vò cà (cà pháo), một hũ tương. Chặp tiết dương tiếng nhạc dõi truyền; Voi la đá tính từ chẳng đố. Chặp tiết dương là dịp tiết dương, vào mùa xuân, dịp tết; tiếng nhạc dõi truyền là tiếng nhạc truyền đi xa. Voi la đá tính từ chẳng đố, voi đá tính hiền lành, không chống lại với các con vật khác. Xem phong cảnh hơn cảnh Bà Roi; Phóng tay cầu chưng cầu Thằng Ngụ. Xem phong cảnh này còn hơn cảnh Bà Roi, một cảnh đẹp ở vùng Yên Tử. Phóng tay cầu là buông tay cầu. Chưng cầu Thằng Ngụ là cũng như cái cầu của Thằng Ngụ, cũng thuộc vùng Yên Tử. Bao nhiêu phong nguyệt, vào cõi vô tâm; Chơi dấu nước non, dưỡng đời thánh thọ. Bao nhiêu phong nguyệt vào cõi vô tâm, bao nhiêu trăng gió đẹp đẽ trong cảnh này đều vào chỗ lòng không còn vướng bận. Dấu là yêu dấu, chơi dấu là chơi thích thú nước non, dưỡng đời thánh thọ, là dưỡng tuổi thọ. Nghĩa là đến đây dù

có cảnh đẹp, lòng nhà vua cũng không vướng bận, Ngài chơi thích thú với nước non để cho tuổi thọ được tăng lên. Đoạn trên diễn tả nhà vua đi tu, đến đây Ngài nói về Ngài: Ta nay: Ngồi đỉnh Vân Tiêu; Cỡi chơi Cánh Diều. Hiện nay Ngài cũng ngồi chơi trên đỉnh Vân Tiêu, trên ngọn Cánh Diều. Cánh Diều là một ngọn trên dãy Yên Tử. Coi đông sơn tựa hòn kim lục; Xem đông hải tựa miệng con ngao. Trên chót núi nhìn xuống thấy ngọn đông sơn giống hòn kim lục, biển phía đông nhỏ như miệng con ngao. Nức đài lan nghĩ hương đan quế; Nghe Hằng Nga thiết khúc tiêu thiều. Hoa lan nở thơm nức mũi nghĩ như mùi hương hoa quế. Ngồi trên cao nhìn trăng, nghe tiếng gió thổi tưởng như Hằng Nga đang khảy khúc tiêu thiều, một khúc nhạc hay. Quán thất bảo vẽ bao Bụt hiện; Áo lục thù tiếng gió tiên phiêu. Quán thất bảo là quán bằng bảy báu, nơi trọ của những người tu, không phải của những vị tiên, vẽ bao Bụt hiện, nơi đó đã vẽ hình bao nhiêu đức Phật. Áo lục thù tiếng gió tiên phiêu. Hai mươi mốt thù là một lượng, sáu thù khoảng một phần tư lượng nên áo lục thù rất nhẹ, gió tiên thổi bay phất phơ. Thầy tu trước đã lên Phật quả; Tiểu tu sau còn vị Tỳ-kheo. Ngồi trên núi thấy cảnh vật như thế, Ngài nhớ lại thầy mình tu trước, đã ngộ đạo lên Phật quả nên gọi là vua Phật, còn mình là tiểu, là đệ tử tu sau nên còn ở vị Tỳ-kheo. Thấy đây: Hồ thiên lẻ lẻ; Xem lâu có nhẹ. Nhìn nơi đây, hồ thiên lẻ lẻ, xem lâu thấy nhẹ nhàng. Tuy rằng học đạo hư vô; Ngậm ngụt hỏi thiền ngôn nghĩ. Ngậm ngụt là lời nói còn ấp úng chưa ra lời. Tỉ dụ như đến thầy muốn thưa điều gì, nhưng còn ấp úng gọi là ngậm ngụt. Ngôn là nói, nghĩ là suy nghĩ. Tuy học đạo hư vô nghĩa là rỗng không, nhưng muốn hỏi thiền mà trong lòng còn suy nghĩ mở miệng nói không ra lời. Mê một tấm lòng xét chẳng cùng; Chác tấc bóng nghìn vàng còn rẻ. Một tấm lòng mê thì xét không đến cùng tận. Chác là đổi chác. Đem tấc bóng đổi một nghìn vàng cũng còn rẻ. Tấc bóng là khoảng nửa tiếng đồng hồ, đổi một nghìn lượng vàng cũng không đổi, thế mà người tu chúng ta nhiều khi thả hồn

phiêu phưởng cả giờ không tỉnh, thật là giết bao nhiêu tấc bóng của mình. Vì vậy chúng ta phải nhớ: Đổi một tấc bóng nghìn vàng còn rẻ. Hai câu tiếp theo bị thiếu mấy chữ nên không rõ nghĩa. Hẹn đến lâm tuyền làm bạn o o o o Bảo rằng o o o o, o o ừ hễ. Hai câu này thông qua. Đua khoái lạc, chân bước lăm chăm, Nhuốm phồn hoa, đầu đà bạc tỷ. Đua khoái lạc chân bước lăm chăm, nếu tu mà thích đua theo khoái lạc, chân bước

lăm chăm, tức là bước đi nhanh nhẹn, thì nhuốm phồn hoa, đầu đà bạc tỷ. Tỷ là chút ít, nhuốm là dính. Dính theo phồn hoa, nhìn lại đầu đã có một ít tóc bạc. Ngài cảnh tỉnh chúng ta: Nếu đuổi theo khoái lạc, tiến mãi không dừng, dính với phồn hoa, khi nhìn lại tuổi già đã đến rồi. Chẳng những vượn hạc thốt thề; Lại phải cỏ hoa cười thỉ. Tu mà có tâm mê đuổi theo trần tục, không những con vượn con hạc phải thề thốt để nhắc mình mà loài cỏ hoa cũng cười thỉ, tức là cười thầm. Tóm lại đoạn này nói nếu người tu còn mê muội thì tâm tạo không biết bao nhiêu thứ việc, không thức tỉnh rằng mình phải quí từng tấc bóng, đừng đuổi theo việc bên ngoài. Nếu mải đua theo khoái lạc, dính mắc với phồn hoa, khi nhìn lại đầu đã bạc mà mình vẫn chưa tỉnh, thì chẳng những các con hạc kêu vang nhắc nhở mà đám cỏ hoa cũng cười thầm. Tu không ra gì thì phải hổ thẹn với tất cả chim chóc cỏ cây. Từ đến đây! Non nước đà quen; Người từng mấy phen. Ngài đi tới đây quen với non nước và đã mấy phen lên xuống. Đầu khách dễ nên biến bạc; Mặt non hãy một xanh đen. Người khách mấy phen lên xuống núi này, đầu nay biến thành bạc, nhưng núi vẫn còn xanh. Những hình ảnh này rất đẹp, nhắc chúng ta: Đã mấy phen lên núi, nhìn lại đầu đã bạc trắng núi vẫn còn xanh. Hồ nước giá lựa là lọc nước; Cửa tráu cây phên trúc cài then. Không cần phải lọc nước, đã có sẵn hồ nước lạnh rồi. Cửa tráu tức là cửa rào bằng những tấm phên tre làm then cài. Đàn khúc nhạc tiếng khong tiêu đính. Vỗ tay ca cách lễ lạ liền. Có hai từ ngữ tìm nghĩa không được là tiêu đính và cách lễ, nhưng chúng ta cũng có thể hiểu đại khái những câu này. Khong là khen. Nghĩa là đàn những khúc nhạc được tiếng khen tiêu đính. Vỗ tay ca, tiếng hát của mình làm cho mọi người đều thích thú, đó là tiếng hay tiếng lạ. Đây là Ngài nói về nếp sống của Ngài khi đến Yên Tử

Lạ những ôi! Tây Trúc dường nào; Nam châu có mấy. Cảnh này lạ làm sao, Tây Trúc cũng không hơn, Nam châu không có mấy nơi bì được. Non Linh Thứu ai đem về đây; Cảnh Phi Lai mặt đà thấy đấy. Ngài so sánh núi Yên Tử giống như núi Linh Thứu từ Ấn Độ ai đem về đây. Núi Linh Thứu ở Ấn Độ, phía đông bắc thành Vương Xá nước Ma-kiệt-đà, nơi Phật thuyết kinh Pháp Hoa và các kinh Đại thừa, dưới thung lũng là thành Vương Xá. Thuở xưa nước Ma-kiệt-đà rất tin kính Phật nên cúng dường Phật ngọn núi, Ngài lên đó thuyết pháp, hiện nay nơi đó còn nền thất của Phật và nền thất của ngài A-nan. Cảnh Phi Lai mặt đà thấy đấy là cảnh núi Phi Lai ở đây thấy rõ ràng. Phi Lai ở phía đông núi Linh Ẩn thuộc Hàng Châu Trung Quốc. Đời Tấn có nhà sư Ấn Độ tên là Tuệ Lý (dịch ra tiếng Trung Hoa) lên núi này, nói núi này giống một ngọn núi nhỏ ở giữa dãy Linh Thứu, không biết bay đến đây từ bao giờ, nên gọi là Phi Lai (phi là bay, lai là đến). Chùa Linh Ẩn nằm trên núi Linh Ẩn, đó là vùng đẹp nhất, trong núi người ta đục hình tượng Phật, nên khách du lịch lên núi Linh Ẩn viếng cả ngày cũng chưa hết cảnh. Hai câu này nói rằng núi Linh Thứu, cảnh Phi Lai so với núi Yên Tử cũng không hơn. Vào chưng cõi thánh thênh thênh; Thoát rẽ lòng phàm phây phấy. Chưng là nơi, thênh thênh là không bờ mé. Người vào được cõi thánh rồi, lòng thấy thênh thang không có bờ mé. Thoát rẽ lòng phàm là thoát khỏi lòng phàm, phây phấy là phơi phới. Người thoát được lòng phàm sẽ thấy nhẹ nhàng phơi phới. Bao nhiêu phong nguyệt, thề thốt chẳng cùng; Hễ cảnh giang sơn, ai nhìn thấy đấy. Người lên đến núi thấy cảnh trời nước, gió trăng, thì thề thốt không biết bao nhiêu lời. Hễ cảnh giang

sơn, ai nhìn thấy đấy, nhưng cảnh núi sông này có ai thấy được thực trạng của nó. Từ trước nhẫn sau; Thấy sao chép vậy. Từ trước đến nay Ngài ở núi Yên Tử thấy sao chép vậy, không thêm gì cả. Kệ rằng: Rũ không thay thảy ánh phồn hoa, Lấy chốn thiền lâm làm cửa nhà. Khuya sớm sáng choang đèn bát-nhã, Hôm mai rửa sạch nước ma-ha. Lòng thiền vằng vặc trăng soi giại, Thế sự hiu hiu gió thổi qua. Cốc được tính ta nên Bụt thực,

Ngại chi non nước cảnh đường xa. Bài kết thúc rất là đẹp. Rũ không thay thảy ánh phồn hoa là buông hết không còn vướng bận chuyện phồn hoa thị thành. Lấy chốn thiền lâm làm cửa nhà, vào chốn rừng thiền lấy đó làm nhà cửa. Khuya sớm sáng choang đèn bát-nhã, Hôm mai rửa sạch nước ma-ha. Hôm sớm được sáng rỡ bằng ngọn đèn bát-nhã; ngày nay, ngày mai rửa sạch tất cả bụi trần bằng nước ma-ha. Ma-ha là tên của bát-nhã (Ma-ha bát-nhã ba- la-mật đa). Nghĩa là thắp sáng ngọn đèn bát-nhã nơi mình, rồi mượn nước bát-nhã rửa sạch tất cả bụi trần. Lòng thiền vằng vặc trăng soi giại, Thế sự hiu hiu gió thổi qua. Lòng thiền sáng vằng vặc như mặt trăng rọi lên chái nhà. Việc đời hiu hiu như gió thổi qua mất, không dính với mình. Giả sử chúng ta đang ở trên non tu hành bình an thanh tịnh, bất thần có người về quê thăm nhà lên báo tin cha mẹ mình bệnh, hoặc gặp những chuyện không vui, thế sự đưa tới, chúng ta sẽ ra sao? Lòng mình xao xuyến bất an! Còn ở đây Ngài nói thế sự hiu hiu gió thổi qua, việc đời giống như gió thổi nhè nhẹ qua, không có gì phải bận bịu, phải rối lòng. Cốc được tính ta nên Bụt thực, Ngại chi non nước cảnh đường xa. Cốc là biết. Biết được tính ta là Phật thật thì không ngại, không sợ sệt đường xa hiểm trở, cứ tìm đến tận nơi tận chốn mà tu cho đạt được kết quả. Như vậy bài kệ kết thúc rất đầy đủ tinh thần chỉ dạy chúng ta tu thế nào để đạt được kết quả tốt. Nhân đây chúng tôi giải thích lý do vì sao ngài Huyền Quang khiến cho dòng Trúc Lâm đến đây xem như chấm dứt. Nhiều người thắc mắc tại sao hệ phái Trúc Lâm sau đời ngài Huyền Quang không còn thấy tăm hơi gì nữa. Theo cái nhìn của riêng tôi có những lý do làm phái thiền Trúc Lâm mất dạng sớm. - Lý do thứ nhất là Thiền sư Huyền Quang được ngài Pháp Loa trao tâm kệ và y bát để nhận trách nhiệm làm Tổ thứ ba của hệ phái Trúc Lâm, lúc Ngài đã bảy mươi bảy tuổi. Một con người đến tuổi đó là đã mệt mỏi rồi, không còn thích làm việc nữa. Trong bài kệ "Đề Chùa Cứu Lan", Ngài nói mình không xứng đáng tiếp nối dòng Tổ, thôi thì bỏ về núi quách cho rồi. Đó là tâm trạng của Ngài khi lãnh một trách nhiệm quá lớn mà tuổi đã già, không còn sức để làm nữa nên ngao ngán muốn giao lại cho người khác để về núi ẩn tu. Lại Ngài là thi sĩ, là nghệ sĩ, nên tâm hồn thích được tự do phóng khoáng, không thích bị ràng buộc, thì làm sao gánh vác được việc tổ chức lớn lao của hệ phái Trúc Lâm? - Lý do thứ hai là vì thời đó vua Trần Nhân Tông đi tu nên ở thế gian người ta rất quí người tu, không ai dám chạm đến chư Tăng. Vua còn đi tu thì còn trách ai được nữa, nên khi gặp cảnh khó khổ ai cũng thích vào chùa tu cho khỏe, chớ không phải tu để thành Phật. Vì thế thời đó có rất nhiều người đi tu. Sử ghi năm

1344 do mất mùa đói thiếu nên có sáu ngàn một trăm hai mươi chín người đi tu. Như vậy người tu không phải là hảo tâm xuất gia, không phải quyết chí cầu thành Phật, mà tu để lánh nạn đói thiếu nên ở trong chùa trở thành lôi thôi và suy sụp, đó cũng là duyên cớ để những nhà nho chỉ trích. - Lý do thứ ba là thời ấy đang có sự tranh chấp ý

thức hệ giữa Phật và Nho. Đời Trần đã mở khoa thi cho các nhà nho nên cuối đời Trần, các nhà nho đã giữ những chức vụ quan trọng trong triều đình. Phật giáo lúc đó lại đang xuống thấp, muốn cho nho gia càng được trọng dụng, các nhà nho phải chỉ trích, vạch cho nhà vua và triều đình thấy những lỗi lầm, những điều xấu tệ của người theo Phật để không còn tin Phật nữa, đó là lý do khiến Phật giáo càng xuống mạnh hơn. - Lý do thứ tư, giáo hội thời đó là giáo hội của triều đình. Vua làm Tổ lãnh đạo, dưới vua là ngài Pháp Loa, được triều đình cúng ruộng đất; công chúa và các hoàng thân đi tu theo Ngài. Như vậy giáo hội xuất phát từ trong triều đình. Nhưng qua các đời Trần Anh Tông, Trần Minh Tông... đến đời Trần Nghệ Tông trở về sau, triều đình suy yếu dần, nhà vua mất quyền, khi chuyển qua nhà Hồ thì Phật giáo hết chỗ tựa, nên ngang đó không còn có mặt ở triều đình nữa. Hết nhà Hồ đến lệ thuộc nhà Minh, rồi đến nhà Lê, tất cả những công thần của nhà Trần, nhà Hồ không thích, nhà Minh không chịu, nhà Lê lại càng không ưa. Như vậy cả ba triều đại đều không thích những người thân với nhà Trần, nên những vị tăng được ủy quyền để lo cho giáo hội Trúc Lâm thời đó đương nhiên phải ẩn trong rừng núi hoặc đổi tên họ chớ không dám lộ mặt. Đã đi ẩn thì đâu còn ai mà ghi người nối tiếp hệ Trúc Lâm. Thế là vì ảnh hưởng chính trị nên chư Tăng thời đó tuy vẫn còn nhưng không ai dám tự xưng là kế thừa hệ Trúc Lâm, thành ra hệ Trúc Lâm xem như mất. Lại thêm một điều nữa là sau này vào đời Lê, người viết sử là các nhà nho vốn không có cảm tình với Phật giáo, nên những việc hay của đạo Phật nhưng không liên hệ tới triều đình, các nhà viết sử không ghi. Vì thế từ cuối đời Trần đến đời Hồ, thời Minh thuộc, đời Lê tuy cũng có nhiều việc rất hay trong Phật pháp nhưng không được ghi lại nên thời gian đó xem như không có sự liên hệ trước sau. Một bằng chứng cụ thể là từ xưa đến nay, đọc sử, tôi không thấy câu chuyện vua Lê Hy Tông đuổi Tăng Ni về núi, sau được ngài Tông Viễn đến dùng phương tiện dâng ngọc đánh thức vua Lê. Khi thức tỉnh, nhà vua hối hận lỗi trước, xem ngài Tông Viễn như một Quốc sư và nhà vua phát tâm quì để tượng Phật trên lưng sám hối. Hình ảnh tại chùa Hòe Nhai vẫn còn mà sử không ghi, do đó chúng ta thấy những gì làm giảm giá trị nhà vua thì không được ghi lại. Thế nên sử sách thời Lê đối với Phật giáo rất là thiếu, chúng ta thấy như hệ Trúc Lâm Yên Tử ngang đó là dứt, nhưng thật ra không phải. Sau đây là danh hiệu hai mươi ba vị Tổ truyền thừa Yên Tử từ Hiện Quang Tổ sư đến Vô Phiền Đại sư, trong sách Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục (quyển hai) của Phúc Điền Hòa thượng đính bản: 1. Hiện Quang Tổ sư là vị Tổ đầu tiên ở Trúc Lâm. 2. Viên Chứng Quốc sư. 3. Đại Đăng Quốc sư.

4. Tiêu Dao Tổ sư là Tổ thứ tư, Ngài không phải là người Trung Hoa, nhưng trong bài tựa của Thiền sư Huệ Nguyên ghi Ngài là người Trung Hoa, đó là sai. 5. Huệ Tuệ Tổ sư. 6. Nhân Tông Tổ sư (như vậy Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông là vị thứ sáu). 7. Pháp Loa Tổ sư. 8. Huyền Quang Tổ sư (ngài Huyền Quang là vị thứ tám trong hệ đó). 9. An Tâm Quốc sư. 10. Phù Vân tức hiệu là Tĩnh Lự Quốc sư. 11. Vô Trước Quốc sư. 12. Quốc Nhất Quốc sư. 13. Viên Minh Tổ sư. 14. Đạo Huệ Tổ sư. 15. Viên Ngộ Tổ sư. 16. Tổng Trì Tổ sư. 17. Khuê Thám Quốc sư. 18. Sơn Đẳng Quốc sư. 19. Hương Sơn Đại sư. 20. Trí Dũng Quốc sư. 21. Tuệ Quang Tổ sư. 22. Chân Trú Tổ sư. 23. Vô Phiền Đại sư. Như vậy sau ngài Huyền Quang tức là đời thứ tám, còn mười lăm đời nữa chớ không phải là dứt,

nhưng sở dĩ chúng ta không thấy ghi là vì lúc đó các Ngài ẩn hết, không xuất đầu lộ diện và không nói rõ là truyền thừa hệ nào. Tóm lại vì ngài Huyền Quang đã già nên Ngài vội vã truyền cho ngài An Tâm, ngài An Tâm là người đứng ra đảm nhận trách nhiệm, nhưng vì thời Trần đã suy, các Ngài kế thừa dòng Trúc Lâm ẩn tránh và sự ghi chép lại mất mát khiến cho ngày nay chúng ta không thấy được sự truyền thừa liên tục rõ ràng trong sử sách. Học qua các Thiền sư đời Trần chúng ta thấy có hai nét rất quan trọng về ngài Trúc Lâm Đại Đầu-đà. Ngài là một con người mẫu mực, lúc ở triều đình là một ông vua xứng đáng trong việc trị dân, khi đi tu quả thật là một ông thầy đầy đủ đức tính làm cho Phật pháp được rạng rỡ. Dưới Ngài, ngài Pháp Loa cũng là người vừa nhiệt tình, vừa mẫu mực nên sự truyền bá được rộng lớn đông đảo. Nhưng đến ngài Huyền Quang thì do nghệ sĩ tính của Ngài và việc giáo hóa của Ngài dường như không được kể đủ, nên việc giảng kinh hay là tham vấn, chúng ta không thấy ghi lại, chỉ thấy những bài thơ. Thế nên chúng ta biết ở trong đạo, nếu người tu có đủ quyết tâm, nhiệt tình và có đủ hạnh kiểm làm mẫu mực cho chúng thì mở mang rộng. Còn nếu một nhà sư mà mang tư cách nghệ sĩ tính, cứ truyền bá theo sở thích, tay cầm dùi mõ tay cầm sáo thì sự truyền bá không được rộng, không được nhiều, đó là điều cụ thể. Thế nên tôi mong dưới tôi tất cả Tăng Ni đều

là những người quyết tâm tu, nhiệt tình lo cho đạo và luôn luôn là người mẫu mực, bớt tính nghệ sĩ một chút; nếu không, hẳn sự lo cho đạo không bền lâu. Đó là kinh nghiệm để nhắc nhở toàn chúng. D

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.